

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án này là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Tiên Côi

Lời cảm ơn

Trong quá trình thực hiện luận án tiến sỹ kinh tế tôi được sự quan tâm giúp đỡ của PGS.TS Phạm thị Quý, T.S Chu Thị Lan giáo viên hướng dẫn, Ban Giám hiệu, Viện Đào tạo Sau đại học, Khoa Kinh tế học, Bộ môn Lịch sử Kinh tế, các thầy giáo, cô giáo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Tập đoàn Bảo Việt, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, tỉnh Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa và bạn bè đồng nghiệp đã quan tâm tạo điều kiện, động viên tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Nguyễn Tiến Cơi

Mục lục

	Trang
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Mục lục	iv
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	v
Danh mục các bảng, hình vẽ	vii
Lời mở đầu	1
Chương I Một số vấn đề lý luận về chính sách thu hút FDI	6
1.1 FDI và vai trò của FDI đối với các nước đang phát triển	6
1.2 Một số vấn đề về chính sách thu hút FDI	26
Chương II Chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (1971 - 2005)	58
2.1 Chính sách thu hút FDI thời kỳ 1971 - 1996	58
2.2 Chính sách thu hút FDI thời kỳ 1996 - 2005	77
2.3 Một số bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia	103
Chương III Khả năng vận dụng một số Kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam	116
3.1 Khái quát chính sách thu hút FDI của Việt Nam	116
3.2 Một số điểm tương đồng và khác biệt của Việt Nam và Malaixia có ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI	144
3.3 Khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam	152
3.4 Điều kiện cần thiết để thực hiện tốt hơn những bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Malaixia đối với Việt Nam	168
Kết luận	177
Danh mục công trình khoa học của tác giả	179
Tài liệu tham khảo	180
Phần Phụ lục	186

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh	Viết đầy đủ tiếng Việt
AFTA	: ASEAN Free Trade Area	: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	: Asia-Pacific Economic Co-operation	: Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á - Thái Bình Dương
ASEAN	: Association of South-East Asian Nations	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á
CEPT	: Scheme on Common Effective Preferential Tariffs	: Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CNC	: Công nghệ cao	
CNH	: Công nghiệp hóa	
ĐPT	: Đang phát triển	
EU	: European Union	: Liên minh châu Âu
FDI	: Foreign Direct Investment	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm nội địa	
HĐH	: Hiện đại hóa	
HVXK	: Hướng vào xuất khẩu	
IMF	: International Monetary Fund	: Quỹ tiền tệ quốc tế
IMP	: Industrial Master Plan	: Kế hoạch tổng thể các ngành công nghiệp
JETRO	: Japanese External Trade Organisation	: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
KCN	: Khu công nghiệp	
KTQT	: Kinh tế quốc tế	

MIDA	: Malaysian Industrial Development Authority : Cục phát triển công nghiệp Malaixia
MITI	: Ministry of International Trade and Industry Malaysia : Bộ công nghiệp và thương mại quốc tế Malaixia
M&A	: Merger and Acquisition : Mua lại và sáp nhập
NEP	: New Economic Policy : Chính sách kinh tế mới
NICs	: Newly Industrialized Countries : Các nước công nghiệp mới
ODA	: Official Development Assistance : Viện trợ phát triển chính thức
OECD	: Organization for Economic Cooperation and Development : Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
RM	: Ringgit Malaysia : Đồng ring gít Malaixia
R&D	: Research and Development : Nghiên cứu và phát triển
TMTD	: Thương mại tự do
TNCs	: Transnational Corporations : Công ty xuyên quốc gia
TTNK	: Thay thế nhập khẩu
UNCTA C	: United Nations Conference on Trade and Development : Tổ chức liên hợp quốc về thương mại và phát triển
USD	: United States Dollar : Đô la Mỹ
WB	: World Bank : Ngân hàng thế giới
WTO	: World Trade Organization : Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

Danh mục các bảng, hình vẽ

Bảng	Nội dung	Trang
Bảng 1.1.	Dòng vốn FDI trên thế giới, thời kỳ 2000 - 2005	37
Bảng 1.2.	Điều chỉnh quy chế FDI của các nước, 1991 - 2004	38
Bảng 2.1.	Một số nhà đầu tư lớn vào Malaixia thời kỳ 1993 - 1997	73
Bảng 2.2.	Cơ cấu FDI vào các ngành kinh tế Malaixia từ 1971- 1987	74
Bảng 2.3.	FDI vào Malaixia phân theo các bang, 1990 - 1997	76
Bảng 2.4.	Tỷ trọng vốn FDI trong ngành chế tạo ở Malaixia, 2002 - 2005	99
Bảng 3.1.	So sánh chi phí kinh doanh trong các doanh nghiệp FDI của Việt Nam và một số nước châu á năm 2004	137
Bảng 3.2.	Đánh giá năng lực cạnh tranh theo các nhân tố tác động đến FDI	138
Bảng 3.3.	So sánh một số chính sách thu hút FDI giữa Việt Nam và Malaixia	140
Hình vẽ	Nội dung	Trang
Hình 1.1.	Dòng vốn FDI trên thế giới giai đoạn 1993 - 2005	35
Hình 2.1.	Dòng FDI vào Malaixia, 1975 - 1996	71
Hình 2.2.	FDI vào ASEAN theo nước chủ nhà, 1995 - 2004	98
Hình 2.3.	FDI vào ngành công nghiệp chế tạo Malaixia, 1996 - 10/2001	100
Hình 3.1.	Tình hình thu hút vốn FDI tại Việt Nam, 1998 - 2005	125
Hình 3.2.	Cơ cấu FDI đăng ký vào Việt Nam theo ngành, 1988 - 2005	127
Hình 3.3.	Cơ cấu nguồn FDI vào Việt Nam, 1988 - 2005	128

Mở đầu

I. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) đang đặt ra nhiều thời cơ và thách thức đối với các nước đang phát triển (ĐPT), trong đó có vấn đề cạnh tranh thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nguồn vốn FDI có ý nghĩa quan trọng, cần thiết đối với các nước ĐPT, nó chẳng những bổ sung cho nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, mà còn tiếp nhận được công nghệ, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường... Vấn đề thu hút FDI trong hội nhập KTQT phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó có vai trò của chính sách nhằm tạo lập môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh để thu hút FDI.

Thời gian qua, Malaixia là một trong những nước đã khá thành công trong việc đưa ra những chính sách thu hút FDI. Đã tạo thêm nguồn lực đẩy nhanh công nghiệp hóa (CNH) theo chiến lược hướng ngoại (hướng vào xuất khẩu - HVXK) trong quá trình hội nhập KTQT. Qua mấy thập kỷ phát triển, Malaixia chuẩn bị gia nhập hàng ngũ các nước công nghiệp mới (NICs).

Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế (1986 - nay), với đường lối "Đa dạng hóa, đa phương hóa kinh tế đối ngoại" chủ trương mở cửa nền kinh tế bằng những chính sách tích cực, đã đạt được những kết quả nhất định trong thu hút FDI góp phần thúc đẩy CNH, hiện đại hóa (HĐH) đất nước. Tuy nhiên, trong chính sách thu hút FDI vẫn bộc lộ không ít những hạn chế, ảnh hưởng đến tốc độ, quy mô và hiệu quả trong thu hút FDI. Do vậy, việc tìm hiểu kinh nghiệm từ Malaixia là nước đi trước và đã có những thành công trong thu hút FDI có ý nghĩa thiết thực về lý luận và thực tiễn đối với Việt Nam nhằm huy động các nguồn vốn nước ngoài cho đầu tư phát triển, để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Vì vậy, NCS chọn vấn đề: "***Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài***

của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế - thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam" làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án

Về vấn đề chính sách thu hút FDI của Malaixia cũng đã có một số công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước.

ở nước ngoài, công trình nghiên cứu "Malaixia - Tổng quan về khung pháp lý trong đầu tư trực tiếp nước ngoài" của tác giả Arumugam Rajenthiran trên Kinh tế và tài chính số 5/2002 do Viện Nghiên cứu Đông Nam á Xingapo xuất bản tháng 10/2002. Tại đây, tác giả đã nghiên cứu và phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến FDI ở Malaixia về lập pháp, đất đai, lao động, môi trường; một số chính sách khuyến khích về thuế và phi tài chính; các quyền sở hữu trí tuệ; quản lý và giải quyết các tranh chấp... Công trình nghiên cứu này, tác giả chủ yếu phân tích trên góc độ vĩ mô, gắn với bối cảnh cụ thể để phân tích cội nguồn xuất phát của những chủ trương, chính sách cũng như mục tiêu của những quy định trong chính sách thu hút FDI của Malaixia. Đồng thời, công trình nghiên cứu cũng nêu lên một số thách thức của Malaixia trong vấn đề xử lý các mối quan hệ với các nước láng giềng AESEAN; liên quan đến bản thỏa thuận về thương mại liên quan đến các khía cạnh đầu tư (TRIM); về bản thỏa thuận về các vấn đề thương mại trong quyền sở hữu trí tuệ (TRIP). Tuy nhiên, công trình nghiên cứu này cũng chưa nghiên cứu đầy đủ nội dung các chính sách thu hút FDI mà Malaixia đã áp dụng và một số nội dung công trình được nghiên cứu cũng mới đề cập đến thời điểm năm 1999.

Trong khuôn khổ công trình nghiên cứu "Đầu tư trực tiếp nước ngoài và công nghiệp hóa ở Malaixia, Xingapo, Đài Loan và Thái Lan" của OECD, các tác giả Linda Y. C. Lim và Pang E. Fong (1991) đã khái quát một số xu hướng FDI trên thế giới, đồng thời tập trung phân tích thực trạng thu hút FDI để phục vụ CNH và cũng đã đề cập một số chính sách thu hút FDI của Malaixia, Xingapo, Đài Loan và Thái Lan, và cũng chỉ dừng lại đến năm 2000. Tác giả Yumiko Okamoto (1994) cũng đã có bài nghiên cứu "Tác động của chính sách tự do hóa thương mại và đầu tư đến

nền kinh tế Malaixia" trong cuốn "Các nền kinh tế phát triển XXXII - 4" xuất bản tháng 12/1994; tác giả Rajah Rasiah (1995) với đề tài "Tur bản nước ngoài và CNH ở Malaixia" cũng đã đề cập đến một số chính sách về chuyển giao công nghệ, liên kết các ngành kinh tế... của Malaixia được phản ánh đến năm 1995, vv...

ở Việt Nam, cũng đã có một số công trình nghiên cứu về chính sách thu hút FDI của Malaixia. Công trình nghiên cứu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Malaixia - kinh nghiệm đối với Việt Nam” của Tiến sĩ Phùng Xuân Nhạ, được Nhà xuất bản Thế giới phát hành năm 2000 tại Hà Nội. Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên có hệ thống về FDI ở Malaixia. Tác giả nghiên cứu khá sâu về thực trạng kết quả cũng như đánh giá tác động của FDI đối với CNH của Malaixia, đồng thời cũng đã đề cập một số chính sách thu hút FDI của Malaixia. Tuy vậy, vấn đề chính sách thu hút FDI của Malaixia chưa được nghiên cứu và đánh giá thật đầy đủ và về thời gian cũng mới cập nhật đến giữa những năm 1990. Công trình nghiên cứu của Đào Lê Minh và Trần Lan Hương trong “Kinh tế Malaixia” được Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 2001 tại Hà Nội. Tại công trình nghiên cứu này, các tác giả cũng đã đề cập rất khái quát một số chính sách cũng như kết quả thu hút FDI của Malaixia đến năm 2000 nhưng cũng chỉ giới thiệu mang tính chất khái quát.

Một số nghiên cứu khác có liên quan đến chính sách thu hút FDI của Malaixia như: Hoàng Thị Thanh Nhân (2003) trong "Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan"; Phan Xuân Dũng (2004) trong "Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp"; Nguyễn Bích Đạt (2006) trong "Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam". Ngoài ra, có một số bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành có đề cập liên quan đến chính sách, kết quả thu hút FDI vào Malaixia ở những thời điểm nhất định.

Nhìn chung, đến nay chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện các chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập KTQT tới thời điểm năm 2005. Vì vậy, nhiệm vụ của luận án là nghiên cứu tiếp nối

về vấn đề này nhằm rút ra một số bài học kinh nghiệm từ chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Từ nghiên cứu chính sách thu hút FDI của Malaixia, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm về việc tạo lập môi trường mang tính cạnh tranh về thu hút FDI trong hội nhập KTQT có ý nghĩa tham khảo đối với Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập KTQT.

- Phạm vi nghiên cứu: Những vấn đề chính sách mà Malaixia đã áp dụng để tạo môi trường mang tính cạnh tranh để thu hút FDI trong hội nhập KTQT. Thời gian nghiên cứu từ năm 1971 đến năm 2005. Tuy nhiên, để làm rõ thêm nội dung nghiên cứu, luận án đã đề cập đến những vấn đề về chính sách thu hút FDI đã được thực thi ở Malaixia sau năm 2005.

Chính sách thu hút FDI có nội dung rất rộng, bao gồm hệ thống các chính sách, luật pháp tương đối đồng bộ trong thu hút FDI gắn với nhu cầu phát triển và tình hình phát triển của các ngành, các lĩnh vực kinh tế. ở đây phạm vi nội dung nghiên cứu của luận án chỉ tập trung nghiên cứu một số chính sách chủ yếu như: Chính sách tài chính - tiền tệ; chính sách giá; chính sách về cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển nguồn nhân lực; chính sách chuyển giao công nghệ; chính sách xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước với FDI đã được thực thi trong thu hút FDI ở Malaixia. Tuy nhiên trong nghiên cứu, một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến hoạt động thu hút FDI cũng được đề cập với mục đích để làm rõ thêm chính sách thu hút FDI ở Malaixia trong thời gian qua. Đồng thời trong quá trình nghiên cứu, những kết quả và hạn chế trong thu hút FDI cũng được sử dụng để làm rõ những thành công và chưa thành công của chính sách thu hút FDI. Đó là cơ sở để nghiên cứu sinh rút ra những bài học kinh nghiệm từ hoạch định và thực thi chính sách trong thu hút FDI cho phát triển kinh tế ở Malaixia.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đã kết hợp các phương pháp trong nghiên cứu như: Phương pháp lịch sử và phương pháp logic, phương pháp phân tích kinh tế, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh để nghiên cứu và đánh giá các chính sách đã được thực thi ở Malaixia trong thu hút FDI.

6. Những đóng góp của luận án

- Làm rõ cơ sở lý luận về chính sách thu hút FDI trong hội nhập KTQT.

- Làm rõ thực trạng chính sách thu hút FDI và những đánh giá về vai trò của chính sách (tích cực và hạn chế) trong tạo lập môi trường mang tính cạnh tranh để thu hút FDI. Từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa tham khảo với Việt Nam trong hoạch định và hoàn thiện chính sách thu hút FDI.

- Luận giải khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia trong hội nhập KTQT vào điều kiện nước ta hiện nay, đồng thời đưa ra một số kiến nghị để tăng thêm tính khả thi trong vận dụng những kinh nghiệm này.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, luận án được chia thành ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về chính sách thu hút FDI.

Chương 2: Chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (1971 - 2005).

Chương 3: Khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam.

Chương I

một số vấn đề lý luận về chính sách thu hút FDI

1.1. FDI và vai trò của FDI đối với các nước đang phát triển

1.1.1. Khái niệm về FDI

1.1.1.1. Khái niệm

Xét trong phạm vi một quốc gia, đầu tư bao gồm hai loại: Đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài. Đầu tư ra nước ngoài là một cách hiểu của đầu tư quốc tế. Phân loại theo dòng chảy của vốn đầu tư quốc tế, một quốc gia có thể là nước đầu tư hoặc là nước nhận đầu tư. Đầu tư quốc tế là một trong những hình thức cơ bản của hoạt động KTQT và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng đầu tư do xu thế toàn cầu hóa, hội nhập KTQT ngày càng mạnh mẽ.

Đầu tư quốc tế là một trong những hình thức cơ bản của hoạt động KTQT và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng đầu tư do xu thế toàn cầu hóa, hội nhập KTQT ngày càng mạnh mẽ.

Xét về phương thức quản lý vốn đầu tư, đầu tư quốc tế bao gồm các hình thức sau đây: Đầu tư gián tiếp nước ngoài; tín dụng thương mại quốc tế ; đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI): Là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp đưa vốn đủ lớn và kỹ thuật vào nước nhận đầu tư, trực tiếp tham gia vào việc quản lý, điều hành quá trình sản xuất kinh doanh. Khác với đầu tư gián tiếp, trong đầu tư trực tiếp chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản

lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. FDI được xem là biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề vốn đầu tư phát triển của các nước ĐPT, khi mà các khoản viện trợ và các khoản vay quốc tế (kể cả nguồn vốn ODA) ngày càng có xu hướng giảm. Đến nay đã có khá nhiều cách hiểu khác nhau về FDI, chẳng hạn:

Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) đưa ra khái niệm FDI là một tác vụ đầu tư bao hàm một quan hệ dài hạn, phản ánh một lợi ích lâu bền của một thực thể cư ngụ tại một nước gốc (nhà đầu tư trực tiếp) đối với một thực thể cư ngụ tại một nước khác (doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư). Khái niệm này đã nêu được mục đích của FDI là nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư, đồng thời chỉ ra dòng vốn do các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào nước tiếp nhận đầu tư.

Theo *Ngân hàng Pháp quốc*: Một hoạt động đầu tư được xem là FDI khi: (a) Thiết lập được một pháp nhân hoặc một chi nhánh ở nước ngoài; (b) nắm giữ được một tỷ lệ có ý nghĩa về vốn cho phép nhà đầu tư nước ngoài có quyền kiểm soát việc quản lý doanh nghiệp tại nước tiếp nhận đầu tư; (c) các khoản cho vay hoặc ứng trước ngắn hạn của chủ đầu tư cho công ty tiếp nhận đầu tư một khi đã thiết lập giữa hai bên mối quan hệ công ty mẹ và chi nhánh.

Khái niệm này đã nêu được về mặt quản lý, nhà đầu tư có quyền kiểm soát doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư cũng như chỉ ra một số hình thức FDI.

Các nhà kinh tế Trung Quốc cho rằng, đầu tư nước ngoài là người sở hữu tư bản tại nước nhận đầu tư bằng cách mua hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế (tức là doanh nghiệp) của nước đó. Khoản đầu tư này phải tương ứng với tỷ lệ cổ phần đủ lớn để tạo ra ảnh hưởng quyết định, chi phối đối với thực thể kinh tế đó.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD) đưa ra khái niệm: FDI phản ánh những lợi ích khách quan lâu dài mà một thực thể kinh tế tại một nước (nhà đầu tư) đạt được thông qua một cơ sở kinh tế tại một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc đất nước của nhà đầu tư (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp). Lợi ích lâu dài bao gồm sự tồn tại các mối quan hệ giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp đầu tư, trong đó nhà đầu tư giành được ảnh hưởng quan trọng và có hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp. Đầu tư trực tiếp bao hàm sự giao dịch ngay từ

đầu và tất cả những giao dịch vốn tiếp sau giữa hai thực thể được liên kết một cách chặt chẽ.

Khái niệm này đã nêu khá đầy đủ về xuất xứ của nguồn vốn đầu tư, động cơ chủ yếu của FDI là phần vốn sử dụng ở nước ngoài gắn liền với việc kiểm soát hoặc ảnh hưởng nhất định tới hoạt động sử dụng vốn của doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư.

Tuy nội dung cụ thể các khái niệm trên có khác nhau, nhưng đều thống nhất ở một số điểm: FDI là hình thức đầu tư quốc tế, cho phép các nhà đầu tư tham gia điều hành hoạt động đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư tùy theo tỷ lệ vốn góp; quyền sở hữu gắn liền với quyền sử dụng tài sản đầu tư, nhà đầu tư có thể có lợi hơn nếu kinh doanh có hiệu quả và ngược lại phải gánh chịu rủi ro khi kinh doanh thua lỗ.

Từ những khái niệm trên, có thể hiểu khái quát: FDI là một hình thức kinh doanh vốn mà quyền sử dụng gắn liền với quyền sở hữu tài sản đầu tư, tạo ra một doanh nghiệp có nguồn vốn tạo lập từ nước ngoài đủ lớn hoạt động theo quy định pháp luật của nước nhận đầu tư, nhằm khai thác các lợi thế, các nguồn lực tại chỗ, đảm bảo lợi ích lâu dài của nhà đầu tư nước ngoài và nước nhận đầu tư.

1.1.1.2. Các hình thức FDI

Có nhiều hình thức tổ chức FDI khác nhau, tùy thuộc điều kiện và quy định pháp luật của mỗi quốc gia, nhưng thường áp dụng các hình thức chủ yếu sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% Foreign Capital Enterprise)

Là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (do một hay nhiều tổ chức hoặc cá nhân) bỏ vốn đầu tư, thành lập doanh nghiệp, tự quản lý điều hành và tự chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả sản xuất kinh doanh. Loại hình doanh nghiệp này được thành lập tại nước nhận đầu tư dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc cổ phần, là pháp nhân của nước sở tại tuân theo luật pháp của nước sở tại. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập có thể hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài khác để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

Hình thức đầu tư này ngày càng được các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn vì họ được toàn quyền quản lý và hưởng lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài

chính với nước chủ nhà; hơn nữa, nước chủ nhà không phải lúc nào cũng có thể tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp liên doanh.

b) Doanh nghiệp liên doanh (Joint Venture Enterprise)

Là hình thức đầu tư mà một doanh nghiệp mới được thành lập do hai bên (hoặc nhiều bên) nước ngoài và nước nhận đầu tư cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận, cùng chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân hoạt động theo pháp luật của nước nhận đầu tư.

Tỷ lệ góp vốn của mỗi bên do các bên tham gia liên doanh thỏa thuận. Tuy nhiên, có những nước quy định mức khống chế về tỷ lệ vốn góp đối với bên nước ngoài, nhưng ngày nay xu hướng chung là tiến tới tự do hóa đầu tư.

Hình thức đầu tư này, các nhà đầu tư nước ngoài khi mới thâm nhập thị trường ở một nước nào đó thường chọn để chiếm lĩnh thị trường một cách nhanh nhất, chi phí triển khai dự án nhanh, thuận lợi nhất do tranh thủ sự thông hiểu luật pháp, tập quán cũng như sự hỗ trợ của nước sở tại từ phía đối tác trong nước sở tại. Về phía nước chủ nhà, tham gia vào các liên doanh sẽ có cơ hội học tập kinh nghiệm quản lý, tiếp cận công nghệ mới, thâm nhập thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu mong muốn, phía đối tác nước chủ nhà phải có khả năng góp vốn, có cán bộ đủ năng lực để tham gia quản lý doanh nghiệp liên doanh.

c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Contractual Cooperation)

Là hình thức liên kết kinh doanh giữa hai hoặc nhiều bên gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thỏa thuận ký kết hợp đồng để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư trên cơ sở thống nhất về đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên.

Đặc trưng của hình thức đầu tư này là không cần phải thành lập một pháp nhân mới. Hợp đồng hợp tác kinh doanh khác với hợp đồng thương mại thông thường về tính chất, nội dung của đối tượng kinh doanh. Nếu như hợp đồng thương mại thông thường mục tiêu chính là trao đổi, mua bán sản phẩm, thì trong hợp đồng hợp tác

kinh doanh mục tiêu của các bên tham gia là thực hiện hoạt động kinh doanh tại nước nhận đầu tư. Địa vị pháp lý của bên nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh rộng hơn, đầy đủ hơn, đồng thời bên nước ngoài phải đáp ứng về thủ tục hợp đồng và nghĩa vụ tài chính đối với nước sở tại cao hơn so với hợp đồng thương mại thông thường.

Do tính chất hợp đồng hợp tác kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, thời hạn hợp đồng thường không dài nên chủ yếu được áp dụng cho những dự án có quy mô nhỏ, thời gian hợp đồng ngắn.

Bên cạnh hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh còn có một số hình thức FDI đặc biệt sau:

(i) Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Building Operate Transfer - BOT)

BOT thường được thực hiện bằng 100% vốn nước ngoài, nhưng cũng có thể có một phần vốn góp của chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân trong nước. Các nhà đầu tư chịu trách nhiệm tiến hành xây dựng, kinh doanh công trình trong một thời gian đủ để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý, sau đó có nghĩa vụ chuyển giao công trình cho nước chủ nhà mà không được bồi hoàn bất kỳ khoản tiền nào.

(ii) Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (Building Transfer Operate - BTO)

Hình thức BTO, nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư xây dựng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định đủ để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý. Như vậy, BTO cơ bản giống BOT, chỉ khác ở chỗ đối với BOT sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài được khai thác sử dụng rồi mới chuyển giao cho nước chủ nhà, còn BTO thì sau khi xây dựng xong nhà đầu tư chuyển nhượng cho nước chủ nhà, sau đó mới khai thác sử dụng.

(iii) Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Building Transfer - BT)

Hình thức đầu tư BT, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà sẽ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

Tùy điều kiện của mỗi nước mà các hình thức FDI trên đây được áp dụng khác nhau. Mỗi hình thức đầu tư đều có những mặt mạnh và mặt hạn chế của nó, nên cần phải nghiên cứu vận dụng, đa dạng hoá các hình thức đầu tư nhằm đem lại hiệu quả cao, đáp ứng mục tiêu phát triển đất nước.

1.1.2. Một số lý thuyết về FDI

Dòng vốn FDI trên thế giới trong nhiều thập kỷ qua không ngừng tăng lên mạnh mẽ, trở thành hiện tượng nổi bật trong hoạt động KTQT nên đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu về lý thuyết FDI. Luận án chỉ tiếp cận một số lý thuyết sau:

- Nhóm lý thuyết kinh tế vĩ mô

Các lý thuyết kinh tế vĩ mô dựa trên mô hình cổ điển 2 X 2 (hai nước, hai hàng hóa, hai yếu tố sản xuất) để so sánh hiệu quả của vốn đầu tư hoặc tỷ suất lợi nhuận, từ đó giải thích và dự đoán hiện tượng đầu tư nước ngoài dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh của các yếu tố đầu tư (vốn, lao động, công nghệ) giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư [28, tr 16].

Lý thuyết thương mại quốc tế của Heckcher - Ohlin - Samuelson (hay còn gọi là mô hình HOS): Lý thuyết này được xây dựng dựa trên các giả định: (1) Hai nước tham gia trao đổi hàng hóa hoặc đầu tư (nước I và nước II), hai yếu tố sản xuất (lao động - L và vốn - K), sản xuất ra hai hàng hoá (X và Y); (2) trình độ kỹ thuật sản xuất, thị hiếu, hiệu quả kinh tế theo qui mô ở hai nước như nhau; thị trường tại hai nước cạnh tranh hoàn hảo, không có chi phí vận tải, không có sự can thiệp của chính sách, không hạn chế đầu tư, vốn được vận chuyển tự do. Từ giả định này, mô hình HOS phân tích tỷ lệ chi phí của các yếu tố sản xuất (L và K) ở hai nước và chỉ ra rằng sản lượng của hai nước sẽ tăng lên nếu mỗi nước tập trung sản xuất để xuất khẩu những hàng hoá sử dụng nhiều yếu tố sản xuất dư thừa và tiết kiệm yếu tố khan hiếm; ngược lại sẽ nhập khẩu những hàng hóa có chứa ít hàm lượng yếu tố dư thừa mà dùng nhiều yếu tố khan hiếm. Mô hình này còn được gọi là lý thuyết các yếu tố sản xuất (Dominick Salvantore, 1993).

Một cách tiếp cận khác, *Richard S.Eckhaus* dựa trên cơ sở mô hình HOS nhưng ông đã loại bỏ giả định không có sự di chuyển các yếu tố sản xuất giữa các nước

trong mô hình HOS và mở rộng phân tích để xây dựng lý luận về sự chênh lệch hiệu quả đầu tư, từ đó giải thích nguyên nhân hình thành đầu tư nước ngoài. Tác giả cho rằng, nước đầu tư thường có hiệu quả sử dụng vốn thấp (thừa vốn), trong khi nước nhận đầu tư lại có hiệu quả sử dụng vốn cao (thiếu vốn). Từ đó kết luận, chênh lệch về hiệu quả sử dụng vốn giữa các nước là nguyên nhân tạo ra dòng lưu chuyển vốn đầu tư quốc tế từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn nhằm đạt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận trên phạm vi toàn cầu của chủ đầu tư.

Cũng dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh của mô hình HOS, *K.Kojima* đưa ra quan điểm nguyên nhân hình thành đầu tư nước ngoài là do có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận giữa các nước và sự chênh lệch này được bắt nguồn từ sự khác biệt về lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế.

Lý thuyết của Macdougall-Kemp (hay còn gọi là mô hình Macdougall-Kemp). Mô hình này cũng có quan điểm như mô hình HOS, đồng thời giả định cạnh tranh giữa hai nước là hoàn hảo, luật năng suất cận biên của vốn giảm dần và giá cả sử dụng vốn được quyết định bởi luật này. Theo tác giả, do những nước phát triển dư thừa vốn đầu tư nên có năng suất cận biên của vốn thấp hơn năng suất cận biên của vốn ở những nước ĐPT. Chênh lệch về năng suất cận biên của vốn đầu tư giữa các nước là nguyên nhân dẫn đến lưu chuyển dòng vốn quốc tế. Do vậy, cần giải thích hiện tượng đầu tư quốc tế từ phân tích so sánh giữa chi phí và lợi ích của di chuyển vốn ra nước ngoài [50, tr 17].

Một số lý thuyết khác thuộc nhóm này cũng đã giải thích nguyên nhân của FDI từ các chính sách vĩ mô của các nước tham gia đầu tư như tỷ giá hối đoái, thuế quan bảo hộ... Chẳng hạn Sibert cho rằng thuế cao không khuyến khích được FDI, vì thế các yếu tố đầu tư trong nước không khai thác được lợi thế so sánh [26, tr 21].

Qua một số lý thuyết kinh tế vĩ mô về FDI trên đây cho thấy:

Các lý thuyết đã chỉ ra nguyên nhân xuất hiện đầu tư nước ngoài là do có sự chênh lệch về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giữa các nước. Các lý thuyết đều dựa trên cơ sở lý thuyết phân công lao động quốc tế, phù hợp với nguyên tắc chung của lý thuyết thương mại và di chuyển các nguồn lực sản xuất quốc tế nhưng là sự phát

triển lý thuyết thương mại quốc tế trong điều kiện có sự di chuyển vốn đầu tư, bởi vì lý thuyết thương mại dựa trên nguyên tắc tỷ lệ chi phí trong khi các lý thuyết trên căn cứ vào chênh lệch tỷ suất lợi nhuận.

Mặc dù đã giải thích được nguyên nhân và ảnh hưởng của FDI đối với nền kinh tế các nước tham gia đầu tư, nhưng vì các lý thuyết dựa trên những giả định đơn giản hóa và phân tích ở trạng thái tĩnh nên chưa phản ánh hết thực tế của nền kinh tế. Để so sánh được tỷ suất lợi nhuận giữa các nước còn phải xét đến nhiều yếu tố khác nữa về môi trường đầu tư, chính sách phát triển kinh tế của các nước, vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs), xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư, nhất là trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập KTQT ngày càng sâu rộng hiện nay... Ví dụ, Mỹ là nơi cung cấp FDI ra nước ngoài rất lớn nhưng đồng thời cũng là nước hấp thụ vốn FDI lớn nhất thế giới. Hơn nữa, FDI không phải chỉ là sự di chuyển vốn đầu tư giữa các nước mà kèm theo FDI là sự chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý... Vì thế, nước nhận đầu tư, nhất là các nước ĐPT đã và đang có những chính sách cải thiện môi trường đầu tư hấp dẫn và tăng cường cạnh tranh thu hút FDI.

- Nhóm lý thuyết kinh tế vi mô

Cùng với sự phát triển của các lý thuyết kinh tế vĩ mô, nhiều quan điểm lý thuyết kinh tế vi mô cũng đã nghiên cứu về FDI.

Các lý thuyết tổ chức công nghiệp (Industrial organisation theories) ra đời vào đầu những năm 1960 đã giải thích sự phát triển mạnh của các công ty lớn độc quyền ở Mỹ là nguyên nhân quan trọng tạo ra dòng FDI. *Stephen Hymer* cho rằng, do kết cấu của thị trường độc quyền đã thúc đẩy các công ty của Mỹ mở rộng chi nhánh ra nước ngoài để khai thác các lợi thế về vốn, công nghệ, kỹ thuật quản lý, mạng lưới thị trường mà các công ty trong cùng ngành ở nước nhận đầu tư không có được. Đó là nguyên nhân hình thành các TNCs và việc thành lập các chi nhánh ở nước ngoài. *Robert Z. Aliber* giải thích hiện tượng FDI từ ảnh hưởng của yếu tố thuế và quy mô thị trường tác động đến các công ty độc quyền. Theo Z. Aliber, thuế đã làm tăng giá nhập khẩu nên các công ty phải di chuyển sản xuất ra nước ngoài để vượt qua hàng rào thuế quan bảo hộ để giảm chi phí, hạ giá thành, tăng lợi nhuận. Mặt khác, hiệu

quả kinh tế còn phụ thuộc vào qui mô thị trường nên các công ty độc quyền đã mở rộng thị trường bằng cách thành lập chi nhánh ở nước ngoài. *Richard E. Caver* lý giải, những sản phẩm được chế tạo bởi kỹ thuật mới thường có xu hướng độc quyền do có giá thành hạ nên đã tích cực mở rộng phạm vi sản xuất ra nước ngoài để khai thác lợi thế độc quyền kỹ thuật nhằm tối đa hóa lợi nhuận, từ đó hình thành FDI.

Lý thuyết chu kỳ sản phẩm của Vernon đưa ra năm 1966 đã lý giải hiện tượng FDI trên cơ sở phân tích các giai đoạn phát triển của sản phẩm. Theo Vernon, bất kỳ sản phẩm nào đều trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn phát minh và thử nghiệm - đổi mới; giai đoạn phát triển quy trình chín muồi - tăng trưởng, sản xuất hàng loạt; giai đoạn tiêu chuẩn hóa sản xuất - bão hòa, bước vào suy thoái. ở giai đoạn đổi mới sản phẩm chỉ diễn ra ở các nước phát triển (Mỹ), bởi vì: ở đó có thu nhập cao tác động đến nhu cầu và khả năng tiêu thụ sản phẩm mới; có điều kiện để nghiên cứu và phát triển (R&D); chỉ ở các nước phát triển thì kỹ thuật sản xuất tiên tiến với đặc trưng sử dụng nhiều vốn mới phát huy được hiệu quả cao. Kết quả, do sản xuất quy mô lớn, năng suất lao động cao, giá thành sản phẩm giảm đã làm cho sản xuất sản phẩm đạt tới mức bão hòa. Khi đó, để tránh lâm vào khủng hoảng và tiếp tục phát triển sản xuất theo qui mô đã đạt được buộc các công ty phải mở rộng thị trường tiêu thụ ra nước ngoài. Nhưng việc tiêu thụ sản phẩm ra thị trường nước ngoài lại vấp phải những rào cản lớn như chi phí vận chuyển, chi phí thuế quan do chính sách bảo hộ của nước sở tại. Nên để vượt qua những rào cản này cũng như tranh thủ lợi thế về chi phí nhân công và nguyên liệu đầu vào rẻ ở các nước ĐPT, các công ty lựa chọn phương án di chuyển sản xuất ra nước ngoài bằng cách thành lập các chi nhánh mới, từ đó tạo ra dòng vốn FDI.

Từ lý thuyết chu kỳ sản phẩm, *Akamatsu (1969)* đã xây dựng lý thuyết chu kỳ sản phẩm dưới kip. Akamatsu đi tìm nguyên nhân tạo ra dòng FDI từ việc nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển liên tục ngành công nghiệp của nước nhận đầu tư, từ khi nhập khẩu đến sản xuất và tiêu dùng nội địa rồi chuyển sang xuất khẩu. Theo Akamatsu, sản phẩm mới được phát minh và sản xuất ở trong nước (nước đầu tư) sau đó được xuất khẩu ra nước ngoài. Tại nước nhập khẩu (nước nhận đầu tư) do ưu điểm của sản phẩm mới xâm nhập làm cho nhu cầu thị trường nội địa tăng lên, khi

đó nước này chuyển hướng sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu dựa vào vốn, công nghệ của nước ngoài. Sản xuất đến một mức nào đó, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước lại đạt mức bão hòa, khi ấy nhu cầu xuất khẩu lại xuất hiện và các chu kỳ này cứ tiếp diễn dẫn đến hình thành dòng FDI.

Oberender mở rộng lý thuyết chu kỳ sản phẩm thông qua mô hình định hướng phát triển thị trường để giải thích động cơ thực hiện FDI. Theo *Oberender*, công ty đi tiên phong trong việc đổi mới sản phẩm sẽ gặt hái được thành công trong việc chiếm lĩnh thị trường, nhưng đến một thời điểm nào đó sẽ có nguy cơ bị mất dần lợi thế độc quyền do năng lực sản xuất của công ty bị kìm hãm bởi thị trường nội địa đã trở nên quá chật hẹp, khi ấy sức ép cạnh tranh buộc công ty phải tìm kiếm thị trường ở nước ngoài bằng nhiều cách: (1) Xuất khẩu hàng hóa sang các nước mà ở đó chưa thể sản xuất những sản phẩm có trình độ công nghệ cao; (2) thông qua hoạt động FDI để sản xuất sản phẩm ngay tại thị trường ngoài nước. Trước tình hình hàng rào bảo hộ mậu dịch và chi phí vận chuyển cao, các công ty thiên về việc chọn cách đặt cơ sở sản xuất tại nước ngoài, đó là nguyên nhân dẫn đến FDI.

Lý thuyết lợi thế độc quyền về FDI: Lý thuyết này hình thành trên cơ sở lý thuyết cạnh tranh độc quyền, tính không hoàn hảo của thị trường. Theo lý thuyết này, các công ty TNCs nắm giữ những lợi thế độc quyền nên cho phép điều hành các chi nhánh ở nước ngoài hoạt động có hiệu quả hơn so với các công ty bản địa. Những lợi thế độc quyền về công nghệ, kỹ năng quản lý, thị trường tiêu thụ... đã tạo cho các TNCs có những quyền lực vô hình trong cạnh tranh mà các công ty ở bản địa không có được. Tuy nhiên, đây mới là điều kiện cần, còn điều kiện nữa là lợi nhuận thu được từ việc mở chi nhánh để sản xuất kinh doanh ở nước ngoài phải cao hơn so với sản xuất ở trong nước sau đó xuất khẩu ra nước ngoài tiêu thụ, đó cũng là nguyên nhân dẫn đến thực hiện FDI theo chiều ngang.

Lý thuyết quốc tế hóa sản xuất (Rugman và Buckley) được xây dựng dựa trên các giả định: TNCs tối đa hóa lợi nhuận trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo; tính không hoàn hảo của thị trường bán thành phẩm; TNCs tạo ra quốc tế hoá thị trường. Từ những giả định này, lý thuyết đã phân tích nguyên nhân đầu tiên hình

thành và phát triển các TNCs là do tác động của thị trường không hoàn hảo. TNCs còn được xem như một giải pháp tốt nhằm khắc phục những vấn đề của thị trường thông qua việc mở rộng quy mô ra bên ngoài để mở rộng sản xuất và phân phối sản phẩm. Reuber cho rằng, TNCs đã có vai trò đối với các nước ĐPT, quá trình quốc tế hóa của TNCs đã mang lại nhiều lợi ích về vốn, kỹ thuật, công nghệ, việc làm cho các nước ĐPT. Tuy nhiên, cũng có những tác giả như Singer, Lall, Vaitos... đã có những đánh giá về tác động tiêu cực không nhỏ của TNCs đối với các nước ĐPT.

Nhìn chung, các lý thuyết kinh tế vi mô về FDI trên đây đã giải thích nguyên nhân hình thành và ảnh hưởng của FDI đối với nền kinh tế thế giới và mỗi quốc gia tham gia đầu tư, nhất là các nước ĐPT. Các lý thuyết nghiên cứu từ việc phân tích một công ty, một hàng hóa cụ thể như là kết quả tự nhiên của quá trình khai thác các lợi thế độc quyền ở nước ngoài để tối đa hóa lợi nhuận trên phạm vi toàn cầu cũng như giải thích sự hình thành TNCs và tại sao các công ty lại đầu tư ra nước ngoài, tác động của TNCs đối với nước nhận đầu tư, chủ yếu là các nước ĐPT. Vì thế nó mang tính khái quát cao, chặt chẽ và gần thực tiễn hơn. Song, lý thuyết kinh tế vi mô về FDI cũng chưa phản ánh hết những nguyên nhân thực tế khác góp phần vào việc hình thành FDI như sự phát triển của khoa học công nghệ, chính sách phát triển kinh tế, môi trường đầu tư...

- Học thuyết kinh tế Mác - Lênin

Theo quan điểm lý thuyết xuất khẩu tư bản, Lênin cho rằng việc xuất khẩu giá trị nhằm thu được giá trị thặng dư ở ngoài biên giới quốc gia đã trở thành một đặc trưng kinh tế của chủ nghĩa tư bản (CNTB) khi bước sang giai đoạn độc quyền - chủ nghĩa đế quốc (CNDQ). Người chỉ rõ, điểm điển hình của CNTB cũ, trong đó có sự tự do cạnh tranh hoàn toàn thống trị, là việc xuất khẩu hàng hoá; điểm điển hình của CNTB mới, trong đó các tổ chức độc quyền thống trị là việc xuất khẩu tư bản. Khi đạt đến trình độ phát triển cao của tư bản tài chính, lúc này xuất hiện "tư bản thừa", để thu được lợi nhuận cao trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận nếu đầu tư ở trong nước thấp, các nước tư bản sẽ chuyển nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài để có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Lênin cho rằng, sở dĩ cần phải xuất khẩu tư bản vì trong một số

nước tư bản đã quá chín, và tư bản thiếu địa bàn đầu tư có lợi. Trong khi đó, ở nhiều nước thuộc địa, nền kinh tế còn lạc hậu cần tư bản để phát triển, đổi mới kỹ thuật, học tập kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường, do đó có sự gặp nhau giữa nước xuất khẩu tư bản và nước tiếp nhận tư bản [50, tr 13].

Phát triển quan điểm lý thuyết trên, các nhà kinh tế mácxít cho rằng các công ty tư bản độc quyền (ngành chế tạo) đầu tư sang các nước ĐPT để khai thác nguồn lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên phong phú. Đó là nguyên nhân hình thành FDI. Như vậy, học thuyết kinh tế Mác - Lênin về xuất khẩu tư bản cung cấp những cơ sở khoa học để hiểu rõ về bản chất của đầu tư nước ngoài.

1.1.3. Vai trò của FDI đối với các nước ĐPT

Hầu hết các nước ĐPT có trình độ kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật lạc hậu hoặc mới có sự phát triển, năng suất lao động và mức sống dân cư còn thấp, tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng dân số cao, kinh tế còn bị phụ thuộc tương đối vào các nước phát triển. Khi thực hiện CNH, các nước ĐPT đã vấp phải những thách thức, mâu thuẫn gay gắt giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế với sự hạn hẹp về nguồn nội lực; mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển bền vững với tình trạng đói nghèo, bất bình đẳng và suy thoái môi trường; mâu thuẫn giữa nhu cầu ổn định để phát triển với tình hình phức tạp về an ninh, chính trị và xung đột; mâu thuẫn giữa nhu cầu giao lưu, tiếp thu nền văn minh thế giới với bảo vệ giá trị văn hóa truyền thống...

Do vậy, để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước, hội nhập KTQT, bên cạnh việc phát huy mọi tiềm năng nội lực, các nước ĐPT còn phải tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, trong đó nguồn vốn FDI có những ưu thế hơn so với các nguồn vốn nước ngoài khác. Xét trên giác độ là nước nhận đầu tư, FDI có những tác động tới các nước ĐPT như sau:

1.1.3.1. Tác động tích cực

Thứ nhất: *FDI bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán*

Bất kỳ quốc gia nào muốn phát triển đều phải tăng cường vốn đầu tư, nhất là quá trình thực hiện CNH. Vốn đầu tư có thể huy động từ hai nguồn chủ yếu từ trong

nước và ngoài nước. Các nước ĐPT do xuất phát điểm và quy mô nền kinh tế còn thấp nên việc huy động vốn từ trong nước rất hạn chế. Nguồn vốn huy động bên ngoài có thể thông qua viện trợ, vay thương mại, đầu tư gián tiếp, đầu tư trực tiếp. Nhưng trong điều kiện ngày nay, nguồn vốn viện trợ có rất nhiều hạn chế, vay thương mại thì sẽ dẫn đến gánh nặng nợ nần đồng thời làm cho nền kinh tế phát triển không ổn định và luôn tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng, lạm phát, chưa kể bị thua thiệt bởi tình trạng bất bình đẳng và các điều kiện áp đặt từ bên ngoài. Do đó, thu hút FDI là giải pháp hữu hiệu để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển đất nước.

Trong những thập kỷ qua, dòng vốn FDI vào các nước ĐPT không ngừng được tăng lên. Nếu trước những năm 1985, tổng dòng FDI vào các nước ĐPT chỉ đạt bình quân 6,5 tỷ USD/năm (tăng bình quân 1,7%/năm), thì năm 1985 đạt 15 tỷ USD [26, tr 51]; năm 1995 đạt 100 tỷ USD; năm 2000 đạt 274 tỷ USD (chiếm 19,5% tổng FDI thế giới); các năm 2001, 2002, 2003 bị giảm sút cùng với tình trạng chung của dòng FDI thế giới với số vốn tương ứng là 232 tỷ USD, 193 tỷ USD, 187 tỷ USD; từ năm 2004 đã phục hồi và bắt đầu tăng nhanh, đạt 230 tỷ USD năm 2004 (tăng 22,8%, chiếm 30% tổng dòng FDI thế giới) và năm 2005 đạt 255 tỷ USD [57, tr 35]. Nguồn vốn FDI chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư xã hội cũng như GDP, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế của các nước ĐPT đạt 5,6% năm 2000, tiếp theo các năm từ 2001 - 2003 lần lượt là 2,4%, 3,6%, 4,9%, năm 2004 đã tăng trưởng cao trở lại với mức 6,6% [58, tr 21].

Nguồn vốn FDI được đầu tư vào nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế, không chỉ vốn bằng tiền mà phần lớn biểu hiện dưới dạng tài sản cố định, thời gian đầu tư dài nên đây là nguồn vốn khá ổn định, các nhà đầu tư không dễ gì rút vốn nhanh được. Do đó, các nước tiếp nhận nguồn vốn này không sợ tình trạng vốn "ào đến, ào đi" như một số hình thức đầu tư khác, chưa kể trong quá trình hoạt động nhiều dự án FDI còn tăng vốn, tái đầu tư từ lợi nhuận để mở rộng sản xuất... Tiếp nhận vốn thông qua FDI, nước nhận đầu tư tránh được khoản nợ nước ngoài, đồng thời cùng với việc tiếp nhận vốn làm tăng lượng tiền và tài sản cho nền kinh tế, dưới sự tác động của FDI nguồn vốn đầu

tư trong nước cũng được huy động một cách có hiệu quả tạo nên tổng nguồn vốn lớn thúc đẩy tăng GDP, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, tạo nguồn thu cho ngân sách, tạo cơ sở kinh tế để củng cố sức mạnh của đồng bản tệ.

***Thứ hai:** Tăng năng lực sản xuất, tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị trường*

Với mục tiêu đầu tư tìm kiếm lợi nhuận cao hơn, các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng tiềm lực về vốn, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại để sản xuất ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao về chất lượng, giá thành, sự khác biệt của sản phẩm, có nghĩa là sản xuất ra những sản phẩm mà các doanh nghiệp trong nước không sản xuất được hoặc có sản xuất được nhưng chất lượng, công dụng sản phẩm thấp hơn, giá thành cao hơn. Như vậy, FDI góp phần làm cho năng lực sản xuất của nước nhận đầu tư được nâng lên cả lượng và chất. Sự có mặt của doanh nghiệp FDI còn tác động thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước vươn lên để tồn tại, cạnh tranh và phát triển, càng làm tăng thêm năng lực sản xuất của cả nền kinh tế. Do được áp dụng những công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, các doanh nghiệp FDI trực tiếp và gián tiếp tác động đến doanh nghiệp trong nước làm cho môi trường được đảm bảo, tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ và khai thác có hiệu quả làm cho tăng trưởng kinh tế bền vững hơn. Tại Trung Quốc, năm 2004, nền kinh tế tăng trưởng 9,5%, FDI thu hút được 60,6 tỷ USD, khu vực FDI chiếm tỷ trọng 8,2% tài sản cố định và đóng góp vào tỷ lệ tăng trưởng GDP là 14,9%. Vai trò của FDI là một trong những đầu tàu của sự tăng trưởng kinh tế, nên khi dòng FDI bị sụt giảm đã kéo theo giảm tốc độ tăng trưởng. Đây là một thực tế mà nhiều nước ĐPT đã phải gánh chịu khi xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế. Điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực châu á năm 1997, đã làm cho hàng loạt các nền kinh tế như Thái Lan, Ấnô-nê-xia, Malaixia, Hàn Quốc... từ chỗ tăng trưởng GDP 7-8% đã giảm xuống chỉ còn 5-6%, thậm chí có năm bị tăng trưởng âm. Theo UNCTAD, năm 2004, dòng vốn FDI trên toàn thế giới đóng góp 21,7% vào GDP và 7,5% vào tài sản cố định của thế giới; trong đó, Xingapo thu hút FDI được 16,05 tỷ USD và đóng góp của FDI là 62,7% vào tài sản cố định và 5,2% vào

GDP (tỷ trọng cao nhất thế giới). Hay ở nhiều nước khác, khu vực FDI đóng góp tỷ lệ khá cao trong giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo, chẳng hạn ở Philippin là 78%, Indônêxia 27%, Braxin 32%...

Từ những đóng góp vào tăng năng lực sản xuất, FDI đã làm cho kim ngạch xuất khẩu của nước nhận đầu tư tăng lên. Phần đông các TNCs đầu tư vào các nước ĐPT ban đầu chủ yếu nhằm vào khai thác nguồn nhân công dồi dào, giá thấp và nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có giá rẻ để sản xuất những mặt hàng truyền thống sau đó đem ra tiêu thụ ở thị trường nước thứ 3, làm gia tăng lượng hàng hóa xuất khẩu. Tỷ lệ đóng góp vào xuất khẩu của FDI ở một số nước như: Xingapo 72,1%, Đài Loan 25,6%, Hàn Quốc 24,6%, Thái Lan 22,7%, Braxin 37,2%... Ngoài ra, thông qua hoạt động FDI các nước nhận đầu tư có điều kiện tìm hiểu, tiếp cận, mở rộng thị trường quốc tế, hạn chế và loại bỏ được những rào cản, sự kiểm soát về thương mại, giao dịch thanh toán... càng tạo điều kiện thuận lợi cho các nước ĐPT đẩy mạnh xuất khẩu.

Thứ ba: Tạo việc làm, tăng thu nhập và đào tạo nguồn nhân lực

Thực tế hoạt động của FDI tại các nước cho thấy, các doanh nghiệp FDI đã thu hút nhiều lao động, nhất là nguồn lao động tại chỗ, có nghĩa là tạo cơ hội việc làm mới, giảm số người thất nghiệp. Chẳng hạn, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI trong tổng số lao động có việc làm ở Xingapo là 54,6%, Braxin 23%, Mêhicô 21%, Hàn Quốc 2,3%... Ngoài ra, FDI còn gián tiếp thu hút nhiều lao động trong lĩnh vực dịch vụ và hệ thống doanh nghiệp phụ trợ.

Không chỉ tạo việc làm mới, FDI còn có vai trò cải thiện điều kiện lao động, tăng thu nhập cho người lao động. Một thực tế rất rõ là các doanh nghiệp FDI là nơi sử dụng lao động có trình độ cao hơn, có trang thiết bị hiện đại hơn, trình độ quản lý tốt hơn làm cho năng suất lao động đạt được cao hơn so với phần đông các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời do áp lực cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước cũng phải tìm mọi biện pháp nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh để tăng thu nhập cho người lao động. Từ đó không chỉ làm cho đời sống người lao động được nâng cao mà còn tác động kích thích tiêu dùng, tăng tiết kiệm để đầu tư,

thúc đẩy kinh tế phát triển, hạn chế các tiêu cực xã hội.

FDI còn là nhân tố tác động mạnh đến quá trình quản lý và đào tạo nhân lực đối với các nước ĐPT. Đội ngũ lao động trong khu vực FDI được đào tạo tay nghề, được trang bị kiến thức mới về khoa học, quy trình công nghệ, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, kiến thức thị trường, khả năng tư duy sáng tạo, ý thức tổ chức kỷ luật, thể lực. Một lực lượng không nhỏ được trang bị cả kiến thức quản lý, điều hành doanh nghiệp với quy mô lớn trong điều kiện cạnh tranh quốc tế. Bản thân người lao động dưới các chính sách, biện pháp kinh tế như thưởng, phạt nghiêm minh cũng đã kích thích họ phát huy tính tích cực sáng tạo, học tập nâng cao trình độ, cải biến mình từ lao động giản đơn trở thành lao động có chất lượng cao. Đặc biệt, trong xu thế phát triển khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức ngày nay, các nhà đầu tư nước ngoài vừa chuyển hướng đầu tư vào những ngành, lĩnh vực đòi hỏi hàm lượng vốn, công nghệ cao vừa không ngừng ứng dụng, đổi mới công nghệ nên các doanh nghiệp FDI luôn phải đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng cho người lao động.

Thứ tư: Nâng cao trình độ công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến

Khoa học công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng hầu hết các nước ĐPT trình độ kỹ thuật công nghệ nhìn chung còn thấp kém, chủ yếu là công nghệ cổ truyền, lạc hậu, năng suất thấp. Trong khi đó, khả năng tự nghiên cứu rất khó khăn và hiệu quả thấp vì thiếu vốn nên rất cần sự chuyển giao công nghệ từ bên ngoài. Tiếp nhận công nghệ từ bên ngoài có thể thông qua các kênh nhập khẩu công nghệ, viện trợ và trao đổi khoa học. Một số nước trước đây như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo đã thực hiện việc mua bằng phát minh, sáng chế từ nước ngoài. Con đường này giúp các nước chủ động tạo lập được công nghệ, ít phụ thuộc vào nước ngoài, nhưng không phải quốc gia nào cũng làm được vì đòi hỏi phải có lượng vốn lớn. Vì thế, hầu hết các nước ĐPT phải tìm đến con đường tiếp nhận công nghệ thông qua các dự án FDI để phục vụ quá trình CNH đất nước. Trên thực tế, hoạt động FDI là kênh quan trọng trong việc chuyển giao cũng như nâng cao trình độ công nghệ của các nước ĐPT.

Thực tiễn cho thấy, để khai thác lợi thế độc quyền và đạt hiệu quả kinh tế cao,

cùng với việc bỏ vốn đầu tư, các TNCs phải sử dụng công nghệ hiện đại như: công nghệ thiết kế và xây dựng, kỹ thuật kiểm tra chất lượng, công nghệ quản lý, công nghệ Marketing, kể cả độc quyền về phát minh sáng chế, mẫu mã sản phẩm, bí quyết kinh doanh... Từ đó tạo cơ hội cho các nước ĐPT không chỉ tiếp nhận được công nghệ đơn thuần mà còn nắm vững cả kỹ năng, nguyên lý vận hành, sửa chữa, hơn nữa còn tiếp cận được cả những công nghệ hiện đại mới, giúp cho việc rút ngắn khoảng cách về công nghệ so với các nước phát triển.

Hoạt động FDI còn có vai trò thúc ép các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ để cạnh tranh, tồn tại và phát triển, nó cũng tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tiếp thu công nghệ từ doanh nghiệp FDI thông qua hoạt động liên doanh, hợp tác, tiếp xúc, phổ biến công nghệ, di chuyển lao động giữa các doanh nghiệp. Mặt khác, trong điều kiện ngày nay, các phát minh công nghệ, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không chỉ được thực hiện ở các nước phát triển mà các TNCs đã thực hiện nghiên cứu những công nghệ không đòi hỏi trình độ hiện đại, chi phí không lớn tại các nước ĐPT để khai thác lợi thế về nguồn lao động rẻ, thời gian ứng dụng nhanh. Như vậy, doanh nghiệp FDI có nhiều lợi thế, nhanh nhạy hơn trong việc đổi mới công nghệ, làm cho trình độ công nghệ của nước ĐPT được nâng lên.

Cùng với việc chuyển giao công nghệ, nhất là kỹ năng sử dụng dây chuyền công nghệ, công nghệ phần mềm đã đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý phải nâng cao trình độ kỹ năng và kinh nghiệm công tác. Hiệu quả này được thể hiện rõ nhất trong các doanh nghiệp liên doanh, ở đó cán bộ quản lý phía nước chủ nhà có điều kiện học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý và kiến thức kinh doanh hiện đại thông qua việc đánh giá và xây dựng dự án, tổ chức điều hành doanh nghiệp, nghiên cứu mở rộng thị trường và tổ chức mạng lưới dịch vụ tiếp thị, phân phối sản phẩm...

Thứ năm: *Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sử dụng vốn nội địa linh hoạt và có hiệu quả hơn*

Hầu hết các nước ĐPT khi bước vào CNH đều có nền kinh tế lạc hậu, nông

ngành là chủ yếu. Trong quá trình tiến hành CNH, thu hút FDI ở thời kỳ đầu chủ yếu tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động như công nghiệp chế biến, công nghiệp may mặc... đồng thời cũng tập trung vào các ngành, lĩnh vực có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao. Mấy thập kỷ gần đây khu vực công nghiệp và dịch vụ có xu hướng thu hút FDI nhanh và nhiều hơn khu vực nông nghiệp và nhiều ngành khác, làm cho nền kinh tế chuyển dịch theo mục tiêu CNH. Từ năm 1985 đến 2004, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước của Thái Lan giảm từ 15,8% xuống còn 9,9%; Ấn Độ giảm từ 23,2% xuống 15,4%; Philippin giảm từ 24,6% xuống 15,3%; Việt Nam giảm từ 40,2% xuống 21,8% [43, tr 64]; các nước Đông Á - Thái Bình Dương giảm từ 26,7% xuống 14,6%; các nước Mỹ Latinh và Caribê giảm từ 10,9% xuống 6,7% [43, tr 67].

Trong mỗi ngành kinh tế, FDI có vai trò thúc đẩy các ngành kinh tế mũi nhọn. Đối với ngành công nghiệp và dịch vụ, dòng vốn FDI đầu tư chủ yếu tập trung vào các KCN, KCX, khu CNC, từ đó chẳng những làm tăng nhanh tỷ trọng sản lượng công nghiệp, dịch vụ mà còn tạo ra những sản phẩm hàng hóa kết tinh hàm lượng tri thức cao. Hay trong nông nghiệp, FDI tăng nhanh vào công nghiệp chế biến tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao đã làm thay đổi cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng tích cực. Các nước ĐPT còn có những chính sách khuyến khích thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế theo mục tiêu phát triển cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế, đồng thời đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đã tạo cơ hội cho những vùng khó khăn có điều kiện phát triển đời sống kinh tế. FDI cũng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Nhiều nghiên cứu cho thấy, FDI còn có tác động lan toả kích thích nguồn vốn trong nước hoạt động có hiệu quả hơn.

Thứ sáu: Thúc đẩy tiến trình hội nhập, hoàn thiện hệ thống luật pháp

Hoạt động FDI chẳng những có vai trò gắn kết quan hệ giữa quốc gia có vốn đầu tư và quốc gia nhận đầu tư mà còn góp phần mở rộng quan hệ với các quốc gia khác trên nhiều lĩnh vực. Để cạnh tranh thu hút FDI, cùng với việc tham gia vào các tổ chức, thể chế quốc tế và khu vực, các nước phải tìm hiểu thể chế, luật pháp quốc tế và thực

hiện các cam kết về tự do hóa thương mại và đầu tư. Hợp tác và cạnh tranh để phát triển vừa là yêu cầu, vừa là điều kiện để hội nhập KTQT ngày một sâu rộng hơn.

Như trên đã phân tích, đi kèm với dòng vốn FDI là kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng quản lý... Các nước ĐPT, xét về trình độ phát triển kinh tế, bị tụt hậu khá xa so với các nước phát triển và sẽ không thể rút ngắn khoảng cách nếu không thu hút được nguồn lực từ bên ngoài. Doanh nghiệp FDI với những thế mạnh vượt trội so với phần đông doanh nghiệp trong nước về mạng lưới thị trường thế giới cùng với những cải thiện chất lượng và danh mục hàng hóa xuất khẩu đã giúp các nước tiếp nhận FDI có điều kiện tiếp cận, mở rộng thị trường quốc tế, tìm hiểu sâu hơn các thể chế, luật pháp quốc tế và tham gia ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Các doanh nghiệp FDI là một kênh quan trọng giúp các nước ĐPT kết nối nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới để thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Sự có mặt và phát triển của FDI làm nảy sinh nhiều vấn đề mới, đòi hỏi các nước nhận đầu tư phải hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế để tăng tính cạnh tranh thu hút FDI, phục vụ công tác quản lý. Các nước đã tiến hành bổ sung, hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến FDI về thuế, tài chính, ngân hàng, quản lý đất đai, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, lao động, hải quan... làm cho nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường đầy đủ hơn.

1.1.3.2. Những tác động tiêu cực của FDI đối với các nước ĐPT

Vai trò của FDI đối với các nước ĐPT là rất quan trọng. Hay nói cách khác, FDI đã có những tác động rất tích cực đối với các nước ĐPT. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, FDI cũng gây ra không ít những trở ngại, thách thức đối với nước nhận đầu tư, chẳng hạn:

- Sự gia tăng hoạt động doanh nghiệp FDI kéo theo sự thay đổi về kế hoạch và quy hoạch phát triển chung của nền kinh tế, làm phát sinh nhanh nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như hệ thống đường giao thông, kho, cảng, dịch vụ điện, nước, nhu cầu nhà ở, các công trình xã hội (trường học, bệnh viện, hoạt động công cộng); gây trầm trọng thêm một số vấn đề bức xúc xã hội, chẳng hạn lao động

trong một số khu công nghiệp chủ yếu là nữ đã gây nên sự mất cân bằng về giới, tình trạng khai thác tài nguyên, thiên nhiên quá mức...

- Vì mục tiêu lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài chọn đầu tư vào những ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa bàn có nhiều lợi thế so sánh, đem lại hiệu quả đầu tư cao hơn. Điều đó chẳng những tạo ra sự phát triển mất cân đối giữa các ngành, vùng miền, khu vực kinh tế mà còn làm gia tăng những bất ổn như: Tình trạng đào thải lao động trình độ thấp gia tăng, gây thất nghiệp cho lao động vùng bị thu hồi đất để phát triển công nghiệp, làm tăng dòng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị...

- Do kinh nghiệm và năng lực của các cơ quan chức năng, đội ngũ cán bộ quản lý của nước nhận đầu tư còn hạn chế nên một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng để thực hiện một số hành vi phi pháp, thiếu lành mạnh như: Gian lận về thuế, khai tăng chi phí để giảm lãi thậm chí thực hiện lỗ công ty con ở nước nhận đầu tư để lãi công ty mẹ ở nước thứ ba; sử dụng công nghệ ở trình độ thấp, thậm chí lạc hậu làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng, biến nước chủ nhà thành bãi rác công nghiệp; việc thu hút lao động tăng nhanh nhưng lại không quan tâm đúng mức đến đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, không ít doanh nghiệp trả lương công nhân tùy tiện, rẻ mạt, thậm chí có hành vi ngược đãi người lao động đã gây ra những tình trạng phức tạp về vấn đề nhà ở, hiện tượng đình công gây mất an ninh xã hội.

- Doanh nghiệp FDI có thể sử dụng các lợi thế quyền lực về vốn, công nghệ, thị trường để sử dụng các biện pháp cạnh tranh làm giảm khả năng hoạt động, thậm chí phá sản các doanh nghiệp trong nước; lôi cuốn đội ngũ lao động có trình độ cao, lao động tri thức vào làm việc cho doanh nghiệp FDI, làm cho hiện tượng “chảy máu chất xám” diễn ra ngày càng nhiều hơn; FDI cũng làm tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, tác động một phần tới văn hóa, lối sống truyền thống của người dân, kích thích tâm lý sùng bái hàng ngoại...

- Để đáp ứng nhu cầu về vốn, công nghệ cho phát triển kinh tế các nước đều phải đưa ra các chính sách ưu đãi thu hút FDI có tính cạnh tranh cao. Lợi dụng điều này, doanh nghiệp FDI đã gây sức ép với nước nhận đầu tư phải nhượng bộ thay đổi một số chính sách ưu tiên, ưu đãi gây thiệt hại đến quyền lợi chung của nước nhận

đầu tư; nảy sinh những vi phạm trong cam kết đầu tư như tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm, dự án chậm triển khai gây lãng phí đất đai... rất khó giải quyết; cũng không lường trước nguy cơ doanh nghiệp FDI tiếp tay cho tệ nạn tham nhũng, gây sức ép về chính trị, kinh tế với chính phủ nước nhận đầu tư. Nếu vốn FDI chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng nguồn vốn đầu tư xã hội, nguy cơ các công ty nước ngoài chi phối hoạt động kinh tế làm ảnh hưởng tới tính tự chủ lớn của nước nhận đầu tư, dẫn đến lệ thuộc vào các nước lớn.

Tóm lại, đối với các nước ĐPT, FDI có vai trò rất lớn trong việc tạo ra nguồn vốn thực hiện CNH đất nước. FDI đã tạo cho các nước ĐPT hiện nay có những điều kiện thuận lợi hơn so với các nước phát triển trước đây khi tiến hành CNH, các nước phát triển đã phải trải qua hàng trăm năm mới tích lũy được số vốn ban đầu cần thiết để tiến hành CNH. Vì thế, để có thể thành công trên con đường phát triển, tạo cơ sở cho nền kinh tế nhanh chóng cất cánh và hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, các nước ĐPT tất yếu phải thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI. Điều đáng lưu ý là, cũng như bất kỳ một hiện tượng kinh tế nào, trong quá trình vận động và phát triển, ngoài những tác động tích cực, FDI cũng tiềm ẩn những nguy cơ tiêu cực đối với nước nhận đầu tư. Nhưng nhìn chung, vai trò tích cực vẫn là cơ bản.

Vì vậy, đối với các nước ĐPT cần nhận thức đúng vị trí, vai trò của nguồn vốn FDI để có những chính sách trong việc tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, khai thác và phát huy những lợi thế so sánh mang tính cạnh tranh cao nhằm thu hút ngày càng mạnh và có hiệu quả nguồn vốn FDI, đáp ứng nhu cầu bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, kỹ năng quản lý, mở rộng thị trường và tăng cường năng lực xuất khẩu... Đó cũng là quá trình chủ động và tích cực hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đồng thời cần nhận thức đầy đủ hơn về bản chất FDI, thấy được những mặt trái, những tác động tiêu cực của FDI để có những biện pháp phòng ngừa, khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức tối đa những tác động tiêu cực do quá trình hoạt động FDI gây ra.

1.2. một số vấn đề về Chính sách thu hút FDI

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra mạnh mẽ, đầu tư quốc tế nói chung, FDI nói riêng phát triển theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi nước, nhất là các nước ĐPT. Quốc gia nào thu hút được nhiều và sử dụng có hiệu quả nguồn FDI sẽ có cơ hội tăng trưởng kinh tế nhanh, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với các nước công nghiệp. Song, trong thực tế, không phải bao giờ một quốc gia cũng đạt được kết quả thu hút FDI như mong muốn, bởi vì, đầu tư phát triển là hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Mục tiêu để các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư ở một quốc gia nào đó là phải có được lợi nhuận cao hơn so với đầu tư ở các nơi khác. Muốn vậy, ngoài các điều kiện về phía chủ quan các nhà đầu tư nước ngoài như sở hữu lợi thế cạnh tranh và có lợi ích về đầu tư lớn hơn so với doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư, còn cần điều kiện được ưu đãi và có được những thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước tiếp nhận đầu tư. Hay nói cách khác, để quyết định bỏ vốn đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài phải được đảm bảo về độ an toàn thu hồi vốn, phải được cung cấp những điều kiện tối thiểu về nguồn lực và các điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phải được hấp dẫn bởi triển vọng kiếm được lợi nhuận hợp lý... Những đòi hỏi đó, tự thân thị trường tự do không đáp ứng đủ, nên nhà nước phải vào cuộc bằng cách hoạch định và thực thi những chính sách khuyến khích thu hút FDI. Vì thế, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI gay gắt hiện nay, các nước ĐPT đang bị cuốn hút vào hoạt động đổi mới, điều chỉnh chính sách, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thông thoáng, hấp dẫn để tăng cường khả năng thu hút có hiệu quả nguồn FDI cho phát triển đất nước.

Như vậy, chính sách thu hút FDI là một trong những chính sách quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước; có vai trò rất lớn đối với

việc nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI, điều chỉnh FDI hoạt động có hiệu quả hơn theo mục tiêu phát triển đất nước.

Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung xem xét một số vấn đề về chính sách thu hút FDI sau đây:

1.2.1. Chính sách thu hút FDI

Thuật ngữ *chính sách* đã được sử dụng rất phổ biến trong công tác quản lý cũng như trong đời sống xã hội hàng ngày. Đến nay, chưa có một định nghĩa hay khái niệm thống nhất về "chính sách". Theo quan niệm phổ biến, chính sách là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, giải pháp và công cụ mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động lên đối tượng và khách thể quản lý nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định của hệ thống theo định hướng mục tiêu cụ thể [46, tr 18]. Trên thực tế, mọi chủ thể kinh tế - xã hội đều có những chính sách của mình về các lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn: Chính sách của tổ chức quốc tế, chính sách của một nhóm nước, chính sách của một quốc gia, chính sách của một doanh nghiệp... Các chủ thể này căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, trên cơ sở đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... để linh hoạt vận dụng đề ra chính sách phù hợp và tuân thủ phương hướng, mục tiêu chung. Trong phạm vi, mục tiêu nghiên cứu, luận án chỉ tìm hiểu chính sách vĩ mô của nhà nước về thu hút FDI. Chính sách thu hút FDI là một bộ phận trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Giáo trình Chính sách Kinh tế - xã hội của Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế quốc dân cho rằng "Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng để tác động lên các đối tượng và khách thể quản lý nhằm giải quyết vấn đề chính sách, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu tổng thể của xã hội" [46, tr 22].

Qua các khái niệm trên và thực tiễn cho thấy, chính sách kinh tế - xã hội (hay còn gọi là chính sách công) hiểu theo nghĩa rộng đó là tổng thể các quan điểm tư tưởng phát triển, những mục tiêu tổng quát và những phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước. Theo nghĩa hẹp, chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các

quan điểm, các chuẩn mực, các quyết sách, các biện pháp của nhà nước sử dụng để tác động tới các đối tượng, các khách thể quản lý, thông qua các cơ quan trong bộ máy nhà nước để điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội theo những mục tiêu mà nhà nước mong muốn đạt được.

Các quan điểm là sự nhận thức khách quan của chủ thể quản lý về vấn đề nào đó, là cơ sở, kim chỉ nam để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề quản lý để vừa đạt được những mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn, vừa bảo đảm thực thi đường lối phát triển của cả hệ thống. Các giải pháp, công cụ là phương pháp hành động mà chủ thể quản lý lựa chọn, sử dụng để thực hiện mục tiêu cụ thể của chính sách. Có nghĩa là, các quan điểm mang tính tư tưởng, tính chỉ đạo tầm chiến lược, còn các giải pháp, công cụ mang tính điều hành, tính tác nghiệp cụ thể.

Chính sách thu hút FDI

Phù hợp với việc phân loại đầu tư quốc tế theo phạm vi quốc gia gồm đầu tư ra nước ngoài và đầu tư từ nước ngoài, chính sách đầu tư nước ngoài có thể được phân loại theo dòng chảy của vốn đầu tư thành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chính sách đầu tư ra nước ngoài.

Cũng giống như khái niệm "chính sách" nói chung, đến nay chưa có một định nghĩa hay khái niệm chuẩn mực nào về chính sách thu hút FDI. Mặc dầu nội hàm của khái niệm "chính sách thu hút FDI" hẹp hơn khái niệm "chính sách" vì chính sách thu hút FDI chỉ là một bộ phận trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Trên thực tế, không có một văn bản pháp lý nào phản ánh trọn vẹn hay được coi là toàn bộ chính sách thu hút FDI của một quốc gia. Chính sách thu hút FDI bao gồm cả một hệ thống các chính sách, biện pháp, công cụ mà nhà nước sử dụng để điều chỉnh các hoạt động về lĩnh vực thu hút FDI. Chính sách thu hút FDI mang tính chất tổng hợp và có quan hệ hữu cơ với nhiều chính sách về nhiều lĩnh vực khác nhau, như: Chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách lao động và việc làm, chính sách xuất nhập cảnh, chính sách ngoại thương, chính sách đối ngoại... Chính sách thu hút FDI không chỉ có ảnh hưởng trong phạm vi quốc gia, mà phạm vi ảnh hưởng đến cả các tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

Căn cứ vào các quan niệm lý thuyết phổ biến về chính sách kinh tế - xã hội, đặc điểm khách thể tác động của chính sách, các yếu tố liên quan đến hành động đầu tư... có thể hiểu: *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, các biện pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng để tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong một thời gian nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội như mong muốn.*

Chính sách thu hút FDI có một số đặc trưng sau:

- Chủ thể chính sách thu hút FDI là nhà nước. Với tư cách là người đại diện, người tổ chức và quản lý toàn xã hội, nhà nước thực hiện việc ban hành chính sách thu hút FDI nhằm khai thác và điều chỉnh có hiệu quả hoạt động FDI, phục vụ lợi ích chung của xã hội. Nhà nước bao giờ cũng gắn với một chế độ chính trị nhất định, chịu sự chi phối bởi đường lối chính trị, quan điểm của một hay liên minh của đảng cầm quyền. Hay nói cách khác, chính sách thu hút FDI thể hiện tư tưởng, quan điểm của đảng lãnh đạo nhà nước. Tính đại diện của nhà nước được thể hiện trong việc phân cấp thẩm quyền ban hành chính sách của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước như quốc hội, chính phủ, chính quyền địa phương. Mỗi cơ quan này có một thẩm quyền ban hành những chính sách nhất định, chẳng hạn: Quốc hội ban hành luật; chính phủ ban hành nghị định về giá thuê đất, mức lương tối thiểu...; chính quyền địa phương có thể quy định một số chính sách hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đào tạo nghề... Đồng thời, mỗi loại văn bản pháp luật đòi hỏi có một quy trình nhất định từ khâu soạn thảo, thông qua, công bố ban hành và tổ chức thực thi chính sách. Do vậy, chính sách thu hút FDI phụ thuộc rất lớn vào thể chế và tổ chức bộ máy nhà nước.

- Đối tượng tác động của chính sách thu hút FDI là các nhà đầu tư nước ngoài - chủ yếu là tư nhân. Mục tiêu bỏ vốn đầu tư của nhà đầu tư là lợi nhuận, trong khi mục tiêu thu hút FDI của nước tiếp nhận đầu tư là hiệu quả chung về kinh tế - xã hội. Nên vấn đề đặt ra là, chính sách thu hút FDI vừa phải tạo lập được môi trường đầu tư hấp dẫn, có lợi cho các nhà đầu tư, nhưng đồng thời phải đảm bảo hài hòa lợi ích chung của toàn xã hội. Đây là yêu cầu hết sức khó khăn và mâu thuẫn trong quá

trình hoạch định và triển khai thực hiện chính sách.

- Cũng giống như chính sách nói chung, quá trình chính sách thu hút FDI bao gồm các công đoạn: Hoạch định chính sách (xây dựng, phân tích, lựa chọn phương án, thông qua chính sách); thể chế hóa chính sách (cụ thể hóa chính sách bằng các văn bản pháp quy, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng); tổ chức thực hiện chính sách; kiểm tra, điều chỉnh và tổng kết chính sách. Thông thường, quá trình chính sách có thể rút gọn bao hàm hai công đoạn: Hoạch định chính sách và triển khai thực hiện chính sách. Thực tế cho thấy, chính sách thu hút FDI trước hết thể hiện kế hoạch của nhà nước nhằm thay đổi, phát triển lĩnh vực hoạt động FDI. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách, tức là hoạch định xong kế hoạch rồi để đấy thì không thể có kết quả theo mục tiêu mà nhà nước mong muốn. Do vậy, sau khi ban hành, chính sách thu hút FDI còn phải được tổ chức triển khai thực thi để đưa lại những kết quả thực tế.

- Chính sách thu hút FDI nhằm hướng tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô ngắn hạn và dài hạn. Trong đó:

+ Mục tiêu ngắn hạn là nhằm tiếp nhận được nguồn vốn bổ sung cho phát triển, tiếp nhận được công nghệ, kỹ năng quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm mới, góp phần tăng tổng sản phẩm xã hội...

+ Mục tiêu dài hạn là nhằm tăng năng lực sản xuất quốc gia, hướng FDI vào các ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế theo mục tiêu phát triển đất nước.

- Chính sách thu hút FDI có thể mang tính dài hạn, nhưng cũng có thể là ngắn hạn. Chính sách dài hạn là những chính sách được áp dụng lâu dài nhằm thực hiện mục tiêu phát triển các thành phần kinh tế, khuyến khích xuất khẩu tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế...; chính sách ngắn hạn là những chính sách được áp dụng trong một khoảng thời gian ngắn (thường dưới ba năm) nhằm giải quyết những vấn đề có thể giải quyết tương đối nhanh, ví dụ: Chính sách kiểm chế lạm phát, chính sách lãi suất... Tuy nhiên, tất cả các chính sách đều phải thống nhất và hướng vào thực hiện những mục tiêu chung, mục tiêu lâu dài của đất nước.

- Hoạt động đầu tư thực chất là hoạt động kinh doanh nên chính sách thu hút FDI cũng phải tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường, sử dụng hệ thống công

cụ và đòn bẩy kinh tế phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường. Nghĩa là, chính sách thu hút FDI phải hướng tới giải quyết hài hòa các lợi ích, đồng thời phải tạo ra những lợi thế trong cạnh tranh thu hút FDI. Bởi thực tế cho thấy, nhà đầu tư sẽ lựa chọn những nơi (địa điểm đầu tư) có cơ hội đem lại lợi nhuận cao nhất thông qua việc mở rộng thị trường tiêu thụ để tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí để hạ giá thành sản phẩm; dưới góc độ người tiêu dùng, thì giá cả và giá trị sử dụng của hàng hóa là tiêu chí quyết định hành động tiêu dùng của họ; còn đối với nhà nước, mục tiêu chung là phát triển kinh tế gắn với an sinh, công bằng xã hội, đảm bảo môi trường, tạo cơ sở vững chắc cho phát triển bền vững. Vì thế, nhà nước phải định hướng thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực vừa đem lại lợi ích cho nhà đầu tư, vừa phục vụ lợi ích của người dân, đáp ứng mục tiêu chung của đất nước, đồng thời tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, cạnh tranh với các quốc gia khác để thu hút FDI.

- Là bộ phận cấu thành hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, các quy định về chính sách thu hút FDI phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với các chính sách liên quan khác như: Chính sách thương mại, chính sách tài chính...

- Chính sách thu hút FDI có thể tác động theo 2 hướng:

Một là, khuyến khích đầu tư. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhà nước thấy cần thiết phải thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực kinh tế, những địa bàn nhất định hoặc những nhu cầu quan trọng khác (khai thác tài nguyên, lao động, mục tiêu xuất khẩu hàng hóa...), từ đó đưa ra các quy định có tính chất ưu đãi, nâng đỡ, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo định hướng đó.

Hai là, hạn chế đầu tư. Có những ngành, lĩnh vực hay địa bàn mà nhà nước xét thấy không phù hợp với các mục tiêu chung, thì nhà nước sẽ đưa ra các chính sách để hạn chế đầu tư nói chung, hạn chế FDI nói riêng.

- Cơ chế tác động của chính sách thu hút FDI tới các nhà đầu tư nước ngoài thông qua hai bộ phận: *Thứ nhất* là bảo đảm đầu tư, tức là tạo ra môi trường hấp dẫn, sự an tâm cho các nhà đầu tư để họ quyết định đầu tư, chẳng hạn: Bảo đảm quyền sở hữu cho nhà đầu tư, tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn (môi trường chính trị, môi trường xã hội, hệ thống pháp luật...); *Thứ hai* là khuyến khích đầu tư, tức là

có chính sách ưu đãi về thuế, lao động, đất đai... để khuyến khích đầu tư nhiều hơn.

- Nhìn chung, chính sách thu hút FDI bao gồm một số nội dung:

Về kinh tế: Sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế như thuế, giá, trợ cấp để tác động vào lợi ích của nhà đầu tư, qua đó kích thích hành vi đầu tư.

Về hành chính - pháp luật: Xây dựng hệ thống luật pháp đồng bộ, thông thoáng, công khai, minh bạch để đảm bảo quyền lợi và tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư; xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ với đội ngũ công chức có năng lực, trách nhiệm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động có hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, trong thu hút FDI còn sử dụng các biện pháp giáo dục, tuyên truyền như quảng bá hình ảnh đất nước, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư...

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI trong hội nhập KTQT

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập KTQT của thế giới đương đại ngày nay, khả năng thu hút FDI của mỗi quốc gia phụ thuộc vào khá nhiều nhân tố, có nhân tố thuộc về trong nước, có nhân tố phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài. Với mục tiêu thu hút FDI đạt hiệu quả, các nước ĐPT đã ban hành chính sách thu hút nhằm tăng thêm tính hấp dẫn về môi trường đầu tư, đó là tổng thể những tác động bên trong và bên ngoài nước có ảnh hưởng đến hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài. Dưới góc độ là nước tiếp nhận FDI, trong hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI chịu sự tác động của nhiều nhân tố sau đây.

1.2.2.1. Các nhân tố bên ngoài

Một là: Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập KTQT

Toàn cầu hóa, hội nhập KTQT đã trở thành xu thế tất yếu trong thời đại ngày nay, nó tác động lôi cuốn tất cả các quốc gia tham gia vào tiến trình này với các mức độ khác nhau, mà không một quốc gia nào có thể quay lưng lại. Nếu như toàn cầu hóa là quá trình hình thành và phát triển các thị trường toàn cầu, làm tăng sự tương tác và tùy thuộc lẫn nhau, trước hết về kinh tế giữa các nước thông qua sự gia tăng thương mại và đầu tư cùng với sự hình thành các định chế, tổ chức quốc tế, thì hội nhập KTQT là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước

với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Hay nói cách khác, hội nhập KTQT thực chất là sự chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế hay khu vực hóa. Mức độ hội nhập KTQT của nước nhận đầu tư càng sâu, rộng thì càng có cơ hội thu hút dòng chảy FDI. Mức độ ảnh hưởng của toàn cầu hóa, hội nhập KTQT tới chính sách thu hút FDI của các nước ĐPT thể hiện bởi các khía cạnh sau:

- Toàn cầu hóa, hội nhập KTQT thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế, làm cho các rào cản bị loại bỏ dần, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để các nước tăng cường thương mại quốc tế, thu hút đầu tư và các nguồn lực bên ngoài. Như vậy, toàn cầu hóa và hội nhập KTQT đã kết nối các nền kinh tế lại gần nhau, thúc đẩy sự thông thoáng, mở cửa hoạt động đầu tư mà không bị giới hạn bởi các biên giới quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, chế độ chính trị-xã hội. Từ đó đặt ra yêu cầu đối với chính sách thu hút FDI phải đa dạng hóa đối tác đầu tư.

- Cạnh tranh toàn cầu sẽ triệt tiêu dần các lợi thế độc quyền, hiệu quả kinh tế trở thành thước đo chung cho mọi doanh nghiệp, mọi quốc gia. Các nhà đầu tư nước ngoài luôn tìm đến những địa điểm đầu tư mang lại hiệu quả cao hơn. Đây vừa là cơ hội để các nước phát huy lợi thế của mình, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức trong cạnh tranh để thu hút có hiệu quả FDI. Do vậy, đòi hỏi các nước phải có những điều chỉnh chính sách kinh tế cũng như chính sách thu hút FDI phù hợp để phát huy các lợi thế cạnh tranh và thu được kết quả cao nhất trong hội nhập KTQT.

- Tự do hóa thương mại và đầu tư đòi hỏi các nước tiến tới mở cửa hoàn toàn thị trường nội địa để cho hàng hóa và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh ở hầu hết các lĩnh vực trên nguyên tắc tự do cạnh tranh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, từng bước hạ thấp và tiến tới loại bỏ hàng rào thuế quan và nhiều chính sách khác liên quan đến bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước. Theo UNCTAD (2004), có 40% các nước châu Phi, 61% các nước Châu á - Thái Bình Dương, hơn 50% các nước Trung và Đông Âu thực hiện đẩy mạnh tự do hóa FDI [57, tr 36].

- Tham gia hội nhập KTQT, hệ thống pháp luật cũng như chính sách thu hút FDI phải đầy đủ, đồng bộ theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với

quy định, thỏa ước, cam kết chung của khu vực và thế giới, trong đó sân chơi rộng lớn nhất và có quy mô toàn cầu là Tổ chức Thương mại Quốc tế - WTO.

Một số quy định của WTO liên quan đến FDI là:

(1) Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước; không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau.

(2) Thực hiện hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs - Trade Related Investment Measures). Theo đó, các nước không được sử dụng một số biện pháp như: Yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa; yêu cầu về cán cân thương mại; hạn chế nhập khẩu; hạn chế khả năng tiếp cận ngoại hối; hạn chế xuất khẩu.

(3) Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs - Trade Related Intellectual Property Right). Theo đó, các nước nhận đầu tư phải thực hiện bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư nước ngoài và đảm bảo bình đẳng giữa người nước ngoài và công dân nước sở tại đối với quyền sở hữu trí tuệ. Đây là vấn đề khá phức tạp đối với các nước ĐPT khi mà nạn hàng giả còn xảy ra phổ biến và nhiều doanh nghiệp trong nước chưa chú ý đúng mức đến công tác này.

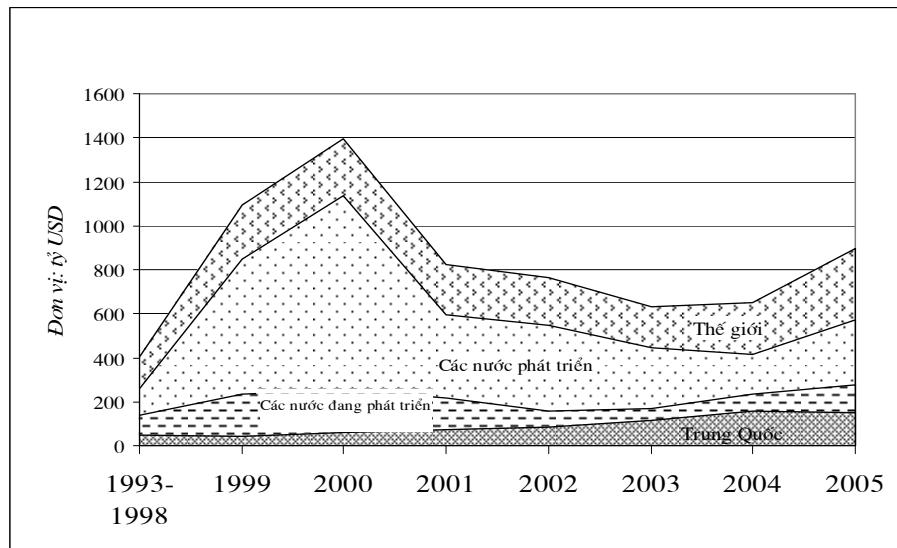
(4) Tính minh bạch trong cơ chế thị trường. Tức là, các nước tham gia WTO phải cam kết lộ trình và một số nội dung về chính sách thương mại và đầu tư, đồng thời thực hiện đúng những cam kết ấy trong quá trình thực hiện mà không được thay đổi. Các chính sách này phải được minh bạch hóa bằng cách thông báo cho các bên liên quan biết những quy định, hoặc những thay đổi (nếu có).

Hai là: Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới

Xu hướng tự do hóa đầu tư trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra làn sóng đầu tư trên thế giới diễn ra với quy mô, tốc độ lớn và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế thế giới. Trong những thập kỷ qua, xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới có những thay đổi sâu sắc về quy mô, nguồn cung cấp, địa chỉ hấp thụ và có tác động lớn tới sự phát triển kinh tế cũng như khả năng thu hút FDI của các nước. Đón bắt được xu hướng vận động FDI trên thế giới là một nhân tố quan trọng để các quốc gia đưa ra các

chính sách thu hút FDI phù hợp nhằm tiếp nhận FDI đạt hiệu quả cao nhất. Nếu một quốc gia thuộc dòng chảy của FDI, thì khả năng thu hút được FDI là rất cao, khi ấy có cơ hội lựa chọn các nhà đầu tư có đủ tiềm lực mạnh để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực kinh tế theo đúng mong muốn của nước nhận đầu tư. Ngược lại, một quốc gia không thuộc dòng FDI đang vận động thì cần phải có những chính sách khuyến khích nhiều hơn mới có thể lôi cuốn được các nhà đầu tư nước ngoài.

Dòng FDI toàn thế giới, những năm 1970 khoảng 25 tỷ USD/năm, đến thời kỳ 1980 - 1985 đã tăng lên gấp 2 lần và đến cuối những năm 1980 đạt khoảng 120 tỷ USD/năm. Thời kỳ 1990 - 2000, dòng FDI thế giới bùng nổ mạnh mẽ. Năm 1995 đạt 333,8 tỷ USD (tăng 30,4% so với 1994), đến năm 1999 và năm 2000 đạt mức cao nhất trong vòng 3 thập kỷ trở về trước. Tuy nhiên, bước sang năm 2001 dòng FDI đã bị giảm. Nếu như năm 2000 đạt 1.392,9 tỷ USD (tăng 29,1%) thì năm 2001 chỉ có 823,8 tỷ USD (giảm 41%); năm 2002: 651,1 tỷ USD (giảm 21%); phải đến năm 2004 mới được phục hồi do xu hướng mua lại và sáp nhập tăng, TNCs tiếp tục quá trình tái cấu trúc và thay đổi chiến lược đầu tư, các nước đua tranh thu hút FDI, kết quả dòng FDI đạt 755 tỷ USD (tăng 31,3% so với 2003 [57, tr 35] - xem hình 1.1. Sự phục hồi dòng FDI thế giới tạo cơ hội cho các nước ĐPT tăng cường thu hút FDI.



Hình 1.1 Dòng vốn FDI trên thế giới giai đoạn 1993-2005

Nguồn: Báo cáo đầu tư thế giới năm 2005

Đầu thế kỷ XX, nguồn cung cấp FDI trên thế giới chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Hà Lan ... trong đó Mỹ từ giữa thế kỷ XX đã vươn lên vị trí dẫn đầu. Bước sang thập kỷ 1970, Nhật Bản đã vượt lên đứng trong Top 5 nước đầu tư ra nước ngoài nhiều nhất thế giới. Từ những năm 1980 đến nay, các nước NICs châu á như Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo đã tham gia vào đội ngũ các nước này. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập KTQT ngày càng sâu rộng hiện nay, các nước ĐPT không chỉ là nơi thu hút FDI mà còn từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm lợi nhuận mới. Những động thái này đã mở ra cơ hội cho các nước ĐPT quan tâm thu hút FDI từ các nước NICs và các nước trong khu vực.

Về điểm đến của dòng FDI hiện nay, các nước phát triển vừa là nơi cung cấp nguồn FDI chủ yếu nhưng đồng thời cũng là nơi hấp thụ FDI nhiều nhất thế giới. Nếu như thời kỳ đầu thế kỷ XX đến trước những năm 1970, dòng vốn FDI chủ yếu chảy vào các nước ĐPT thì từ những năm 1970 đến nay, các nước phát triển mặc dù chỉ chiếm 1/4 dân số nhưng đã hấp thụ 3/4 lượng vốn FDI toàn cầu. Tỷ trọng vốn FDI vào các nước phát triển trong tổng vốn FDI toàn thế giới đã tăng từ chỗ chiếm khoảng 40% năm 1950 lên chiếm 69% năm 1960, 67% năm 1970 và từ thập kỷ 1980 luôn chiếm trên 70%. Từ năm 2000 đến nay, mặc dầu có biến động

qua các năm, nhưng dòng FDI vào các nước phát triển vẫn chiếm gần 3/4 lượng FDI toàn cầu - xem bảng 1.1. Theo dự báo của UNCTAD, trong những năm tới, EU, Mỹ, Nhật Bản, Canada vẫn là những nhà đầu tư lớn nhất thế giới với khả năng đầu tư ra nước ngoài chiếm 82% dòng vốn FDI toàn cầu và thu hút khoảng 71% dòng vốn FDI của thế giới. Sức hút FDI vào các nước phát triển, bên cạnh những yếu tố như quy mô nền kinh tế và nhu cầu đầu tư lớn, còn có những yếu tố quan trọng khác là: ở các nước phát triển có thị trường phát triển cao và đồng bộ, mức độ mở cửa và tính cạnh tranh mạnh, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển ở mức độ cao và ổn định... Điều đó cho thấy, hơn 100 nước ĐPT trên thế giới chỉ tiếp nhận được 1/4 lượng vốn FDI của thế giới. Thực trạng này đặt ra cho các nước ĐPT phải hết sức nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư để thu hút được FDI. Trong các nước ĐPT, khu vực Đông á và Đông Nam á đang là khu vực có nhiều hấp dẫn. Dòng FDI vào khu vực này chiếm tỷ trọng 15% tổng số FDI vào các nước ĐPT năm 1975, tăng lên 53% năm 1997 và dự báo sẽ tiếp tục có những lợi thế cạnh tranh trong thời gian tới do ASEAN và APEC đang thực hiện chủ trương tự do hóa đầu tư trong khu vực. Yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể đến cơ hội cũng như việc điều chỉnh chính sách thu hút FDI của các nước trong khu vực này.

Trong một động thái khác, cùng với xu thế phát triển nền kinh tế trí thức, cơ cấu dòng FDI thế giới đang tập trung mạnh vào lĩnh vực dịch vụ, các ngành có hàm lượng công nghệ cao, FDI vào ngành công nghiệp chế tạo đã thay vị trí các ngành kinh tế truyền thống dựa trên lợi thế nguồn nhân công rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có trước đây. Yếu tố này đặt ra cho các nước phải có chính sách khuyến khích FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế có vai trò chiến lược giúp cho sự tăng trưởng bền vững, vừa phát huy lợi thế của quốc gia, đồng thời không bị tụt hậu xa thêm so với các nước.

Bảng 1.1. Dòng vốn FDI trên thế giới, thời kỳ 2000 - 2005

Đơn vị: tỷ USD

<i>Nhóm nước</i>	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Thế giới*	1402	823	655	575	755	884
Tốc độ tăng %	28,7	-41,3	-20,5	-12,1	31,2	17,1

Vào các nước phát triển	1129	591	463	388	525	629
+ Tốc độ tăng %	35,2	-47,6	-21,7	-16,0	35,2	19,7
+Tỷ trọng (%) trong FDI thế giới	80,5	71,8	70,6	67,5	69,6	71,1
Vào các nước ĐPT	274	232	192	187	230	255
+ Tốc độ tăng %	7,5	-15,1	-17,3	-2,8	22,8	11,1
+Tỷ trọng (%) trong FDI thế giới	19,5	28,2	29,4	32,5	30,4	28,9

* Số liệu đã được làm tròn.

Nguồn: EIU (2004)-Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004-2005, tr.35

Ba là: Mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước ĐPT

Cuộc cạnh tranh thu hút FDI vốn đã mang tính toàn cầu và không cân sức mà ưu thế thuộc về các nước phát triển với kết quả là 3/4 tổng lượng vốn FDI toàn cầu chảy vào các nước này như đã phân tích ở phần trên, chỉ còn lại 1/4 nguồn vốn FDI còn lại dành cho hơn 100 nước ĐPT trên thế giới. Sự hạn hẹp về nguồn FDI trong khi nhu cầu lại rất lớn đã tạo ra cuộc chạy đua cạnh tranh rất mạnh mẽ giữa các nước ĐPT với nhau. Cộng vào đó, mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước ĐPT càng gay gắt thêm bởi các nguyên nhân sau:

- Các nước ĐPT đã và đang thực hiện chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập KTQT nên nhu cầu về vốn để phát triển là rất lớn. Thu hút FDI không còn là vấn đề có nên hay không nên mà quan trọng là làm thế nào để thu hút được FDI trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ.

- Trừ một số nước đầu mở, còn phần đông các nước ĐPT thu hút FDI chủ yếu dựa vào những lợi thế tương tự nhau: Nguồn lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, sản phẩm chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp và nguồn tài nguyên sẵn có... Vì thế, các nhà đầu tư nước ngoài có nhiều sự lựa chọn về địa điểm đầu tư, làm cho các nước phải tìm cách tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn hơn.

- Cạnh tranh thu hút FDI đối với các nước ĐPT không chỉ dựa vào các lợi thế truyền thống như trước đây mà quan trọng là phải có những chính sách tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, phù hợp thông lệ quốc tế; cạnh tranh bằng năng lực của cả nền kinh tế trong xu thế phát triển nền kinh tế trí thức.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI, ngày càng có nhiều quốc gia, nhất là các nước ĐPT không ngừng đưa ra những chính sách điều chỉnh và tạo lập môi trường đầu tư theo hướng đẩy mạnh tự do hóa, cởi mở, thông thoáng và mang tính cạnh tranh cao hơn - xem bảng 1.2.

Bảng 1.2. Điều chỉnh quy chế FDI của các nước, 1991-2004

Nội dung	91-95	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số nước thay đổi quy chế	64	65	76	60	63	69	71	70	82	102
Số quy chế FDI thay đổi	485	114	151	145	140	150	208	248	244	271
+ Theo hướng tự do hóa	474	98	135	136	131	147	194	236	220	235
+ Theo hướng tăng cường kiểm soát	11	16	16	9	9	3	14	12	24	36

Nguồn: - 1991-1995: World Investment Report - WIR 1998, tr. 57

- UNCTAD, 2005, trang 9

Thực trạng cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước ĐPT là nhân tố quan trọng giúp cho các nước này có những điều chỉnh chính sách phù hợp nhằm không ngừng tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, có tính cạnh tranh để thu hút FDI có hiệu quả hơn. Nếu mức độ cạnh tranh không cao, môi trường đầu tư trong nước có nhiều lợi thế thì quốc gia đó dù đưa ra ít khuyến khích vẫn có thể thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư. Ngược lại, mức độ cạnh tranh giữa các nước có xu hướng ngày càng gay gắt, tính cạnh tranh của môi trường đầu tư trong nước thấp thì quốc gia đó càng phải tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư, tạo lập môi trường hấp dẫn hơn mới có thể lôi cuốn được các nhà đầu tư nước ngoài. Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập KTQT ngày nay đã và đang thúc đẩy môi trường đầu tư ở các nước cải thiện theo xu hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, theo những chuẩn mực và cam kết trong khu vực và quốc tế, đồng thời tạo ra sự liên kết, hợp tác giữa các nước ngày càng cao. Đây cũng là nhân tố tạo động lực cho việc cải tiến và hoàn thiện chính sách FDI của các nước phù hợp với khu vực và thế giới.

Bốn là: Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển

Môi trường kinh tế thế giới và những chính sách liên quan đến hoạt động FDI của các nước công nghiệp phát triển - nơi cung cấp nguồn FDI chủ yếu trên thế giới có ảnh hưởng sâu sắc tới khả năng thu hút FDI cũng như việc hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI của các nước ĐPT.

Trong bối cảnh thế giới xảy ra khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng chính trị, xã hội, xảy ra thảm họa hay dịch bệnh... đều ảnh hưởng tới khả năng thu hút FDI. Khi đó, cho dù các nước có chính sách khuyến khích ưu đãi FDI bao nhiêu đi chăng nữa thì tính khả thi cũng không cao. Ngược lại, nền kinh tế thế giới và khu vực tăng trưởng cao và ổn định sẽ có vai trò thúc đẩy giao dịch thương mại và đầu tư, tạo cơ hội tốt cho các nước ĐPT thu hút FDI. Về lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế, mối quan hệ giữa hai nước càng thân thiện sẽ càng kích thích các nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư sang nhau và ngược lại, nếu mối quan hệ giữa hai nước không tốt ảnh hưởng rất lớn tới quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Các quy định - luật lệ của những tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB có ảnh hưởng tới dòng chảy FDI trên thế giới cũng như FDI vào các quốc gia.

Thực tiễn cho thấy, các nước công nghiệp phát triển giữ vai trò chi phối đáng kể dòng FDI vào các nước ĐPT. Các nước phát triển đã giảm dần những hạn chế đối với các nước ĐPT như xóa bỏ cấm vận, nới lỏng các chính sách thương mại (như hạn ngạch), chính sách tài chính, tiền tệ làm cho dòng FDI vào các nước ĐPT được thuận lợi hơn. Từ thập kỷ 1980, nhiều nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Nhật Bản bên cạnh yếu tố giá lao động trong nước tăng nhanh đã thực hiện thắt chặt một số quy chế như thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất, dẫn đến làm giảm tính hấp dẫn của đầu tư trong nước; đồng thời khuyến khích đầu tư ra bên ngoài như: Tăng thuế doanh thu đối với đầu tư trong nước nhưng lại giảm thuế lợi tức cho các công ty đầu tư ra bên ngoài (đặc biệt là đầu tư vào các nước ĐPT), thực hiện tăng giá đồng nội tệ, xóa bỏ quy định giới hạn về tỷ lệ vốn ra nước ngoài... Đây là những yếu tố thúc

đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, các nước phát triển thực hiện những chính sách khuyến khích đầu tư vào các nước ĐPT như ký các hiệp định song phương và đa phương, tránh đánh thuế hai lần, miễn thuế tín dụng cho các công ty đầu tư vào các nước ĐPT; điều chỉnh chính sách nhập khẩu từ các nước ĐPT thông qua việc nới lỏng hạn ngạch, giảm thuế nhập khẩu hàng hoá... Từ đó đã tạo cơ hội cho các nhà đầu tư ở các nước phát triển thực hiện đầu tư vào các nước ĐPT, sau đó lại xuất khẩu hàng hoá từ nước ĐPT trở lại tiêu thụ ở chính quốc để có lợi nhuận cao hơn so với sản xuất tại nội địa. Chính phủ các nước phát triển còn có chính sách hỗ trợ các công ty trong nước xúc tiến đầu tư vào các nước ĐPT như cung cấp thông tin, tư vấn, trợ giúp về tài chính để nghiên cứu, tìm hiểu cơ hội đầu tư...

Năm là: Các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các TNCs

Đối tượng tác động của chính sách thu hút FDI là các nhà đầu tư nước ngoài, vì thế các nhà đầu tư nước ngoài là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả cũng như chính sách thu FDI của các nước ĐPT. Vì vậy, trong hoạch định và triển khai thực hiện chính sách phải xem xét, đánh giá đúng mức nhân tố này.

Trước hết, để lôi cuốn được các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn vào đầu tư, phải biết được những nhân tố tác động đến hành vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Để đạt được mục tiêu đầu tư cuối cùng (yếu tố quan trọng) là thu lợi nhuận cao hơn, các nhà đầu tư phải quan tâm đến hai yếu tố là: (1) Doanh thu, đó là thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong nước và xuất khẩu, hay nói cách khác là mức độ tăng tổng cầu do nền kinh tế tạo ra; (2) chi phí đầu tư, gồm nhiều yếu tố liên quan: Thuế lãi vay, nếu lãi suất lớn hơn mức lợi nhuận trung bình của đầu tư thì sẽ triệt tiêu động lực đầu tư; các chi phí liên quan thành lập doanh nghiệp (thủ tục hành chính, thời gian, lệ phí...); chi phí trung gian (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, tiền thuê nhân công...). Những yếu tố này giúp cho các nước muốn thu hút FDI phải có được những chính sách phù hợp tác động tới từng yếu tố theo hướng tích cực để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, phải xem xét đến các yếu tố thuộc về nhà đầu tư, đó là: (1) Chiến lược đầu tư: Thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu, các TNCs không ngừng mở

rộng đầu tư tới mọi khu vực trên thế giới với qui mô ngày càng lớn hơn. Ngoài những khu vực truyền thống, các TNCs đang vươn mạnh tới các khu vực mới đầy tiềm năng, nhất là các quốc gia có nền kinh mới nổi (ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ) nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao hơn do giá nhân công rẻ và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, đồng thời còn chiếm lĩnh được thị trường tiêu thụ, vượt qua hàng rào bảo hộ của nước nhận đầu tư... (2) Tiềm lực về tài chính, công nghệ, kỹ năng kinh doanh của nhà đầu tư. Xem xét các yếu tố này sẽ giúp cho các nước ĐPT có chính sách thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư tiềm năng đáp ứng tốt nhất theo mục tiêu phát triển từng ngành, lĩnh vực hay khu vực kinh tế nhất định.

TNCs có vai trò chi phối dòng FDI thế giới ngày càng lớn. Xu thế M & A đã tạo ra đội ngũ TNCs ngày càng hùng hậu. Theo số liệu của UNCTAD, năm 2000 có khoảng 63.000 TNCs với 700.000 chi nhánh đã chi phối và kiểm soát trên 80% thương mại, 4/5 nguồn vốn FDI, 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ toàn thế giới. TNCs cũng đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động R&D, số chi cho hoạt động này năm 2002 khoảng 310 tỷ USD. Các TNCs đã có những tác động rất lớn tới các nước ĐPT trong việc thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư, điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng bình đẳng, tự do hóa.

1.2.2.2. Các nhân tố bên trong

Một là: Đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Chính sách thu hút FDI chịu ảnh hưởng rất lớn bởi đường lối phát triển kinh tế của nhà nước. Phạm vi và mức độ ảnh hưởng được thể hiện như sau:

Định hướng phát triển các khu vực kinh tế, tức là xác định khu vực kinh tế trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tồn tại lâu dài và bình đẳng hay không? Nếu có thì phải có chính sách khuyến khích, hấp dẫn thu hút FDI.

Đồng thời, về chủ trương huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển của quốc gia được thể hiện có mở cửa thu hút nguồn vốn từ bên ngoài hay không? đối với nguồn vốn bên ngoài sẽ tập trung vào nguồn vốn nào (ODA, vay thương mại, FDI...). Những yếu tố này sẽ tác động tới việc hoạch định chính sách thu hút FDI, chẳng hạn thu hút với mức độ nào? định hướng thu hút vào từng lĩnh vực, ngành

kinh tế ra sao?...

Bên cạnh đó, điều chỉnh chiến lược CNH của mỗi nước cũng ảnh hưởng rất lớn tới chính sách thu hút FDI vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt, với các nước ĐPT ngày nay đều lần lượt chuyển từ CNH theo chiến lược hướng nội sang hướng ngoại. Do vậy, đã và đang diễn ra quá trình điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư gắn với việc chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình hội nhập KTQT.

Hai là: Môi trường kinh tế, chính trị - xã hội

- Trong điều kiện nền kinh tế trong nước tăng trưởng tốt có tác động rất tích cực tới các chính sách kinh tế vĩ mô, ảnh hưởng đến việc cân đối các nguồn lực, ổn định cán cân thanh toán, ổn định tiền tệ, từ đó sẽ có tác dụng tới các chính sách về lãi suất, tỷ giá, xuất khẩu... Một khi nền kinh tế có những khó khăn, tăng trưởng chậm, lạm phát hay khủng hoảng chẳng những làm nản lòng các nhà đầu tư mà chính sách thu hút đầu tư cũng phải có những điều chỉnh cho phù hợp.

Môi trường kinh tế ảnh hưởng tới chính sách thu hút FDI còn thể hiện ở chỗ, nếu như nền kinh tế phát triển nóng thì chính sách thiên về hạn chế đầu tư; ngược lại, nếu nền kinh tế ở trong trạng thái trì trệ thì nhà nước cần tăng liều lượng khuyến khích đầu tư; nền kinh tế trong trạng thái cần cấu trúc lại thì chính sách thu hút FDI cũng phải khác so với tình trạng nền kinh tế ổn định và tăng trưởng tốt.

- Môi trường chính trị - xã hội có ảnh hưởng đến mức độ ủng hộ của xã hội đối với các chính sách của nhà nước. Trong đó, nhiều chính sách liên quan đến thu hút FDI như: Chính sách giáo dục đào tạo, chính sách đất đai, chính sách lao động... Môi trường chính trị - xã hội ổn định có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó tác động tới việc đưa ra các chính sách thu hút FDI của nhà nước. Ngược lại, môi trường chính trị - xã hội tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu tư, khi ấy buộc nhà nước nếu muốn thu hút FDI phải có chính sách ưu đãi cao hơn với nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là: Bộ máy nhà nước và đội ngũ công chức

- Nhà nước là người hoạch định chiến lược và quy hoạch tổng thể về phát triển

kinh tế - xã hội. Tính khoa học và tính hiện thực của nó sẽ là cơ sở cho việc hoạch định và tổ chức triển khai thực hiện các chính sách thu hút FDI có hiệu quả. Điều đó thuộc về năng lực của bộ máy nhà nước, là chủ thể quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi nước.

- Việc hoạch định và triển khai thực hiện chính sách thu hút FDI chịu ảnh hưởng rất lớn bởi đội ngũ công chức nhà nước, đặc biệt là những người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước. Năng lực của đội ngũ công chức là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến thành công hay hạn chế trong thu hút FDI. Trường hợp công chức không có năng lực, tâm huyết, nhận thức không đầy đủ về vai trò cũng như sự cần thiết phải thu hút FDI, có hành vi tham nhũng hay ý thức kỷ luật kém sẽ làm cho chính sách bị chệch hướng, thậm chí làm vô hiệu hóa chính sách.

Bốn là: Các nguồn lực trong nước

Các nguồn lực trong nước bao hàm nhiều yếu tố. Những yếu tố ấy có ảnh hưởng rất lớn tới chính sách thu hút FDI cũng như kết quả thu hút FDI.

- Nguồn tài nguyên, khoáng sản dồi dào, phong phú sẽ có sức hấp dẫn thu hút FDI do giá nguyên liệu rẻ và cơ hội để phát triển nhiều loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phong phú. Khi ấy chính sách thu hút FDI có thể chưa phải sử dụng nhiều ưu đãi vẫn có thể thu hút được FDI.

- Nguồn lực lao động đông đảo, có trình độ cao, giá nhân công rẻ là lợi thế so sánh tạo động lực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó tác động tới việc đề ra các chính sách lao động, đào tạo, tiền lương... liên quan đến thu hút FDI.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, cầu cống, kho tàng, bến bãi, sân bay có chất lượng cùng với khả năng cung cấp các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội tốt sẽ tạo nên môi trường đầu tư hấp dẫn, ảnh hưởng rất lớn tới chính sách thu hút FDI.

Năm là: Khả năng hội nhập KTQT và vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

- Mức độ hội nhập KTQT và khu vực của mỗi quốc gia thể hiện ở quá trình tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư càng sâu rộng thì càng có cơ hội thu hút FDI.

- Vị thế quốc gia trên trường quốc tế được tạo dựng bởi quy mô GDP, quy mô

dân số, diện tích, vị trí địa lý, uy tín chính trị... Vị thế quốc gia trên trường quốc tế của mỗi quốc gia là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI của quốc gia đó. Các quốc gia lớn do có nhiều tiềm lực nên thường chiếm ưu thế hơn trong thu hút FDI. Tuy nhiên, các nước ĐPT hiện nay với ưu thế tăng trưởng nhanh, tỷ suất lợi nhuận khá cao sẽ có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

1.2.3. Nội dung chính sách thu hút FDI

Về lý thuyết và thực tiễn, chính sách thu hút FDI của mỗi nước diễn ra đa dạng với nhiều hình vẽ khác nhau tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội và thể chế chính trị của mỗi nước. Tuy nhiên, từ sự đa dạng ấy, chính sách thu hút FDI tựu trung bao gồm cả hệ thống các chính sách được quy định thông qua nhiều văn bản pháp luật khác nhau đảm bảo tính thống nhất theo định hướng mục tiêu chung về chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước.

Chính sách thu hút FDI có tác động rất lớn tới kết quả thu hút FDI, như phân đặc trưng của chính sách thu hút FDI đã phân tích, nó có thể tác động theo 2 hướng: Khuyến khích đầu tư hoặc hạn chế đầu tư. Về hạn chế đầu tư, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trước đây nhiều nước đã áp dụng trong một mức độ nhất định. Nhưng xu hướng chung hiện nay các nước đều tăng cường thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo tinh thần tự do hóa đầu tư. Nghĩa là, dần loại bỏ chính sách kiểm chế đầu tư. Do vậy, một trong những vấn đề quan trọng trong chính sách khuyến khích thu hút FDI là phải hạn chế tới mức tối đa việc sử dụng những quy định kiểm chế đầu tư, đã tạo ra những rào cản đối với FDI được thể hiện ở một số nội dung sau đây:

- Về vấn đề thành lập: Cấm hoặc hạn chế doanh nghiệp FDI trong một số ngành, lĩnh vực; yêu cầu về mức vốn tối thiểu; quy định có điều kiện về thành lập doanh nghiệp; hạn chế hình thức đầu tư; hạn chế thay đổi sở hữu doanh nghiệp; hạn chế nhập khẩu máy móc, thiết bị...

- Về vấn đề sở hữu: Hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài; yêu cầu chuyển giao quyền sở hữu cho doanh nghiệp nước tiếp nhận đầu tư sau một thời gian nhất định; hạn chế mua cổ phiếu, quyền tự do chuyển nhượng cổ phần; hạn chế

sử dụng các khoản vay dài hạn nước ngoài; hạn chế quyền sở hữu và chuyển giao bất động sản; hạn chế quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ...

- Về vấn đề hoạt động doanh nghiệp: Hạn chế việc tuyển dụng lao động người nước ngoài; đưa ra một số yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, yêu cầu về chuyển giao công nghệ, yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, yêu cầu về quản lý ngoại hối; hạn chế tiếp cận mua sắm công; đưa ra yêu cầu khắt khe về sử dụng công nghệ, yêu cầu về bảo vệ môi sinh, môi trường...

Sau đây là một số nội dung cơ bản của chính sách thu hút FDI:

1.2.3.1. Chính sách thuế và những khuyến khích về thuế

Thuế là một trong những công cụ tài chính được nhà nước sử dụng với tần suất lớn để điều tiết hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác nhằm đạt nhiều mục tiêu khác nhau. Đối với các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI, nhà nước sử dụng công cụ thuế để chủ động điều tiết dòng thu nhập còn lại (thu nhập ròng, lợi nhuận ròng, lợi nhuận sau thuế) của doanh nghiệp nên có tác động rất mạnh đối với các nhà đầu tư. Nhà nước sử dụng công cụ thuế để khuyến khích thu hút FDI trên nguyên lý: Những ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần khuyến khích đầu tư thì nhà nước áp dụng biện pháp miễn, giảm thuế trong thời hạn nhất định; ngược lại, những ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần hạn chế đầu tư thì nhà nước có thể điều chỉnh tăng thuế. Qua đó tác động làm cho nhà đầu tư nước ngoài sẽ có quyết định trong việc có đầu tư hay không đầu tư, mức độ đầu tư nhiều hay ít...

Để điều tiết và khuyến khích FDI, nhà nước có thể áp dụng biện pháp thông qua thuế trực thu là chủ yếu và thuế gián thu sau đây:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Thuế suất thuế GTGT được áp dụng theo từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từng loại hàng hóa khác nhau, trong đó có thuế xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước khuyến khích thu hút FDI thông qua việc miễn, giảm thuế xuất khẩu; đưa ra mức thuế phù hợp hoặc ưu đãi miễn, giảm với tỷ lệ nhất định trong những ngành, lĩnh vực hay địa bàn cần khuyến khích. Qua đó sẽ định hướng FDI vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn theo mục tiêu của nhà nước.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Thường được áp dụng đối với một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh, một số loại hàng hóa dịch vụ hay hàng hóa nhập khẩu. Khi áp dụng loại thuế này sẽ làm tăng giá cả của hàng hóa, làm giảm lượng cầu tiêu dùng, dẫn đến hạn chế sản xuất do lợi nhuận đem lại thấp và do đó nhà đầu tư sẽ không mặn mà với việc đầu tư vào lĩnh vực bị áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt. Về lý thuyết, lĩnh vực bị áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ không hấp dẫn các nhà đầu tư, nhưng trên thực tế, một số lĩnh vực bị áp dụng thuế này, các nhà đầu tư vẫn đầu tư là do lợi nhuận sau thuế vẫn có, ví dụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh nước giải khát...

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Là loại thuế nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập còn lại của doanh nghiệp nên có tác động rất mạnh đến các nhà đầu tư. Khi nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm thuế thu nhập sẽ tạo cho nhà đầu tư có lợi nhuận ròng cao hơn, nên có tác động kích thích nhà đầu tư đầu tư nhiều hơn. Mức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể áp dụng trong một thời hạn nhất định tùy theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư và mục tiêu thu hút FDI của nhà nước.

Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thực hiện dưới các hình thức: (1) Quy định ngay mức ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư được khuyến khích; (2) áp dụng biện pháp hoàn lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những dự án đầu tư, sau khi trích nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận còn lại được sử dụng để tái đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất. ở Hàn Quốc, doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư trên 50 triệu USD được miễn thuế thu nhập 7 năm, nếu vốn đầu tư dưới 50 triệu USD được miễn 3 năm và tiếp tục được giảm trong 2 năm tiếp theo [55, tr 142]. Thái Lan, những dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư thì được miễn từ 3 đến 8 năm. Trung Quốc, ngoài việc quy định mức thuế thấp đối với dự án đầu tư vào đặc khu kinh tế, khu CNC, khu vực ưu tiên, những dự án đầu tư vào khu vực miền Tây và miền Trung được miễn trong 2 năm sau khi có lãi, và chỉ nộp 50% trong 6 năm tiếp theo; doanh nghiệp có công nghệ cao, xuất khẩu vượt tỷ lệ quy định thì được giảm một nửa; từ 01/01/1994 doanh nghiệp FDI được áp dụng thuế doanh thu, thuế tiêu thụ và thuế kinh doanh

tương tự như đối với doanh nghiệp trong nước.

- Thuế thu nhập cá nhân: Nhà nước sử dụng thuế thu nhập cá nhân như một công cụ để khuyến khích thu hút FDI thông qua việc quy định mức thu nhập chịu thuế, mức thuế suất hợp lý, hoặc miễn giảm thuế thu nhập cá nhân đối với người nước ngoài hoạt động trong các doanh nghiệp FDI.

- Thuế xuất nhập khẩu: Thuế xuất nhập khẩu là một công cụ được sử dụng để khuyến khích hoặc hạn chế FDI. Chẳng hạn, để khuyến khích FDI sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nhà nước thực hiện miễn, giảm thuế nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; miễn, giảm thuế xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước còn sử dụng công cụ thuế nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, tạo điều kiện cho các nhà sản xuất trong nước, trong đó có doanh nghiệp FDI có cơ hội bán hàng hóa với giá cao nên thu được lợi nhuận nhiều hơn.

Việc sử dụng biện pháp về áp dụng thuế nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, thậm chí cấm nhập khẩu, thực chất là chính sách bảo hộ sản xuất trong nước nhằm khuyến khích những ngành công nghiệp TTNK hay những ngành công nghiệp còn non trẻ chưa có khả năng cạnh tranh trực tiếp với nước ngoài. Trong giai đoạn đầu hội nhập KTQT, nhiều nước sử dụng chính sách bảo hộ như một lợi thế so sánh để thu hút FDI, và nhà đầu tư nước ngoài cũng coi đó là cơ hội để đầu tư. Nhưng “cái giá” phải trả về chính sách bảo hộ cũng không nhỏ, đó là: (1) Do bảo hộ, sản phẩm ít có tính cạnh tranh, giá sản phẩm ít bị ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu nên sẽ gây thiệt hại cho người tiêu dùng, tức là lợi ích quốc gia bị giảm; (2) do được bảo hộ, các doanh nghiệp FDI không còn động lực phải đổi mới, nâng cao công nghệ, kỹ năng quản lý nên chẳng những làm cho hiệu quả của việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI không cao mà còn làm cho năng lực cạnh tranh của các ngành được bảo hộ sẽ yếu kém, gây thiệt hại chung cho xã hội. Trong tiến trình hội nhập KTQT, các nước phải có lộ trình giảm dần tiến tới bãi bỏ chế độ bảo hộ để tạo sự bình đẳng và thực hiện tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư.

Thực tế, nhiều nước cũng thực hiện khuyến khích thu hút FDI bằng cách miễn hoặc hoàn lại thuế nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, phương tiện phục vụ cho một số dự án trong

những lĩnh vực, địa bàn mà nhà nước khuyến khích đầu tư như sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư cho giáo dục đào tạo... hoặc những nguyên liệu, vật tư mà trong nước không sản xuất được. Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Indônêxia đều thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc để hình thành cơ sở vật chất cho doanh nghiệp và miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu. Thái Lan còn miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị và phụ kiện cho những dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư; miễn thuế đối với sản phẩm tái xuất khẩu; giảm thuế nhập khẩu đến 90% đối với nguyên liệu, 50% đối với máy móc, thiết bị mà Thái Lan chưa sản xuất được. Trung Quốc, từ năm 1991 đến năm 2001, tỷ lệ thuế nhập khẩu đã được giảm 8 lần, chỉ còn 16,5%.

- Ngoài ra, nhiều nước còn có những chính sách khuyến khích FDI thông qua miễn, giảm thuế vốn, không thu thuế đối với các khoản chuyển nhượng hay phần thu được từ cổ phiếu, ưu đãi khi thực hiện chuyển nhượng vốn.

Để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ, nhà nước có thể thực hiện miễn thuế bản quyền trong suốt thời gian hợp đồng của dự án đầu tư hoặc trong một số năm nhất định. Có nước quy định mức độ góp vốn bằng công nghệ của phía nước ngoài trong các dự án liên doanh, vượt quá tỷ lệ này thì nhà đầu tư nước ngoài phải đóng thuế. Hàn Quốc thực hiện miễn, giảm thuế từ 8 đến 10 năm đối với doanh nghiệp FDI. ở Indônêxia, FDI đầu tư vào khu vực ngoại quan được hưởng các ưu đãi đặc biệt, miễn thuế nhập khẩu, thuế lợi tức, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa và nguyên liệu sản xuất; đầu tư vào 15 khu phát triển kinh tế liên kết, được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm, máy móc thiết bị, chuyển lỗ trong vòng 10 năm, giảm thuế thu nhập cổ tức, không áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT đối với hàng hóa tiêu dùng.

Các nước cũng ký kết các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và được coi là một hình thức khuyến khích FDI, bởi qua đó sẽ giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài miễn trừ việc nộp thuế hai lần đối với các khoản thu nhập chịu thuế của họ.

1.2.3.2. Chính sách giá và những khuyến khích tài chính khác

Cùng với việc sử dụng chính sách thuế, các quốc gia còn sử dụng chính sách

giá và những khuyến khích tài chính khác để thu hút FDI.

- Hỗ trợ đầu tư thông qua giá đất hoặc giá thuê quyền sử dụng đất: Các doanh nghiệp FDI đều phải mua hoặc thuê đất với thời hạn nhất định, tùy theo quy định của mỗi nước. Trong điều kiện đất thuộc sở hữu toàn dân, nhà nước đại diện quản lý và sở hữu đất công, nên nhà nước có quyền định đoạt giá đất. Vì thế, những khu vực cần khuyến khích đầu tư thì nhà nước sẽ giảm hoặc miễn tiền thuê đất. Ngược lại, khu vực nào cần hạn chế đầu tư thì nhà nước sẽ tăng tiền thuê đất (giá cao). Việc giảm giá đất, tiền thuê quyền sử dụng đất sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm được chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng lợi nhuận, đó chính là động lực thúc đẩy các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư. Trong quá trình triển khai dự án, việc đền bù giải tỏa mặt bằng thi công cũng được các nhà đầu tư hết sức quan tâm. Mức giá đền bù giải phóng mặt bằng cũng do nhà nước quy định. Thông thường, các nước áp dụng chính sách miễn, giảm tiền thuê quyền sử dụng đất để khuyến khích đầu tư vào các KCN, khu CNC hoặc đầu tư vào các vùng còn khó khăn về cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.

- Ngoài các khuyến khích ưu đãi FDI thông qua công cụ thuế, nhà nước còn thực hiện những trợ giúp, ưu đãi về tài chính khác để khuyến khích FDI: Cho phép doanh nghiệp FDI thực hiện chế độ khấu hao nhanh, tức là doanh nghiệp đã được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; được khấu trừ các chi phí hợp lý trong thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, chẳng hạn cho phép tính các chi phí hình thành dự án vào chi phí của dự án; cho phép chuyển lỗ sang các năm tiếp theo; cho phép nhà đầu tư nước ngoài có thể góp vốn dưới hình thức tiền mặt, máy móc, nguyên vật liệu, quyền sở hữu công nghiệp; hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ... Tại Thái Lan, ngoài chính sách giảm giá thuê đất, còn có những tác động vào việc giảm giá thuê văn phòng, giá thuê nhân công. Hiện nay, giá cước nhiều dịch vụ về điện, nước, điện thoại, internet, vận tải thuộc diện thấp và được xếp vào loại hấp dẫn đối với việc thu hút FDI; cho phép những dự án trong diện khuyến khích đầu tư được phép chuyển lỗ sang các năm sau và được đưa vào khấu trừ chi phí trong vòng 3 năm. Hàn Quốc thành lập "Quỹ khuyến khích đầu tư nước ngoài".

1.2.3.3. Điều chỉnh hành vi đầu tư thông qua chính sách tiền tệ

Nhà nước có thể sử dụng công cụ tiền tệ và những khuyến khích có liên quan làm đòn bẩy thu hút FDI.

- Lãi suất: Lý thuyết kinh tế vĩ mô đã phân tích mối quan hệ ngược chiều giữa lãi suất và đầu tư. Nếu lãi suất càng tăng thì lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư càng giảm, đương nhiên sẽ không khuyến khích được các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư. Do đó, mức lãi suất thấp là một trong những yếu tố thúc đẩy hoạt động đầu tư. Bởi vì, khi lãi suất thấp, đưa vốn vào trực tiếp kinh doanh sẽ có lợi hơn là gửi tiền vào ngân hàng. Trên góc độ vĩ mô, một đất nước muốn tăng đầu tư thì phải có biện pháp giữ lãi suất ổn định ở mức thấp. Chưa kể một số nước còn sử dụng biện pháp lãi suất ưu đãi như cấp tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với một số dự án nhất định để thực hiện những mục tiêu chung của xã hội. Chính sách lãi suất còn có tác động tới hành vi đầu tư, bởi lãi suất có tác động đến cung tiền, tức là có tác động đến lạm phát, làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thực tế của nhà đầu tư.

- Tỷ giá: Trong hoạt động FDI, tỷ giá hối đoái là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới chi phí sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ giá là phương tiện so sánh về mặt giá trị các chi phí sản xuất của doanh nghiệp ở trong nước với giá cả thị trường thế giới. Nếu đồng tiền của nước nhận đầu tư tăng giá sẽ làm cho chi phí sản xuất tăng, kéo theo lợi nhuận của các nhà đầu tư giảm xuống, đương nhiên các nhà đầu tư sẽ không muốn điều này, và đây là nhân tố làm giảm quy mô đầu tư. Như vậy, chính sách quản lý, điều hành tỷ giá của nhà nước có tác động rất lớn tới hành vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Việc duy trì tỷ giá một cách ổn định, linh hoạt với cơ chế mua bán ngoại tệ thuận lợi, nhất là tỷ giá hối đoái giảm sẽ khuyến khích mạnh hành vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa sản xuất trong nước. Tỷ giá ổn định còn giúp cho các nhà đầu tư thuận lợi chuyển đổi sức mua giữa đồng nội tệ với ngoại tệ để cung cấp kịp thời cho chu chuyển thanh toán một cách linh hoạt.

- Chuyển vốn ra nước ngoài: Sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước sở tại, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển về nước khoản lợi nhuận, giá trị chuyển

nhượng công nghệ và dịch vụ, vốn đầu tư cả gốc và lãi. Việc nước nhận đầu tư quy định điều kiện, định mức, thuế suất chuyển vốn, lợi nhuận ra nước ngoài càng thông thoáng càng có tác động mạnh tới hành vi đầu tư. Tại Thái Lan, không hạn chế đối với việc chuyển đổi ngoại tệ và chuyển lợi nhuận cũng như vốn đầu tư ra nước ngoài; thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 10% nhưng được miễn đối với tiền chuyển ra ngoài để mua nguyên liệu, thiết bị và thanh toán nợ.

- Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp FDI được tiếp cận các nguồn lực tài chính như vay tín dụng ưu đãi hay tham gia càng sâu rộng vào thị trường vốn, thị trường tài chính trong việc phát hành, mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu thì càng làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư để thu hút FDI. Trung Quốc có chính sách chi viện về tài chính đối với doanh nghiệp FDI bằng việc cho phép được vay vốn tại các ngân hàng Trung Quốc với thời gian, mức lãi suất, thủ tục phí cơ bản như đối với doanh nghiệp trong nước; được vay vốn từ các ngân hàng ở nước ngoài; được dùng tài sản ở nước ngoài để thế chấp vay vốn tại các chi nhánh ngân hàng Trung Quốc ở nước ngoài; xóa bỏ yêu cầu về cân đối ngoại tệ, tỷ lệ nội địa hóa, sửa đổi yêu cầu về công nghệ, mức độ xuất khẩu...

1.2.3.4. Quản lý nhà nước về hoạt động FDI

Quản lý nhà nước về hoạt động FDI trước hết là chức năng nhiệm vụ của nhà nước về quản lý kinh tế - xã hội, nhưng xét về phương diện chính sách thu hút FDI là công cụ tổ chức - hành chính tác động mạnh đến tâm lý của các nhà đầu tư. Nó được thể hiện:

- Thủ tục phê duyệt, cấp phép đầu tư, nếu quy định đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, không gây phiền hà, chi phí thấp sẽ có tác động rất lớn tới nhà đầu tư, vì yếu tố này liên quan đến thời gian, chi phí, kể cả thời cơ kinh doanh của nhà đầu tư. Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc đều thực hiện giảm tối đa thủ tục đầu tư và thực hiện cơ chế "một cửa". Trong đó, Hàn Quốc thay thế chế độ cấp phép bằng chế độ thông báo và đăng ký đầu tư; thực hiện hiện đại hóa chính phủ theo chế độ viên chức phương Tây, thực hiện tốt công tác quản lý, hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động. Thái Lan có "Trung tâm dịch vụ đầu tư" làm nhiệm vụ hỗ trợ các nhà đầu tư nước

ngoài, cung cấp thông tin, phê duyệt, cấp phép đầu tư. Trung Quốc, thực hiện phân cấp quản lý doanh nghiệp FDI từ trung ương tới các tỉnh, thành phố, khu tự trị; có biện pháp ngăn ngừa các khoản chi phí bất hợp lý cho các doanh nghiệp, nghiêm cấm các hoạt động thanh tra trái phép, thu lệ phí hoặc áp đặt thuế hay xử phạt sai quy định. Thời gian cấp phép đầu tư của Thái Lan 7 - 15 ngày, Ấn Độ 10 ngày, Philippin 20 ngày, Malaixia 4 - 6 tuần, Xingapo 1-3 tháng.

- Thủ tục xuất nhập cảnh quy định thông thoáng, chi phí thấp sẽ có tác động thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Ngược lại, nếu như nhà nước quy định thủ tục xuất nhập cảnh chặt chẽ, chi phí cao sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài.

- Quy định về thủ tục hải quan, giải quyết tranh chấp phát sinh... cũng tác động không nhỏ tới hành vi quyết định đầu tư của nhà đầu tư.

Nói chung, các yếu tố trên phụ thuộc vào tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động FDI và đội ngũ công chức liên quan đến lĩnh vực này. Nhiều nước quy định có một cơ quan phụ trách về hoạt động FDI, nhưng cũng có nước quy định một số cơ quan cùng phối hợp. Xu hướng chung, việc quản lý thống nhất, một đầu mối "một cửa" vẫn là tối ưu, đồng thời có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề về đất, thuế, môi trường... nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai các dự án đầu tư. Tuy nhiên, trong nội dung quản lý nhà nước đối với các dự án FDI, nhà nước còn có chính sách bảo đảm quyền lợi người lao động, quản lý chất lượng hàng hóa đảm bảo tiêu chuẩn, chống độc quyền, không vi phạm các quy chế về văn hóa; nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn; bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là biện pháp xử lý chất thải...

Ngoài ra, quản lý nhà nước còn bao gồm việc giám sát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch của nhà nước liên quan đến các dự án FDI.

1.2.3.5. Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ hoạt động FDI

- Phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, nhất là trong điều kiện cạnh tranh. Cơ sở hạ tầng hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm.

+ Cơ sở hạ tầng cứng như hệ thống đường giao thông, sân bay, cảng biển, kho, bến bãi... nếu như được phát triển tốt, đồng bộ có tác động rất lớn tới hành vi quyết định đầu tư cũng như quá trình hoạt động của dự án; Hệ thống cung ứng dịch vụ điện, nước, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và nhiều dịch vụ khác như y tế, giáo dục, giải trí... có chất lượng cao, khả năng đáp ứng nhanh, đầy đủ, chi phí thấp là yếu tố rất hấp dẫn các nhà đầu tư vì nó trực tiếp và gián tiếp liên quan đến chi phí đầu vào, tức là ảnh hưởng đến lợi nhuận thu được của nhà đầu tư. ở nhiều nước ĐPT, việc xây dựng các KCN, khu CNC cũng tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nhanh chóng tiếp cận được địa điểm đầu tư, thuận lợi trong việc liên kết giữa các loại hình doanh nghiệp, loại hình kinh doanh với nhau.

+ Cơ sở hạ tầng mềm được hiểu là hệ thống các văn bản pháp luật, pháp quy liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động FDI. Hệ thống văn bản pháp luật nếu đầy đủ, đồng bộ, cập nhật kịp thời, công khai, minh bạch, được phổ biến tuyên truyền tốt tới các nhà đầu tư sẽ tạo thuận lợi cho nhà đầu tư.

- Về cung cấp nguồn nhân lực

+ Chi phí nhân công bao gồm tiền lương, chi phí bảo hiểm, tiền thưởng được các nhà đầu tư hết sức quan tâm. Các doanh nghiệp FDI bao giờ cũng muốn khoản mục chi phí nhân công thấp để có lợi nhuận cao. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước có trách nhiệm ban hành quy định về mức lương tối thiểu, quy định về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... Những quy định này của nhà nước có tác động khá mạnh tới hành vi đầu tư của các nhà đầu tư. Nếu nhà nước quy định mức lương tối thiểu thấp, quy định nghĩa vụ của người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thấp thì sẽ có tác động khuyến khích đầu tư. Trên thực tế, nhà nước sử dụng công cụ này không chỉ tạo sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mà còn phải tính đến quyền lợi của người lao động, cũng như sức ép từ tổ chức công đoàn luôn mong muốn tăng tiền lương, tiền công cho người lao động. Do điều kiện kinh tế - xã hội, nhiều nước ĐPT áp dụng mức lương tối thiểu có sự phân biệt giữa doanh nghiệp 100% vốn trong nước với doanh nghiệp FDI. Nhưng xu hướng chung là mức

lương tối thiểu ngày càng tăng lên và phải áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

+ Chất lượng nguồn nhân lực là một lợi thế so sánh trong thu hút FDI. Trước đây, yếu tố nguồn lao động rẻ là lợi thế so sánh thu hút các nhà đầu tư thì trong xu thế phát triển nền kinh tế tri thức ngày nay, chất lượng nguồn nhân lực nổi lên là yếu tố quan trọng, có lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI. Vì thế, các nước phải có những chính sách tác động để tạo lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực.

Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, nhà nước phải có chính sách đào tạo ngay từ các cấp học phổ thông, đào tạo nghề, đào tạo toàn diện cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng tay nghề, ý thức kỷ luật lao động... Nhà nước phải có định hướng và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, phát triển hệ thống các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo bậc cao. Đồng thời, đối với các dự án FDI, một số quy định liên quan khác về lao động như đình công, kỷ luật, an toàn lao động cũng được các nhà đầu tư nước ngoài hết sức quan tâm.

- Tạo lập sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội với nhà đầu tư nước ngoài

Để tạo môi trường hấp dẫn thu hút FDI thì cần phải có sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội. Sự ổn định về kinh tế, chính trị - xã hội thực sự có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nó giúp cho các nhà đầu tư yên tâm đầu tư lâu dài. Do vậy: Chính sách thu hút FDI phải mang tính nhất quán theo hướng đẩy nhanh tiến trình tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư theo lộ trình hội nhập KTQT.

+ Về đảm bảo quyền lợi tài sản cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhà nước đảm bảo không quốc hữu hóa các doanh nghiệp FDI; cho phép tự do hồi hương lợi nhuận; nhà nước đặc biệt ưu tiên những nhà đầu tư lớn có công nghệ hiện đại, có khả năng thu hút nhiều nhân công và tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu cao. Thậm chí ở một số nước, nhà nước còn quy định cấm công nhân không được bãi công... việc quy định tỷ lệ sở hữu của phía đối tác nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI nhằm mục đích kiểm soát một cách chủ động các hoạt động của doanh nghiệp FDI, điều chỉnh lợi ích giữa các bên trong nước và nước ngoài, khuyến khích FDI đầu tư vào các ngành, lĩnh vực theo mục tiêu thu hút của nước chủ nhà. Xu hướng chung, quy

định về tỷ lệ sở hữu dần được nói lỏng, tiến tới bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia).

1.2.3.6. Chính sách về định hướng đầu tư

Mục tiêu của chính sách thu hút FDI không chỉ nhằm hướng tới thu hút được vốn, công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến mà còn nhằm phục vụ nhiều mục tiêu chung quan trọng khác như phát triển các ngành kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, có vai trò cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế... Vì thế, trong chính sách thu hút FDI của các quốc gia đều phải có định hướng thu hút FDI, hay nói cách khác là chính sách về cơ cấu đầu tư. Đó là việc xác định rõ những ngành, lĩnh vực, địa bàn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tự do đầu tư; những ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư có điều kiện; những ngành, lĩnh vực, địa bàn cấm đầu tư. Chính sách cơ cấu đầu tư có liên quan mật thiết với mức độ mở cửa thị trường, tự do hóa đầu tư, sự bảo hộ sản xuất trong nước. Đồng thời, mỗi khu vực, mỗi nước đầu tư lại có những thế mạnh riêng về tiềm lực vốn, công nghệ cũng như trình độ quản lý nên cần phải có chính sách về cơ cấu đối tác đầu tư. Nhìn chung, chính sách về cơ cấu đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phụ thuộc vào mức độ mở cửa và hội nhập của nền kinh tế và trình độ phát triển của nước nhận đầu tư.

Hầu hết các nước đều có xu hướng chuyển mục tiêu thu hút FDI từ chỗ tập trung vào những ngành sử dụng nhiều lao động sang những ngành có giá trị kinh tế cao và lĩnh vực dịch vụ. Trung Quốc phân chia ngành nghề đầu tư thành bốn loại: Khuyến khích, được phép, hạn chế và cấm. Qua đó giúp các nhà đầu tư nước ngoài biết và lựa chọn đầu tư. Trung Quốc còn có chính sách khuyến khích đầu tư vào các vùng khó khăn như miền Trung và miền Tây, được giảm thuế thu nhập trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động, nói lỏng tỷ lệ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị trong khu vực này, cho phép các địa phương được sử dụng các biện pháp phù hợp để thu hút FDI như miễn tiền thuê đất, cho phép thành lập doanh nghiệp liên doanh với thời hạn 99 năm [1, tr 47]. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ...

đều coi trọng thu hút FDI từ các nước công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Mỹ, các nước Tây Âu để phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo.

1.2.3.7. Về xúc tiến đầu tư và một số chính sách khác

- Hoạt động xúc tiến đầu tư là công cụ, biện pháp tuyên truyền về chính sách thu hút FDI của nhà nước. Do đó, cần phải có hoạt động xúc tiến đầu tư và hoạt động này phải được xây dựng thành chương trình kế hoạch một cách bài bản, đồng bộ, thống nhất trong quốc gia.

Xúc tiến đầu tư là các hoạt động giới thiệu, quảng bá tiềm năng, cơ hội đầu tư, các chính sách hỗ trợ đầu tư và một số nội dung liên quan khác.

- Bảo đảm đầu tư và các quyền cơ bản của nhà đầu tư nước ngoài

Việc đảm bảo đầu tư được quy định trong các văn bản pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng như quy định trong các hiệp định đầu tư song phương hay hiệp định đảm bảo đầu tư đa phương. Các nhà đầu tư nước ngoài rất quan tâm đến việc chính phủ nước nhận đầu tư có thái độ như thế nào đối với tài sản của họ trong trường hợp quốc hữu hóa, trưng thu, trưng mua hay do những nguyên nhân khác như chiến tranh, thiên tai, nổi loạn, khủng bố... Để đảm bảo quyền lợi tài sản cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhà nước đảm bảo không quốc hữu hóa các doanh nghiệp FDI; cho phép tự do hồi hương lợi nhuận; nhà nước đặc biệt ưu tiên những nhà đầu tư lớn có công nghệ hiện đại, có khả năng thu hút nhiều nhân công và sản phẩm phải được xuất khẩu toàn bộ. Thậm chí ở một số nước, nhà nước còn quy định cấm công nhân không được bãi công...

Để khuyến khích FDI, các nước phải có sự đảm bảo quyền sở hữu về sáng chế, nhãn hiệu thương mại hàng hóa để bảo hộ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.

Nhà đầu tư nước ngoài còn quan tâm đến chính sách của chính phủ nước nhận đầu tư trong việc đảm bảo hình thành môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, giữa các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các khu vực khác nhau và trên mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nghĩa là đối với các nhà đầu tư nước ngoài luôn mong muốn nước chủ nhà phá bỏ mọi rào cản đối với tự

do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư. Tuy vậy, vì mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, nhiều nước đã quy định tỷ lệ sở hữu của phía đối tác nước ngoài để kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp FDI cũng như điều chỉnh lợi ích giữa các bên trong liên doanh. Song, những quy định này đang dần được nói lỏng theo xu hướng tự do hóa (trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia).

Thực tế ở một số nước cho thấy: Ngoài việc bảo đảm không quốc hữu hoá, Thái Lan bảo đảm cho các doanh nghiệp FDI cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước; sau xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ, cho phép nhà đầu tư nước ngoài được chiếm tỷ lệ sở hữu trên 51%, hủy bỏ một số giới hạn đối với những ngân hàng liên doanh và bảo lãnh sở hữu cho tài sản của người nước ngoài; bỏ chỉ tiêu tỷ lệ nội địa hóa đối với một số sản phẩm. Còn ở Trung Quốc, bên cạnh việc cho phép bán 1 phần cổ phiếu các doanh nghiệp nhà nước cho nhà đầu tư nước ngoài, kể cả doanh nghiệp nhà nước chủ chốt, trừ những doanh nghiệp đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia và kinh tế, Trung Quốc còn cung cấp sự bảo đảm về rủi ro chính trị, bảo hiểm thực hiện hợp đồng, bảo hiểm về bảo lãnh đối với những hạng mục đầu tư trọng điểm trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông mà chính phủ khuyến khích đầu tư. Hay tại Hàn Quốc, sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, chính sách thu hút FDI của nước này đã thay đổi mạnh từ "*điều tiết và kiểm soát*" trước đây sang "*thúc đẩy và hỗ trợ*", thực hiện tự do hóa hoàn toàn đối với hoạt động FDI.

- Sở hữu bất động sản là một trong những khuyến khích đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài luôn mong muốn được sở hữu bất động sản, kể cả công trình kiến trúc và đất gắn liền với công trình, bởi đây là sự đảm bảo cho khả năng ổn định của khoản đầu tư dài hạn cho nhà đầu tư. Trên thực tế, nhiều quốc gia quy định đất đai thuộc sở hữu công cộng, do vậy vấn đề đảm bảo quyền sử dụng bất động sản đối với người nước ngoài trong thời gian hợp lý sẽ có tác động khuyến khích đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Tóm tắt chương 1

Toàn cầu hóa và hội nhập KTQT đã và đang là xu thế diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng trên thế giới đương đại ngày nay. Điều đó đã tác động lớn đến tình hình phát triển kinh tế của các nước ĐPT. Nó tạo cơ hội để các nước này có thể thu hút được nguồn vốn đầu tư quốc tế, đặc biệt là nguồn FDI nhằm đẩy nhanh quá trình CNH. Trong chương 1, luận án đã tập trung làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về chính sách thu hút FDI. Trên cơ sở xem xét những vấn đề chung về FDI, luận án đã nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI để thấy được những khó khăn phức tạp và tính cạnh tranh trong thu hút FDI với các nước ĐPT. Điều đó cho thấy, các nước ĐPT chỉ có thể thành công trong thu hút FDI khi có một hệ thống chính sách đồng bộ, tạo được môi trường hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống chính sách đó bao gồm những vấn đề như: Chính sách tài chính - tiền tệ; chính sách giá; chính sách về cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển nguồn nhân lực; chính sách công nghệ; chính sách xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước về hoạt động FDI.. Từ đó, nhà nước có thể định hướng và thúc đẩy hoạt động thu hút FDI có hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế và mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế đất nước.

Chương 2

chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (1971 - 2005)

2.1. Chính sách thu hút FDI thời kỳ 1971-1996

2.1.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

- Vốn là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, sau ngày giành độc lập dân tộc, Malaixia cũng như nhiều nước ĐPT khác đều muốn độc lập tự chủ

và thoát khỏi sự ràng buộc về kinh tế với các nước phương Tây. Vì vậy trong phát triển kinh tế, Malaixia đã tiến hành CNH theo chiến lược hướng nội - hướng vào nhu cầu tiêu dùng trong nước và TTNK. Thực tế, Malaixia đã thu được một số thành tựu trong xây dựng đất nước, kinh tế đã được tăng trưởng cùng với sự gia tăng về tỷ trọng công nghiệp, tạo ra sự biến đổi bước đầu của quá trình CNH, đã hình thành một số ngành công nghiệp như: Khai khoáng, sơ chế nguyên liệu, công nghiệp nhẹ... Tuy nhiên, CNH theo hướng TTNK bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận, cũng sớm bộc lộ nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất là sự tụt hậu về kỹ thuật, công nghệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp cũng như hiệu quả của cả nền kinh tế. Malaixia vẫn phải nhập khẩu các thiết bị từ nước ngoài; hệ thống doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, thậm chí ý lại trông chờ vào sự bao cấp từ phía chính phủ. Điều đó cho thấy, Malaixia cần tìm kiếm một mô hình CNH phù hợp hơn, tích cực và hiệu quả hơn để mở ra hướng phát triển mới cho nền kinh tế. Do đó, cũng như một số nước ĐPT khác, Malaixia đã chuyển từ CNH TTNK sang CNH HVXK. Đây là quá trình mở cửa nền kinh tế để hội nhập vào đời sống KTQT mà thực chất là nhằm thúc đẩy thương mại và thu hút đầu tư quốc tế nhằm đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Malaixia.

- Từ những năm 1950, cuộc cách mạng khoa học công nghệ thế giới diễn ra mạnh mẽ. Tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư và quốc tế hóa sản xuất đã tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế các nước ĐPT. Thực tế ấy đòi hỏi các nước ĐPT tiến hành CNH phải tính đến sự gắn bó của nền kinh tế trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới, nó tạo điều kiện cho CNH ở các nước ĐPT hướng đến một thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Nghĩa là, trong điều kiện tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư và quốc tế hóa sản xuất diễn ra mạnh mẽ thì CNH phải hướng đến khai thác lợi thế so sánh của đất nước và mối liên hệ hợp tác, liên kết kinh tế rộng rãi với các quốc gia ở mọi trình độ phát triển khác nhau. Với Malaixia, yêu cầu mở cửa nền kinh tế để đón nhận đầu tư nước ngoài nhằm tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại sẽ

có ảnh hưởng tích cực đến tiến trình CNH. Đồng thời trong quá trình mở cửa hội nhập, Malaixia có thể phát huy các lợi thế ban đầu của mình như lao động dồi dào, giá rẻ; nguồn nguyên liệu phong phú để tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế, biến nền công nghiệp của mình thành mắt khâu trong toàn bộ dây chuyền của nền công nghiệp thế giới.

- Sau những năm 1950, cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã hướng nền kinh tế các nước tư bản phát triển theo chiều sâu và sự lớn mạnh của các TNCs. Ở các nước này, nhiều ngành công nghiệp hiện đại có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao được đầu tư xây dựng. Điều đó đã tạo sự dịch chuyển của các ngành công nghiệp truyền thống từ các nước phát triển sang các nước ĐPT. Hoạt động đầu tư được thực hiện qua các TNCs và nguồn FDI được tăng nhanh vào các nước ĐPT trong những năm 1960, 1970, 1980 bởi các TNCs muốn tận dụng khai thác nguồn tài nguyên, sức lao động dồi dào ở các nước ĐPT cùng với việc mở rộng thị trường hàng hóa cho hoạt động kinh doanh. Thời gian này, ở nhiều nước trong khu vực như Hàn Quốc, Đài Loan đều đã phát triển các ngành công nghiệp theo hướng ngoại và đã có những thành công, sớm trở thành những nước công nghiệp mới (NICs).

Như vậy, mở cửa hội nhập vào đời sống KTQT như một nhu cầu khách quan với Malaixia trong phát triển để có nguồn lực rất quan trọng tiếp sức cho sự phát triển kinh tế của Malaixia là FDI. Do đó, khi chuyển sang CNH theo chiến lược hướng ngoại, Malaixia đã có nhiều chính sách nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài. Mục tiêu thu hút FDI của Malaixia giai đoạn này nhằm đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo là ngành có vai trò động lực quan trọng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế.

2.1.2. Chính sách thu hút FDI thời kỳ 1971 - 1996

2.1.2.1. Tạo lập môi trường pháp lý, chính trị - xã hội hấp dẫn FDI

* Về môi trường pháp lý, Malaixia đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến FDI. Trước hết, Luật Đầu tư nước ngoài ban hành từ đầu năm 1968, đây là văn bản pháp lý quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, còn có Luật Thuế thu nhập năm 1967, Luật Hải

quan năm 1967, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt năm 1967, Luật Thương mại năm 1972, Luật Thuế doanh thu năm 1972, Luật Thuế môn bài năm 1976...

- Về sở hữu: Malaixia cam kết đảm bảo quyền lợi lâu dài cho nhà đầu tư nước ngoài bằng việc bảo đảm không quốc hữu hóa, trung thu tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm bồi thường nhanh chóng và đầy đủ cho các nhà đầu tư trong trường hợp quốc hữu hóa và trung thu; cho phép các công ty hoạt động trong khu vực đồng bảng Anh được phép hoàn lại vốn [40, tr 136]. Malaixia đã ký kết Hiệp định bảo đảm đầu tư (IGAs), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTAs). Các hiệp định này, ngoài việc quy định cụ thể về việc đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, Malaixia còn cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chuyển lợi nhuận về nước; không đòi hỏi bên nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép; đảm bảo giải quyết các tranh chấp trên cơ sở Công ước về giải quyết các tranh chấp trong đầu tư mà Malaixia là thành viên từ năm 1966. Điều đó, tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm nếu có tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng trọng tài theo thông lệ quốc tế [26, tr 82].

Nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là khắc phục một phần hạn chế về chính sách sở hữu, tháng 5/1986 Malaixia đã ban hành Luật Đầu tư mới (còn gọi là Luật Thúc đẩy đầu tư). Luật Đầu tư mới đã nới lỏng tỷ lệ sở hữu và cho phép mở rộng điều kiện và quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, chẳng hạn: Những dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu thì nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn; nếu tỷ lệ xuất khẩu đạt 50% sản phẩm thì được hưởng sự bình đẳng; được hưởng một số ưu đãi nếu sử dụng từ 350 công nhân trở lên; công ty có số vốn đầu tư từ 2 triệu USD trở lên thì được phép thành lập tới 5 chi nhánh ở nước ngoài...

Để bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Malaixia ban hành Luật Nhãn hiệu thương mại năm 1971, trong đó quy định nhãn hiệu sản phẩm được bảo hộ không thời hạn; ban hành Luật Sáng chế năm 1983 và đến năm 1986 lại được bổ sung trong đó quy định rõ các sáng chế được đăng ký bảo hộ trong thời hạn 15 năm và được phép chuyển nhượng; ban hành Luật Quyền tác giả năm 1987; Luật Thiết kế

công nghiệp năm 1996. Những quy định pháp luật này rất quan trọng và có ý nghĩa tăng cường sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tính minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong chính sách đầu tư của Malaixia thể hiện rất rõ. Tất cả những chính sách ưu đãi thu hút FDI đều được quy định rõ ràng, công khai, minh bạch trong các văn bản pháp luật và được truyền thông rộng rãi để các đối tượng liên quan được biết. Hằng năm, Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế Malaixia (MITI) công bố danh mục khuyến khích đầu tư áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp FDI. Các khuyến khích đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc không hồi tố, tức là không xóa bỏ các ưu đãi đã được công bố trong thời gian quy định.

* Về môi trường chính trị - xã hội, Malaixia chú trọng và kiên trì thực hiện chủ trương phát triển kinh tế đi liền với ổn định xã hội, đảm bảo các dân tộc chung sống hòa bình, tôn trọng lẫn nhau, đồng thời có những chính sách điều hòa các quan hệ kinh tế giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước, giữa người Malaixia bản địa và người nhập cư. Chẳng hạn, Malaixia quy định những dự án mà người nước ngoài sở hữu trên 70% thì phần còn lại sẽ dành cho người bản địa (Bumiputera); trường hợp người nước ngoài sở hữu dưới 70% thì người bản địa sở hữu 30%, còn lại dành cho những người Malaixia khác, nếu người bản địa không đầu tư hết tỷ lệ cho phép thì sẽ phân phối cho những người Malaixia khác [65, tr 4].

Thực tế cho thấy, là quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, thể chế chính trị đa nguyên, nhưng Malaixia luôn giữ được sự ổn định chính trị - xã hội. Đây là yếu tố quan trọng chẳng những giúp các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư lâu dài mà còn thực hiện tốt công tác dự báo tình hình kinh tế cũng như các chính sách kinh tế - xã hội của Malaixia để xây dựng chiến lược đầu tư kinh doanh dài hạn.

2.1.2.2. Chính sách ưu đãi về tài chính - tiền tệ

Malaixia chủ trương thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ để định hướng các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực kinh tế được ưu tiên theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài

lựa chọn hình thức FDI hơn là các hình thức đầu tư khác vào Malaixia.

- Ưu đãi về thuế thu nhập: Malaixia duy trì chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tùy theo mức độ vốn đầu tư đã được quy định từ những năm 1960, chẳng hạn: Miễn 3 năm đối với dự án có vốn đầu tư từ 100.000 RM - 250.000 RM; miễn 5 năm nếu vốn đầu tư trên 250.000 RM và được miễn tiếp thêm 01 hoặc 02 năm nếu dự án có vốn đầu tư tương ứng từ 250.000 RM - 500.000 RM hoặc từ 500.000 - 1.000.000 RM; dự án có vốn đầu tư trên 1.000.000 RM thì được miễn thêm trên 05 năm [26, tr 83]. Từ thập kỷ 1970, Malaixia thực hiện giảm 5% thuế thu nhập cho các công ty có trên 50% sản phẩm xuất khẩu; miễn thuế thu nhập từ 5 - 10 năm đối với các công ty có 100% sản phẩm xuất khẩu trong các khu thương mại tự do [26, tr 84]. Ngoài ra, Malaixia miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và thực hiện miễn, giảm thuế đối với các dự án đầu tư vào các ngành, khu vực ưu tiên.

- Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI đầu tư công nghệ hiện đại: Malaixia cho phép thực hiện chế độ khấu hao nhanh tài sản cố định. Những dự án giải ngân trước 31/12/1988, mức khấu hao năm đầu 20%, còn các năm tiếp theo có thể tới 40%. Những dự án đầu tư vào Siêu hành lang đa phương tiện (Multimedia Super Corridor - MSC) thì được tự quyết định mức khấu hao. Những quy định đó thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, bởi vì những dự án này thường có thời gian thu hồi vốn chậm, công nghệ nhanh bị hao mòn vô hình do tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nên đây là cơ hội thúc đẩy các doanh nghiệp tìm biện pháp kinh doanh có hiệu quả để có thể thực hiện khấu hao nhanh, sớm thu hồi vốn và thu lợi nhuận.

- Chính sách tiền tệ: Malaixia duy trì chính sách tỷ giá ổn định, tăng cường kiểm soát ngoại hối, chống đầu cơ tiền tệ từ bên ngoài, ổn định giá cả, khuyến khích tiết kiệm để đầu tư phát triển. Kể từ khi giành độc lập năm 1957 đến trước khủng hoảng kinh tế năm 1997, tỷ giá đồng RM khá ổn định, luôn duy trì ở mức khoảng 2,8 RM/USD. Trong khi đó ở một số nước như Thái Lan đồng Baht từ năm 1991 đến năm 1996 đã lên giá 25%, cùng thời gian này đồng Rupiah của Indônêxia lên giá 22,7% [27, tr 113]. Thực tế cho thấy, dòng FDI vào Malaixia thời kỳ này khá ổn định và có chiều hướng tăng, tỷ trọng FDI/GDP đạt 5,05% năm 1981, 5,44% năm 1990;

4,73% năm 1995, cao hơn Thái Lan ở thời điểm tương tự là 0,84%, 2,85% và 1,23%; ở Ấn Độ là 0,14%, 1,03% và 2,16%; và Hàn Quốc là 0,15%, 0,31% và 0,39%.

- Cùng với việc duy trì ổn định tỷ giá, Malaixia áp dụng chính sách giữ lãi suất tiền gửi với mức thấp và chênh lệch không nhiều so với các thị trường tiền tệ lớn trên thế giới (ví dụ Mỹ) nên đã tạo lòng tin và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư dài hạn (FDI) hơn là đầu tư tài chính và tín dụng thương mại. Đồng thời, Malaixia có biện pháp duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định với mức lạm phát thấp, bình quân từ 1991 - 1996 chỉ có 4,2%/năm, trong cùng thời điểm này, tỷ lệ lạm phát bình quân ở Thái Lan là 5,1%, ở Ấn Độ là 8,72%.

2.1.2.3. Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Để góp phần tạo môi trường đầu tư hấp dẫn FDI, Malaixia đã có những chính sách tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ngay từ chương trình giáo dục ở các cấp học phổ thông đến đào tạo nghề và đào tạo bậc cao. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo trong tổng chi ngân sách luôn được ưu tiên ở mức cao và ổn định, chiếm tỷ lệ 19,4% năm 1970, 19,4% năm 1980, 19,6% năm 1992, cao hơn so với Ấn Độ ở thời điểm tương tự là 7,4%, 8,4% và 9,8% [53, tr 186]. Bên cạnh hệ thống trường phổ thông các cấp, các trường đào tạo nghề, đào tạo bậc cao của Malaixia đã có sự phát triển, đến năm 1998 đã có 10 viện đào tạo công nghệ, 49 trường dạy nghề, 29 trường kỹ thuật, 07 trường bách khoa và nhiều trung tâm giới thiệu việc làm [67, tr 36].

Cùng với việc quan tâm thực hiện phổ cập giáo dục toàn diện ở các cấp học phổ thông, Malaixia rất chú trọng đào tạo chuyên nghiệp để tạo ra lực lượng công nhân lành nghề, có kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động ngày càng tăng, nhất là khu vực FDI. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995), Malaixia đã chi 2,6 tỷ RM cho giáo dục đại học và 580 triệu RM cho đào tạo lao động phục vụ yêu cầu của các ngành công nghiệp và tăng khoảng 50% trong kế hoạch 5 năm tiếp theo. Để khuyến khích phát triển đào tạo nghề, Malaixia có chính sách ưu đãi giảm 100% thuế đầu tư đối với các dự án thành lập các trường đào tạo kỹ thuật trong thời hạn 10 năm; giảm 10% thuế xây dựng các cơ sở đào tạo trong giai đoạn đầu và sau đó giảm bình quân 2% cho các năm tiếp sau; miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ công

tác đào tạo. Malaixia thành lập Quỹ Phát triển nguồn nhân lực (HRDF) với mục đích hỗ trợ đào tạo người lao động. Quỹ này do các doanh nghiệp có từ 50 công nhân trở lên đóng góp với tỷ lệ 1% trên tổng số tiền công trả cho nhân viên.

Về đào tạo ở bậc đại học, Malaixia chú trọng mở rộng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên gia kỹ thuật giỏi. Điều đáng chú ý, nhằm thúc đẩy mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế, trong đào tạo chuyên môn ở bậc đại học tiếng Anh được sử dụng phổ biến. Ngoài ra, Malaixia còn chú trọng giáo dục về tinh thần kỷ luật trong lao động. Khi kinh tế đối ngoại ngày càng ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình kinh tế đất nước, từ năm 1983 Malaixia tiến hành cải cách giáo dục, trong đó có điểm mới nổi bật là đưa kiến thức về hội nhập vào giảng dạy cho sinh viên các trường đại học.

Nhìn chung, trong thời gian ngắn, Malaixia đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển nguồn nhân lực. Chỉ số phát triển nhân lực (Human Development Index - HDI) của Malaixia tăng cao, đạt 0,794 vào năm 1993 xếp thứ 57 trên thế giới, vượt trội hơn nhiều nước trong khu vực (Indônêxia xếp thứ 105, Philippin xếp thứ 99). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học các ngành máy tính, khoa học, toán học, kỹ sư năm 1990 đạt 25%; cơ cấu lao động làm việc trong ngành chế tạo tăng từ 19,5% năm 1990 lên 25,5% năm 1995; lực lượng lao động có trình độ trung học và đại học năm 1995 chiếm tỷ lệ 36% [54, tr 32].

Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề thiếu lao động, Malaixia cho phép lao động nước ngoài được đến làm việc trong các ngành xây dựng, nông nghiệp đồn điền, dịch vụ; cho phép nhà đầu tư nước ngoài đưa các chuyên gia, kỹ thuật viên vào làm việc trong các lĩnh vực mà người bản địa chưa đáp ứng được. Malaixia còn quy định, những dự án FDI đầu tư từ 2 triệu USD trở lên được phép nhập cư tới 5 người, dự án dưới 2 triệu USD thì được xem xét từng trường hợp cụ thể.

2.1.2.4. Chính sách thúc đẩy chuyển giao công nghệ

Malaixia rất chú trọng đầu tư cho nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư, tạo nguồn lực nội sinh để nâng cao khả năng tiếp nhận và chuyển giao công nghệ thông qua các dự án FDI.

- Malaixia rất quan tâm đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển (R & D),

coi đây như một trục chính cho tăng trưởng và được ưu tiên trong kế hoạch ngân sách hằng năm và có chiến lược dài hạn. Ngay cả những năm xảy ra khủng hoảng kinh tế (1984), mức chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ vẫn được ưu tiên, không bị cắt giảm. Năm 1986, Malaixia đã xây dựng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, thành lập ủy ban xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về phát triển công nghệ trong công nghiệp năm 1987 [7, tr 174].

Bên cạnh hệ thống các cơ quan, viện nghiên cứu do nhà nước đầu tư xây dựng, Malaixia còn khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư nghiên cứu khoa học. Thực tế, khu vực tư nhân đã có nhiều đóng góp tích cực vào quá trình nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ và đào tạo đội ngũ chuyên gia kỹ thuật có chất lượng cao. Malaixia còn có chính sách tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các viện nghiên cứu với các doanh nghiệp nhằm đưa kết quả nghiên cứu nhanh chóng triển khai ứng dụng vào thực tiễn.

Để tăng cường đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, đủ khả năng tiếp cận và làm chủ được khoa học kỹ thuật công nghệ mới, Malaixia mở rộng các trường đào tạo về kỹ thuật, công nghệ. Đến 1996, Malaixia có 12 viện nghiên cứu, 7 trường đại học kỹ thuật, 159 viện tư nhân đào tạo về công nghệ. Chỉ tính riêng Viện Hành chính quốc gia, từ 1992 - 1996 đã đào tạo tin học cho 8.653 viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước [35, tr 257]; trong 3 năm (1996 - 1998), Quỹ Phát triển nhân lực đã chi 64,8 triệu RM cho việc phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho người lao động; Malaixia đầu tư 1 tỷ RM trong kế hoạch 5 năm (1995 - 2000) cho R&D [7, tr 178].

- Nhằm thu hút được công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, Malaixia có chính sách ưu đãi thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao. Chẳng hạn, những dự án có công nghệ cao được miễn thuế thu nhập và giảm thuế đầu tư trong thời hạn 5 năm với mức giảm 60% (đối với khu vực bình thường), giảm 80% (đối với khu vực ưu tiên); miễn thuế thu nhập 10 năm và giảm thuế đầu tư đến 100% trong 5 năm đối với những dự án phục vụ chiến lược phát triển ngành công nghiệp mà sử dụng công nghệ hiện đại, vốn đầu tư lớn và có tác động liên kết với các ngành kinh tế; dự án có tác động tới việc điều chỉnh cơ cấu công nghiệp thuộc các lĩnh vực đồ gỗ, dệt, máy móc được giảm đến 100% thuế đầu tư trong 5 năm [26, tr 87].

Malaixia khuyến khích các hoạt động chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI; khuyến khích doanh nghiệp trong nước đi nghiên cứu, học tập, tiếp nhận các loại công nghệ ở những nước có tiềm lực cao. Ví dụ, năm 1996 có 20 công ty đến Thụy Điển, Phần Lan, Bỉ, Đức, Hà Lan trao đổi về thiết bị viễn thông; 12 công ty đến Phần Lan, Thụy điển trao đổi về công nghệ giấy và bao bì; 12 công ty đến Nhật Bản, Đài Loan trao đổi về công nghệ cắt gọt kim loại, thiết bị đo lường; 8 công ty đến Đức, Anh để trao đổi về công nghệ gốm cao cấp; 12 công ty đến Mỹ để trao đổi về công nghệ điện tử... [26, tr 93].

2.1.2.5. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng

Xác định rõ cơ sở hạ tầng có ý nghĩa rất quan trọng, là "tấm thảm đỏ" góp phần tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút FDI. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), Malaixia còn khuyến khích tư nhân kể cả trong nước và nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Riêng xây dựng hạ tầng các ngành công nghiệp, Malaixia đã đầu tư 15.834 triệu RM giai đoạn 1991 - 1995, và tăng lên 19.230,1 tỷ RM giai đoạn 1996 - 2000. Đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng cũng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân, chiếm tới 25% năm 1995, trong khi tỷ lệ này ở Indônêxia là 10%, Thái Lan là 18% [54, tr 239]. Nhờ đó, hệ thống cơ sở hạ tầng của Malaixia từng bước phát triển tương đối đồng bộ và hiện đại.

- Về giao thông vận tải. Năm 1986, Malaixia xây dựng đường cao tốc xuyên từ biên giới giáp với Thái Lan xuống biên giới giáp với Xingapo với chi phí 5,2 tỷ RM; năm 1991, xây dựng đường cao tốc Đông - Tây... Tính đến năm 1992, hệ thống đường bộ của Malaixia có tổng chiều dài 92.545 km, trong đó 75% đường trải nhựa; 46,5% đường tiêu chuẩn cấp 2; 15,1% đường cao tốc [40, tr 152] và đến hết năm 1997 Malaixia đã có hệ thống đường cao tốc nối liền các vùng trong cả nước.

Hệ thống đường sắt của Malaixia cũng được phát triển nhanh, tổng chiều dài đến năm 1992 là 1.086 km, nối liền giữa các cảng biển trong nước và được kết nối liên vận quốc tế với đường sắt của Xingapo. Malaixia đã thực hiện chương trình hiện đại hóa đường sắt từ năm 1990, trong đó có dự án xây dựng đường sắt hai chiều với chi phí ban

đầu 543 triệu RM.

Hệ thống đường hàng không của Malaixia có 8 sân bay quốc tế với hơn 70 đường bay đến 36 nước trên thế giới, trong đó một số sân bay lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế như sân bay Kuala Lumpur, Selagor có công suất 100 triệu hành khách/năm. Từ năm 1992, Hãng hàng không Malaixia Airlines đã thực hiện chương trình hiện đại hóa máy bay với chi phí khoảng 5 tỷ USD. Năm 1994 có thêm Hãng hàng không Air Asia Sdn Bhd đi vào hoạt động đã tạo thêm năng lực chuyên chở về đường hàng không.

Về đường biển: Với lợi thế 4.675 km bờ biển, Malaixia đã xây dựng rất nhiều cảng biển lớn, hiện đại như Penang, Port Klang, Kuching, Sibul, Miri, Labuan... Do đó, dịch vụ giao thông biển của Malaixia rất phát triển và được đánh giá hoạt động có hiệu quả cao trên thế giới. Dịch vụ vận tải container phát triển với nhiều hình thức và chất lượng cao. Trong lĩnh vực vận tải biển, đầu năm 1992 Malaixia đã có đội tàu vận tải biển quốc tế với 51 chiếc, đội tàu thủy chở hàng có công suất trên 2 triệu tấn.

Nhìn chung, cùng với việc mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông, dịch vụ vận tải của Malaixia cũng rất phát triển. Hầu hết các công ty vận tải của Malaixia đều có chi nhánh ở nước ngoài và là thành viên của các hiệp hội vận tải quốc tế [26, tr 100].

- Hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng ở Malaixia phát triển, hiện đại, chất lượng phục vụ tốt. Với 35 ngân hàng thương mại trong nước cùng mạng lưới 1.684 chi nhánh và 39 văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Đến cuối những năm 1980, Malaixia đã có 61 công ty bảo hiểm hoạt động trên mọi lĩnh vực.

- Hệ thống dịch vụ bưu chính, viễn thông của Malaixia phát triển nhanh với mạng lưới văn phòng phục vụ có mặt ở mọi nơi và được đánh giá là một trong những nước hiện đại nhất khu vực Đông Nam á, góp phần đáng kể vào việc tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1988, các dịch vụ telex ở Malaixia đã được tự động hóa với hơn 12.000 máy. Năm 1996, hệ thống viễn thông qua vệ tinh (MEASAT) đã được hoạt động.

- Nguồn điện sản xuất đủ khả năng cung cấp nhu cầu sử dụng cho toàn đất nước với giá tương đối rẻ so với nhiều nước trong khu vực. Các dự án đầu tư vào

miền Đông của Peninsular được giảm 5% giá điện. Hệ thống nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong cả nước [67, tr 54].

2.1.2.6. Chính sách phát triển các khu thương mại tự do, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Để khuyến khích thu hút FDI có công nghệ cao và HVXK, Malaixia đã chú trọng đầu tư xây dựng các khu thương mại tự do (TMTD), khu công nghiệp (KCN) với nhiều chính sách ưu đãi và có cơ sở hạ tầng tốt. Qua đó càng làm đa dạng các hình thức cũng như giải pháp thu hút FDI.

Năm 1971, khu TMTD đầu tiên được thành lập tại Penang, đến cuối những năm 1980 đã có 10 khu TMTD. Mục đích thành lập các khu TMTD là để gắn thương mại với đầu tư, đặc biệt là thu hút các dự án FDI sản xuất hàng xuất khẩu. Những dự án đầu tư vào khu vực này được hưởng quy chế đặc biệt của vùng kinh doanh tự do, được cung cấp các dịch vụ thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hóa. Khu TMTD của Malaixia có đặc điểm giống với khu chế xuất, vì ở đây chủ yếu dành cho các dự án sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp hàng xuất khẩu. Chủ trương thành lập các khu TMTD của Malaixia đã có hiệu quả trong việc thu hút FDI và được đánh giá là thành công nhất trong các nước ĐPT [26, tr 97].

Để tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế trong nước, từ cuối thập kỷ 1980 Malaixia tập trung phát triển nhanh các KCN. Từ KCN đầu tiên ở Petaling Jaya, đến năm 1998 Malaixia đã có 308 KCN. Các KCN ở Malaixia được đầu tư cơ sở hạ tầng có chất lượng, đủ khả năng đáp ứng mọi nhu cầu hoạt động của các dự án công nghiệp. Ngoài những ưu đãi về thuế, dự án FDI đầu tư vào KCN còn được hưởng nhiều chính sách ưu đãi: Sản phẩm không nhất thiết phải xuất khẩu 100%, điều này đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài trong tiêu thụ sản phẩm và giảm sự cách biệt giữa công nghiệp xuất khẩu với các ngành khác; giá thuê đất trong các KCN thường thấp hơn mặt bằng chung của khu vực và thế giới...

Nhìn chung, việc đầu tư mở các khu TMTD, KCN với nhiều chính sách ưu đãi đã tạo ra những khu vực mở cửa có tính đa dạng để thu hút FDI. ở thời kỳ đầu, khu TMTD đã phát huy hiệu quả khá, nhưng sau khi phát hiện hình thức này còn có hạn

chế trong việc tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế nội địa, Malaixia đã chú ý mở rộng hình thức KCN. Hình thức KCN đã khắc phục được một số hạn chế của khu TMTD nhưng cũng bộc lộ hạn chế về quy mô, tính đa ngành, sự liên kết giữa nghiên cứu với sản xuất... Hơn nữa, xu thế chung của thế giới cũng như yêu cầu của CNH đặt ra nhu cầu chuyển từ các ngành sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu tự nhiên, công nghiệp lắp ráp sang những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại và tạo ra giá trị gia tăng cao. Muốn vậy, phải có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao (CNC), tăng cường liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với các cơ sở sản xuất công nghiệp. Vì thế, cùng với việc củng cố, hoàn thiện các khu TMTD, KCN, từ giữa thập kỷ 1980 Malaixia bắt đầu triển khai xây dựng các khu CNC. Năm 1988 khu CNC đầu tiên nằm trong chương trình MSC thuộc khu vực vành đai của Kuala Lumpur đã được thành lập với diện tích 310 ha tại Bukit Jalil. Sau đó, khu CNC Kulim ở bang Kedah có diện tích 1.448 ha được xây dựng ở bang Kedah, phía Bắc vùng Peninsular. Đối với khu CNC, Malaixia có những chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút các dự án lớn và sử dụng công nghệ hiện đại.

2.1.2.7. Chính sách đa dạng hóa trong thu hút đối tác đầu tư vào các ngành kinh tế.

- Đa dạng hóa các đối tác đầu tư

Cũng như các nước ĐPT khác, mục tiêu thu hút FDI của Malaixia không chỉ là nguồn vốn bổ sung cho phát triển mà còn nhằm tiếp nhận và nâng cao kỹ thuật công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý hiện đại. Các nguồn lực này, mỗi khu vực và mỗi quốc gia công nghiệp phát triển có một thế mạnh riêng. Do đó, Malaixia chủ trương linh hoạt, lựa chọn đúng đối tác đầu tư phù hợp với yêu cầu thực hiện CNH trong mỗi giai đoạn phát triển. Nghĩa là, căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của CNH để lựa chọn đối tác đầu tư chứ không phải tiếp nhận đầu tư theo yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, khi chuyển sang thực hiện chiến lược CNH HVXK, để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, Malaixia đã chú trọng thu hút các đối tác có tiềm năng đầu tư lớn như Nhật Bản, Mỹ, châu Âu.

Malaixia cũng đã nhận thấy hiệu quả của việc lôi kéo được các TNCs trực tiếp

đầu tư là tính ổn định của chương trình đầu tư khá cao. Nên ngoài việc thực hiện các chính sách ưu đãi, Malaixia đã tìm cách tiếp cận để quảng bá những cơ hội đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi nhất để các dự án do TNCs đầu tư triển khai thực hiện được thuận lợi nhất.

- Thu hút FDI vào các ngành kinh tế

Để thực hiện CNH HVXX, từ những năm 1970, Malaixia đã có chủ trương chuyển hướng thu hút FDI từ chỗ chủ yếu tập trung vào các đồn điền cao su, khai thác mỏ sang các ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu, nhất là các ngành công nghiệp chế tạo và đầu tư vào các khu TMTD. Malaixia đặc biệt khuyến khích FDI với những cơ sở sản xuất có quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, có khả năng thu hút nhiều nhân công. Đồng thời, do nhu cầu tập trung vốn lớn thông qua thị trường tài chính cho CNH, Malaixia khuyến khích thu hút FDI vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Sang thập kỷ 1980, để đẩy nhanh tiến độ CNH, Malaixia thu hút mạnh nguồn đầu tư trong nước và nguồn FDI vào khu vực công nghiệp chế tạo, nhất là công nghiệp nặng theo chương trình phát triển tổng thể ngành công nghiệp lần thứ nhất - IMP1(1986 - 1995) với mục tiêu: (1) Thúc đẩy phát triển và sản xuất;(2) phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên quốc gia; (3) phát triển năng lực kỹ thuật trong nước.

2.1.2.8. Chính sách xúc tiến đầu tư

Nhằm thu hút sự chú ý và đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, cùng với việc tích cực chủ động hội nhập KTQT, Malaixia chú trọng quảng bá hình ảnh đất nước về tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, cơ hội đầu tư...

Hoạt động xúc tiến đầu tư của Malaixia được thực hiện với nhiều hình thức phong phú. Malaixia thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo về đầu tư ở trong nước và nước ngoài, giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài biết được các chính sách, cơ hội đầu tư cũng như định hướng phát triển kinh tế của Malaixia để có quyết định đầu tư phù hợp. Ngoài việc cử các đoàn ở cấp trung ương ra nước ngoài giới thiệu cơ hội và vận động đầu tư, Malaixia khuyến khích các bang và các doanh nghiệp trong nước chủ động xúc tiến, kêu gọi đầu tư trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát

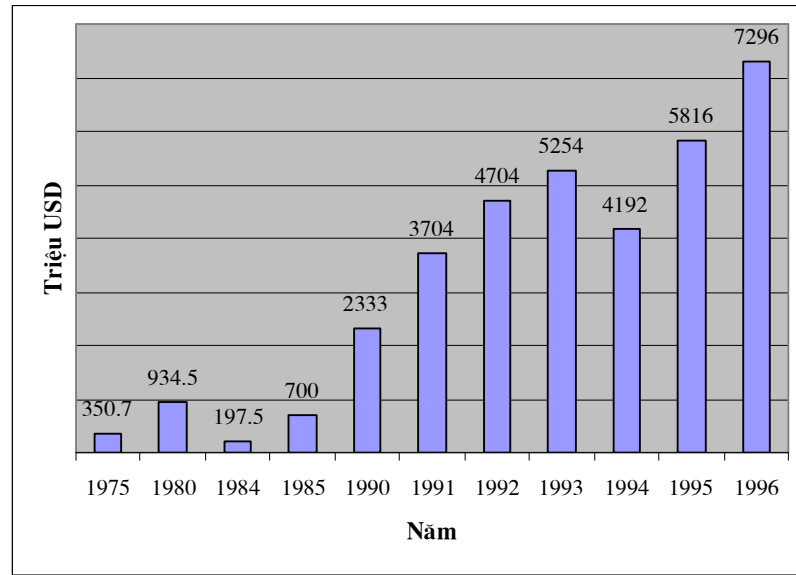
triển các ngành, khu vực kinh tế cũng như chương trình xúc tiến đầu tư chung của chính phủ. Ví dụ, khi thành lập khu TMTD ở bang Penang, trực tiếp Thống đốc bang đã đến Hoa kỳ, châu Âu để mời gọi các TNCs vào đầu tư. MIDA thường xuyên xuất bản các ấn phẩm bằng nhiều thứ tiếng; kết hợp với các tổ chức công nghiệp và thương mại của các nước để giới thiệu cơ hội đầu tư vào Malaixia.

2.1.3. Một số đánh giá về chính sách thu hút FDI thời kỳ 1971 - 1996

2.1.3.1. Mặt tích cực trong chính sách thu hút FDI

** Chính sách thu hút FDI của Malaixia về cơ bản là tương đối đồng bộ và nhất quán đối với các nhà đầu tư nước ngoài.*

So với nhiều nước ĐPT ở khu vực và trên thế giới, chính sách mở cửa và hội nhập KTQT của Malaixia diễn ra khá sớm. Để thu hút được nguồn vốn FDI, Malaixia đã xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút FDI tương đối đồng bộ, thông thoáng, nhất quán và minh bạch. Bên cạnh những cam kết bảo đảm sở hữu, Malaixia có những chính sách khuyến khích ưu đãi về tài chính tiền tệ; tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định; nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật; chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ... Qua đó, đã tạo được môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế, chính sách thu hút FDI đã tác động làm cho dòng vốn FDI vào Malaixia tăng nhanh, có vai trò quan trọng bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển phục vụ CNH. Dòng vốn FDI vào Malaixia từ 368 triệu USD năm 1971 đã tăng lên 2.333 triệu USD năm 1990, và đạt 7.296 triệu USD năm 1997.



Hình 2.1. Dòng FDI vào Malaixia, 1975-1996

Nguồn: - UNCTAD 1999; WB

- MIDA.

** Chính sách thu hút FDI của Malaixia luôn có sự điều chỉnh phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế.*

Ngoài tính ổn định, minh bạch, chính sách thu hút FDI của Malaixia cũng thể hiện tính linh hoạt, kịp thời bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn trong nước và quốc tế. Đầu những năm 1970, trước sự sụt giảm dòng FDI, Malaixia đã thành lập các khu TMTD và thực hiện gia tăng các ưu đãi nên đã cải thiện đáng kể dòng vốn FDI tăng từ 350,7 triệu USD năm 1975 lên 934,5 triệu USD năm 1980 [26, tr 105]. Trước tình trạng nền kinh tế có nhiều khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và dòng FDI bị giảm sút trong những năm đầu thập kỷ 1980, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1986 -1990), bên cạnh các giải pháp tiết kiệm chi (đặc biệt là chi cho bộ máy chính phủ) và tăng cường huy động vốn trong nước, Malaixia đã sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều quy định hấp dẫn hơn, nhất là việc nới lỏng tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài. Qua đó đã làm cho dòng vốn FDI vào Malaixia được phục hồi và tăng nhanh, đạt tới 2.333 triệu USD vào năm 1990. Năm 1995, Malaixia thực hiện chính sách giảm thuế thu nhập công ty từ 32% xuống còn 30%, thuế thu nhập cá nhân từ 34% xuống

32% [54, tr 223] đã làm tăng tính hấp dẫn FDI.

** Chính sách đa dạng hóa đối tác đầu tư của Malaixia luôn có sự điều chỉnh linh hoạt, đảm bảo hài hòa và hiệu quả trong quan hệ đối ngoại*

Xuất phát từ yêu cầu phát triển đất nước trong từng thời kỳ, Malaixia đã có những định hướng rất rõ về CNH cũng như các ngành, lĩnh vực kinh tế cần phát triển. Từ đó, tạo thuận lợi cho Malaixia lựa chọn các đối tác đầu tư mạnh và phù hợp, và ngay cả các nhà đầu tư nước ngoài cũng rất quan tâm đến định hướng và các ưu tiên trong CNH của Malaixia để nhanh chóng quyết định đầu tư.

Với sự điều chỉnh linh hoạt trong chính sách đa dạng hóa các đối tác đầu tư của Malaixia đã tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà đầu tư nước ngoài và ở mức độ nhất định làm giảm sức ép trong quan hệ đầu tư với các đối tác truyền thống. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 1971 - 1996, các nhà đầu tư vào Malaixia đã thay đổi đáng kể. Các nước Tây Âu không còn vai trò chi phối dòng FDI vào Malaixia nữa, đặc biệt là Anh - nước có tỷ trọng đầu tư lớn vào Malaixia trong những năm 1960 đã giảm mạnh từ 15,5% năm 1986 xuống 11,6% năm 1989 và chỉ còn 7,0% năm 1993. Trong khi đó, tỷ trọng FDI vào Malaixia từ các nhà đầu tư khu vực Châu á - Thái Bình Dương đã tăng từ 64,5% năm 1982 lên 81,3% năm 1990 [54, tr 219]. Năm 1982, Nhật Bản chiếm 26,4% tổng FDI vào Malaixia, Úc chiếm 12,0%, các nước ASEAN chiếm 17,6%, các nước Tây Âu chiếm 21,8%, còn lại là các nước khác [26, tr 122].

Bảng 2.1: Một số nhà đầu tư lớn vào Malaixia thời kỳ 1993 - 1997

Đơn vị: Triệu USD

Nước	1993	1994	1995	1996	1997	Tổng số (1993 -1997)
Nhật Bản	573,0	692,2	317,4	1816,0	539,1	3937,7
Mỹ	635,0	491,5	184,2	1140,4	590,4	3041,5
Đài Loan	236,3	1127,1	238,8	305,7	345,7	2343,6
Hồng Kông	34,2	342,7	142,0	5,5	5,9	530,3
Anh	13,2	36,9	74,7	150,0	53,2	328,0
Pháp	11,0	19,5	16,3	5,4	1,1	1607,2
Úc	19,0	68,9	19,2	53,8	23,1	973,9

Nguồn: MIDA 1997/1998

Như vậy, Malaixia thu hút đối tác đầu tư rất đa dạng và linh hoạt, bên cạnh việc duy trì các đối tác truyền thống, đã chú trọng đến những đối tác có tiềm năng đầu tư lớn, nhất là Nhật Bản, Mỹ... Mặt khác, các ngành công nghiệp chế tạo mà Malaixia lựa chọn để thu hút FDI cũng là những lợi thế của TNCs. Điều này cho thấy, Malaixia đã xác định đúng mục tiêu thu hút FDI và khai thác được ưu thế của TNCs để thu hút họ đầu tư vào Malaixia.

** Chính sách thu hút FDI đã hướng vào một số lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaixia, từ đó góp phần tạo lập cơ cấu ngành kinh tế năng động hơn, hiệu quả hơn HVXX.*

Thực hiện chính sách ưu đãi thu hút FDI hướng tới các ngành công nghiệp chế tạo, dòng FDI vào các ngành kinh tế đã có những thay đổi mạnh. Bảng 2.2 cho thấy, tỷ trọng dòng FDI vào khu vực công nghiệp chế tạo tăng từ 38,6% năm 1971 lên 46,7% năm 1975 và giữ ổn định nhiều năm với mức trung bình 45%. Trong khi đó, tỷ trọng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 19,1% năm 1971 xuống 15,1% năm 1987; ngành mỏ giảm từ 10,4% năm 1971 xuống 2,3% năm 1980 và 0,4% năm 1987. Khu vực tài chính & ngân hàng cũng nổi lên chiếm tỷ trọng từ 10% năm 1971 lên 21% năm 1980, 25,2% năm 1985, sau đó có giảm xuống nhưng vẫn chiếm trên 21%.

Bảng 2.2. Cơ cấu FDI vào các ngành kinh tế Malaixia từ 1971 - 1987 (%)

Ngành	1971	1975	1980	1985	1987
1. Công nghiệp chế tạo	38,6	46,7	42,8	44,4	44,3
2. Nông nghiệp	19,1	16,2	17,8	15,1	15,1
3. Mỏ	10,4	4,9	2,3	1,5	0,4
4. Tài chính & Ngân hàng	10,0	11,0	21,0	25,2	21,1
5. Xây dựng	1,4	1,8	2,2	0,9	1,0
6. Thương mại	11,8	14,0	10,4	6,4	5,8
7. Các ngành khác	8,7	5,4	3,5	6,5	11,1
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: *Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia*,

UKM, 1997, tr.18

Từ đầu những năm 1990 đến trước khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997, dòng FDI vào các ngành sơ chế và nông nghiệp tiếp tục giảm và nhường chỗ cho các ngành công nghiệp chế tạo. Trong khu vực công nghiệp chế tạo, cơ cấu FDI cũng có sự thay đổi rõ rệt theo xu hướng tăng nhanh vào những ngành công nghiệp có quy mô vốn lớn và sử dụng công nghệ cao như ngành điện, điện tử, đo lường, hóa chất, viễn thông... nhưng lại giảm đáng kể trong các ngành truyền thống, sử dụng nhiều lao động như thực phẩm, thuốc lá, đồ uống, đồ gỗ... Tỷ trọng FDI vào ngành điện và điện tử tăng từ 9% năm 1980 lên 23,1% năm 1990; công nghiệp thực phẩm tỷ trọng giảm từ 19% năm 1980 xuống 14,4% năm 1990, ở thời điểm tương tự thì ngành dệt may giảm từ 14% xuống còn 10,2%, và ngành đồ gỗ giảm từ 3% xuống 1,9%. Dòng FDI vào lĩnh vực bất động sản thời kỳ này đã tăng bất thường, chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng dòng FDI: 26,6% năm 1991; 36,3% năm 1992; 60% năm 1993, năm 1994 tuy giảm chỉ bằng 70,8% năm 1993 nhưng vẫn chiếm 8,5%.

Động thái dòng FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế đã góp phần tác động thuận chiều tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các thời kỳ. Tỷ trọng sản lượng ngành công nghiệp chế tạo trong tổng GDP của Malaixia đã tăng từ 15% năm 1971 lên 34,2% năm 1996. Tại các thời điểm tương tự, tỷ trọng sản lượng ngành dịch vụ tăng từ 20% lên 33,5%; trong khi đó, ngành nông nghiệp giảm từ 29% xuống 12,7%; ngành mỏ giảm từ 14% xuống 7,2%. Cơ cấu việc làm từ 1971 đến 1996, ngành nông nghiệp giảm từ 52% xuống 16,4; trong khi đó, ngành chế tạo tăng từ 9% lên 26,7%. Cũng trong thời điểm tương tự, cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng của ngành chế tạo tăng từ 44% lên 78,5%; tỷ trọng chung của các ngành khác giảm từ 46% xuống còn 21,5%.

2.1.3.2. Một số hạn chế trong chính sách thu hút FDI

- Chính sách đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài còn có những bất cập, ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư

+ Việc giới hạn tỷ lệ sở hữu của người nước ngoài được Malaixia sử dụng như một biện pháp để bảo vệ quyền lợi dân tộc, giữ ổn định chính trị - xã hội, thúc đẩy đầu

tư nội địa, nhưng lại là một rào cản làm giảm sức hấp dẫn trong thu hút FDI. Thực tế cho thấy, dòng FDI vào Malaixia không ổn định và một số năm bị giảm có nguyên nhân từ chính sách giới hạn tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài. Ngay đầu những năm 1970, chính sách Kinh tế mới (NEP) của Malaixia với việc quy định tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp liên doanh phải giảm xuống 30% vào năm 1990 đã làm cho một số nhà đầu tư nước ngoài hạn chế đầu tư, thậm chí rút vốn ra khỏi Malaixia. Hơn nữa xét điều kiện tích lũy nội địa về vốn, công nghệ, kiến thức kinh doanh, thị trường của doanh nghiệp trong nước ở thời kỳ đầu CNH còn rất hạn chế, thì biện pháp nâng cao tỷ lệ sở hữu của người bản địa là thiếu thực tế và làm giảm tính hấp dẫn đối với FDI.

+ Sự thay đổi trong chính sách ưu đãi đầu tư có lựa chọn của Malaixia như việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm chỉ áp dụng đối với các ngành kỹ thuật cao như chất bán dẫn, vật liệu mới, công nghệ sinh học còn một số ngành khác thì hạn chế ưu đãi đã phần nào ảnh hưởng tới dòng vốn FDI vào Malaixia. Mặt khác, tiền lương tăng cao và thiếu nguồn lao động cũng góp phần làm cho dòng vốn FDI tăng chậm trong giai đoạn này. Từ năm 1991 đến trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, dòng vốn FDI chảy vào Malaixia tăng nhưng không đều và bị giảm vào năm 1994

- Chính sách định hướng FDI chưa thực sự đáp ứng với các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước

Bên cạnh những kết quả thu được từ chính sách định hướng FDI vào các ngành kinh tế, chính sách này cũng bộc lộ hạn chế, chưa tạo được sự phát triển cân đối giữa các ngành, các địa bàn kinh tế. Trong lĩnh vực nông nghiệp còn nhiều ngành chưa phát triển nhưng thu hút được không đáng kể FDI, trừ ngành chế biến dầu cọ. Một số vùng tuy rất cần được đầu tư như Kalantan, Lubuan, Perlis... nhưng kết quả thu hút FDI lại thấp, vì thế chưa khai thác được thế mạnh và tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng.

Bảng 2.3. FDI vào Malaixia phân theo các bang, 1990-1997

Đơn vị: Triệu RM

Bang	1990	1993	1994	1996	1997

1. Salangor	4850,5	4345,7	3429,3	4716,4	5441,4
2. Johor	2090,0	1056,0	1884,4	5985,9	4540,6
3. Penang	1867,2	516,0	934,5	3185,4	1449,1
4. Kedah	13992,6	1069,9	5151,2	5290,1	4649,7
5. Terengganu	10.748,0	1371,5	3882,5	546,0	7906,2
6. Negeri Sembilan	1308,0	909,9	1806,4	1704,2	991,8
7. Melaka	403,1	376,0	1525,6	1401,9	572,4
8. Perlis	4,9	529,9	1246,6	1.452,4	102,5
9. Sawarwak	1.060,5	493,3	744,1	4.851,1	563,0
10. Sabah	285,5	293,3	690,6	611,3	1817,9
11. Pahang	517	1541,3	561,4	1718,5	3066,2
12. Perak	877	989,4	454,5	795,1	625,7
13. Kalantan	19,1	201,2	23,5	65,6	364,8
14. Lubuan	-	-	467,4	4,5	0,6
15. Kuala lumpur	138,4	48,5	149,3	100,4	244,1
16. Tổng	28.168,1	13.752,7	22.951,3	34.257,6	25.820,6

Nguồn: - MIDA 1994/1995; MIDA 1997 - 1998.

- Kinh tế Malaixia, tr. 295.

Việc quá tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế tạo phục vụ xuất khẩu cũng làm gia tăng sự lệ thuộc của nền kinh tế vào bên ngoài, nhất là khi thị trường thế giới hoặc các đối tác chủ lực có sự trì trệ hay suy thoái sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế trong nước.

Ngoài ra, chính sách phát triển nguồn nhân lực chưa phát huy tốt hiệu quả, vẫn còn tình trạng khan hiếm lao động và chuyên gia kỹ thuật có trình độ cao cũng làm giảm tính hấp dẫn thu hút FDI; chính sách về FDI cũng chưa chú trọng đúng mức yêu cầu về bảo vệ môi trường, tức là Malaixia còn đứng trước thách thức về sự lựa chọn giữa bảo vệ môi trường và tạo môi trường hấp dẫn để thu hút FDI.

2.2. Chính sách thu hút FDI thời kỳ 1997 - 2005

2.2.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

- Tình hình trong nước. Từ năm 1996, Malaixia tiến hành thực hiện Kế hoạch 5

năm lần thứ 7 (1996 - 2000) và Kế hoạch phát triển công nghiệp lần thứ hai - IMP2 (1996 -2005) với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng cao, ổn định của khu vực sản xuất, nhất là các ngành CNC; chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Trong quá trình triển khai, tháng 7/1997, Malaixia bị cuốn vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực. Cuộc khủng hoảng đã gây ra những hậu quả nặng nề, mức tăng trưởng kinh tế bị giảm sút từ chỗ tăng trưởng 8,2% năm 1996 xuống còn 7% năm 1997 và - 7,5% năm 1998 [27, tr 118]; đồng RM mất giá tới 70% từ 2,42 RM/USD vào tháng 4/1997 xuống 4,88 RM/USD vào tháng 2/1998. Sự bất ổn định của môi trường tài chính - tiền tệ khiến nhiều doanh nghiệp trong nước lâm vào tình trạng phá sản, dòng FDI vào Malaixia giảm sút. Những khó khăn về kinh tế cũng làm phức tạp thêm đời sống chính trị - xã hội, tỷ lệ thất nghiệp trong dân cư tăng lên.

- Bối cảnh thế giới và khu vực thời kỳ này có những thay đổi nhanh chóng

Sự phát triển của kinh tế tri thức đang tạo ra sự biến đổi về chất với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, ít tiêu tốn nguyên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường và có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế lớn. Đồng thời, quá trình tự động hóa, tin học hóa ngày càng được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và quản lý làm cho năng suất lao động tăng lên, giá thành sản phẩm hạ xuống. Nó còn làm cho sản xuất tiêu dùng mang tính quốc tế hóa cao, thúc đẩy liên kết kinh tế quốc tế diễn ra sâu rộng hơn. ở các nước tư bản phát triển, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng kinh tế dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng ưu thế từ 65 - 70% GDP. Trong kinh tế dịch vụ, các hoạt động tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, chuyên giao công nghệ... diễn ra ngày càng đa dạng. Thực tế ấy vừa là cơ hội, vừa là thách thức với các nước ĐPT trong hội nhập KTQT, trong đó có Malaixia. Đó là vấn đề chủ động nắm bắt thành tựu khoa học công nghệ thời đại để thúc đẩy CNH, HĐH nền kinh tế.

Từ những năm 1990, xu hướng dòng FDI cũng có những biến động mạnh, 3/4 nguồn FDI được các nước phát triển đầu tư vào nhau. Vì lẽ ở các nước này có cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật hiện đại, có đội ngũ nhân lực chất lượng cao, có hệ thống

thị trường phát triển nên dễ dàng triển khai nhanh chóng và có hiệu quả những ngành công nghiệp hiện đại có vốn đầu tư lớn. Do đó, chỉ có 1/4 nguồn FDI được đầu tư vào các nước ĐPT. Điều đó lý giải tại sao cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng trở lên quyết liệt ở các nước ĐPT ngày nay. Đặc biệt là sự cạnh tranh của Trung Quốc, sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, thuế suất trung bình của nước này hạ thấp từ 50% xuống chỉ còn 15%. Với nguồn tài nguyên phong phú, lao động rẻ và thị trường rộng lớn cùng với những chính sách khuyến khích thu hút FDI đã đưa Trung Quốc từ chỗ chỉ chiếm 20% tổng dòng FDI vào khu vực Đông và Đông Nam á trong những năm đầu 1990; đến năm 2001, tỷ trọng này đã tăng vọt lên tới 80% [55, tr 157], tức là đảo ngược lại vị trí so với 10 năm trước. Rõ ràng vị thế mới của Trung Quốc đang đặt ra trước các nước trong khu vực nguy cơ suy giảm dòng FDI, càng làm cho mức độ cạnh tranh thu hút FDI thêm quyết liệt.

Trước bối cảnh đầy biến động của tình hình trong nước và quốc tế như vậy, Malaixia cần có sự điều chỉnh chính sách kinh tế nói chung và chính sách thu hút FDI nói riêng để nhanh chóng khắc phục hậu quả khủng hoảng, lấy lại đà tăng trưởng kinh tế theo hướng tích cực. Trong thu hút FDI, Malaixia vừa phải tạo ra môi trường mang tính cạnh tranh, vừa phải hướng dòng FDI vào những ngành kinh tế có tầm chiến lược để tạo đà cho quá trình HĐH nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững và hội nhập có hiệu quả vào đời sống KTQT.

2.2.2. Một số điều chỉnh về chính sách thu hút FDI

2.2.2.1. Điều chỉnh chính sách tài chính - tiền tệ, nhanh chóng ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Ngay sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, Malaixia đã tích cực điều chỉnh một số chính sách tài chính - tiền tệ theo cách riêng của mình nhằm giải quyết nhiệm vụ cấp bách là nhanh chóng khắc phục khủng hoảng, ổn định và phát triển kinh tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút FDI.

- Về kiểm soát vốn, với phương châm "lùi một bước để tiến hai bước" nhằm hạn chế vốn chảy ra khỏi đất nước, Malaixia đã thực hiện một số biện pháp: Quy định về định mức lượng tiền đưa vào hay đem ra khỏi Malaixia đối với mỗi người là công dân

Malaixia hay người nước ngoài thường trú tại Malaixia không quá 10.000 RM. Đối với khách du lịch, Malaixia cho phép đem vào lượng ngoại tệ không giới hạn, nhưng đem ra không quá 1.000 RM; Ngân hàng Trung ương Negara còn quy định không được phép bán vượt quá 2 triệu RM cho mỗi người nước ngoài; ngân sách trung ương cũng tung ra 1,5 tỷ USD cùng với 300 triệu USD của Ngân hàng Trung ương Negara để mua đồng RM; quy định đồng RM nằm ngoài lãnh thổ Malaixia sau ngày 30/9/1998 sẽ vô giá trị; đầu tư nước ngoài vào thị trường chứng khoán chỉ được rút khỏi Malaixia sau thời hạn 01 năm; nghiêm cấm bán một số loại chứng khoán trên thị trường và có kế hoạch thu hút khoảng 20 tỷ USD để giữ chỉ số chứng khoán không tụt giá quá mức; từ 1/10/1988, số tiền đầu tư ra nước ngoài vượt quá 10.000 RM phải xin phép Ngân hàng Trung ương Negara; tất cả các giao dịch xuất nhập khẩu phải thanh toán bằng ngoại tệ...

Sau ngày 15/2/1999, Malaixia điều chỉnh biện pháp kiểm soát vốn có lựa chọn thông qua điều tiết về giá cả thay cho kiểm soát về số lượng. Malaixia quy định, vốn đầu tư ngắn hạn khi đưa ra khỏi Malaixia phải nộp thuế 30% đối với thời hạn 7 tháng; 20% đối với thời hạn 9 tháng; 10% đối với thời hạn 12 tháng và 0% đối với thời hạn trên 12 tháng. Từ tháng 9/1999, tỷ lệ thuế đối với lợi nhuận đưa về nước được giảm xuống còn 10%, và đến năm 2001 thì dỡ bỏ hoàn toàn.

Biện pháp kiểm soát vốn tuy hơi cứng rắn, tạm thời gây lo ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài nhưng thời gian áp dụng không dài và kết quả đã giúp Malaixia tránh được xáo trộn lớn trên thị trường tài chính và góp phần tạo được sự ổn định cho nền kinh tế.

- Sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất và tỷ giá hối đoái. Khác hẳn với các nước trong khu vực, để kiểm soát tiền tệ sau khủng hoảng, Malaixia thực hiện chính sách cố định tỷ giá ở mức $3,8 \text{ RM} = 1 \text{ USD}$ áp dụng từ ngày 1/9/1998. Khi vượt qua thời điểm cấp bách của khủng hoảng, Malaixia chuyển sang thực hiện chính sách tỷ giá "thả nổi có quản lý" nhằm kích thích hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư.

Đối với lãi suất, thời gian đầu xảy ra khủng hoảng, cùng với các biện pháp thắt chặt tiền tệ, Malaixia thực hiện nâng lãi suất nhằm hạn chế dòng vốn chảy ra ngoài và

ngăn ngừa đầu tư quá nóng. Sau khi tình hình tạm ổn định, Malaixia nói lỏng dần và thực hiện giảm lãi suất với mức bình quân từ 6,35% năm 1998 xuống còn 3,18% năm 1999 để kích thích sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu và khuyến khích đầu tư.

Đối với hệ thống ngân hàng, Malaixia tiến hành cơ cấu lại theo hướng sáp nhập thành các ngân hàng có quy mô lớn, đủ tiềm lực và đạt chất lượng cạnh tranh quốc tế bằng việc quy định mỗi nhóm ngân hàng sẽ có số vốn tối thiểu của mỗi cổ đông là 2 tỷ RM và tài sản cố định trị giá từ 25 tỷ RM trở lên. Malaixia còn quy định các ngân hàng phải duy trì tổng mức dự trữ tương đương 15% tổng số tiền vay tồn đọng; nói lỏng giới hạn sở hữu ngân hàng và công ty tài chính đối với người nước ngoài. Vì thế, số lượng ngân hàng và tổ chức tài chính đã giảm từ 240 đơn vị năm 1997 xuống còn 146 đơn vị năm 2001 [55, tr 173]. Để làm lành mạnh thị trường tài chính, tháng 6/1998 Malaixia đã thành lập tổ chức xử lý nợ tồn đọng quốc gia - *Pengurusan Danaharta Nasional* (gọi tắt là *Danaharta*) do Bộ Tài chính quản lý để làm nhiệm vụ quản lý, xử lý nợ và những khoản vay không sinh lãi của các tổ chức tín dụng.

Cùng với những điều chỉnh về chính sách tài chính - tiền tệ, Malaixia đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế thông qua "*Kế hoạch phục hồi kinh tế đất nước-NERP*" để thực hiện mục tiêu: ổn định đồng RM; phục hồi lòng tin thị trường; duy trì ổn định tài chính; củng cố những nguyên tắc kinh tế cơ bản; tiếp tục cổ phần hóa và các chương trình xã hội; phục hồi khu vực kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhờ đó, nền kinh tế đã nhanh chóng phục hồi, GDP năm 1999 đã tăng 5,8%. Malaixia được đánh giá là nước có những biện pháp vượt qua khủng hoảng khả quan nhất, đã tái khởi động sản xuất trong nước, tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu, qua đó đã làm yên lòng các nhà đầu tư và dần lấy lại sức hấp dẫn thu hút FDI.

2.2.2.2. Chính sách tiếp tục mở rộng tự do hóa đầu tư

Nhằm khắc phục những hạn chế, rào cản đối với FDI về tự do hóa đầu tư, sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ, Malaixia đã thực hiện nói lỏng quy định về tỷ lệ sở hữu, mở rộng phạm vi được phép đầu tư theo hướng cởi mở, thân thiện, thông thoáng hơn.

Từ năm 1998, Malaixia cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% vốn trong các ngành công nghiệp chế tạo mà không kèm theo bất cứ điều kiện gì, và được áp dụng cho tất cả các dự án đầu tư mới cũng như đầu tư mở rộng được phê chuẩn đến ngày 31/12/2003. Đến 2003, Malaixia chủ trương tiếp tục thực hiện chính sách này mà không giới hạn về thời gian áp dụng. Việc mở cửa tự do đầu tư đối với FDI vào ngành chế tạo đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI được cạnh tranh tự do trên thị trường trong nước cũng như chủ động xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, giúp các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn trong sản xuất và giải tỏa lo lắng về tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, trong những ngành có công nghệ thấp như sản xuất bao bì bằng giấy, sản xuất ống tiêm bằng nhựa, mạ kim loại, chế tạo kim loại, nhựa tổng hợp... thì người nước ngoài vẫn không được sở hữu 100%. Trong lĩnh vực dịch vụ, do tính nhạy cảm cao nên Malaixia thực hiện tự do hóa từng bước thận trọng hơn. Trước mắt, dỡ bỏ hạn chế 30% sở hữu nước ngoài trong ngành viễn thông, môi giới chứng khoán và thay vào đó là cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 61% cổ phần, nhưng sau 5 năm thì phải giảm xuống 49%; nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 51% cổ phần trong ngành bảo hiểm.

Từ năm 2000, Malaixia cho phép người nước ngoài và người không phải gốc Mã lai mua cổ phần trong các công ty lớn thuộc tài sản chiến lược quốc gia mà trước đây chỉ dành cho người Mã lai. Người nước ngoài được mua tới 40% cổ phần của Hãng hàng không Malaixia (MAS); được mua cổ phần của Tập đoàn sản xuất ô tô Proton; được đầu tư vào các cảng và công ty hàng không; được quản lý một số sân bay; được thuê đường sắt...

Cũng như Hàn Quốc và Thái Lan, Malaixia nới lỏng quy định về sở hữu bất động sản đối với người nước ngoài, cụ thể: Cho phép người nước ngoài được vay vốn tại các ngân hàng Malaixia để mua bất động sản; nâng mức giá trị bất động sản không phải xin phép ủy ban Đầu tư nước ngoài (FIC) từ dưới 5 triệu RM lên dưới 10 triệu RM; công ty và cá nhân bán bất động sản có giá trị dưới 20 triệu RM không phải xin phép mà chỉ cần thông báo cho FIC để lưu hồ sơ; các công ty thành lập tại bất cứ quốc gia nào thuộc thành viên ASEAN nhưng hoạt động tại Malaixia đều được sở hữu văn phòng có thể trị

giá trên 25.000 RM (trước đây quy định chỉ được mua bất động sản xây mới).

Cùng với việc mở rộng tự do hóa đầu tư đối với người nước ngoài, Malaixia đã tiến hành sửa đổi một số bộ luật liên quan đến hoạt động FDI theo xu hướng áp dụng bình đẳng, thống nhất đối với mọi nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài). Ví dụ, quy định về tịch thu tài sản để thế nợ trong sửa đổi Luật Tịch thu tài sản đã tạo dựng một môi trường chắc chắn đối với quyền sở hữu của các nhà đầu tư; sửa đổi Luật Phá sản nhằm đảm bảo luật hóa việc an toàn đối với người cho vay... Đặc biệt, Malaixia chú trọng hơn tới tính minh bạch, đề cao việc phòng chống nạn quan liêu, tham nhũng để đảm bảo việc thực thi chính sách được tốt nhất.

Như vậy, với việc mở rộng tự do hóa đầu tư, nhất là nới lỏng tỷ lệ sở hữu toàn bộ khu vực chế tạo, cột trụ của nền kinh tế, Malaixia đã nỗ lực rất cao để tạo môi trường đầu tư hết sức thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh và có thể thách thức với các nước trong việc tìm kiếm FDI. Dominic Armstrong, nhà nghiên cứu của Công ty ABM Amro, Xingapo đã nhận xét "Cùng với rủi ro chính trị giảm xuống rõ rệt, tính minh bạch tăng lên đáng kể, hiện nay, Hàn Quốc và Malaixia đã trở thành thị trường được điều tiết tốt nhất và minh bạch nhất châu á" [55, tr 156].

2.2.2.3. Chính sách khuyến khích hơn nữa các ưu đãi về tài chính

- Về thuế, để tăng thêm tính hấp dẫn đối với FDI, Malaixia điều chỉnh chính sách thuế và lợi nhuận theo hướng gia tăng quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong ngành công nghiệp chế tạo, các dự án triển khai từ tháng 01/1998 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tương đương 10% đối với sản phẩm đạt giá trị xuất khẩu vượt tỷ lệ 30%; tương đương 15% đối với sản phẩm đạt giá trị xuất khẩu trên 50%. Những dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ được miễn thuế thu nhập tương đương 10% phần giá trị xuất khẩu tăng thêm ngoài định mức quy định [67, tr 15]. Miễn 70% thuế thu nhập cho các công ty có hoạt động thương mại quốc tế và có 70% thuộc sở hữu của người Malaixia; miễn thuế thu nhập từ 3 đến 8 năm và cho phép chuyển lỗ sang năm sau và trừ vào chi phí trong 5 năm; cho phép khấu trừ từ thu nhập chịu thuế của công ty tương đương 5% phần tăng thêm giá trị xuất khẩu trong

năm trước đó không kể chi phí về bảo hiểm và phí vận chuyển.

Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu thô trong nước không có hoặc nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian phục vụ cho khu vực chế tạo để xuất khẩu; nguyên liệu, phụ tùng, hàng hóa tạm nhập để tái xuất khẩu; máy móc, thiết bị trong nước sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Miễn thuế sử dụng sản phẩm dịch vụ như bảo hiểm, tàu thuyền, cầu cảng đối với những công ty có hoạt động xuất khẩu; bãi bỏ thuế đối với các mặt hàng điện tử như vô tuyến, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ tạo cơ hội cho các nhà sản xuất trong nước có được những sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường khu vực; đối với những dự án đầu tư vào các lĩnh vực mới được giảm thuế có thể tới 5 năm kể từ ngày dự án đi vào sản xuất, và nếu là đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao thì được xét miễn giảm thuế từ 5 năm đến 10 năm. Miễn 100% thuế đầu tư trong thời hạn 5 năm, riêng doanh nghiệp thuộc diện được hưởng quy chế tiên phong thì được miễn 10 năm. Xóa bỏ mức thuế 10% đánh vào lợi nhuận chuyển về nước mà các nhà đầu tư nước ngoài có được sau một năm hoạt động tại Malaixia.

- Về giá thuê đất của các dự án FDI, Malaixia cho phép nhà đầu tư nước ngoài thuê đất với giá rẻ, ngay cả những khu trung tâm hoặc những vùng đã được đầu tư lớn về hạ tầng. Giá thuê đất mức trung bình 300 - 1.000 USD/ha/năm; mức cao nhất 15.000 USD/ha/năm. Giá bán đất thấp nhất 1,08 USD/m²; trung bình từ 20 - 30 USD/m²; cao nhất là 94 USD/m². Giá thuê hoặc bán đất nêu trên còn được giảm một tỷ lệ nhất định trong các trường hợp đầu tư nhanh đưa vào hoạt động, đầu tư sớm, đầu tư vào các ngành ưu tiên phát triển. Thời hạn cho thuê đất thường là 60 năm, nhưng cũng cho phép thuê tới 99 năm [37, tr 218]. Người nước ngoài được mua đất tại vùng sâu, vùng xa kém phát triển hạ tầng. Malaixia cũng áp dụng thuế đối với chuyển nhượng tài sản thuộc bất động sản theo thời gian, nếu chuyển nhượng trong vòng 02 năm mức thuế là 30%, trong vòng 03 năm mức thuế là 20%, trong vòng 04 năm mức thuế là 15%, từ 05 năm trở lên mức thuế là 5%.

Chính sách gia tăng các khuyến khích ưu đãi về thuế và thuê đất trên đây đã tạo sức hấp dẫn các nhà đầu tư do đem lại lợi ích nhiều hơn, và còn có tác dụng định hướng FDI đầu tư vào các ngành, vùng kinh tế theo mục tiêu phát triển của Malaixia.

2.2.2.4. Điều chỉnh chính sách định hướng thu hút FDI

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, các ngành kinh tế truyền thống tập trung nhiều nguồn lực tài nguyên, lao động của Malaixia tỏ ra kém lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước khác trong khu vực. Trong khi đó, những ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao lại chưa đủ điều kiện để cạnh tranh với các nước phát triển và NICs. Vì thế, Malaixia phải thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung ưu tiên phát triển mạnh các ngành công nghiệp mũi nhọn để tạo động lực mới cho sự tăng trưởng nền kinh tế. Đây cũng là cơ sở cho việc định hướng thu hút nguồn FDI. Mặt khác, trong phát triển kinh tế cũng như kết quả thu hút FDI giai đoạn 1971 - 1996, Malaixia còn mất cân đối giữa các ngành kinh tế, còn chênh lệch khá lớn giữa công nghiệp và nông nghiệp, nên cũng phải có sự điều chỉnh để giải quyết vấn đề này.

Malaixia xác định tám ngành công nghiệp then chốt, đóng vai trò trụ cột giúp cho việc tăng trưởng và tạo giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế là: Điện và điện tử, dệt và sản phẩm thêu ren, hóa chất, các ngành thực phẩm và công nghiệp dựa trên cơ sở nông nghiệp, giao thông, nguyên liệu và cơ khí. Đây cũng là những ngành bị ảnh hưởng nặng nề trong khủng hoảng, cần phải có sự hỗ trợ nhiều mặt để khắc phục và thúc đẩy phát triển, trong đó yếu tố quan trọng là vốn và công nghệ. Đáp ứng nhu cầu này, phải tính tới nguồn lực FDI và Malaixia còn đặt ra mục tiêu dài hạn hơn là phải thu hút các dự án FDI có tính chiến lược vào các ngành kinh tế này. Malaixia cho rằng, dự án chiến lược là dự án mà sản phẩm hay hoạt động của nó có tầm quan trọng quốc gia, có tác động lớn đến toàn bộ nền kinh tế, có vốn đầu tư lớn, sử dụng công nghệ cao, đồng bộ và có vai trò kéo các ngành khác phát triển.

Thực hiện chủ trương này, Malaixia đã có nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi, tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Cùng với việc đưa ra danh mục các ngành được khuyến khích ưu đãi FDI hằng năm, Malaixia còn chú trọng đầu tư phát triển các ngành công nghiệp then chốt theo hướng xây dựng nền kinh tế trí thức. Từ kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1996 - 2000), Malaixia đã có kế hoạch chi khoảng 25 tỷ USD trong 10 năm. Đến kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (2001 - 2005),

Malaixia tiếp tục xác định ưu tiên thực hiện chiến lược này, trong đó tập trung thực hiện nâng cấp công nghệ đối với sản phẩm điện, điện tử; thúc đẩy đa dạng hóa các ngành công nghiệp chế tạo HVXK với hàm lượng nội địa hóa cao hơn; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến sự phát triển của MSC. Để tạo thêm động lực cho các nhà đầu tư nước ngoài, từ năm 2005 Malaixia cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn trong lĩnh vực công nghệ thông tin; hủy bỏ hạn chế về số lượng nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối, tiếp tục miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và cho phép các công ty FDI được phát hành trái phiếu bằng đồng RM. Với đặc điểm, các ngành công nghiệp then chốt chủ yếu tập trung trong các khu CNC, vì thế để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, bên cạnh việc thúc đẩy các khu CNC được xây dựng từ những năm 1988 như Bukit Jalil, Kulim... hoạt động tốt hơn, từ năm 1997, nhiều khu CNC mới đã được xây dựng. Trong các khu CNC, Malaixia quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, thực hiện cơ chế cung cấp các dịch vụ trọn gói đáp ứng đủ nhu cầu và tiêu chuẩn theo yêu cầu của các ngành công nghiệp hiện đại. Bên cạnh đó, Malaixia tiếp tục củng cố, hoàn thiện các khu TMTD, KCN để đảm bảo tính đa dạng các hình thức thu hút FDI.

Đối với ngành nông nghiệp, tuy giá trị gia tăng không lớn nhưng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nền kinh tế trước những diễn biến bất thường từ bên ngoài, trong điều kiện nông nghiệp trong nước mới đáp ứng được 70% nhu cầu về lương thực của Malaixia. Vì vậy, Malaixia chủ trương tăng cường đầu tư từ nội lực và thu hút nguồn FDI để thúc đẩy nông nghiệp phát triển với mong muốn biến Malaixia thành một trung tâm sản xuất thực phẩm chất lượng cao trong khu vực. Ngoài những chính sách ưu đãi chung, Malaixia chú trọng thu hút các nước ASEAN đầu tư vào khu vực nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp Malaixia (MOA) đã thực hiện nhiều chương trình triển lãm, quảng cáo sản phẩm, cung cấp thông tin để kêu gọi các nước đầu tư vào ngành nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực hoa quả, rau xanh, dưa, lúa nước và hoa trong những hội nghị như Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN (AMM), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Để khắc phục việc mất cân đối đầu tư và phát triển kinh tế giữa các vùng và

tạo địa chỉ hấp dẫn thu hút FDI, Malaixia đang triển khai dự án "Khu vực kinh tế Nam Johor" với vốn đầu tư ban đầu 17,7 tỷ RM (4,8 tỷ USD) trên diện tích 2.217 Km², rộng gấp 2,5 lần so với Xingapo. Số vốn ban đầu này do Chính phủ Malaixia đầu tư 4,3 tỷ RM, cơ quan đầu tư quốc gia Malaixia Khazanath Nasional đầu tư 3,4 tỷ RM, huy động từ khu vực tư nhân 10 tỷ RM, còn lại sẽ thu hút nguồn FDI với mục tiêu tổng đầu tư của dự án là 47 tỷ RM (14 tỷ USD). Malaixia hy vọng khi dự án đi vào hoạt động sẽ giúp các bang ở miền Nam nước này tăng trưởng kinh tế mạnh, thu hút lao động, có cơ hội phát triển trở thành trung tâm kinh tế tương tự như Hồng Kông hay Thẩm Quyển của Trung Quốc và có thể cạnh tranh với Xingapo trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo.

2.2.2.5. Chính sách HĐH cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi cho hoạt động FDI

Để tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho hoạt động thu hút FDI sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, Malaixia tiếp tục chú trọng đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại.

Malaixia đã thành lập "Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng" với nguồn vốn ngân sách cấp ban đầu là 5 tỷ RM. Quỹ này có nhiệm vụ trợ giúp tài chính cho các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, như nâng cấp mạng lưới đường ray điện từ Putra, Star và ERL; nâng cao năng lực khai thác đường cao tốc Kuala Lumpur, Cheras - Kajang, Ipah - Lumut...; nâng cấp hệ thống cảng Kuantan, TangJung Pelepas; xây dựng một số dự án cấp thoát nước và xử lý chất thải... Chính phủ Malaixia cũng đã chi hơn 4 tỷ RM ngay sau khi xảy ra khủng hoảng để làm đường, cầu cống, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không dân dụng, nâng cấp các sân bay quốc tế Kuala Lumpur, Penang, Kota Kinabalu, Tawau...

Trong lĩnh vực vận tải hàng không, ngoài việc mở rộng nâng cấp sân bay, trang bị thêm máy bay, mở các đường bay mới, Hãng vận tải quốc gia Maskargo của Malaixia mở dịch vụ chuyển tải cảng biển tại sân bay, đây là sân bay đầu tiên trên thế giới có dịch vụ này, nó cho phép giải phóng hàng hóa vận tải biển - hàng không nhanh qua cảng sân bay quốc tế Kuala Lumpur, Klia [70, tr 118]. Malaixia cũng đã đầu tư 29,1 triệu USD xây dựng cảng hàng không giá rẻ đầu tiên ở châu á với công suất ban đầu 10

triệu khách/năm. Về vận tải biển hiện nay, Malaixia đã vươn lên cạnh tranh với Xingapo và trở thành một trung tâm vận tải biển lớn trong khu vực, Malaixia cũng đang tập trung xây dựng tập đoàn vận chuyển bằng container có tầm cỡ hàng đầu thế giới.

Kinh phí dành cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không ngừng tăng lên. Năm 1999 chi gần 3 tỷ USD để khôi phục các dự án về cơ sở hạ tầng; năm 2004 chi khoảng 2,24 tỷ USD thuộc một phần trong kế hoạch chi 10 tỷ RM trong 2 năm cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và một số nhiệm vụ về giáo dục, giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai. Hiện nay, Malaixia đã khởi động hàng loạt dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trị giá 1,5 tỷ USD. Trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và huy động các nguồn vốn khác từ trong nước, Malaixia còn khuyến khích thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực này. Bên cạnh việc tạo các điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư, Malaixia thực hiện công khai các dự án kêu gọi đầu tư và những khuyến khích cả gói, như kêu gọi đầu tư vào dự án xây dựng cây cầu dài 24km (dài nhất khu vực Đông Nam á) trị giá 3 tỷ RM; dự án đường xe lửa Penang trị giá 1,1 tỷ RM; dự án mở rộng sân bay, cảng biển ở Penang và nhiều dự án khác.

Với chính sách đầu tư HĐH cơ sở hạ tầng, đã tạo ra năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, và hơn thế nó đã làm giảm các chi phí về dịch vụ. Trong khi nhiều nước còn thiếu điện thì sản lượng điện phát ra của Malaixia luôn vượt sản lượng điện tiêu dùng. Thực tế ở Malaixia cho thấy, dịch vụ vận tải (kể cả đường bộ, đường biển, đường sắt), dịch vụ viễn thông, điện, nước, giá thuê văn phòng... đảm bảo cung ứng đầy đủ, nhanh, thuận lợi, có chất lượng và mức chi phí rẻ hơn nhiều nước trong khu vực, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, do giảm được chi phí đầu vào.

Trong xu thế phát triển nền kinh tế tri thức, Malaixia là một trong những nước đã đi đầu trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại bậc nhất thế giới. Malaixia tập trung phát triển nhanh chóng hệ thống viễn thông, đảm bảo cung cấp các dịch vụ phong phú với các mạng hiện đại, kỹ thuật số hoàn toàn, các dải băng tần

không dây cung cấp dữ liệu tốc độ cao và dung lượng lớn. Ngoài việc sử dụng vệ tinh MEASAT thế hệ 1 và 2 kết nối vào mạng thông tin vũ trụ năm 1996, Malaixia đã phóng vệ tinh siêu nhỏ Tiungsat 1 vào năm 2000. Giá cước viễn thông nội địa cũng như quốc tế của Malaixia thuộc loại thấp nhất trong khu vực.

Malaixia tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng "Siêu hành lang đa phương tiện - MSC" với dự kiến chi khoảng 30 tỷ USD nhằm đưa Malaixia trở thành trung tâm năng động và hấp dẫn vào loại nhất khu vực châu á về công nghệ thông tin và viễn thông - ICT, đồng thời đưa Malaixia chuyển sang nền kinh tế tri thức chủ yếu dựa công nghệ điện tử và thông tin vào năm 2020. Về cơ sở hạ tầng tin học, ngay từ năm 1997, Malaixia đã thành lập những cơ sở điện tử hóa hệ thống tiền tệ, xây dựng "Phòng bảo đảm an ninh ngân hàng", đến tháng 3/1999 Malaixia hoàn thành việc xây dựng hệ thống hỗ trợ an toàn giao dịch ngân hàng và được liên thông với mạng của thế giới. Năm 1998, Malaixia phê chuẩn dự án phát triển "thành phố tri thức" Cybejaya (là một phần trong chương trình MSC) với số vốn đầu tư 5 tỷ RM (1,25 tỷ USD). Nhiều TNCs, công ty nước ngoài và công ty trong nước đầu tư vào khu vực MSC với các sản phẩm viễn thông, đa phương tiện, các giải pháp hữu ích, dịch vụ và R&D.

Với những chính sách nỗ lực phát triển cơ sở hạ tầng, kể cả hạ tầng mềm đã tạo đà cho sự hình thành cấu trúc kinh tế mới, điện tử hóa hầu hết các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, tạo ra công năng mới cho nền kinh tế với năng suất lao động vượt trội. Qua đó đã thực sự tạo ra sức hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

2.2.2.6. Chính sách tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ, Malaixia rất quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực theo hướng nâng cao trình độ người lao động và độ linh hoạt của thị trường lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của quá trình hội nhập. Malaixia có những chính sách đầu tư và liên kết đào tạo nhằm đưa Malaixia trở thành một trung tâm giáo dục chất lượng cao trên thế giới, tạo ra đội ngũ nhân lực có trình độ, thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Mục tiêu ấy cũng nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thu hút FDI.

Malaixia thực hiện cải tổ và mở rộng hệ thống giáo dục và dạy nghề. Trong kế

hoạch phục hồi kinh tế đất nước (NERP), Malaixia đầu tư 13,5 tỷ RM để đào tạo nguồn nhân lực, trong đó dành cho giáo dục tiểu học và trung học 8 tỷ RM; hỗ trợ sinh viên và xây dựng các trung tâm đại học 2,85 tỷ RM; còn lại 1,145 tỷ RM dành cho Bộ Giáo dục, Bộ Phát triển doanh nghiệp, Bộ Phát triển nhân lực và Bộ Thanh niên Thể thao để hỗ trợ đào tạo phát triển kỹ năng và một số hoạt động khác tại 76 trường dạy nghề và kỹ thuật, 16 viện đào tạo và phát triển kỹ năng, 159 trung tâm đào tạo. So với các nước Ấn Độ, Philippin, tỷ lệ người lao động được đào tạo, chương trình đào tạo và đào tạo người lao động ở Malaixia có quy mô lớn hơn.

Malaixia khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào chương trình "Người cung cấp toàn cầu" để mở rộng sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và mở ra mạng lưới thương mại quốc tế. Theo chương trình này, Malaixia trợ cấp 50% chi phí đào tạo kỹ năng lãnh đạo, tay nghề và công nghệ sản xuất cho các công ty địa phương, nhằm tạo ra đội ngũ lao động có khả năng thích ứng nhanh những yêu cầu mà các công ty nước ngoài đặt ra.

Sự ra đời của Trung tâm Phát triển kỹ năng Penang (PSDC) là mô hình hợp tác giữa chính phủ, các học viện và các doanh nghiệp. Đến năm 2000, PSDC đã có 113 công ty thành viên, trong đó có nhiều công ty thuộc TNCs lớn trên thế giới như Motorola, Intel...tham gia. Nhiệm vụ chính của PSDC là cung cấp các chương trình đào tạo lực lượng lao động; thiết lập mối quan hệ hợp tác chiến lược với các trường đại học trong và ngoài nước; hỗ trợ các sáng kiến về phát triển nguồn nhân lực; chia sẻ sở hữu trí tuệ của PSDC về tính cạnh tranh và kinh nghiệm; hỗ trợ quá trình đào tạo nâng cao nguồn nhân lực. Malaixia thường xuyên cung cấp kinh phí hỗ trợ PSDC như cấp thêm 500 triệu RM để tạo nguồn vay cho sinh viên đào tạo nghề và kỹ thuật; thành lập quỹ 100 triệu RM để đào tạo sinh viên sau khi tốt nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng về kế toán, công nghệ thông tin... Malaixia khuyến khích các công ty tự đào tạo nâng cao trình độ cho công nhân, cán bộ quản lý thông qua việc cho phép nhân hệ số 2 khoản mục chi phí đào tạo trong giá thành sản phẩm.

Để đào tạo đội ngũ chuyên gia nghiên cứu, quản lý kinh tế, chuyên gia kỹ thuật trình độ cao, bên cạnh các trường đại học công lập, Malaixia cho phép thành lập các

trường đại học tư nhân, trong đó có 5 trường đại học quốc tế từ năm 1998 như Đại học Monash (Sunway Campus), Đại học Công nghệ Curtin (Sarawak Campus), Đại học Swinburne Chi nhánh Sarawak, Đại học Nottingham Chi nhánh Malaixia và Đại học FTMS - De Monfort Chi nhánh Malaixia tại Kuala Lumpur. Hầu hết các trường đại học trong nước có liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, đặc biệt với Hoa Kỳ, Anh và Australia. Đây cũng là điều kiện để con em người nước ngoài đang cư trú tại Malaixia tham gia học tập. Malaixia còn có chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên đi du học ở nước ngoài. Mỗi năm, Malaixia có vài chục ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học từ các trường của Mỹ, Anh, Úc, New Zealand... Năm 1997, Malaixia thành lập Quỹ phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ với mục đích hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, trong đó chú trọng mời các chuyên gia nước ngoài đến Malaixia làm việc hoặc tạo cơ hội cho người Malaixia tham gia nghiên cứu, đào tạo ở nước ngoài.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động, Malaixia tích cực cải thiện chất lượng cuộc sống để thu hút người lao động từ nước ngoài. Thực hiện nới lỏng các điều kiện tuyển dụng để các doanh nghiệp FDI chủ động thuê lao động từ bên ngoài, nhất là lao động kỹ thuật cao mà địa phương không đáp ứng được. Điều chỉnh một số chính sách về lao động theo hướng hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài, chẳng hạn cho phép các doanh nghiệp với lý do khủng hoảng, lý do kinh tế để thải hồi công nhân, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho số lao động bị thải hồi trong thời gian từ 1998 đến 2002 khoảng 200.000 lao động. Malaixia tăng cường thực hiện chương trình thu nhận các nhà khoa học, chuyên gia người nước ngoài và người Malaixia ở nước ngoài về nước, trong đó có một số ưu đãi như: Giảm thuế thu nhập đối với kiều hối nhận được trong vòng 2 năm kể từ ngày về nước; giảm thuế nhập khẩu cho tất cả đồ dùng cá nhân mang về nước, kể cả 2 xe ô tô cho mỗi gia đình; phê chuẩn chế độ cư trú thường xuyên cho vợ/chồng, con trong vòng 6 tháng sau khi về nước...

2.2.2.7. Chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ gắn với phát triển kinh tế tri thức

Cũng như nhiều nước trong khu vực trong thời kỳ trước khủng hoảng tài chính

- tiền tệ, Malaixia vẫn tập trung nhiều hơn vào việc khai thác các lợi thế truyền thống về tài nguyên, lao động trong thu hút FDI, cộng vào đó là sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp địa phương không chặt chẽ dẫn đến mục tiêu tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại không đạt yêu cầu, không tận dụng được vai trò của công nghệ thông qua việc thu hút FDI. Vì vậy, sau khủng hoảng Malaixia đã có những chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút FDI.

Để phát huy vai trò nội sinh cũng như giúp các công ty trong nước nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ, Malaixia thường xuyên cung cấp cho các công ty những thông tin mới, bản quyền công nghiệp; khuyến khích hoạt động R&D; hỗ trợ các công ty đẩy mạnh liên kết với nước ngoài, trong đó chú trọng liên kết với các viện công nghệ của Ấn Độ là quốc gia có tiềm lực về công nghệ thông tin, liên kết với các viện nghiên cứu điện tử và công nghệ Hàn Quốc, viện nghiên cứu công nghệ công nghiệp Đài Loan...

Đầu tư cho hoạt động R&D về khoa học và công nghệ được Malaixia hết sức chú trọng. Chẳng hạn, riêng 3 kế hoạch tài trợ cho các chương trình R&D về phát triển công nghiệp, về chương trình MSC, về thương mại hóa đầu ra của R&D được đưa ra từ năm 1997, 1998 thực hiện đến 2004 đã là 3,1 tỷ RM, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 9 (2006 - 2010) sẽ chi 3,8 tỷ RM cho hoạt động R&D. Malaixia lập "Quỹ đầu tư công nghệ mới" với vốn ban đầu 500 triệu RM nhằm cung cấp các khoản chi phí cho đào tạo trong các dự án của một số lĩnh vực nhất định (bao gồm lương, học phí, vé máy bay khứ hồi, chỗ ở và chi phí sinh hoạt cho những người hướng dẫn cũng như những người được đào tạo); cấp kinh phí cho các công ty trong một số lĩnh vực nhất định để thực hiện các hoạt động R&D và xúc tiến nhãn hiệu mới. Malaixia đề ra mục tiêu chi cho hoạt động R&D ít nhất 1,5% GDP vào năm 2010 nhằm nâng cao năng lực R&D của quốc gia, trong đó chú trọng vào công nghệ cao và các hoạt động thiên về kinh tế tri thức. Malaixia hy vọng đến năm 2020 sẽ là nước đóng góp, chứ không chịu là nước chỉ biết tiêu dùng tri thức và công nghệ của thế giới.

Để phát triển năng lực của nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, Malaixia chú trọng đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin. Đến 1999, riêng về lĩnh vực đào tạo kỹ thuật công nghệ Malaixia có tới 10 viện đào tạo, 49 trường dạy nghề, 29 trường kỹ thuật, 07 trường bách khoa và nhiều trung tâm [66, tr 36]. Ngoài việc tăng cường đầu tư vào các trường đại học, Malaixia tạo điều kiện cho các trường liên kết đào tạo với các trường danh tiếng trên thế giới với mục tiêu không chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn tạo ra sự liên kết trong công tác nghiên cứu với các cơ sở sản xuất trong các ngành công nghiệp. Malaixia đặt ra mục tiêu đến năm 2010, nguồn nhân lực chất lượng cao phải có ít nhất 60 nhà khoa học và kỹ sư trên 10.000 dân để nâng cao năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ.

Nhằm khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Malaixia, đặc biệt là thông qua hình thức FDI, Malaixia có chính sách định hướng các dự án FDI sử dụng công nghệ cao, tham gia vào hoạt động nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm hoặc các hoạt động quan trọng của quốc gia, tham gia vào chương trình kết nối công nghiệp... Malaixia áp dụng ưu đãi cao về thuế thu nhập doanh nghiệp như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 5 năm, giảm 60% thuế đối với chi phí vốn; thực hiện chính sách khuyến khích đối với khu vực R&D... Đồng thời thực hiện chính sách tự do hóa chuyển giao công nghệ bằng cách cho phép tự động thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ ký kết giữa các công ty trong nước, kể cả 100% vốn nước ngoài với bất kỳ một đối tác nước ngoài hoặc công ty ở nước ngoài... Theo Báo cáo về khả năng cạnh tranh toàn cầu (2002), chỉ số chuyển giao công nghệ của Malaixia và NICs thì Xingapo có chỉ số cao nhất (1,95), tiếp theo là Malaixia (1,08), Đài Loan (0,9) và Hàn Quốc (0,82). Chỉ số này trên thực tế liên quan trực tiếp đến các luồng FDI vào mỗi nước.

2.2.2.8. Chính sách điều chỉnh hoạt động khu vực công ty và phát triển thị trường trong và ngoài nước

Trong khủng hoảng tài chính - tiền tệ, nhiều công ty ở Malaixia bộc lộ những yếu kém về sản xuất kinh doanh, sức tiêu thụ của thị trường trong nước giảm cùng những bất ổn về thị trường xuất khẩu đã làm cho môi trường kinh tế kém hấp dẫn, ảnh hưởng

lớn đến hoạt động thu hút FDI. Để khắc phục tình trạng này, Malaixia đã có một số chính sách điều chỉnh về khu vực công ty, khôi phục và phát triển thị trường.

Đối với khu vực công ty, Malaixia chủ trương vừa tái cơ cấu các khoản nợ, vừa tổ chức lại hoạt động những công ty phá sản, đồng thời tiến hành phân bổ lại vốn, thanh lý tài sản, thay đổi cách thức quản lý trong doanh nghiệp. Đối với các tập đoàn kinh tế lớn, Malaixia tiếp tục cung cấp và nói lỏng quy định về việc cho vay tín dụng, thậm chí miễn thuế tiêu thụ đối với hãng Proton và Proton Tiara và khuyến khích bán cổ phần cho nước ngoài. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện hỗ trợ vốn để nâng cao năng lực sản xuất, khuyến khích sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, thực hiện liên kết, sáp nhập tạo ra các doanh nghiệp lớn hơn, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Mặt khác, Malaixia tiếp tục thực hiện chính sách tư nhân hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước để thu hút FDI, chẳng hạn bán một phần MAS cho hãng hàng không nước ngoài [55, tr 112]. Trong khu vực dịch vụ, Malaixia có chính sách tiết giảm chi phí doanh nghiệp để tăng tính cạnh tranh, đẩy mạnh hoạt động gia công với mong muốn đưa nước này trở thành trung tâm gia công hàng đầu trong khu vực.

Đối với vấn đề thị trường trong nước, Malaixia chủ trương vừa kích thích mở rộng quy mô tiêu thụ, vừa khuyến khích sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước. Để đạt được mục tiêu này, Malaixia đã thực hiện các chương trình nhằm giảm đói nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, qua đó để nâng cao sức tiêu dùng nội địa. Thực hiện tăng thuế nhập khẩu một số mặt hàng, tuy có tính chất tạm thời nhưng cũng là biện pháp bảo hộ sản xuất trong nước. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa TTNK, hạn chế nhập các mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm, thức ăn gia súc... Những chính sách này đã góp phần làm tăng sức mua trên thị trường và tăng cơ hội sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho các doanh nghiệp trong nước, kể cả FDI.

Về thị trường ngoài nước, Malaixia chú trọng tạo lập môi trường vĩ mô thuận lợi cho sự phát triển hoạt động xuất khẩu, duy trì tỷ giá cố định phù hợp, nâng cao giá trị xuất khẩu bằng những điều chỉnh chính sách để đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm truyền thống, khuyến khích xuất khẩu các mặt

hàng mới. Bên cạnh việc tiếp tục củng cố và duy trì mối quan hệ thương mại truyền thống với Mỹ, Nhật Bản, NICs và các nước ASEAN, Malaixia chủ trương mở rộng thị trường sang Trung Quốc, các nước châu Âu, Mỹ Latinh. Đây cũng là biện pháp giúp cho Malaixia không lệ thuộc nhiều vào thị trường Mỹ.

Để thúc đẩy xuất khẩu, Malaixia khuyến khích các công ty nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, điều chỉnh cơ cấu hàng xuất khẩu, cải tiến công nghệ trong những ngành xuất khẩu quan trọng. Đồng thời thực hiện những chính sách ưu đãi linh hoạt đối với từng khu vực, quy mô doanh nghiệp. Cung cấp các ưu đãi về tài chính đối với những ngành công nghiệp dựa vào nguồn tài nguyên như sản xuất sản phẩm cao su, thủ công mỹ nghệ. Từ cuối năm 1998, giảm thuế xuất khẩu dầu thô từ 20% xuống 10%, giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp trong khu vực dầu mỏ từ 40% xuống 35%. Đối với các ngành công nghiệp chế tạo và công nghệ thông tin, Malaixia thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng hàm lượng nội địa hóa... Đặc biệt, để tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu sau khủng hoảng, Malaixia còn sử dụng biện pháp tinh thể với cơ chế thanh toán hàng đổi hàng trong nội bộ khu vực ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản.

Thực hiện các chính sách trên, Malaixia không những đã thúc đẩy năng lực sản xuất, ổn định kinh tế vĩ mô, mở rộng thị trường và tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, mà qua đó còn góp phần làm tăng tính hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng. Điều đó càng làm tăng tính hấp dẫn về môi trường đầu tư của Malaixia đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2.2.2.9. Chính sách nâng cao năng lực quản lý nhà nước về FDI

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động FDI, Malaixia thực hiện công tác quản lý và tiếp nhận FDI theo cơ chế "một cửa". Từ năm 1998, MIDA là đầu mối duy nhất giúp các nhà đầu tư hoàn tất mọi thủ tục trong việc cấp phép thành lập và đi vào hoạt động. Tại MIDA, tất cả các cơ quan có liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Phát triển nguồn nhân lực, Cục Nhập cảnh, Cục Hải quan, Cục Thuế vụ, Cục Môi trường... có trách nhiệm cử các chuyên gia có năng lực đến làm việc để phối hợp giải quyết công việc nhằm giảm các thủ tục hành chính, tránh sự chồng chéo, rườm rà. Chức năng,

nhệm vụ và quyền hạn của MIDA rất rộng: Có thể nhanh chóng đưa ra "những khuyến khích trọn gói" đối với các dự án FDI trọng điểm; phê duyệt tất cả các dự án cấp liên bang, cung cấp các dịch vụ sau đầu tư; đứng ra giải quyết những vướng mắc giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương... Ngoài trụ sở chính ở Kuala Lumpur, MIDA còn có 16 văn phòng ở nước ngoài và chi nhánh ở các bang thuộc Malaixia để cung cấp dịch vụ cũng như hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài.

Malaixia bảo đảm cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến FDI theo các nguyên tắc và quy định của luật pháp quốc tế, kể cả vấn đề trọng tài nhằm tạo sự yên tâm, tin tưởng cho các nhà đầu tư. Malaixia đã thành lập ủy ban giải quyết các tranh chấp liên quan đến đầu tư của người nước ngoài; đầu năm 2003, thành lập Ủy ban nội các phụ trách các vấn đề cạnh tranh (CCNC) để làm nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan hữu quan của chính phủ tiến hành cải cách hệ thống dịch vụ công cộng như thủ tục hành chính, đất đai, thương hiệu, cấp giấy phép hoạt động... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Về cải cách thủ tục hành chính, ngay từ năm 2000, Malaixia đã thực hiện cải cách hệ thống quản lý thuế bằng việc đưa ra "hệ thống tự đánh giá" thay cho "hệ thống đánh giá chính thức" áp dụng trước đó [61, tr 25]. Đây là hình thức đổi mới phù hợp với những đòi hỏi trong điều kiện hội nhập KTQT. Nhiều kế hoạch cải cách được tiến hành trong năm 2004, trong đó đặc biệt chú trọng việc xóa bỏ tề quan liêu hành chính, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động điều hành, quản lý của Chính phủ; thực hiện đơn giản hóa thủ tục cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc mua bán bất động sản và cổ phần hóa các công ty trong nước.

Về vấn đề môi trường, Malaixia coi trọng công tác bảo vệ môi trường nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững. Malaixia sửa đổi Luật Chất lượng môi trường ban hành từ năm 1974 nhằm tạo cơ sở pháp lý để ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường. Bên cạnh việc bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện những quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường, Malaixia có chính sách phân bổ vốn và miễn giảm thuế cho những doanh nghiệp cung cấp các thiết bị về xử lý rác thải; miễn giảm thuế doanh thu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết

bị, nguyên vật liệu thô được nhập khẩu để kiểm soát và khống chế ô nhiễm; giảm giá bán đối với xăng không chì; giảm thuế nhập khẩu đối với xe chở khách chạy bằng diesel thế hệ mới...[61, tr 51]; cho phép tính tăng 2 - 4% giá thành sản xuất, nếu doanh nghiệp sử dụng chi phí này để bảo vệ môi trường, xử lý chất thải.

2.2.2.10. Chính sách tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, Malaixia rất nỗ lực quảng bá hình ảnh đất nước và những lợi thế so sánh mới về môi trường đầu tư để tăng cường thu hút FDI.

Thời gian này, nắm bắt được xu thế các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm thị trường kinh doanh các dịch vụ công nghệ cao và mang tính toàn cầu, Malaixia đã khai thác thời cơ đó để phát huy lợi thế cạnh tranh của mình do có được môi trường tiếng Anh khá phổ biến và hệ thống dịch vụ có khả năng cung cấp nhanh với giá hợp lý. Malaixia chủ trương tập trung xúc tiến giới thiệu và thu hút các TNCs ở nước ngoài chuyển dịch sản xuất hoặc mở rộng hoạt động tới Malaixia, đặc biệt là thu hút FDI vào các lĩnh vực tăng trưởng mới của nền kinh tế.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Malaixia đã xây dựng những chương trình chiến lược và kế hoạch xúc tiến đầu tư với nhiều hình thức phong phú, thiết thực và có hiệu quả. Malaixia xây dựng các dự án cụ thể thuộc các ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế; đưa ra các phương án lựa chọn và tiếp cận đối tác có tiềm lực, đủ khả năng đáp ứng mục tiêu thu hút FDI của Malaixia tốt nhất, từ đó có kế hoạch vận động, lôi kéo đầu tư vào Malaixia bằng nhiều hình thức như: Cử các phái đoàn tiếp xúc trực tiếp với các công ty được lựa chọn hoặc mời lãnh đạo các công ty này tới Malaixia để tìm hiểu tình hình thực tế; áp dụng các chương trình khuyến khích trọn gói đối với các công ty nước ngoài được lựa chọn trong từng lĩnh vực; tăng cường các phái đoàn tới các nước đối tác có tiềm lực để quảng bá và kêu gọi đầu tư; phối hợp với phòng thương mại và công nghiệp các nước, các ngân hàng và công ty tư vấn quốc tế để tranh thủ trong công tác tư vấn, tuyên truyền xúc tiến đầu tư...

Nhìn chung, trong công tác lựa chọn đối tác chiến lược, Malaixia vẫn luôn coi trọng Mỹ, Nhật Bản, nơi có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ, để từ đó có những

chương trình hành động thiết thực trong hoạt động xúc tiến đầu tư. Chẳng hạn, nhằm thu hút các TNCs của Nhật Bản, MIDA đã ký hợp tác với Ngân hàng Mizuho của Nhật Bản để tạo cầu nối giữa Malaixia với những khách hàng của ngân hàng này. Năm 2005, hai nước ký Hiệp định tự do thương mại, trong đó quy định 97% mặt hàng sẽ được giảm thuế, điều này sẽ tạo thuận lợi cho nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư vào Malaixia. MIDA còn tổ chức nhiều cuộc đối thoại và hội nghị chuyên đề để các công ty ở hai nước đẩy mạnh trao đổi thông tin thương mại, giúp cho các công ty Nhật Bản biết được các cơ hội để tăng cường đầu tư kinh doanh tại Malaixia.

Cùng với việc mở rộng các văn phòng đại diện của MIDA, các hoạt động giới thiệu cơ hội đầu tư ở Malaixia cũng như hoạt động tư vấn, hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện nhanh chóng và hết sức thuận lợi. Đây là biện pháp xúc tiến đầu tư rất có hiệu quả. Việc tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư của các vị cấp cao của chính phủ cũng được cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế hết sức chú ý. Năm 1998, đích thân Thủ tướng Mahathir Mohamad đi vận động đầu tư ở thị trường châu Âu và Nhật Bản.

Nhìn chung, hoạt động xúc tiến đầu tư giai đoạn này đều hướng tới mục tiêu thu hút FDI vào các khu vực có khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng, khuyến khích các dự án có sử dụng công nghệ và hàm lượng chất xám cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cáp quang, lượng tử, công nghệ nano, thiết bị y tế, vật liệu mới...

2.2.3. Một số đánh giá về chính sách thu hút FDI thời kỳ 1997 - 2005

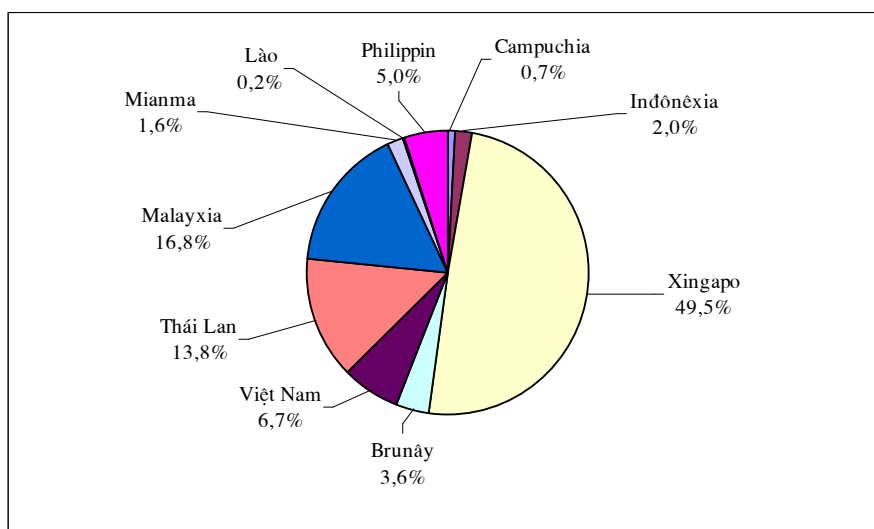
2.2.3.1. Những mặt tích cực trong điều chỉnh chính sách thu hút FDI

** Chính sách điều chỉnh đối với nền kinh tế và thu hút FDI diễn ra khá đồng bộ và kịp thời đã đem lại tác động tích cực đến sự phục hồi và phát triển kinh tế Malaixia sau khủng hoảng*

Trước bối cảnh hết sức khó khăn do phải gánh chịu hậu quả nặng nề từ cuộc khủng hoảng, vốn nước ngoài ngắn hạn ồ ạt rút ra khỏi đất nước và dòng FDI chảy vào giảm sút mạnh, buộc Malaixia phải có những điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chính sách thu hút FDI nói riêng. Trong hệ thống chính sách được thực thi ở Malaixia, có chính sách mang tính cấp bách, tình thế; có chính

sách mang tính chiến lược, lâu dài đối với thu hút FDI. Nhưng xu hướng chung của việc điều chỉnh là mở cửa, tự do hóa và thông thoáng hơn; chuyển từ ngăn cấm trước đây sang cho phép có giới hạn hoặc cho phép và tự do hóa hoàn toàn. Có những chính sách Malaixia áp dụng mang tính sáng tạo, quyết đoán cao như việc từ chối sự giúp đỡ của IMF về khắc phục khủng hoảng theo cách mà IMF đã áp dụng với nhiều nước khác, để Malaixia thực hiện những thay đổi chính sách theo cách riêng của mình và đã có kết quả trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, khôi phục dòng FDI.

Về kết quả thu hút FDI, do ảnh hưởng của khủng hoảng làm cho không chỉ giảm các dự án mới, mà ngay cả một số dự án đã và đang triển khai cũng phải tạm dừng, thậm chí hủy bỏ và rút vốn ra khỏi Malaixia. Nhưng với việc điều chỉnh chính sách thu hút FDI, đến năm 1999 dòng FDI vào Malaixia đã được phục hồi và đạt tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trong số các nước bị khủng hoảng. Thời kỳ đầu những năm 2000, trong bối cảnh dòng FDI trên thế giới có những sụt giảm mạnh (năm 2001 giảm 41,3 %; năm 2002 giảm 20,5%; năm 2003 giảm 12,1%) do các nguyên nhân từ sự trì trệ các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản; tình hình thiên tai, dịch bệnh (SARS, cúm gà...) lây lan; sự giảm sút của hoạt động hàng không, du lịch... Phải đến năm 2004, dòng FDI toàn cầu mới được phục hồi (tăng trưởng 31,2%) nhưng cũng chỉ bằng 50% năm 2000. Dòng FDI vào Malaixia cũng bị ảnh hưởng rất lớn, giảm tới 85% năm 2001, nhưng ngay năm 2002 đã bắt đầu phục hồi. Điều đó cho thấy, trong bối cảnh dòng FDI thế giới có nhiều biến động và giảm sút mạnh, dòng FDI vào các nước khu vực ASEAN, trong đó có Malaixia cũng bị giảm theo, chưa kể lại vấp phải sự cạnh tranh gay gắt từ một số thị trường mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước trong khu vực, nhưng nhờ có những điều chỉnh chính sách kịp thời và hiệu quả, sự ổn định về môi trường chính trị - xã hội nên Malaixia vẫn được coi là điểm đến hấp dẫn của FDI. Theo đánh giá của UNCTAD, Malaixia lọt vào Top 10 nước thu hút FDI nhiều nhất năm 2002 trong số các nước ĐPT. So sánh giữa các nước trong khu vực, Malaixia vẫn đứng thứ 2 về thu hút FDI trong thời kỳ từ 1995 đến 2004, chỉ sau Xingapo, còn lại cao hơn các nước khác - xem hình 2.2.



Hình 2.2. FDI vào ASEAN theo nước chủ nhà, 1995 - 2004.
 Nguồn: - ASEAN Statistical Yearbook 2005, Association of Southeast Asian Nations.

Mặc dầu kết quả thu hút FDI chưa đạt được như mong muốn, nhưng đã đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho nguồn vốn đầu tư phát triển, là một nhân tố quan trọng góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Malaixia trong thời gian qua. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2002 - 2005 vẫn chiếm bình quân trên 50%; đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế tạo, khu vực kinh tế trụ cột của Malaixia, tỷ trọng vốn FDI đóng góp khá cao - xem bảng 2.4. Trong tăng trưởng GDP của Malaixia, từ chỗ bị - 7,4% năm 1998 đã tăng lên 6,1% năm 1999; 5,2% năm 2003; 7,1% năm 2004, mức tăng trưởng này cao hơn Thái Lan, Indônêxia, Philippin... là do có sự đóng góp tích cực của khu vực FDI.

Bảng 2.4: Tỷ trọng vốn FDI trong ngành chế tạo ở Malaixia, 2002-2005

(Kể cả dự án mới và mở rộng)

Đơn vị: Triệu USD

	2002	2003	2004	2005
Tổng vốn đầu tư	4.705	7.670	7.572	8.173
Vốn đầu tư trong nước	1.658	3.554	4.113	3.467
Vốn FDI	3.047	4.116	3.459	4.706

Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn ĐT	64,8%	53,7%	45,7%	57,6%
------------------------------------	-------	-------	-------	-------

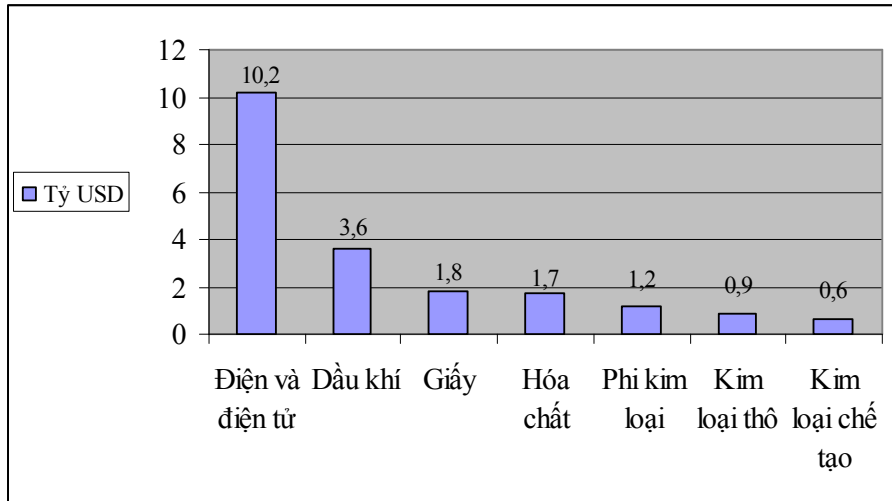
Nguồn: 2007, Investment Climate Statement – Malaysia.

Không chỉ thu hút được nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển, giúp cho việc tăng trưởng kinh tế, thông qua thu hút FDI thời kỳ này, Malaixia đã tiếp nhận có hiệu quả công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, góp phần rút ngắn khoảng cách so với các nước phát triển. Đặc biệt, một số công nghệ hiện đại của Mỹ, Nhật Bản đã được chuyển giao vào ngành điện và điện tử, đây là ngành chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế Malaixia. Qua đó đã góp phần đưa Malaixia là một trong những quốc gia sản xuất chất bán dẫn và đĩa cứng hàng đầu thế giới.

** Chính sách thu hút FDI đã hướng hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước gắn liền với xu thế phát triển của kinh tế tri thức và phát huy lợi thế so sánh trong hội nhập KTQT*

Với chính sách định hướng thu hút FDI vào các ngành kinh tế có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, sản xuất hàng xuất khẩu đã góp phần làm cho tỷ trọng sản lượng của ngành công nghiệp chế tạo tăng nhanh và cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế. Các ngành công nghiệp chế tạo thu hút FDI chiếm tỷ trọng cao và cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh, bình quân đạt 10,7%/năm giai đoạn 1995 - 2000 và 8,3%/năm giai đoạn 2001 - 2005 [54, tr 151]. Hiện nay, mặc dù một số nhà đầu tư nước ngoài, nhất là TNCs có giảm bớt hoạt động sản xuất hàng giá rẻ tại Malaixia, nhưng lại tái đầu tư vào hoạt động sản xuất có công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Trong nội bộ các ngành kinh tế, cơ cấu nguồn FDI đầu tư vào từng ngành cũng thuận chiều với những thay đổi về cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng sản phẩm có giá trị cao và phục vụ xuất khẩu. Xu hướng chung là tiếp tục tăng nhanh vào các ngành có công nghệ, kỹ thuật cao, nhất là công nghiệp điện và điện tử. Chẳng hạn, năm 1998, 4 ngành hóa chất, dầu mỏ, điện và điện tử, kim loại cơ bản chiếm tới hơn 72% tổng vốn FDI; năm 1999, trong tổng số 12,3 tỷ RM (~ 3.236 tỷ USD) vốn FDI đầu tư vào công nghiệp chế tạo, thì 3 ngành (điện tử và điện lực, dầu mỏ, công nghiệp in và sản xuất giấy da) chiếm tới 82,1%.



Hình 2.3: FDI vào ngành công nghiệp chế tạo Malaixia, 1996 - 10/2001

Nguồn: MIDA

Một điểm đáng lưu ý khác, ngành điện và điện tử thời gian này bị tác động rất mạnh của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và sự giảm giá hàng điện tử trên thế giới bắt đầu từ năm 1996, nhưng khu vực này vẫn thu hút được nguồn FDI khá cao chứng tỏ Malaixia vẫn duy trì được ưu thế cạnh tranh, bất chấp cuộc cải cách công nghiệp trên toàn thế giới và sự tham gia cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc, Ấn Độ.

** Chính sách điều chỉnh trong thu hút FDI góp phần mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế*

Những điều chỉnh chính sách tự do hóa thương mại và đầu tư, về liên kết kinh tế nói chung và thu hút FDI nói riêng đã góp phần phục hồi nhanh nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Malaixia sau khủng hoảng. Thực tế, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Malaixia đã tăng từ 60,9 tỷ USD năm 1998 lên 63,6 tỷ USD năm 1999, 79,6 tỷ USD năm 2000 và 80 tỷ USD năm 2003. Chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế và định hướng thu hút FDI vào các ngành kinh tế đã làm cho cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Malaixia chuyển mạnh sang các sản phẩm thuộc công nghiệp chế tạo, nhất là các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao. Chẳng hạn, năm 1998 khu vực chế tạo đóng góp 80% giá trị xuất khẩu. Sự tăng trưởng nhanh về xuất khẩu đã đóng góp tích cực vào cân bằng thu chi ngân

sách, cải thiện cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ của Malaixia.

Cùng với sự phục hồi của thị trường điện tử thế giới, thời kỳ này Malaixia đã mở rộng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước trong khu vực. Ngoài ra, thông qua các biện pháp ổn định khu vực tài chính - tiền tệ, hệ thống ngân hàng đã được cải tổ, các khoản nợ xấu đã được xử lý, qua đó làm cho các cơ sở sản xuất trong nước từng bước nâng cao năng lực sản xuất và khả năng tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Có nghĩa là góp phần tạo khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế, và thực tế năng lực cạnh tranh của Malaixia trong những năm qua được đánh giá tăng lên.

2.2.3.2. Một số hạn chế của chính sách thu hút FDI

- Chính sách của nhà nước vẫn còn tạo những rào cản đối với FDI

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, Malaixia đã có chính sách điều chỉnh môi trường đầu tư thông thoáng hơn nhưng vẫn chưa khắc phục được việc quá ưu đãi với các nhà đầu tư trong nước so với các nhà đầu tư nước ngoài ở một số ngành, lĩnh vực kinh tế khiến dòng FDI vào các ngành, lĩnh vực này có nhiều hạn chế. Trong hợp tác đầu tư, mặc dầu Malaixia đã nhiều lần điều chỉnh, nới lỏng các quy định này, nhưng vẫn còn một số lĩnh vực chưa hoàn toàn tự do hóa, chẳng hạn vẫn còn quy định các công ty mà người lãnh đạo không phải là người bản địa sẽ không được tham gia đấu thầu các dự án nhà nước. Việc nới lỏng tỷ lệ sở hữu đối với người nước ngoài cũng vẫn chưa thực sự thông thoáng trên tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế nên phần nào cũng còn ảnh hưởng đến sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

- Chính sách thu hút FDI nhằm thúc đẩy chiến lược CNH HVXK cũng bộc lộ những hạn chế

Mặt trái trong sự phát triển của nền kinh tế Malaixia chủ yếu dựa vào xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo, trong đó chủ yếu là ngành điện và điện tử với những đối tác chính là Mỹ, Nhật Bản... đã làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế vào thị trường bên ngoài, nhất là các nước phát triển. Do vậy, khi nền kinh tế các nước là đối tác thương mại chủ yếu nhập khẩu những sản phẩm trên có biến động hay suy thoái sẽ có những tác động xấu tới sự phát triển chung của nền kinh tế Malaixia.

Trong quá trình thu hút FDI, Malaixia luôn phải đứng trước tình trạng "tiến thoái lưỡng nan" khi giải quyết vấn đề tỷ trọng giá trị nhập khẩu cao so với giá trị xuất khẩu. Nếu hạn chế nhập khẩu thì các công ty FDI không đủ nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu khi trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu nguyên liệu đầu vào của các công ty này. Hành động này sẽ làm hạn chế xuất khẩu và không khuyến khích được FDI. Ngược lại, nếu đẩy mạnh xuất khẩu chủ yếu dựa vào tăng nhập khẩu thì phần giá trị gia tăng sẽ thấp và không mở rộng được các liên kết với các công ty nội địa. Thời gian gần đây, Malaixia đã có những nỗ lực nâng cao khả năng khoa học và công nghệ trong nước để phát triển một số ngành công nghiệp nội địa nhằm cung cấp nguyên liệu và dịch vụ cho các công ty nước ngoài. Điều đó đã làm giảm bớt những hạn chế nêu trên và góp phần cải thiện tính cân đối trong cán cân thương mại quốc tế.

- Chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ thông qua các dự án FDI vẫn còn nhiều bất cập

Đối với các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đến từ Nhật Bản cho rằng, họ không coi chuyển giao công nghệ là một phần của mục tiêu đề ra trong hợp tác đầu tư. Do vậy, các công ty này vẫn chưa thực sự chuyển giao quy trình cơ bản nhất của công nghệ chế tạo cho đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật của Malaixia. Vì thế, những người này chỉ học được cách vận hành các thiết bị cần thiết để lắp ráp sản phẩm mà không được học công nghệ sáng chế trong các quy trình cơ bản. Hơn nữa, các kỹ thuật thay thế là những công nghệ tiên tiến hơn so với những kỹ thuật đã được sử dụng nhưng lại không có sẵn ở Malaixia. Có một thực tế là, những kỹ thuật đang sử dụng của các công ty ở Malaixia cũng phải phụ thuộc vào công ty mẹ ở Nhật về tất cả bí quyết sản xuất như kỹ năng quản lý, bằng sáng chế và quy trình chế tạo. Hạn chế này cho thấy, chính sách thu hút FDI của Malaixia vẫn chưa giải quyết được việc chuyển giao công nghệ hiện đại từ các dự án FDI. Về nguồn lực nội sinh trong nghiên cứu cũng như tạo khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ của Malaixia cũng còn hạn chế.

- Trong chính sách thu hút FDI vẫn thiếu những hành động tích cực với nhà đầu tư để giải quyết vấn đề môi sinh, môi trường.

Vấn đề bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững đặt ra cho mọi quốc gia trên thế giới trước tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường đang diễn ra tới mức báo động. Thực tế trong quá trình giải quyết vấn đề này, Malaixia luôn phải đứng trước sự lựa chọn giữa bảo vệ môi trường và tính hấp dẫn của các khuyến khích đầu tư nước ngoài. Điều đó có nghĩa là, nếu tăng các quy chế, thuế bảo vệ môi trường thì sẽ làm giảm đi tính hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ngoài ở Malaixia trong bối cảnh có sự cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt giữa các nước trong khu vực và quốc tế. Vì thế, trong thời gian qua Malaixia đã có những quy định chặt chẽ hơn về bảo vệ môi trường, nhưng cũng chưa thật triệt để, kiên quyết và còn phải có nhiều thời gian hơn nữa mới hy vọng giải quyết được.

2.3. Một số bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia

Cũng như nhiều nước ĐPT, khi bước vào thực hiện CNH, Malaixia có những trở lực lớn do thiếu những tiền đề cần thiết về vốn, công nghệ, trong khi thị trường trong nước nhỏ hẹp, thị trường xuất khẩu có nhiều hạn chế vì chủ yếu chỉ dựa vào xuất khẩu các sản phẩm thô và nguyên liệu. Do vậy, để đưa đất nước phát triển, Malaixia đã tiến hành mở cửa nền kinh tế và tiến hành CNH theo chiến lược hướng ngoại - HVXK. Thực tế, chiến lược này đã giúp Malaixia thoát khỏi sự bế tắc trong phát triển dựa trên cơ sở huy động nguồn vốn bổ sung từ đầu tư nước ngoài (đặc biệt là nguồn FDI) và thông qua hoạt động đầu tư đó, Malaixia có điều kiện mở rộng thị trường xuất nhập khẩu. Hoạt động kinh tế đối ngoại ngày càng đóng góp vai trò tích cực vào sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với việc phát huy lợi thế so sánh trong hội nhập KTQT.

Nhìn lại sự phát triển kinh tế của Malaixia trong thời gian qua cho thấy, chính sách thu hút FDI đã đem lại những kết quả tích cực làm thay đổi diện mạo kinh tế của đất nước cũng như vị thế của Malaixia trong quan hệ KTQT. Và hiện nay, Malaixia đang chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs. Nghiên cứu chính sách thu hút FDI của Malaixia có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

2.3.1. Chính sách thu hút FDI phải dựa trên cơ sở quán triệt sâu sắc chủ

trương hội nhập KTQT

Trong xu thế liên kết kinh tế và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới là tất yếu dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ thời đại, Malaixia đã nhận thấy được sự cần thiết hội nhập KTQT đối với quá trình CNH đất nước. Thực tế, trải qua thời kỳ thực hiện chiến lược CNH TTNK đã khẳng định rõ thêm về vấn đề này. Chính quá trình mở cửa nền kinh tế không chỉ giúp Malaixia có thể bổ sung nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư phát triển, mà còn cho phép mở rộng thị trường xuất khẩu, giúp Malaixia có thể phát huy lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động quốc tế. Điều đó tạo sức bật cho sự tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời chính áp lực cạnh tranh và ở chừng mực nhất định lại có tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển.

Từ một nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp trong hội nhập, quá trình mở cửa tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư của Malaixia được tính toán theo lộ trình tiến hành từng bước gắn với những biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị xã hội của đất nước và những thay đổi của đời sống KTQT nhằm giảm tối đa những tiêu cực đối với nền kinh tế.

Thực tế trong quá trình hội nhập, Malaixia thực hiện chính sách phát triển kinh tế theo hướng tự do kinh doanh. Khi bắt đầu chuyển hướng chiến lược CNH hướng ngoại, với việc đề ra chính sách kinh tế mới - NEP (1971-1990), Malaixia khuyến khích đầu tư tư nhân kể cả trong nước và nước ngoài dựa trên cơ chế nền kinh tế mở. Đến giữa thập kỷ 1980, nền kinh tế Malaixia lâm vào tình trạng suy thoái, Malaixia đã tiến hành cải cách kinh tế với chính sách tự do hóa và phi điều tiết hóa. Malaixia chủ trương thả nổi đồng RM để tăng cường tính cạnh tranh và thúc đẩy khả năng xuất khẩu; tăng cường chính sách tự do hóa đầu tư nước ngoài với việc đưa ra nhiều chính sách ưu tiên, ưu đãi, kể cả cho phép nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào thị trường cổ phiếu và chứng khoán nên đã tạo ra bầu không khí thuận lợi cho việc thu hút FDI. Những quy định về tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài liên tục được nới lỏng phù hợp với tiến trình tự do hóa đầu tư tiền tệ, dịch vụ trên thế giới. Chính vì thế, Malaixia là một trong

những nước có nền kinh tế mở cửa nhất khu vực Đông Nam á, và hiện nay đang nỗ lực tự do hóa kinh tế hơn nữa. Trong quá trình tự do hóa nền kinh tế và mở cửa hội nhập, chính sách thu hút FDI đã có sự điều chỉnh để tạo môi trường đầu tư mang tính hấp dẫn và ổn định đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Để tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, Malaixia luôn chủ động hội nhập KTQT, trong đó tích cực quan hệ thương mại song phương, đa phương và tham gia các thể chế kinh tế quốc tế và khu vực. Malaixia là một trong những nước sáng lập ASEAN từ năm 1967, tham gia sáng lập APEC năm 1989. Đến nay, Malaixia có quan hệ thương mại với trên 160 nước ở mọi khu vực trên thế giới và gia nhập WTO tháng 1/1995. Bên cạnh việc duy trì quan hệ chặt chẽ với các nước là thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu, Malaixia đang thực hiện chính sách hướng về khu vực. Ngay từ năm 1980, Malaixia đã đề ra chính sách “Nhìn về hướng Đông” với mục tiêu thúc đẩy quan hệ kinh tế với các nước NICs, Nhật Bản. Năm 1990, Malaixia đề ra việc lập nhóm kinh tế “Đông á - APEC” bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ba nước Đông Dương. Malaixia tích cực trong việc thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Ngay trong thời kỳ đang xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997, Malaixia là nước đi tiên phong kêu gọi tăng cường hợp tác khu vực thông qua “Chính sách láng giềng giúp nhau thịnh vượng”.

Malaixia coi trọng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu của Malaixia thường thấp hơn các nước trong khu vực, và theo chính sách tự do hóa thương mại. Hiện nay, 60,3% các sản phẩm hội nhập của Malaixia đã ở mức thuế 0%, đã có 93,7% dòng sản phẩm được thực hiện dưới cơ chế CEPT, trong đó 99,3% có mức thuế từ 0 - 5%. Các sản phẩm công nghiệp chế tạo và nông nghiệp cũng đã chuyển sang cơ chế CEPT từ 1/1/2003, riêng 218 dòng thuế thuộc về các sản phẩm ô tô CKD và CBU thực hiện từ năm 2005. Hiện nay, ngoài các cam kết chung của Hiệp định khung về hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên của các nước ASEAN, Malaixia đã đưa ra cam kết riêng xóa bỏ thuế đối với 3.650 sản phẩm chiếm 85,4% của 9 ngành ưu tiên, chưa kể 4.273 dòng thuế cần loại bỏ từ

năm 2007 đối với ASEAN - 6 và năm 2012 đối với các nước ASEAN khác.

Như vậy, tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư đã trở thành mục tiêu mà Malaixia hướng tới trong hội nhập KTQT. Sự gắn kết giữa hai vấn đề này đã thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế không ngừng tăng lên. Trong dòng chảy của đầu tư quốc tế, nguồn FDI ngày càng đóng vai trò tích cực đối với tiến trình CNH của Malaixia.

2.3.2. Tạo lập môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh để thu hút FDI

Môi trường đầu tư có vai trò quan trọng trong thu hút FDI. Nhìn chung, với các nước ĐPT, môi trường đầu tư được hình thành trên cơ sở hợp thành của nhiều nhân tố. Đó là sự ổn định chính trị - xã hội, điều kiện tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, nguồn nhân lực, các chính sách ưu đãi về tài chính - tiền tệ, xuất nhập khẩu... Những thập kỷ gần đây, tính cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng lớn, việc cải thiện môi trường đầu tư thông qua hệ thống chính sách vừa đồng bộ, vừa linh hoạt của nhà nước sẽ có ảnh hưởng quyết định đến kết quả thu hút FDI đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Nghiên cứu chính sách kinh tế - xã hội và chính sách thu hút FDI của Malaixia trong thời gian qua, đặc biệt những năm gần đây cho thấy:

Về vấn đề chính trị - xã hội, là một quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, nhiều đảng phái chính trị nhưng Malaixia luôn giữ được ổn định chính trị - xã hội. Sau khi xảy ra xung đột sắc tộc năm 1969, cùng với việc Đảng UMNO cầm quyền thu hút các đảng đối lập để lập ra Mặt trận dân tộc thống nhất, Malaixia thực hiện "Chính sách kinh tế mới - NEP" đã góp phần mở ra một thời kỳ hòa bình, chấm dứt mọi xung đột sắc tộc, tạo nên một nhà nước mạnh để lãnh đạo đất nước đi đúng hướng CNH. Chính sự ổn định môi trường chính trị - xã hội đã tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển, lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài mạnh dạn đầu tư vào Malaixia. Thực tế trong thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, trong khi một số nước như Ấnô-nê-xi-a nền kinh tế giảm sút nghiêm trọng kéo dài vì chính trị bất ổn định, thì ở Malaixia do giữ được ổn định chính trị nên đã nhanh chóng lấy lại sự tăng trưởng kinh tế cũng như trong thu hút FDI. Để ổn định xã hội thời kỳ này, Malaixia đã thực hiện nhiều chính sách quan trọng như xây dựng nhà giá thấp cho người nghèo (riêng 2

năm 1998 - 1999 đã xây dựng khoảng 27.500 căn hộ giá thấp); thực hiện trợ cấp cho nông dân thông qua việc bảo đảm giá thóc tối thiểu, bù giá phân bón, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn...; khắc phục nghèo đói do hậu quả khủng hoảng với số tiền chi 7 tỷ RM trong năm 1998... Trong kế hoạch 5 năm (2006 - 2010), Malaixia dự chi 54 tỷ USD tập trung chủ yếu vào các dự án phát triển kinh tế nông thôn, phát triển giáo dục để giảm khoảng cách giàu nghèo và phấn đấu giảm tỷ lệ nghèo xuống 2,8%. Malaixia luôn chủ trương “Dân tộc Malaixia phải được phát triển trong thể thống nhất, trong xã hội yên bình, ổn định về chính trị, quản trị công hiệu quả, đảm bảo chất lượng cuộc sống, giá trị tinh thần và xã hội cao thượng, khoan dung, tự hào và tự tin dân tộc” (Mahathir, 1991).

Về CNH và hội nhập KTQT, nền kinh tế Malaixia đã chuyển sang thực hiện CNH HVXK và gắn với việc mở cửa nền kinh tế. Sự kết hợp nguồn lực trong nước và ngoài nước đã tạo ra bước phát triển mới cho nền kinh tế trên cơ sở tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình phân công lao động quốc tế cùng với việc mở rộng xuất khẩu. Điều đó đã tạo đà cho Malaixia từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs. Xem xét sự phát triển kinh tế của Malaixia từ 1971 đến nay cho thấy, mức độ tăng GDP khá cao, tỷ lệ lạm phát thấp, Malaixia đã giải quyết khá tốt nhiều vấn đề xã hội về văn hóa, y tế, giáo dục... Từ đó nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực. Đồng thời, Malaixia còn sử dụng chính sách phát huy cơ chế thị trường để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài dựa trên cơ sở thúc đẩy các loại thị trường vốn, lao động, công nghệ..., nhất là thị trường tài chính để các loại thị trường này hoạt động có hiệu quả. Điều đó có nghĩa là, các chính sách thu hút FDI cần được lựa chọn phù hợp để có tác động cùng chiều với tác động của thị trường trong điều kiện mở cửa hội nhập KTQT.

Về cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, Malaixia rất quan tâm đầu tư phát triển và hiện đứng vào hàng bậc nhất Đông Nam á. Đặc biệt ở những nơi cần thu hút FDI, Malaixia tập trung đầu tư mạnh để có hệ thống hạ tầng tốt cùng với hệ thống dịch vụ thuận lợi, chi phí thấp tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Để có được hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, Malaixia đã chủ trương tư nhân hoá,

kể cả nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài. Ngay cả đường sắt, lúc đầu chưa cho phép nhà đầu tư nước ngoài thì sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997, Malaixia đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào lĩnh vực này...

2.3.3. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách trong thu hút FDI phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước gắn với xu thế hội nhập KTQT

Chiến lược CNH hiện nay của Malaixia được điều chỉnh theo hướng phát triển bền vững, nhưng thực chất là sự tiếp tục mở rộng và phát triển của chiến lược CNH HVXK trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập KTQT sâu rộng hơn. Nhìn lại quá trình CNH của Malaixia, tuy ở các mức độ nhấn mạnh khác nhau, nhưng luôn xoay quanh hai đặc trưng cơ bản là CNH TTNK và CNH HVXK. Nhưng ở bất kỳ giai đoạn phát triển nào thì vấn đề thu hút FDI cũng được Malaixia rất chú trọng và có những điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện trong nước và bối cảnh quốc tế.

Trong giai đoạn đầu thực hiện chiến lược CNH HVXK từ 1970 - 1980, ngoài những chính sách miễn giảm thuế theo sắc lệnh “Doanh nghiệp tiên phong” ban hành năm 1958 và Luật Khuyến khích đầu tư 1968 để khuyến khích các dự án FDI trong các khu TMTD và bảo hộ cho các công ty có sản phẩm TTNK đã được áp dụng từ giai đoạn trước, Malaixia còn thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng, giảm thuế thu nhập đối với các công ty có sản phẩm xuất khẩu cao. Kết quả, Malaixia đã thu được nguồn vốn FDI tăng đáng kể, từ chỗ chiếm tỷ lệ 3,45% GDP năm 1976 lên 3,82% năm 1980; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn này đạt 8,3%/năm; giá trị xuất khẩu tăng bình quân 7,6% năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, ngành nông nghiệp từ 29% năm 1971 giảm xuống 23% năm 1980, ngành chế tạo tăng từ 15% lên 20% ở thời điểm đó.

Bước vào nửa đầu thập kỷ 1980, để khắc phục ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đến xuất khẩu và tăng tính tự chủ của nền kinh tế, Malaixia chuyển hướng tập trung phát triển ngành công nghiệp nặng. Giai đoạn này, Malaixia khuyến khích thu hút FDI vào phát triển các ngành công nghiệp chế tạo với việc thực hiện chính sách nâng cao tỷ lệ bảo hộ và trợ giúp cho sản phẩm của

các ngành công nghiệp như sắt thép, ô tô... Thực chất giai đoạn này có thể gọi là giai đoạn CNH TTNK lần hai, và kết quả đã không đạt như mong muốn, nền kinh tế lâm vào suy thoái với mức tăng trưởng âm vào năm 1985. Điều đó cho thấy, còn có những bất cập cần phải được điều chỉnh chính sách công nghiệp cũng như chính sách định hướng thu hút FDI trong CNH.

Vì thế, từ 1986 Malaixia thực hiện Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp lần thứ nhất - IMP1 (1986 - 1995) với mục tiêu nhấn mạnh vào phát triển hướng ngoại 12 ngành công nghiệp then chốt. Để thực hiện mục tiêu này, không những cần nhiều vốn mà còn cần phải có công nghệ hiện đại, và nguồn đáp ứng quan trọng không thể không tính đến là thông qua FDI. Từ đó, Malaixia đã có những điều chỉnh chính sách để tăng cường thu hút FDI như: Nâng dần tỷ lệ sở hữu cho người nước ngoài trong nhiều ngành công nghiệp; tăng cường các ưu đãi miễn giảm thuế theo Luật Đầu tư sửa đổi năm 1986 nhằm thu hút FDI vào các ngành công nghiệp chế tạo. Đối với ngành chế tạo, Malaixia chú trọng thu hút FDI vào các ngành sử dụng công nghệ cao, nhất là ngành công nghiệp điện tử, đồng thời giảm mạnh trong các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nguồn lao động rẻ; ưu đãi lớn đối với các dự án đầu tư vào chương trình MSC, đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. Kết quả, dòng FDI vào Malaixia tăng nhanh từ 0,8 tỷ USD năm 1985 tăng lên 2,3 tỷ USD năm 1990 và đạt 5,1 tỷ USD năm 1996.

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, xu thế tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư càng thể hiện rõ trong chính sách kinh tế cũng như chính sách thu hút FDI của Malaixia. Thực tế cho thấy, chính sách thu hút FDI của Malaixia ngày càng gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế chung của đất nước và gắn kết với xu thế tự do hóa đầu tư trong hội nhập. Cùng với việc đẩy mạnh xây dựng các khu CNC có cơ sở hạ tầng hiện đại, từ 1998 Malaixia đẩy mạnh thực hiện chính sách tự do hóa để thu hút FDI. Một số chính sách Malaixia đã thực hiện như: Cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài trong tất cả các ngành chế tạo mà không kèm theo bất kỳ điều kiện nào cho tất cả các dự án đầu tư mới được phê chuẩn đến 31/12/2003; cho phép người nước ngoài được có cổ phần tại hai doanh nghiệp lớn thuộc quyền quản

lý chặt chẽ của Chính phủ là Hãng hàng không Malaixia và Tập đoàn ô tô Proton; từ 2005, cho phép người nước ngoài sở hữu 100% vốn trong lĩnh vực công nghệ thông tin, hủy bỏ hạn chế về số lượng các công ty phân phối nước ngoài; dỡ bỏ dần sự bảo hộ trong ngành công nghiệp ô tô...

Đặc biệt, với chủ trương thúc đẩy tiến trình xây dựng nền kinh tế tri thức, Malaixia rất chú trọng và khuyến khích thu hút mạnh FDI vào các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, công nghiệp dược phẩm và y tế, công nghệ nano, công nghệ sinh học... Những năm gần đây, Malaixia tập trung thúc đẩy nâng cấp công nghệ đối với sản phẩm điện và điện tử; đa dạng hóa các ngành công nghiệp chế tạo HVXK với hàm lượng nội địa hóa cao; phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến sự phát triển của MSC... Như vậy, Malaixia đã nỗ lực đưa ra các chính sách khuyến khích thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế ưu tiên, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, tạo ra sự hấp dẫn và tính cạnh tranh cao trong thu hút FDI so với nhiều nước trong khu vực.

Để tạo môi trường thu hút các dự án FDI có tính tập trung, Malaixia xây dựng các khu TMTD, khu CN, khu CNC, những năm gần đây Malaixia đặc biệt chú trọng xây dựng các khu CNC để thu hút những dự án sử dụng công nghệ và hàm lượng chất xám cao. Ngoài việc được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, dự án đầu tư vào khu CNC được hưởng nhiều ưu đãi, được cung cấp các dịch vụ trọn gói đủ đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp hiện đại. Đây là điểm mới trong chiến lược phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững, nền kinh tế tri thức, và đạt tới mục tiêu đưa Malaixia trở thành nước công nghiệp phát triển vào năm 2020.

Trong suốt quá trình CNH, Malaixia luôn thực hiện nguyên tắc “tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội”. Vì thế, Malaixia đã có những chính sách thu hút đầu tư vào những vùng khó khăn nhằm tạo sự phát triển cân bằng về kinh tế, giải quyết ổn thỏa các mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo. Đặc biệt, để phát triển cân đối và tạo ra sự liên kết giữa các ngành kinh tế, Malaixia có chính sách khuyến khích thu hút FDI vào khu vực nông nghiệp với việc tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và gia tăng ưu đãi khuyến khích đầu tư.

Việc lựa chọn được đúng các đối tác đầu tư cũng là một trong những yếu tố quyết định tới sự thành công trong thu hút FDI của Malaixia. Thực tế cho thấy, Malaixia đã chủ động đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác đầu tư, nhưng luôn chú trọng và thu hút được các đối tác đầu tư mạnh trên cơ sở có định hướng CNH rõ ràng, đặt ra các mục tiêu yêu cầu về công nghệ trong từng ngành, lĩnh vực kinh tế. Có như vậy mới linh hoạt trong lựa chọn các đối tác đầu tư phù hợp với yêu cầu thực hiện CNH qua các giai đoạn phát triển.

Thực tế trên cho thấy, chính sách thu hút FDI không nên cứng nhắc trong tất cả các thời kỳ, mà phải có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế đáp ứng yêu cầu CNH ở từng giai đoạn phát triển.

2.3.4. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI

Qua thực tiễn ở Malaixia, các chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư chỉ thực sự có hiệu quả nếu được đi liền với các biện pháp thu hút FDI thích hợp, trong đó nổi bật là biện pháp xúc tiến đầu tư. Một quốc gia dù có môi trường đầu tư rất thuận lợi, nhưng nếu không được các nhà đầu tư nước ngoài biết đến thì cũng chỉ như "nàng công chúa ngủ trong rừng" mà thôi. Vì vậy, hoạt động xúc tiến đầu tư là hết sức cần thiết.

Hoạt động xúc tiến đầu tư của Malaixia được tiến hành một cách thường xuyên, dưới nhiều hình thức phong phú nhưng được thực hiện một cách bài bản, thống nhất và do một cơ quan chuyên trách MIDA có trách nhiệm quản lý. Với mạng lưới tổ chức rộng khắp ở các bang và văn phòng đại diện ở nước ngoài của MIDA đã làm cho hoạt động xúc tiến đầu tư được tiến hành sâu rộng, đa dạng nhưng do được quản lý thống nhất nên vẫn tránh được tình trạng xúc tiến đầu tư tràn lan, không có mục tiêu rõ ràng hay chồng chéo giữa các tổ chức tham gia vận động đầu tư.

Mặc dầu MIDA là cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm về vận động xúc tiến đầu tư, nhưng thực tế từ người đứng đầu Chính phủ, các bộ, chính quyền các bang đến các doanh nghiệp trong nước đều tích cực tham gia vận động đầu tư. Có nghĩa là, Malaixia không coi hoạt động xúc tiến đầu tư chỉ là trách nhiệm của một cơ quan chuyên môn, mà phải là trách nhiệm của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Trong mỗi cuộc vận động xúc tiến đầu tư, Malaixia đều có chủ đề, mục tiêu vận động

rõ ràng, có sẵn các chương trình dự án cụ thể và nhắm vào những đối tác đầu tư cụ thể. Đặc biệt, Malaixia luôn chú trọng vận động, lôi kéo các đối tác lớn, có tiềm năng đầu tư nổi trội để đáp ứng tốt nhất các mục tiêu thu hút FDI.

Vấn đề hợp tác quốc tế trong hoạt động xúc tiến đầu tư cũng được Malaixia hết sức chú trọng. Ngoài việc phối hợp với các cơ quan quản lý, xúc tiến đầu tư ở các nước và các tổ chức quốc tế để xuất bản các ấn phẩm, tài liệu giới thiệu về đầu tư, Malaixia còn phối hợp trong việc tổ chức các cuộc hội thảo đầu tư ở trong và ngoài nước. Đây là biện pháp tốt giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài hiểu được các chính sách và cơ hội đầu tư ở Malaixia. Đồng thời, cũng là dịp để các nhà đầu tư trong và ngoài nước trao đổi, tăng thêm sự hiểu biết và hợp tác với nhau.

Nhìn chung, hoạt động xúc tiến đầu tư ở Malaixia được hết sức chú trọng, diễn ra thường xuyên, dưới nhiều cấp độ và nhiều hình thức phong phú. Trong hoạt động này, nhiều vấn đề đặt ra và Malaixia đã giải quyết khá tốt đó là phải có mục tiêu cụ thể, kể cả về chương trình dự án đầu tư cũng như đối tác đầu tư. Điều đó đã có tác động lớn tới hiệu quả thu hút FDI phục vụ chiến lược CNH, xây dựng và phát triển đất nước.

2.3.5. Đẩy mạnh cải cách hành chính tạo thuận lợi cho thu hút FDI

- Để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, Malaixia thực hiện chính sách quản lý theo nguyên tắc “một cửa” đối với hoạt động đầu tư trên toàn lãnh thổ Malaixia. Đầu mối chính được quyền phê chuẩn và cấp phép đầu tư là MIDA được thành lập từ 1967 và trực thuộc Bộ công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI). Nhiệm vụ cơ bản của MIDA là thúc đẩy phát triển công nghiệp, hướng dẫn đầu tư, phê chuẩn dự án, dịch vụ đầu tư và quản lý các dự án được cấp phép. Đây là mô hình quản lý FDI gọn nhẹ, có hiệu quả cao so với nhiều nước trong khu vực. Từ 1998, MIDA đã trở thành đầu mối duy nhất như một trung tâm điều phối đầu tư để giúp đỡ các chủ đầu tư hoàn tất mọi thủ tục liên quan về đầu tư. Tại MIDA tập trung các chuyên gia đại diện của tất cả các ngành có liên quan đến hoạt động đầu tư đến làm việc thường xuyên để cùng phối hợp giải quyết mọi công việc về đầu tư. Qua đó đã giảm được các thủ tục hành chính chồng chéo, rườm rà, tạo thuận lợi cho các nhà đầu

tư cũng như công tác quản lý có tổ chức các dự án được cấp giấy phép.

- *Về cơ chế chính sách*, Malaixia thường xuyên rà soát để loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, xóa bỏ tệ quan liêu hành chính, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản lý điều hành của Chính phủ. Đồng thời tiến hành cải cách về hệ thống quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, cải cách thủ tục mua bán bất động sản và cổ phần đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cải cách hệ thống dịch vụ công về đất đai, thương hiệu, cấp giấy phép hoạt động... Thường xuyên tổ chức gặp gỡ, trao đổi với các nhà đầu tư nước ngoài để tăng sự hiểu biết lẫn nhau, giúp các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Malaixia đặc biệt chú trọng đến tính minh bạch trong quan hệ đầu tư. Điều này đã giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài tránh được những rào cản và tiêu cực từ bộ máy quản lý nhà nước gắn với hoạt động FDI. Công tác chống tham nhũng được đẩy mạnh, nó như một giải pháp tích cực tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư vào Malaixia. Để minh bạch hóa các quan hệ kinh tế tài chính, giảm thiểu tham nhũng, giảm thiểu những tiêu cực đối với các nhà đầu tư nước ngoài, Malaixia đã thành lập Học viện chống tham nhũng đầu tiên ở Đông Nam á và đã ký Hiệp ước chống tham nhũng của Liên Hiệp quốc. Malaixia còn thành lập Học viện đạo đức công cộng quốc gia nhằm nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ công có chất lượng, minh bạch và quản trị công hiệu quả. Thực chất, Malaixia mong muốn tạo đội ngũ công chức nhà nước trong sạch, có trách nhiệm cao trong chuyên môn, trong thực thi công vụ và bộ máy quản lý nhà nước hoạt động năng động, có hiệu quả. Vấn đề này đã có ảnh hưởng tích cực đến quản lý kinh tế - xã hội, trong đó có vấn đề thu hút FDI ở Malaixia trong thời gian qua.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, chính sách khuyến khích FDI dù được hoạch định đúng đắn nhưng nếu thiếu một bộ máy nhà nước với các cơ quan chức năng hoạt động có hiệu quả và thiếu đội ngũ công chức có năng lực chuyên môn, có trách nhiệm cao thì cũng không dễ dàng đem lại kết quả thu hút FDI như mong muốn. Do vậy, thúc đẩy cải cách hành chính, xây dựng bộ máy quản lý và tiếp nhận FDI như một chính sách cần thiết nhằm khuyến khích đầu tư FDI.

2.3.6. Chính sách thu hút FDI cần kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia và lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài; cần hướng đến sự bình đẳng hóa giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

- Thực tế cho thấy, nguồn FDI đã đóng vai trò tích cực tạo động lực cho quá trình CNH và HĐH nền kinh tế Malaixia. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư nước ngoài vào Malaixia vẫn để lại không ít hạn chế. Điều này liên quan đến lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ: Việc xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường từ sản xuất kinh doanh chưa được các nhà đầu tư quan tâm thích đáng; hoạt động đầu tư thường tập trung vào những địa bàn thuận lợi cho giao thông và các giao dịch thương mại, tài chính cũng như vào những lĩnh vực, những ngành đem lại lợi nhuận cao mà chưa thực sự gắn bó với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaixia. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ bản chất của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm kiếm lợi nhuận trong kinh doanh. Trong khi ấy, với mục đích tăng cường thu hút FDI cho đầu tư phát triển, Malaixia không thể tránh khỏi những nhân nhượng nhất định với nhà đầu tư nước ngoài. Hệ quả tất yếu là nó để lại không ít tiêu cực làm ảnh hưởng đến chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế mà trong đó có hiện tượng rõ nét là tình trạng ô nhiễm về môi sinh, môi trường.

Trong thu hút FDI, tính hiệu quả của nó phải được xem xét toàn diện, không nên đơn thuần chỉ quá chú trọng vào ưu đãi với các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời duy trì môi trường đầu tư ổn định cả về chính trị, kinh tế và xã hội được xem là những yếu tố vô cùng quan trọng để khuyến khích thu hút FDI thành công.

- Hội nhập KTQT là tiền đề tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư. Thời gian qua, chính sách thu hút FDI của Malaixia đã tạo ra môi trường thuận lợi kích thích đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, về cơ chế chính sách vẫn có sự bất cập, đó là việc phân biệt, sự ưu đãi giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài nên đã gây không ít trở ngại đối với việc thu hút FDI. Trong bối cảnh quốc tế ngày nay, môi trường cạnh tranh để thu hút FDI diễn

ra quyết liệt và có ảnh hưởng tới kết quả thu hút FDI đối với các nước có nhu cầu tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, trong chính sách của Malaixia cần tạo ra môi trường thực sự bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài. Nghĩa là, trong môi trường kinh doanh, các chính sách của nhà nước phải hướng đến sự bình đẳng hóa để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư nhiều hơn nữa vào các lĩnh vực, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế gắn với chiến lược phát triển kinh tế chung của đất nước.

Tóm tắt chương 2

Chương này, luận án đã tập trung phân tích làm rõ thực trạng chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập KTQT. Nội dung chính sách thu hút FDI của Malaixia được tập trung nghiên cứu bao hàm các vấn đề: Chú trọng tạo lập môi trường luật pháp hấp dẫn thu hút FDI; thực hiện các chính sách ưu đãi về tài chính - tiền tệ; chú trọng chính sách phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ và tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật; chính sách đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư... Thực chất của các chính sách này nhằm tạo môi trường thuận lợi để kích thích các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, luận án đã làm rõ những thay đổi trong chính sách thu hút FDI của Malaixia qua hai giai đoạn: Giai đoạn bước vào thực hiện chiến lược CNH HVXX (1971 - 1996) và giai đoạn 1997 - 2005 với điểm mốc phân kỳ với việc xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997, khi mà tất cả các nước trong khu vực đều phải điều chỉnh chính sách và Malaixia không phải là ngoại lệ. Qua đó, luận án đã làm rõ việc điều chỉnh các chính sách thu hút FDI của Malaixia sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ này nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và hướng mạnh tới xu thế tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư nhằm tạo môi trường thông thoáng hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở nghiên cứu thực

trạng chính sách thu hút FDI thông qua những kết quả trong thu hút FDI và những tác động của nó đối với sự phát triển của nền kinh tế, luận án đã rút ra một số đánh giá về những mặt tích cực và hạn chế trong chính sách thu hút FDI của Malaixia trong thời gian qua. Từ đó, luận án cũng rút ra một số bài học kinh nghiệm trong chính sách thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập KTQT. Đây là cơ sở tham khảo hữu ích trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI để hoàn thiện môi trường đầu tư có tính cạnh tranh ở Việt Nam.

Chương 3

khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam

3.1. Khái quát chính sách thu hút FDI của Việt Nam

3.1.1. Chính sách thu hút FDI

3.1.1.1. Chủ trương về hội nhập KTQT và thu hút FDI

Năm 1975, đất nước thống nhất, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở miền Bắc đã được mở rộng ra phạm vi cả nước. Công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ở nước ta diễn ra trong bối cảnh khá đặc biệt. Nền kinh tế cả nước với sản xuất nhỏ là phổ biến và còn bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Bên cạnh đó, tình hình chính trị quốc tế có những biến động phức tạp. Ngoài việc Mỹ thực hiện bao vây cấm vận kinh tế, các thế lực phản động quốc tế đã gây ra chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới Tây Nam càng làm cho Việt Nam tăng thêm những khó khăn về kinh tế. Đồng thời trong thời điểm này, Liên Xô và các nước Đông Âu đã lâm vào khủng hoảng làm cho nguồn viện trợ nước ngoài vào nước ta không còn được như trước. Thực tế cho thấy, khi lịch sử đất nước chuyển giai đoạn, việc kéo dài mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung không còn phù hợp nữa. Những chính sách mang tính chủ quan duy ý chí trong phát

triển kinh tế không dễ dàng mang lại kết quả như mong muốn. Do vậy, tuy có đạt được một số kết quả nhất định, nhưng sự trì trệ ngày càng xuất hiện rõ nét trong nền kinh tế nước ta và vào giữa những năm 1980, khủng hoảng kinh tế - xã hội đã diễn ra.

Trước bối cảnh đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (2/1986) đã đưa ra đường lối đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đồng thời tích cực quan hệ kinh tế đối ngoại. Để phục vụ cho việc thực hiện đường lối đổi mới, năm 1987 nước ta ban hành Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều quy định thông thoáng, cho phép và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Tiếp theo, Nghị quyết 13 (5/1988) của Bộ Chính trị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (3/1990) đã phân tích sâu sắc tình hình trong nước và thế giới và đề ra nhiệm vụ mở rộng quan hệ quốc tế, đẩy lùi bao vây, cấm vận về kinh tế đối với nước ta. Đến Đại hội lần thứ VII (6/1991), Đảng ta đã đề ra luận điểm có ý nghĩa phương châm chỉ đạo tổng quát cho việc thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập KTQT rộng rãi ở nước ta: “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [8, tr 395]; “đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi” [8, tr363]. Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (tháng 4/2001), Đại hội X (4/2006) tiếp tục khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của Đại hội VI, đồng thời bổ sung, hoàn thiện các chủ trương, chính sách đổi mới, phát triển kinh tế theo hướng ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền KTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo vệ độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Đảng ta cũng đã có nhiều nghị quyết chuyên đề quan trọng cụ thể hóa chủ trương này như: Nghị quyết Trung ương 3, khóa VII về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại; Nghị quyết số 07 - NQ/TW của Bộ Chính trị tháng 11/2001 về hội nhập KTQT, trong đó nêu rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo cũng như những nhiệm vụ cụ thể trong tiến trình hội nhập KTQT và khu vực; Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (1/2004) nêu rõ nhiệm vụ phải chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập KTQT, thực hiện đầy đủ các cam kết

quốc tế đa phương, song phương, nước ta đã ký và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới - WTO.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X khẳng định "Các thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh" [9, tr 28]; "Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập KTQT sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất" [9, tr 39, 40]; đồng thời chỉ rõ "Cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng" [9, tr 87].

Như vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có FDI và được thể hiện rõ qua các nội dung quan trọng sau: (1) Khẳng định nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình hợp tác và phát triển. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị, trên tinh thần hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền; (2) thực hiện chính sách mở cửa, chủ động hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới; thực hiện cam kết với các nước về thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác; (3) coi trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một trong sáu thành phần kinh tế của nền kinh tế Việt Nam, được tôn trọng và đảm bảo phát triển bình đẳng, lâu dài.

3.1.1.2. Một số chính sách thu hút FDI

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi tắt là Luật Đầu tư nước ngoài) đã được ban hành ngày 26/12/1987 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1988. Đây là đạo luật đầu tiên được xây dựng theo định hướng kinh tế thị trường và thể hiện đường lối mở cửa, hội nhập KTQT của Đảng và Nhà nước ta.

Xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội và bối cảnh kinh tế thế giới, để hoàn thiện và nâng cao môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, có sức cạnh tranh cao hơn, Luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Bên cạnh Luật Đầu tư nước ngoài, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều bộ luật liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước... Song, do ban hành ở các thời điểm khác nhau, có phạm vi và đối tượng áp dụng khác nhau nên các chính sách về đầu tư có sự chông chéo, chưa nhất quán, chưa thực sự tạo được "sân chơi" bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Trong bối cảnh nước ta đã ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư song phương, đa phương, cuộc cạnh tranh thu hút FDI diễn ra gay gắt, các nước trong khu vực đã có những cải cách mạnh về môi trường đầu tư theo hướng tự do hóa... Do đó, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI, ngày 29/11/2005 đã thông qua Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006 để áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế đầu tư, kể cả trong nước và nước ngoài.

Ngoài Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, Nhà nước từng bước hoàn thiện Luật Cạnh tranh và chống độc quyền, Luật Chống bán phá giá, Luật Đất đai...; ban hành nhiều pháp lệnh, nghị định, thông tư hướng dẫn để điều chỉnh hoạt động FDI. Qua đó, chẳng những thể hiện nhất quán về chủ trương của Nhà nước trong thu hút FDI mà còn từng bước cải thiện hệ thống luật pháp, chính sách thu hút FDI theo hướng thông thoáng hơn, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Về đảm bảo quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh việc bảo đảm đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo hộ trong hoạt động chuyển giao công nghệ, Nhà nước chủ trương chỉ trưng thu, trưng dụng, quốc hữu hóa vì mục đích công và được bồi thường, bồi hoàn theo giá thị trường. Luật Đầu tư 2005 còn quy định các biện pháp bảo đảm lợi ích cho nhà đầu tư trước việc thay đổi pháp luật, chính sách của Nhà nước, đồng thời cho phép nhà đầu tư nước ngoài được đưa các tranh chấp (kể cả với cơ quan nhà nước) ra giải quyết tại tổ chức trọng tài quốc tế.

Để đảm bảo tính rõ ràng, công khai, minh bạch của pháp luật, Nhà nước thực hiện công bố các quy định điều chỉnh, bổ sung mới về đầu tư, danh mục kêu gọi đầu tư, những ưu đãi đầu tư, đồng thời thường xuyên tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp FDI để đối thoại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư 2005 đã xóa bỏ tối đa sự phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, bảo đảm sự bình đẳng cả về pháp lý cũng như điều kiện đầu tư, đáp ứng được yêu cầu đối xử quốc gia (NT), đối xử tối huệ quốc (MFN) đối với các nhà đầu tư của các nước thành viên thuộc WTO.

- Chính sách ưu đãi về thuế

Doanh nghiệp FDI hiện đang áp dụng hệ thống các loại thuế và lệ phí như: Thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyên quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí chứng thư... Từ năm 2003 đến nay, một số loại thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất... đã được thu hẹp và dần xóa bỏ sự cách biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI trước đây áp dụng các mức thuế suất từ 10% đến 25%. Dự án đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên được áp dụng mức 10% trong thời hạn 15 năm. Đến năm 2003 đã thống nhất một mức thuế áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI mức thuế suất là 28%. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho rằng mức thuế này vẫn là khá cao so với một số nước trong khu vực, nhất là trong điều kiện các chuẩn mực kế toán của Việt Nam chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Chính sách ưu đãi thuế: Để khuyến khích thu hút các dự án FDI sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng nguyên liệu trong nước, ứng dụng công nghệ cao... Nhà nước đã có chính sách ưu đãi như: Miễn thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc, vận tải chuyên dùng, nguyên liệu vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn ưu tiên trong 5 năm; doanh nghiệp xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc để cung ứng sản phẩm đầu vào cho doanh nghiệp xuất khẩu; ưu đãi đối

với doanh nghiệp FDI sử dụng trên 500 lao động, dự án FDI đầu tư vào địa bàn khó khăn; bãi bỏ quy định bắt buộc trích quỹ dự phòng; bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận về nước... Bên cạnh những ưu đãi chung của Nhà nước, các địa phương còn có ưu đãi riêng về thuê đất, chi phí hạ tầng, cung cấp thông tin, đào tạo nhân lực...

- Chính sách tiền tệ

Do tiền đồng Việt Nam chưa được chuyển đổi tự do, nên đối với các dự án FDI nhà nước mới chỉ bảo đảm ngoại tệ tùy theo khả năng sẵn có của một số dự án đặc biệt quan trọng được Chính phủ quy định. Còn hầu hết doanh nghiệp FDI vay của ngân hàng nước ngoài, theo quy định tỷ lệ vốn tự có và vốn vay là 2/1, nhưng thực tiễn thường là 1/2.

Chính sách tỷ giá và ngoại tệ, từ 1995 trở về trước, dự án FDI đầu tư vào cơ sở hạ tầng và sản xuất sản phẩm TTNK được nhà nước cân đối ngoại tệ, còn các doanh nghiệp FDI khác phải tự cân đối. Từ 1996 đến 1999, doanh nghiệp FDI tự cân đối ngoại tệ, nhà nước áp dụng tỷ lệ kết hối ngoại tệ 80%; doanh nghiệp FDI có thể mua ngoại tệ nếu ngân hàng nhà nước cho phép. Từ năm 2000, doanh nghiệp FDI được mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu giao dịch theo luật định; nhà nước bãi bỏ yêu cầu chuẩn y khi chuyển nhượng vốn; giảm mức phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ từ 80% xuống các mức 50%, 30% và 0%.

- Chính sách xuất nhập khẩu: Từ 1995 trở về trước, hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FDI phải được cơ quan quản lý phê duyệt. Theo đó, các doanh nghiệp FDI phải đảm bảo tỷ lệ xuất khẩu ghi trong giấy phép; không được bán hàng ở Việt Nam thông qua đại lý; không được làm đại lý xuất nhập khẩu. Quy định này đã gây không ít phiền hà và làm nản lòng các nhà đầu tư. Từ năm 1996 đến năm 1999, đã bỏ việc duyệt kế hoạch xuất khẩu, đồng thời cải tiến thủ tục xuất nhập khẩu khi xét đến xuất xứ hàng hóa nhập khẩu. Từ sau năm 2000, quy định này đã được sửa đổi theo xu hướng áp dụng gần như đối với chính sách xuất nhập khẩu áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước như: Thu hẹp lĩnh vực yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu 80% sản lượng; doanh nghiệp FDI được tham gia dịch vụ đại lý xuất nhập

khẩu. Tuy nhiên, diện miễn thuế nhập khẩu lại bị thu hẹp, từ chỗ doanh nghiệp FDI được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa liên quan đến đầu tư thì hiện nay chỉ được miễn, giảm đối với những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và ghi trong danh mục mà Nhà nước ban hành. Thay đổi này đã tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI, nhưng cũng nảy sinh những phức tạp mới, do các doanh nghiệp không nắm kịp thời được danh mục này trong khi danh mục lại thường xuyên thay đổi và còn có những điểm chưa hợp lý.

- Chính sách mở rộng tự do hóa đầu tư

Việt Nam đã không ngừng nới lỏng những hạn chế thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhưng so với nhiều nước trong khu vực thì hiện vẫn còn những cản trở nhất định. Trước đây, danh mục ngành nghề thu hút FDI ngoài việc bị hạn chế được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì lại bị giới hạn thêm bởi những quy định khác về điều kiện hành nghề, hay bởi các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo hạn chế hoặc dùng cấp phép đối với một số lĩnh vực có tính "nhạy cảm". Trong quá trình hoạt động, nhà đầu tư nước ngoài muốn mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực khác lại phải xin phép, thậm chí cũng phải lập dự án mới từ đầu nên gây không ít khó khăn cho các nhà đầu tư. Sau khi Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực thì từng bước nới lỏng về hạn chế đầu tư, các ngành viễn thông, kiểm toán, tư vấn pháp luật, tư vấn thiết kế, kiến trúc, giáo dục, ngân hàng, bảo hiểm đã được mở cửa rộng hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam cũng đã có những chính sách khuyến khích FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, vào các địa bàn còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, vùng sâu, vùng xa. Nhưng không chỉ do những ưu đãi chưa thật sự phát huy tác dụng mà còn do cơ sở hạ tầng thấp kém nên kết quả thu hút FDI chưa cao.

Luật Đầu tư 2005, quyền tự do đầu tư được mở rộng, theo đó nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế mà nhà nước không cấm hoặc hạn chế; lĩnh vực hạn chế đầu tư và đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài được đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; nhà nước ban hành và công khai hóa các quy hoạch về đất đai, kết cấu hạ tầng, khu

công nghiệp... làm định hướng để nhà đầu tư lựa chọn địa điểm đầu tư. Doanh nghiệp đã thành lập tại Việt Nam khi đầu tư thêm dự án mới chỉ cần làm thủ tục thực hiện dự án mà không cần phải thành lập một tổ chức kinh tế mới như trước đây. Xóa bỏ các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, chuyển giao công nghệ, tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ góp vốn, cân đối ngoại tệ. Bãi bỏ phân biệt về mức ưu đãi được cấp theo các vùng miền xuất xứ của đầu tư.

- Chính sách về hình thức đầu tư

Thời gian mới mở cửa chỉ cho phép 3 hình thức chủ yếu là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó hình thức 100% vốn nước ngoài lúc đầu còn hạn chế, sau đó từng bước được chấp nhận rộng rãi hơn.

Về hình thức pháp lý, trước đây doanh nghiệp FDI chỉ được phép thành lập dưới hình thức công ty TNHH, từ năm 2003 với việc ra đời của Nghị định 38/CP (ngày 15/4/2003) đã cho phép doanh nghiệp FDI được chuyển sang hình thức công ty cổ phần, cho niêm yết trên thị trường chứng khoán. Luật Đầu tư năm 2005 đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập doanh nghiệp được đăng ký một hay nhiều ngành nghề dưới nhiều hình thức như đối với nhà đầu tư trong nước, như: Công ty cổ phần, công ty hợp danh, được mua lại công ty trong nước, được cổ phần hóa...

Hiện còn quy định nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển nhượng phần vốn đầu tư vào liên doanh nếu không được phía Việt Nam đồng ý. Điều này làm cho tính hấp dẫn không bằng các nước khác, lại khó thực thi vì nhà đầu tư chuyển nhượng trên thị trường tài chính thế giới sẽ khó kiểm soát.

- Chính sách đất đai

Theo Luật Đất đai của Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu đất mà chỉ được thuê quyền sử dụng đất với thời hạn tối đa 70 năm, nhưng thường là 30 năm. Giai đoạn trước năm 1995, nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng, doanh nghiệp FDI được thuê đất và nếu trả tiền thuê một lần thì có quyền sử dụng đất như nhà đầu tư trong nước nhưng không được

quyền cho thuê lại. Đến thời kỳ 1996 - 1999, các doanh nghiệp FDI phải thanh toán tiền chi phí giải phóng mặt bằng, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nhanh chóng có mặt bằng triển khai dự án. Đồng thời cho phép các doanh nghiệp FDI trong các KCN được quyền cho thuê lại đất. Từ năm 2000, luật cho phép doanh nghiệp FDI được quyền thế chấp tài sản gắn với đất và giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn tại các ngân hàng.

- Chính sách lao động và tiền lương

Luật Lao động năm 2002 của Việt Nam quy định số người nước ngoài làm việc trong một công ty không vượt quá 3% số lượng lao động hoặc trên 50 người. Bên cạnh việc quy định mức tiền lương tối thiểu trong các doanh nghiệp FDI cao hơn các doanh nghiệp trong nước, pháp luật Việt Nam còn quy định khi giá cả tăng hơn 10% thì các doanh nghiệp FDI phải điều chỉnh tiền lương cho người lao động. Điểm mới thông thoáng hơn là, doanh nghiệp FDI đã được quyền tự tuyển dụng lao động, không bắt buộc phải qua các trung tâm giới thiệu việc làm của nhà nước như trước đây.

- Đổi mới quản lý nhà nước đối với FDI

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động FDI từng bước được cải tiến theo hướng thuận lợi, thông thoáng hơn. Đặc biệt từ năm 2000 khi sửa đổi Luật Đầu tư, Nhà nước đã khuyến khích các địa phương áp dụng cơ chế "một cửa" khi làm thủ tục cấp phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng phân cấp cho các ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, thành phố rộng hơn về công tác này. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn bất cập: Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, quy trình phê chuẩn qua nhiều trung gian gây tốn kém thời gian, tăng chi phí làm cản trở các nhà đầu tư; các quy định và hướng dẫn của các cơ quan chức năng tính thống nhất chưa cao, thậm chí mâu thuẫn, chông chéo trong thực thi công tác thẩm định; một số quy định pháp luật chỉ có tính định hướng, dẫn đến nhận thức và triển khai khác nhau là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng những nhiễu, gây phiền hà cho nhà đầu tư của một số cán bộ công chức.

Luật Đầu tư 2005 đã có những quy định cải cách thủ tục hành chính theo

hướng giảm nhẹ các thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, giảm thiểu cơ chế "xin - cho", minh bạch hóa, hợp lý hóa và phân cấp quản lý mạnh mẽ cho địa phương. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần đăng ký để được nhận giấy đăng ký kinh doanh thay vì trước đây phải xin phép đầu tư. Dự án đầu tư có quy mô vốn trên 300 tỷ đồng mới phải thẩm tra đầu tư. Những ưu đãi đầu tư được ghi ngay vào giấy chứng nhận đầu tư thay vì trước đây nhà đầu tư nước ngoài phải xin cấp giấy chứng nhận ưu đãi.

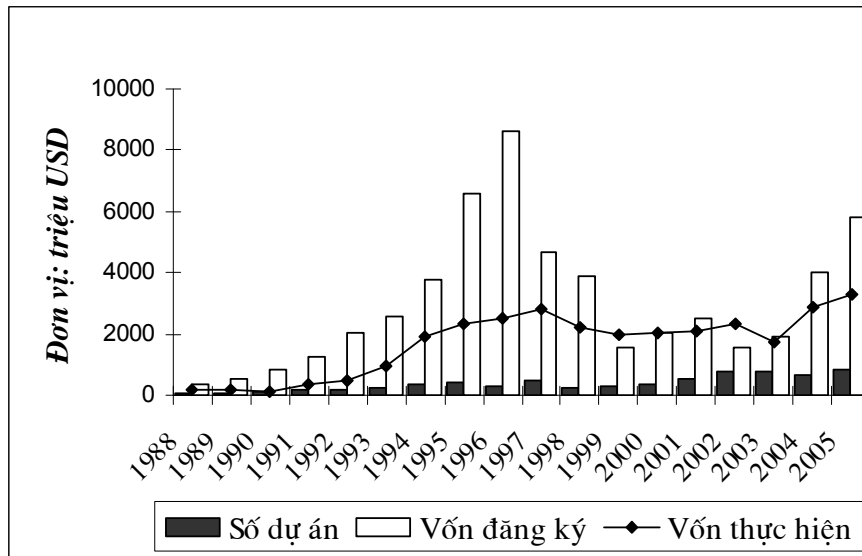
3.1.2. Một số đánh giá về chính sách thu hút FDI của Việt Nam

3.1.2.1. Tác động tích cực của chính sách

- Chính sách thu hút FDI đã nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI vào Việt Nam trong những năm gần đây

Đến hết năm 2005, Việt Nam đã thu hút được 6.936 dự án với số vốn đăng ký 54.573 triệu USD. Trừ các dự án kết thúc hoạt động và giải thể trước thời hạn, còn 6.030 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký 51.018 triệu USD, số vốn thực hiện 27.986 triệu USD, đạt tỷ lệ 54,6%. Trong khi mức tiết kiệm trong nước còn thấp, sự đóng góp của nguồn FDI là hết sức quan trọng, đã hỗ trợ cho việc tăng vốn đầu tư toàn xã hội, tạo điều kiện nâng cao khả năng đầu tư vào sản xuất từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Nhìn hình 3.1 cho thấy, FDI vào Việt Nam từ năm 1988 đến hết năm 2005 có những bước thăng trầm nhất định. Trong 3 năm khởi đầu từ 1988 đến 1990, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn thận trọng thăm dò môi trường đầu tư Việt Nam như “một vùng đất mới” nên chỉ có 214 dự án đầu tư với số vốn 1,58 tỷ USD. Từ năm 1991 đến 1997, dòng FDI vào Việt Nam sôi động, tăng trưởng nhanh và góp phần ngày càng quan trọng vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Lượng vốn FDI thu được năm 1991 là 1,275 tỷ USD thì năm 1995 đạt 6,6 tỷ USD, bằng 3,3 lần năm 1991; về vốn FDI thực hiện trong 5 năm 1991 - 1995 là 7,153 tỷ USD, chiếm trên 32% tổng vốn đầu tư xã hội của cả nước.



Hình 3.1. Tình hình thu hút FDI tại Việt Nam, 1998 - 2005

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006

Giai đoạn 1997 - 2000, dòng FDI vào Việt Nam có bị suy giảm do: ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực; sự cạnh tranh mạnh của các nước, đặc biệt là Trung Quốc; môi trường đầu tư trong nước tỏ ra không hấp dẫn, chi phí đầu tư và kinh doanh cao, thủ tục hành chính còn phiền hà làm giảm tính hấp dẫn, không ít dự án đã cấp phép nhưng không triển khai được. Số vốn đăng ký các năm 1998, 1999 đều giảm so với năm trước và năm 2000 cũng chỉ đạt 2,018 tỷ USD. Điều này đã làm cho tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội bị tụt giảm chỉ còn khoảng 20%.

Từ năm 2001, bằng những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, nhất là cải cách hành chính nên mặc dù bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động, cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt, FDI vào các nước khu vực Đông Nam á suy giảm nhưng FDI vào Việt Nam đã được phục hồi. Tuy năm 2002, 2003 số vốn đăng ký có giảm nhưng đã tăng nhanh từ 2004 đến nay. Vốn thực hiện bình quân giai đoạn này khoảng 2,5 tỷ USD, tăng 40% so thời kỳ 1991 - 1997. Nét mới trong hoạt động FDI những năm gần đây là do nhiều dự án hoạt động có hiệu quả nên đã mở rộng quy mô sản xuất. Tính đến năm 2004, đã có 2.634 lượt dự án tăng thêm 10,84 tỷ USD vốn đầu tư; đặc biệt hai năm 2002 và 2003, vốn tăng thêm bằng 60 - 70% vốn

đăng ký mới [10, tr 150]. Vốn đầu tư năm 2004 tăng 206,9% so năm 2003, năm 2005 tăng 44,3%, đạt 5,8 tỷ USD và là mức cao nhất kể từ năm 1997.

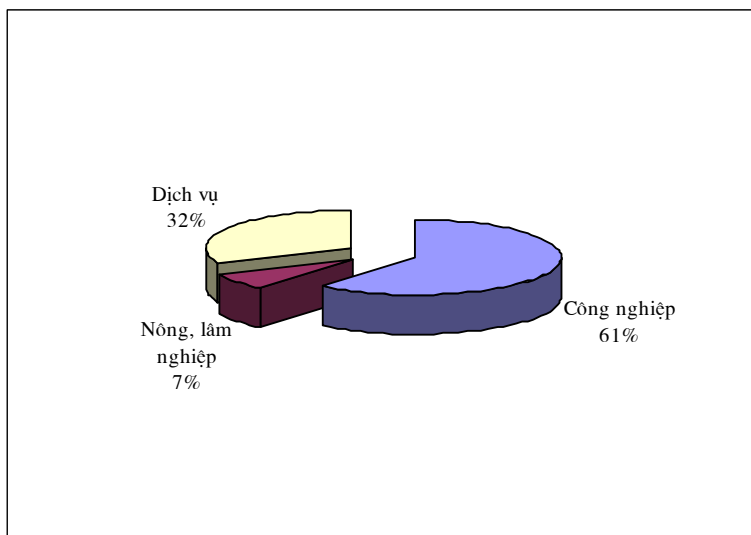
- Chính sách thu hút FDI đã bước đầu hướng nguồn vốn FDI vào các ngành kinh tế phục vụ mục tiêu CNH, HĐH và đa dạng hóa các đối tác đầu tư

Nguồn vốn FDI vào Việt Nam ngày càng tăng đã góp phần đáng kể tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế. Trước những năm 1990, FDI vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai thác dầu khí, du lịch, khách sạn... Sau đó, do có những điều chỉnh và khuyến khích của Nhà nước, dòng FDI đã chuyển mạnh vào lĩnh vực sản xuất vật chất, sản xuất hàng xuất khẩu. Đến hết năm 2005, khu vực công nghiệp thu hút 4.053 dự án, số vốn đăng ký 31.040 triệu USD, chiếm 67,5% về số dự án và 60,6% về số vốn đăng ký. Lĩnh vực dịch vụ đứng thứ hai với 1.188 dự án, số vốn đăng ký 6.202 triệu USD, chiếm tỷ trọng 19,5% về số dự án và 32,1% về số vốn đăng ký. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thu hút FDI ít nhất với 789 dự án, chiếm tỷ trọng 13% và 3.774 triệu USD vốn đăng ký, chiếm tỷ trọng 7,3% - xem hình 3.2.

Khu vực FDI đã góp phần chủ yếu đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển các KCN, khu chế xuất, vùng kinh tế trọng điểm và các ngành kinh tế mũi nhọn. Dòng FDI thời gian qua tập trung mạnh vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, chiếm tới trên 60% tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực; có vai trò tích cực trong việc hình thành nhiều ngành sản xuất quan trọng đối với sự phát triển đất nước như công nghiệp thăm dò và khai thác dầu khí; sản xuất ô tô, xe máy; viễn thông quốc tế... Qua đó đã góp phần tạo ra năng lực sản xuất mới, công nghệ mới, phương thức kinh doanh mới, đưa nền kinh tế từng bước tiếp cận tới nền kinh tế thị trường hiện đại.

Đến năm 2005 đã có 74 quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, các nước APEC đầu tư vào Việt Nam 5.081 dự án, tổng vốn đầu tư 37.832, 5 triệu USD, số vốn thực hiện 17.729,6 triệu USD. Đứng đầu trong 16 nước APEC đầu tư vào Việt Nam là Đài Loan (1.429 dự án; 7.783,1 triệu USD), Xingapo (404 dự án; 7.623,0 triệu USD), Nhật Bản (600 dự án; 6.369,7 triệu USD), tiếp đến

là Hàn Quốc, Hồng Kông, Malaixia, Mỹ...

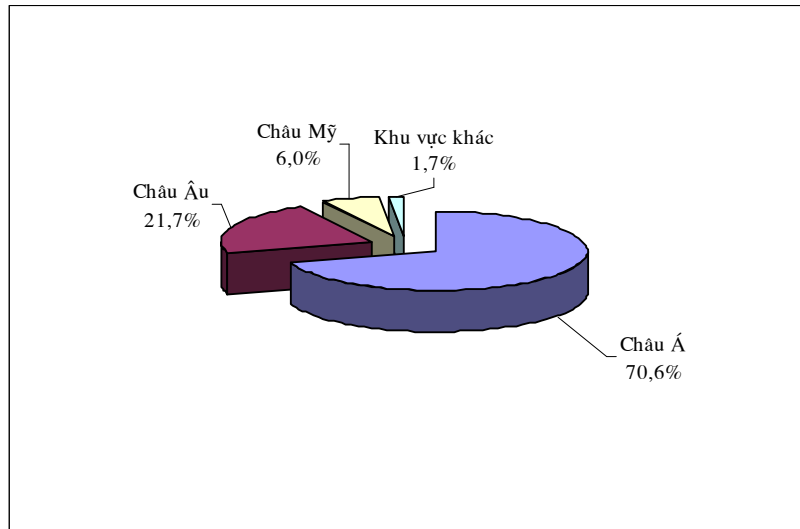


Hình 3.2. Cơ cấu FDI đăng ký vào Việt Nam theo ngành, 1988 - 2005

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006

Đến năm 2005 đã có 74 quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, các nước APEC đầu tư vào Việt Nam 5.081 dự án, tổng vốn đầu tư 37.832,5 triệu USD, số vốn thực hiện 17.729,6 triệu USD. Đứng đầu trong 16 nước APEC đầu tư vào Việt Nam là Đài Loan (1.429 dự án; 7.783,1 triệu USD), Xingapo (404 dự án; 7.623,0 triệu USD), Nhật Bản (600 dự án; 6.369,7 triệu USD), tiếp đến là Hàn Quốc, Hồng Kông, Malaixia, Mỹ...

Những năm gần đây, Việt Nam đã thu hút sự chú ý của nhiều TNCs có tiềm lực mạnh về tài chính và công nghệ như Mitsubishi, Toyota của Nhật Bản; Mercedes, Siemens của Đức; Samsung, Daewoo, LG, Hyundai của Hàn Quốc; IBM, Microsoft, Motorola, Cocacola, Ford của Mỹ... Nếu như trước đây, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thường thông qua các công ty con ở nước thứ ba, thì hiện nay nhiều TNCs đã trực tiếp đầu tư vào Việt Nam, trong đó có nhiều dự án đầu tư cho cả khu vực Đông Nam á nhưng trụ sở chính tại Việt Nam.



Hình 3.3. Cơ cấu nguồn FDI vào Việt Nam, 1988 - 2005

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006

- Chính sách thu hút FDI góp phần thúc đẩy kinh tế thị trường theo mục tiêu phát triển đất nước và quá trình hội nhập KTQT

Dưới tác động của chính sách thu hút FDI, khu vực kinh tế FDI đã có những đóng góp tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, vào thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước. Ngoài việc bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế theo tinh thần "nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước", FDI còn góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, biến những tiềm năng thiên nhiên và lao động trở thành hiện thực, giúp Nhà nước chủ động hơn trong bố trí vốn đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào những vùng khó khăn. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP, từ 2% năm 1992 tăng lên 13,3% năm 2000; 15,9% năm 2005 và khu vực này luôn có tốc độ tăng giá trị gia tăng cao hơn mức trung bình của cả nền kinh tế; đóng góp vào ngân sách nhà nước từ chỗ chưa đến 400 triệu USD trong thời kỳ 1991 - 1995 đã tăng gấp 4,5 lần và đạt gần 1,49 tỷ USD thời kỳ 1996 - 2000, bình quân chiếm 6 - 7% tổng nguồn thu ngân sách (nếu tính cả dầu khí thì đạt gần 20%); từ 2001 đến nay, số nộp ngân sách tăng khoảng 24%/năm [10, tr 221]. Nhờ những

đóng góp này của khu vực FDI đã tạo khả năng chủ động trong cân đối, giảm bội chi ngân sách, góp phần quan trọng vào việc tăng thặng dư của tài khoản vốn, cải thiện cán cân vãng lai và cán cân thanh toán của Việt Nam .

Chính sách thu hút FDI đã góp phần làm tăng năng lực sản xuất và tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm xã hội. Thực tế cho thấy, khu vực này hiện đóng góp chủ yếu về sản lượng một số sản phẩm, gần 100% về khai thác dầu thô, khoảng 80% về sản xuất ô tô, máy giặt, máy điều hòa, tủ lạnh, thiết bị văn phòng, máy tính; khoảng 60% sản lượng thép cán; khoảng 30% xi măng; khoảng 33% máy móc thiết bị điện, điện tử; khoảng 76% dụng cụ y tế chính xác; 25% thực phẩm đồ uống... [10, tr 224].

Khu vực FDI đã cung cấp các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu ngày càng nhiều, có mức tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2003, giá trị xuất khẩu của khu vực này đạt 6,225 tỷ USD, tăng 35,3% so năm 2002; năm 2004 đạt 8,82 tỷ USD, tăng trưởng 39%, chiếm 33% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, nếu tính cả sản phẩm dầu khí là trên 50%. Hoạt động xuất khẩu của khu vực FDI đến nay đã mở rộng thị trường bên ngoài tới 160 nước trên thế giới, trong đó thị trường châu Âu chiếm tới trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu và gần 70% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Mặt khác, khu vực FDI cũng tạo sự mở rộng thị trường trong nước, góp phần thay thế nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ, thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, khách sạn...; tạo cầu nối cho các doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu tại chỗ hoặc tiếp cận với thị trường quốc tế, đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đổi mới phương thức quản lý, nâng cao trình độ công nghệ nhằm tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

Việc gia tăng các doanh nghiệp FDI trên các lĩnh vực kinh tế đã tạo ra nhiều việc làm mới và thu nhập cho người lao động. Lực lượng lao động làm việc trong khu vực FDI có xu hướng tăng nhanh, từ trên 210 ngàn lao động vào năm 1995 lên khoảng 850 ngàn lao động vào năm 2004. Ngoài ra, còn tạo ra hàng chục vạn lao động gián tiếp khác trong lĩnh vực dịch vụ và các ngành phụ trợ. Lao động khu vực

FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp, xây dựng và chiếm trên 80% lao động trong các KCN. Lao động trong các doanh nghiệp FDI được làm quen với phong cách và kỷ luật lao động mới, được đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, góp phần tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH đất nước.

Hoạt động FDI thời gian qua đã góp phần tăng cường chuyển giao và du nhập nhiều công nghệ mới, hiện đại trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quan trọng tạo động lực phát triển sản xuất. Đã có hàng loạt các công nghệ tiên tiến về thăm dò dầu khí, viễn thông, thiết kế, chế tạo máy biến thế, dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử, công nghệ sản xuất cáp điện, dầu khí, hoá chất, ô tô, xe máy... được chuyển giao. Thực tế cho thấy, công nghệ tiên tiến và hiện đại nhất được thực hiện chủ yếu ở các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, công nghệ loại 2 và loại 3 thường được chuyển giao thông qua các doanh nghiệp liên doanh hoặc bán bản quyền cho các công ty trong nước. Nhưng nhìn chung, phần lớn thiết bị các doanh nghiệp FDI sử dụng tại Việt Nam được đánh giá là đồng bộ, có trình độ bằng và hơn các thiết bị đã có trong nước và thuộc loại phổ cập ở các nước trong khu vực.

Với hàng ngàn doanh nghiệp FDI, trong đó có nhiều chi nhánh của TNCs đến từ hơn 70 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, ngoài những đóng góp trên đây, thông qua hoạt động FDI cũng có những đóng góp không nhỏ trong việc mở rộng quan hệ giao lưu và hợp tác KTQT. Kết hợp với phát huy nội lực, nguồn lực FDI đã tạo cơ hội để Việt Nam nhanh chóng xây dựng một nền kinh tế vững mạnh, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về vị thế địa - chính trị để tạo thế và lực mới giúp cho việc chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, thực hiện thành công chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa.

3.1.2.2. Một số hạn chế trong chính sách thu hút FDI

Bên cạnh những thành công đã đạt được, chính sách thu hút FDI vào Việt Nam thời gian qua cũng bộc lộ một số hạn chế:

Dòng FDI vào Việt Nam còn thấp, chưa ổn định và hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao. Thời kỳ đầu mới mở cửa, FDI vào Việt Nam chủ yếu dưới hình thức

doanh nghiệp liên doanh, vốn góp của bên nước ngoài dưới hình thức máy móc thiết bị, công nghệ là chính. Do vậy, vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội chưa cao. Tỷ lệ vốn FDI thực hiện trên tổng số vốn đăng ký thấp và chiếm tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm dần so với vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Theo đánh giá của UNCTAD, Việt Nam nằm trong Top 10 nước thuộc châu á về thu hút FDI, nhưng quy mô dòng FDI còn khiêm tốn. Chẳng hạn, năm 2005 FDI vào Việt Nam tuy đã tăng 25,5% so năm 2004, nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng của toàn khu vực Đông Nam á (28,8%), tốc độ tăng của dòng FDI toàn thế giới (28,9%); dòng FDI vào Việt Nam chỉ chiếm 7,9% tổng vốn FDI chảy vào các nước Đông Nam á; 0,6% FDI vào các nước ĐPT và bằng 0,22% tổng vốn FDI toàn cầu. UNCTAD xếp hạng 141 nền kinh tế về hiệu quả đầu tư của FDI, tuy Việt Nam được xếp khá cao nhưng đã giảm từ hạng 46 (năm 2003) xuống 52 (năm 2004) và 53 (năm 2005).

Chính sách khuyến khích thu hút FDI chưa rõ ràng và hiệu quả nên cơ cấu dòng FDI còn những bất cập. Dòng FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp và dịch vụ đã góp phần cải thiện cơ cấu kinh tế của Việt Nam, nhưng sự ít ỏi vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp cả về số dự án, số vốn đầu tư và có xu hướng giảm đã tạo thêm sự mất cân đối trong phát triển giữa các ngành kinh tế, gây khó khăn cho việc thực hiện được mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Sự mất cân đối còn bộc lộ rõ trong nội bộ các ngành kinh tế. Trong công nghiệp, trừ công nghiệp dầu khí, còn lại FDI đầu tư vào công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng trên 70% tổng số vốn đăng ký của các ngành công nghiệp, trong khi đó FDI vào công nghiệp nặng còn ít. Trong lĩnh vực dịch vụ, mặc dù các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ... được đặt mục tiêu phát triển nhưng thực tế FDI đầu tư thực tế thấp, chỉ chiếm trên 5% tổng số vốn FDI của lĩnh vực này, trong khi đó FDI đầu tư vào kinh doanh khách sạn, nhà hàng chiếm tới trên 25%. Trong ngành nông nghiệp, FDI vào lĩnh vực chế biến nông lâm sản xuất khẩu còn thấp so với nhu cầu.

Mặc dù, chính sách thu hút FDI có khuyến khích thích đáng vào những vùng

có nhiều khó khăn, vùng sâu, vùng xa, nhưng thực tế FDI vẫn chủ yếu tập trung vào những địa bàn hay những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Còn những địa bàn có điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn thì kết quả thu hút FDI còn rất thấp. Sự mất cân đối trong thu hút FDI vào các ngành, vùng kinh tế đã gây khó khăn không nhỏ tới việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giảm dần khoảng cách về sự phát triển và mức sống giữa các vùng miền... Tuy nhiên, sự mất cân đối này ngoài những hạn chế thuộc về chính sách, còn do các điều kiện về cơ sở hạ tầng (cảng biển, cảng hàng không, hệ thống đường giao thông, dịch vụ điện nước...) giữa các vùng có sự chênh lệch lớn. Thực tế cũng cho thấy, sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài cũng rất quan trọng. Điều đó lý giải, trong điều kiện tương tự như nhau, nếu địa phương quan tâm và có biện pháp hỗ trợ tốt thì kết quả thu hút FDI sẽ cao hơn.

Về đối tác đầu tư, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn. Các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chủ yếu từ các nước châu á, trong khi các nhà đầu tư ở các nước phát triển như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản còn khá khiêm tốn, đặc biệt là TNCs trực tiếp đầu tư vào Việt Nam còn ít. Chính sách thu hút FDI còn thiên về chiều rộng, chưa có định hướng rõ ràng và chuẩn bị tốt các điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao và kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài. Tình hình nhiều dự án đã được cấp phép nhưng triển khai chậm, thậm chí có dự án sau đó không được triển khai; số vốn đăng ký so với số vốn thực hiện có sự chênh lệch khá lớn; số dự án bị giải thể hoặc rút giấy phép trước thời hạn có xu hướng gia tăng. Phần lớn các doanh nghiệp FDI vẫn hoạt động với phương thức gia công lắp ráp các phụ tùng, nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài nên giá trị gia tăng để lại cho nước ta thấp, chưa tạo sự liên kết và thúc đẩy mạnh các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Còn thiếu vắng nhiều quy định về chuyển giao công nghệ, còn bất cập trong chính sách bảo vệ môi trường. Các quy định về chuyển giao công nghệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chưa được ban hành đồng bộ và thống nhất, phần nào ảnh hưởng tới hoạt động chuyển giao công nghệ trong các doanh nghiệp FDI. Tuy công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp FDI thường cao hơn so với công nghệ cùng ngành, cùng loại sản

phẩm sử dụng tại các doanh nghiệp trong nước. Nhưng so với thế giới thì phần lớn công nghệ này chưa phải vào loại hiện đại, thậm chí lạc hậu, giá thành cao, gây lãng phí và làm tăng thêm sự lạc hậu về công nghệ của nền kinh tế, chưa kể gây tình trạng ô nhiễm môi trường. Chuyển giao và phổ biến công nghệ diễn ra chưa đạt như mong đợi, ngoài nguyên nhân về khuôn khổ pháp lý nêu trên, còn có nguyên nhân từ các doanh nghiệp trong nước phần lớn quy mô nhỏ, thiếu năng lực về tài chính và trình độ lao động nên khả năng hấp thụ công nghệ hạn chế; sự yếu kém trong kiểm tra giám sát của cơ quan chức năng đã để cho máy móc thiết bị lạc hậu dễ dàng chuyển vào Việt Nam; chính sách bảo hộ, khuyến khích sản xuất sản phẩm TTNK đã làm hạn chế tự do cạnh tranh của những mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao được nhập khẩu vào trong nước, dẫn đến các doanh nghiệp FDI ỷ lại, chưa đầu tư những công nghệ tốt nhất vào Việt Nam. Các dự án FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và triển khai, tư vấn kỹ thuật, môi giới chuyển giao công nghệ còn rất ít ỏi.

Tình trạng ô nhiễm môi trường đang là vấn đề bức xúc của người dân. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường có phần đóng góp đáng kể của khu vực FDI do sử dụng công nghệ lạc hậu, doanh nghiệp FDI tập trung có quy mô lớn ở các KCN nhưng lại chưa đầu tư trang bị hệ thống xử lý chất thải đáp ứng theo yêu cầu. Công tác kiểm tra kiểm soát của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường thực hiện chưa tốt. Trong khi đó, những quy định pháp luật về bảo vệ môi trường còn chung chung, không rõ phạm vi trách nhiệm cụ thể, các vấn đề môi trường tùy thuộc vào hướng dẫn và sự vận dụng của các cơ quan chức năng nên việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường còn nhiều khó khăn.

Việc thực thi chức năng quản lý, kiểm tra, hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI vẫn còn nhiều yếu kém. Quản lý các dự án FDI còn thiếu thống nhất, mỗi địa phương, mỗi ngành lại có lệ riêng gây khó khăn cho các doanh nghiệp triển khai dự án. Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, chồng chéo, chẳng hạn dự án đầu tư nước ngoài có số vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện vẫn phải làm thủ tục đăng ký đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư (thực chất vẫn là cấp giấy phép đầu tư).

Công tác quản lý các dự án FDI chưa đạt yêu cầu, dẫn đến tình trạng chậm phát hiện những yếu kém trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, kể cả những tiêu cực trong vấn đề chuyển giao công nghệ.

Công tác hỗ trợ của các cơ quan nhà nước đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong việc lựa chọn đối tác liên doanh cũng chưa được tốt. Chính việc lựa chọn đối tác nước ngoài trong mỗi dự án không phù hợp về tư cách pháp lý, năng lực tài chính, tiềm lực công nghệ, kinh nghiệm quản lý ảnh hưởng đến việc duy trì sự hoạt động lâu dài của liên doanh, không đáp ứng mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế... Công tác hỗ trợ sau khi cấp giấy phép đầu tư như: Việc giải phóng mặt bằng chậm (trừ trường hợp đầu tư vào KCN), làm tăng chi phí, chậm tiến độ đưa dự án đi vào hoạt động và lỡ thời cơ của nhà đầu tư; chậm giải quyết các khó khăn, vướng mắc hoặc xử lý tranh chấp hay các sai phạm của các doanh nghiệp FDI; công nghiệp hỗ trợ, cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng, bán thành phẩm... chưa phát triển; việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp chưa nghiêm, dẫn đến hiện tượng hàng giả khá phổ biến làm thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài.

Do sự sơ hở trong công tác quản lý, chưa thực hiện tốt công tác kiểm tra và có biện pháp xử lý kịp thời, dứt điểm nên dẫn đến hiện tượng doanh nghiệp FDI có hành vi gian lận về thuế, thực hiện chuyển giá như: Khai tăng giá trị tài sản vốn góp bằng máy móc, thiết bị, giá trị công nghệ so với giá thực tế trong các doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp FDI mua nguyên vật liệu, các yếu tố đầu vào của sản xuất từ các công ty mẹ với giá cao hơn giá thực tế, đây chính là cách nâng giá đầu vào, hạ giá đầu ra để hưởng chênh lệch ngay từ bên ngoài, mà thực chất là "lỗ công ty con để lãi công ty mẹ"... Trong khi đó, vẫn duy trì cơ chế tiền kiểm mà lẽ ra phải là hậu kiểm mới phù hợp với tình hình chung của thế giới, làm cho nhà đầu tư vẫn phải tăng chi phí và thời gian để đưa dự án đi vào hoạt động.

Vấn đề lao động trong các doanh nghiệp FDI thời gian qua còn những khiếm khuyết nhưng chưa được giải quyết thỏa đáng và triệt để. Công tác đào tạo nghề cho người lao động chưa chủ động, chất lượng chưa cao và chưa đáp ứng được yêu cầu

cho doanh nghiệp FDI. Hầu hết lao động của Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI là lao động giản đơn, thiếu lao động có kỹ năng chuyên môn, nhất là lao động tay nghề cao. Không ít doanh nghiệp FDI, vì mục tiêu lợi nhuận đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, thời gian lao động, an toàn lao động... thậm chí còn có hành vi thô bạo đối với người lao động dẫn đến mâu thuẫn giữa người lao động với chủ đầu tư nước ngoài, giữa đối tác trong nước với đối tác nước ngoài. Tình trạng đình công trong các doanh nghiệp FDI có chiều hướng gia tăng, gây mất an ninh xã hội, ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Nguyên nhân là do sự thiếu hiểu biết về pháp luật, nhất là pháp luật về lao động; sự khác biệt về phong cách quản lý của chủ đầu tư nước ngoài với phong tục, tập quán người Việt Nam; do trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tính kỷ luật của người lao động...

Thực tế cho thấy, những hạn chế trong thu hút FDI được đề cập ở trên có nguyên nhân từ cơ chế, chính sách đối với thu hút FDI.

Về phương diện luật pháp, các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động FDI ban hành nhiều nhưng thiếu ổn định, chưa nhất quán gây khó khăn cho việc giải thích, hướng dẫn và vận dụng trong thực tế. Đối với các văn bản luật, kể cả Luật Đầu tư 2005 vẫn là luật khung, còn có những điểm chưa được chuẩn hóa, nên trong thực hiện còn phải có nhiều văn bản quy định và hướng dẫn, gây ảnh hưởng không nhỏ tới tính hiệu quả của chính sách. Chẳng hạn, Luật Đầu tư 2005 có một số quy định riêng đối với các đối tượng là "nhà đầu tư trong nước", "nhà đầu tư nước ngoài", "dự án đầu tư trong nước", "dự án có vốn đầu tư nước ngoài". Nhưng lại không đề ra tiêu chí phân biệt giữa các đối tượng này, nên một số trường hợp sẽ khó giải quyết. Ví dụ, doanh nghiệp FDI khi đầu tư dự án mới thì dự án mới này là dự án trong nước hay dự án nước ngoài; quy định về thanh tra đầu tư chưa cụ thể; ưu đãi đầu tư cũng chưa quy định rõ thủ tục cũng như cơ quan có thẩm quyền giải quyết...

Chính sách, pháp luật liên quan đến FDI thiếu đồng bộ, hay thay đổi, thiếu minh bạch, chẳng những làm cho nhà đầu tư nước ngoài nản chí vì thấy dự án đầu tư và quyền lợi nhà đầu tư còn chưa được đảm bảo, chưa yên tâm đầu tư kinh doanh

lâu dài ở nước ta, mà còn tạo kẽ hở cho tệ nạn quan liêu, tham nhũng. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện luật vốn đã chậm lại do nhiều cơ quan thực hiện dẫn đến có những nội dung không rõ ràng, chồng chéo làm cho việc vận dụng không thống nhất, gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như việc nhận biết, tiếp cận của doanh nghiệp. Chưa kể trong quá trình sửa đổi, một số quy định đã có những thay đổi bất lợi cho các nhà ĐTNN. Chẳng hạn, Nghị định số 105/2003/NĐ - CP ngày 17/9/2003 của Chính phủ quy định tỷ lệ lao động nước ngoài dưới 3% tổng số lao động trong các doanh nghiệp FDI cũng đã gây khó khăn cho một số doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khám chữa bệnh...

Một số chính sách ưu đãi chưa thật sự hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài. Việc giảm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án FDI từ chỗ suốt thời gian hoạt động của dự án đến nay chỉ giới hạn trong 10, 12 hoặc 15 năm đã làm cho nhiều nhà đầu tư lo ngại về sự thiếu nhất quán của chính sách thu hút FDI; tăng thuế thu nhập doanh nghiệp FDI từ 25% lên 28% từ 01/01/2004 và cách khấu trừ thuế thu nhập phức tạp cùng một số chi phí hợp lý về tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi bị khống chế ở mức từ 7% - 10% nên thực tế đã đẩy thuế suất thuế thu nhập lên tới trên 40%, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Thủ tục hoàn thuế thu nhập do tái đầu tư cũng phức tạp, gây khó khăn cho nhà đầu tư; việc tăng thuế GTGT đối với một số dịch vụ cung ứng cho khu chế xuất như bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính viễn thông, kế toán, kiểm toán... từ 0% lên 5%, 10% đã làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu; thuế thu nhập cá nhân với người Việt Nam theo lũy tiến hiện là mức cao trong khu vực (10% - 65%), trong khi của Trung Quốc từ 5% - 45%, Indônêxia từ 5% - 35%, Malaixia từ 2% - 29%, Xingapo từ 5% - 22%, có nghĩa là chi phí trả cho người lao động Việt Nam cao hơn dẫn đến không hấp dẫn các nhà đầu tư.

Một số chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho hoạt động của doanh nghiệp FDI chưa đạt được kết quả mong đợi. Về cơ sở hạ tầng, mặc dầu đã được quan tâm đầu tư nhưng còn nhiều bất cập. Hệ thống đường giao thông vừa

thiếu lại chất lượng thấp, vẫn còn tình trạng đầu tư chạy theo dự án, việc chủ động đầu tư để tạo môi trường thu hút FDI còn hạn chế. Khả năng cung cấp các dịch vụ điện, nước vừa thiếu, không ổn định, chất lượng thấp, giá cao, nhiều doanh nghiệp FDI phải đầu tư bổ sung để đáp ứng nhu cầu sử dụng về điện, nước sạch, thoát nước. Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) công bố báo cáo điều tra về chi phí đầu tư tại các thành phố lớn ở châu á thời điểm tháng 11/2004 tại 21 thành phố thuộc 15 quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy, cước phí vận tải, viễn thông, nước sạch, điện, giá thuê văn phòng ở Việt Nam khá cao và được xem là những yếu tố kém cạnh tranh so với các nước trong khu vực châu á. Chẳng hạn, cước vận chuyển container trung bình ở các nước tăng khoảng 8% thì ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng lần lượt là 25% và 28%; giá thuê văn phòng ở các nước có xu hướng giảm hoặc giữ nguyên thì ở Hà Nội tăng 13%. Chi phí cho việc lắp ráp một chiếc tivi ở Việt Nam hết 6 - 7 USD thậm chí có doanh nghiệp lên tới 8 - 9USD, trong khi tại nhiều nước ASEAN khác chỉ 3 USD, ở Trung Quốc là 1 USD. Thực tế cho thấy, chi phí để có được mặt bằng thi công dự án không những tốn kém mà còn kéo dài thời gian, làm nản lòng các nhà đầu tư. Chi phí đầu vào của doanh nghiệp lên cao không những làm giảm lợi nhuận của nhà đầu tư, mà còn làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường nội địa và xuất khẩu, là rào cản lớn trong việc thu hút FDI.

Bảng 3.1. So sánh chi phí kinh doanh trong các doanh nghiệp FDI của Việt Nam và một số nước châu á năm 2004

Đơn vị: USD

	Hà Nội <i>Việt Nam</i>	Bangkok <i>Thái Lan</i>	Thượng Hải <i>Trung Quốc</i>	Kula-Lumpua <i>Malaysia</i>
Lương tháng của công nhân (các ngành phổ biến)	79-119	184	109-218	202
Lương tháng kỹ sư bậc trung	171-353	327	269-601	684
Lương tháng kỹ sư bậc trung (tổ trưởng, trưởng phòng)	504-580	790	567-1574	1892
Thuê văn phòng (m ² /tháng)	24	11,03	37,5	9,92-17,68

Giá điện kinh doanh (kw/h)	0,05-0,07	0,04	0,03-0,1	0,05
Vận tải Container 40 feet, từ cảng gần nhất tới Yokohama	1300	1200	700	575
Giá xe ô tô (1500 phân khối, mui kín)	26500	12563	10849- 13991	13965

Nguồn: Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, Diễn đàn phát triển Việt Nam - 2005, trang 86

Công tác quy hoạch về phát triển FDI chưa có tính tổng thể, đồng bộ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chưa có sự bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới. Quy hoạch của các ngành, địa phương còn có hiện tượng chưa rõ ràng, chồng chéo và trùng lặp. Hiện tượng địa phương nào cũng phải có KCN như trở thành nhu cầu "mốt", có địa phương đã thành lập nhiều KCN trong cùng một thời kỳ, trong khi khả năng thu hút đầu tư thì có hạn; các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội giống nhau, vị trí địa lý gần nhau nhưng tỉnh nào cũng phải thành lập KCN. Điều đó vừa làm cho hiệu quả vốn xây dựng cơ sở hạ tầng bị hạn chế, vừa tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút đầu tư và còn gây ra tình trạng phá vỡ quy hoạch chung. Không ít KCN sau nhiều năm triển khai những không thu hút được dự án dẫn đến tình trạng mặt bằng bị bỏ hoang, gây lãng phí đất. Một số ngành còn tư tưởng bảo hộ cục bộ, chậm đổi mới theo xu thế tự do hóa đầu tư, ảnh hưởng đến thu hút FDI.

Bảng 3.2. Đánh giá năng lực cạnh tranh theo các nhân tố tác động đến FDI

<i>Đặc tính cụ thể</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Trung Quốc</i>	<i>Thái Lan</i>	<i>Malaixia</i>	<i>Philippin</i>
Chỉ số tin cậy đầu tư nước ngoài	2	4	3	3	2
Tăng trưởng kinh tế tiềm năng	3	4	2	2	
Chất lượng kết cấu hạ tầng	1	2	4	4	2
Hệ thống pháp luật (phát triển, nhất quán và không ổn định)	2	2	4	4	3

Hệ thống thuế (phát triển, nhất quán và không ổn định)	2	2	3	3	2
Ổn định chính trị và xã hội	4	3	3	3	2
Ổn định và quản lý tỷ giá ngoại hối	2	3	2	2	2
Mua sắm linh kiện	1	3	3	3	2
Thâm nhập thị trường tiềm năng	2	3	3	3	2
Dễ dàng hoạt động kinh doanh	1	2	3	3	2
Nhận biết tham nhũng	1	1	2	2	2

Việc xếp hạng dựa trên phương thức tính của PwC

Xếp hạng (4= khả năng cạnh tranh cao nhất. 1= khả năng cạnh tranh kém nhất)

Nguồn: *Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến đầu tư nước ngoài tại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản và Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Báo cáo cuối cùng, tháng 3/2003, tr 99.*

Hoạt động xúc tiến đầu tư còn chung chung, chưa bài bản, chưa biết đối tác muốn gì và cần gì nên lôi kéo họ đầu tư vào Việt Nam hiệu quả chưa cao. Thực tế cho thấy, chúng ta còn thiếu chiến lược dài hạn về xúc tiến đầu tư; thiếu sự quan tâm và phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp, các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư ở một số địa phương còn mang tính hình thức, tự phát, chưa phù hợp với chủ trương, định hướng chung của Chính phủ. Tài liệu về xúc tiến đầu tư chưa cung cấp đầy đủ nhu cầu mà nhà đầu tư cần biết, như cơ sở hạ tầng, các chi phí liên quan, các tiện ích có sẵn, khả năng phát triển thị trường... nên chưa hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

Trong công tác quản lý nhà nước còn những bất cập cả về phương thức quản lý, thủ tục hành chính, năng lực đội ngũ công chức... Sự phân cấp về quản lý cấp phép và hoạt động FDI còn chồng chéo, chưa hợp lý. Chẳng hạn, công tác tham mưu, giúp việc cho UBND cấp tỉnh trong quản lý FDI có hai cơ quan là sở kế hoạch và đầu tư và ban quản lý các KCN. Trong khi đó, giám đốc sở kế hoạch và đầu tư do chủ tịch tỉnh, thành phố bổ nhiệm còn giám đốc ban quản lý KCN do Thủ tướng trực tiếp bổ nhiệm. Về phạm vi phân cấp, ban quản lý KCN được quyền cấp phép

các dự án đến 40 triệu USD, nhưng UBND tỉnh thì chỉ được quyền cấp phép dự án có vốn đầu tư đến 5 triệu USD (Hà Nội và T.P Hồ Chí Minh đến 10 triệu USD). Trong công tác quản lý vừa có biểu hiện buông lỏng, nhưng có trường hợp lại can thiệp vào hoạt động của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp liên doanh. Một số địa phương đưa ra các ưu đãi một cách tùy tiện đã tạo cơ hội cho các nhà đầu tư lợi dụng để đưa ra yêu cầu ưu đãi cao hơn hoặc gây sức ép các địa phương khác, làm thiệt hại tới lợi ích lâu dài của địa phương, của quốc gia và còn dẫn đến tình trạng "đua đến kiệt sức" giữa các địa phương. Một số công chức thoái hóa, biến chất đã có hành vi nhũng nhiễu, vụ lợi làm ảnh hưởng đến hình ảnh và môi trường đầu tư của đất nước.

Nhìn chung, những hạn chế trong chính sách thu hút FDI đã đề cập trên đây cần phải sớm được khắc phục để tạo hình ảnh về môi trường đầu tư thuận lợi, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, sức hấp dẫn để tạo sự quan tâm và thu hút mạnh các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

3.1.2.3. So sánh chính sách thu hút FDI giữa Việt Nam và Malaixia

Qua nghiên cứu hệ thống chính sách thu hút FDI ở Malaixia và Việt Nam cho thấy cả hai nước đều quan tâm và không ngừng hoàn thiện từng bước và có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế trong nước và quốc tế ở mỗi giai đoạn phát triển. Mặc dầu thực hiện mở cửa, hội nhập KTQT và thu hút FDI muộn hơn Malaixia, nhưng hệ thống pháp luật, chính sách liên quan thu hút FDI của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, theo hướng thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Một số chính sách tuy triển khai thực hiện muộn hơn nhưng đã tiếp cận được với Malaixia cũng như các nước trong khu vực. Chẳng hạn, về thủ tục cấp phép, thời gian cấp phép, hình thức đầu tư tương đối có sức cạnh tranh với các nước. Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1992 đã quy định, các dự án đầu tư được nhận giấy phép đầu tư trong vòng 45 ngày; Luật sửa đổi năm 1996 đã cho phép doanh nghiệp FDI tự lựa chọn loại hình đầu tư, tỷ lệ vốn góp, địa điểm đầu tư, đối tác đầu tư, đồng thời ưu tiên được nhận giấy phép sớm đối với các dự án có sản phẩm xuất khẩu từ

80% trở lên; Luật sửa đổi năm 2000 đã quy định nhà nước ban hành danh mục doanh nghiệp FDI được đăng ký kinh doanh mà không phải xin giấy phép, đồng thời bãi bỏ chế độ thu phí đăng ký đầu tư FDI,... Tuy nhiên so với Malaixia, trong chính sách thu hút FDI của Việt Nam còn có những mặt chưa tích cực, chưa thực sự hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như: Hệ thống pháp luật liên quan FDI chưa đồng bộ, thiếu ổn định và nhất quán gây khó khăn cho việc giải thích, hướng dẫn và vận dụng trong thực tế; điều kiện về cơ sở hạ tầng còn hạn chế; chi phí liên quan đến đầu vào của hoạt động doanh nghiệp còn cao,... - xem Bảng 3.3.

Bảng 3.3. So sánh một số chính sách thu hút FDI giữa Việt Nam và Malaixia đến 2005.

<i>Nội dung chính sách</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Malaixia</i>
Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan FDI	Chưa đồng bộ, có sự chông chéo, thiếu ổn định và nhất quán gây khó khăn cho việc giải thích, hướng dẫn và vận dụng trong thực tế; chưa thực sự tạo được "sân chơi" bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.	Khá đồng bộ, rõ ràng, công khai, minh bạch và nhất quán; kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển; tạo sự bình đẳng hơn giữa các loại hình doanh nghiệp.
Về thủ tục cấp phép đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Một số lĩnh vực chỉ cần đăng ký đầu tư, còn lại phải xin phép; Phân cấp cho địa phương, KCN cấp phép dự án vừa và nhỏ. - Đang thực hiện cơ chế một cửa, nhưng vẫn còn phải qua nhiều cơ quan chức năng khác nhau. - Thời gian cấp phép tối đa 45 ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mọi dự án đều phải xin phép. - Thực hiện tốt nguyên tắc một cửa. Tất cả các ngành cử chuyên gia đến làm việc tại MIDA để giải quyết ngay mọi vấn đề liên quan đến FDI. - Thời gian cấp phép tối đa từ

		4 - 6 tuần.
Chính sách thuế	<ul style="list-style-type: none">- Thuế thu nhập DN 28% được áp dụng thống nhất từ 2003.- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài 5%, 7%, 10% tùy theo mức độ góp vốn.- Thuế thu nhập cá nhân lũy tiến từ 0 đến 50%.	Theo Luật đầu tư 1986, Luật Thuế thu nhập 1967, Luật Thuế quan 1972, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 1976; -Thuế thu nhập DN 28%; - Thuế thu nhập cá nhân từ 2 đến 29%.
Khuyến khích về thuế	Tùy theo lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, nhà đầu tư có thể được hưởng ưu đãi về thuế đến 8 năm và được giảm thuế 50% đến 4 năm.	Miễn 100% thuế đầu tư trong 5 năm với dự án chiến lược; 10 năm với dự án tiên phong. Đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích được miễn thuế đầu tư 60%, nếu hưởng quy chế tiên phong thì miễn thuế thu nhập 5 năm; nếu hưởng quy chế bảo lãnh được miễn thuế thu nhập trong 10 năm hoặc được miễn thuế đầu tư 100%...
Chính sách tiền tệ	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát tỷ giá.- Kiểm soát tài khoản vãng lai; phải xin phép và nộp phí/thuế khi chuyển tiền ra nước ngoài.	<ul style="list-style-type: none">- Duy trì ổn định, nhưng thời kỳ khủng hoảng thì sử dụng linh hoạt chính sách tỷ giá.- Kiểm soát ngoại tệ; sau khủng hoảng tài chính đã áp dụng thu thuế chuyển tiền ra nước ngoài- Lãi suất tiền gửi thấp- Đồng RM có khả năng chuyển đổi và buôn bán tự

		do trên các thị trường ngoại hối trong và ngoài nước.
Chính sách xuất nhập khẩu	Có nhiều thay đổi theo hướng bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, nhưng diện miễn thuế nhập khẩu của FDI lại bị thu hẹp, hiện nay chỉ được miễn, giảm đối với những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và hằng năm sẽ ban hành danh mục này.	Thực hiện bình đẳng đối với mọi loại hình doanh nghiệp; thực hiện chính sách ưu đãi linh hoạt đối với từng khu vực, quy mô doanh nghiệp, những mặt hàng sử dụng nguyên liệu truyền thống và công nghệ cao.
Chính sách về tự do hóa và hình thức đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức đầu tư đa dạng, mở rộng quyền cho DN tự lựa chọn hình thức đầu tư, cho phép DN 100% vốn FDI, trừ một số lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm; DN FDI được chuyển đổi sang công ty cổ phần; được tự do lựa chọn đối tác đầu tư. - Lĩnh vực đầu tư: Còn nhiều ngành, lĩnh vực mức độ tự do hóa chưa cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức đầu tư đa dạng, lúc đầu chỉ khuyến khích DN 100% vốn FDI đối với dự án định hướng xuất khẩu, hạn chế các lĩnh vực khác. Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997 đã nới lỏng hạn chế này. - Tự do hóa khá rộng các ngành, lĩnh vực cũng như mức độ sở hữu của người nước ngoài trong các DN FDI.
Chính sách đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - DN không được sở hữu đất; được thuê đất trong KCN, thuê mặt bằng kinh doanh; được chuyển nhượng, thế chấp để vay vốn. - Thời hạn thuê quyền sử dụng đất tối đa 70 năm, thường là 30 năm. - Giá thuê đất trước đây còn phân biệt với doanh nghiệp trong nước, 	<ul style="list-style-type: none"> - DN FDI được mua hay thuê đất, được chuyển đổi, thế chấp để vay vốn. - Thời hạn thuê đất cho phép tới 99 năm, thường là 60 năm. - Giá thuê đất đối với doanh nghiệp FDI rẻ, được giảm

	được giảm theo chính sách ưu đãi. Giá thuê khoảng hơn 10 USD/m ² /năm	nếu như dự án đầu tư nhanh, vào khu vực ưu tiên. Giá thuê khoảng hơn 1,5 USD/m ² /năm.
Chính sách lao động tiền lương	Còn quy định số lượng lao động trong doanh nghiệp. Chất lượng lao động thấp; quy định mức lương tối thiểu cao hơn doanh nghiệp trong nước.	Có nhiều chính sách quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực; tạo thị trường lao động phát triển; ưu đãi thu hút chuyên gia giỏi từ nước ngoài.
Về cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan đến đầu vào của hoạt động doanh nghiệp	Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu; chi phí dịch vụ đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh còn cao.	Hệ thống cơ sở hạ tầng khá hiện đại; chi phí dịch vụ đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh thấp hơn VN.

Nguồn: - CIEM và SIDA (4/2005), Báo cáo nghiên cứu Tác động của FDI

tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tr 19, 20.

- Bản đồ đầu tư ASAEN 2000 - [53, tr 152].

- Tổng hợp số liệu từ nội dung luận án.

3.2. Một số điểm tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và Malaixia có ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI

3.2.1. Những điểm tương đồng

3.2.1.1. Khi tiền hành CNH và hội nhập KTQT, nền kinh tế hai nước Malaixia và Việt Nam ở điểm xuất phát thấp

Malaixia và Việt Nam đều trải qua thời kỳ thuộc địa và phụ thuộc kéo dài, nền kinh tế nghèo và kém phát triển, lao động thủ công là chủ yếu, năng suất lao động thấp, kết cấu hạ tầng lạc hậu, là nơi cung cấp nguyên vật liệu, nhân công rẻ và là thị trường tiêu thụ hàng hóa công nghiệp của các nước phương Tây.

Đối với Malaixia: Cơ cấu GDP năm 1955, ngành nông nghiệp chiếm tới

40,2%, dịch vụ 42,3%, khai khoáng và quặng chiếm 6,3%, xây dựng chiếm 3% còn công nghiệp chỉ chiếm 8,2%. Tỷ lệ tăng GDP trong thời kỳ 1956 - 1960 là 4,1% và cơ cấu GDP giai đoạn này, tiêu dùng chiếm 89,2%, đầu tư chỉ có 12,6%. Sau thời gian thực hiện chiến lược CNH TTNK, kể từ khi giành được độc lập dân tộc năm 1957, nền kinh tế Malaixia đã thu được một số thành quả nhất định, nhưng vẫn chưa có sự chuyển đổi mạnh mẽ, sản phẩm công nghiệp chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tình trạng nghèo đói còn phổ biến, GNP bình quân đầu người năm 1968: 370 USD đến năm 1970 cũng chỉ đạt 390 USD. Trong nông nghiệp có tới 70% hộ gia đình thuộc diện nghèo đói. Năm 1970, nông nghiệp vẫn chiếm 32%, công nghiệp 24,7% và dịch vụ 43,3%.

Còn ở Việt Nam, sau khi thống nhất đất nước, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở miền Bắc được áp dụng trên phạm vi cả nước. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế, nhưng nền kinh tế từ 1976 - 1980 vẫn gặp nhiều khó khăn và mâu thuẫn gay gắt, tăng trưởng chậm chạp, thậm chí giảm sút và đi vào khủng hoảng. Từ 1981, bước đầu đã có sự đổi mới về cơ chế quản lý với Chỉ thị 100/CT - TW của Ban Bí thư Trung ương về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp; Quyết định số 25/CP của Chính phủ về những biện pháp mở rộng quyền tự chủ trong kinh doanh đối với xí nghiệp quốc doanh. Nhờ đó, từ 1981 - 1985, nền kinh tế tăng trưởng khá hơn, GDP tăng bình quân 6,4%/năm, nhưng lạm phát lại nghiêm trọng. Cơ cấu GNP, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tới 48,08%, ngành công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 28,88% và ngành dịch vụ là 33,05%. Quy mô công nghiệp còn nhỏ bé, lao động chủ yếu là thủ công, năng suất thấp, giá trị tổng sản lượng công nghiệp bình quân tăng 5,2%/năm, chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước... Trước tình hình đó, Đại hội VI của Đảng (12/1986) được đánh dấu là một mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện và sâu sắc nền kinh tế đất nước, trong đó chủ trương "Công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố Luật Đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp

tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh" [8, tr 89].

Để phát triển kinh tế đất nước và thực hiện CNH từ nền kinh tế ở trình độ công nghệ thấp kém, chủ yếu dựa vào công nghệ sử dụng nhiều lao động, cả hai nước đều thấy được vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI và có chính sách khuyến khích đầu tư cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội đất nước và những chuyển biến trong xu thế hội nhập KTQT. Đồng thời hai nước đều chú trọng đến việc tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và hội nhập KTQT.

3.2.1.2. Hai nước đều có lợi thế về nguồn lực tài nguyên, nhân lực

Malaixia và Việt Nam đều thuộc khu vực Đông Nam á, một khu vực được đánh giá là năng động và có mức tăng trưởng kinh tế cao, có tiềm năng hấp dẫn thu hút FDI. Hai nước đều là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam á với những quy định chung về tự do thương mại và đầu tư. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới ngày nay phát triển nhanh tạo cơ hội cho hai nước có môi trường quốc tế thuận lợi trong phát triển kinh tế.

Điều kiện địa lý, tài nguyên có nhiều điểm giống nhau. Malaixia giàu tài nguyên, khoáng sản, trong đó có nhiều khoáng sản quý hiếm (trữ lượng thiếc ước tính 1,5 triệu tấn, hiện cung cấp khoảng 33% sản lượng thế giới), nên có cơ hội thu hút FDI vào các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến... Việt Nam cũng vậy, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú là điều kiện phát triển công nghiệp khai thác, chế biến (nhất là chế biến nông sản, thủy sản). Hai nước đều có ưu thế trong phát triển kinh tế biển, giao thông đường biển tạo sức hấp dẫn thu hút FDI.

Hai nước đều có lực lượng lao động dồi dào với những tố chất cần cù, chịu khó, năng động, giá nhân công tương đối rẻ so với nhiều nước trong khu vực.

Malaixia phát triển muộn hơn 4 con rồng châu á (Hong Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo) nên có những lợi thế nhất định từ việc học tập kinh nghiệm của những nước đi trước, nhiều biện pháp cải cách được áp dụng có hiệu quả. Đối với Việt Nam thực hiện mở cửa, hội nhập KTQT có những thuận lợi trong việc tiếp thu những kinh nghiệm của các nước tiên tiến để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH đất

nước, thực hiện phương châm “đi tắt, đón đầu”.

3.2.1.3. Hai nước đều chú trọng cải thiện cơ sở hạ tầng cho thu hút FDI

Cơ sở hạ tầng của hai nước được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng. Đây là cơ sở, điều kiện quan trọng để các nhà đầu tư có thể nhanh chóng quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư cũng như triển khai các dự án đầu tư.

Malaixia không ngừng đầu tư phát triển hệ thống đường bộ hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ngay từ năm 1986, Malaixia đã khởi công xây dựng đường cao tốc chạy xuyên đất nước từ biên giới với Thái Lan tới biên giới với Xingapo; đến năm 1998, Malaixia đã có cả một hệ thống đường cao tốc nối liền các vùng trong nước, tạo thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hóa. Malaixia cũng rất quan tâm phát triển đường sắt, không ngừng hiện đại hóa với việc xây dựng đường sắt hai chiều, đường ray điện từ. Phát triển đường hàng không, bên cạnh việc nâng cấp hạ tầng sân bay, mở rộng các tuyến bay, Malaixia có dịch vụ chuyển tải cảng biển tại sân bay, xây dựng cảng hàng không giá rẻ đầu tiên ở châu Á. Vận tải biển đang phát triển mạnh, Malaixia đang xây dựng tập đoàn vận tải container có vị trí hàng đầu thế giới. Việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông của Malaixia không chỉ góp phần làm giảm chi phí và rút ngắn thời gian vận chuyển mà còn đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI.

Việt Nam trong phát triển kinh tế, hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng biển được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới với tốc độ khá nhanh. Cải tạo nâng cấp đường quốc lộ 1A chạy dọc đất nước cùng với mở thêm đường Hồ Chí Minh không những làm tăng lưu lượng giao thông mà còn rút ngắn thời gian lưu thông rất nhiều. Nhiều tuyến đường nối liền các vùng trọng điểm kinh tế, nối với cảng biển như quốc lộ 5, quốc lộ 18... đã được mở rộng, nâng cấp. Một số cầu Mỹ Thuận, Bãi Cháy, Thanh Trì, hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân... và nhiều công trình giao thông đã và đang được xây dựng đã góp phần nâng cao năng lực giao thông, tiết kiệm thời gian, chi phí vận chuyển đường bộ.

Hai nước đều quan tâm phát triển hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, điện, nước, xây dựng các KCN, phát triển cơ sở hạ tầng

xã hội như y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. Qua đó tạo nên những yếu tố môi trường thuận lợi, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

3.2.1.4. Hai nước đều chủ trương tăng cường phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại theo xu hướng tự do hóa thương mại và đầu tư

Với quan điểm chủ đạo trong chính sách đối ngoại là hòa bình, ổn định, vì sự phồn vinh chung của các dân tộc, Malaixia đã mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với hầu hết các nước trên thế giới. Trong đó, chú trọng đến các nước tư bản phát triển nhằm thu hút vốn, công nghệ, đồng thời coi trọng các nước ASEAN, các nước Hồi giáo. Để hòa nhập vào xu thế chung của thời đại toàn cầu hóa, Malaixia tích cực bãi bỏ các chính sách bảo hộ, thực hiện tự do thương mại và đầu tư. Năm 1967, Malaixia là một trong những nước sáng lập ASEAN, năm 1989 tham gia sáng lập APEC. Malaixia tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khu vực đầu tư ASEAN (AIA), tham gia APEC và WTO.

Việt Nam có chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác đối ngoại theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa, tích cực và chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế thế giới. Việt Nam gia nhập ASEAN (năm 1995), tham gia diễn đàn hợp tác á - Âu (năm 1996) và trở thành thành viên của APEC (năm 1998), thành viên chính thức của WTO (11/2006).

Việt Nam và Malaixia đều tăng cường đẩy mạnh liên kết với các nước, đưa nền kinh tế quốc gia ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Hai nước đều tích cực tham gia các diễn đàn hợp tác quốc tế, góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại quốc tế đa phương đồng thời mở rộng thu hút nguồn vốn FDI và công nghệ tiên tiến từ nước ngoài. Hơn nữa, để tăng cường khả năng thu hút vốn, công nghệ đầy tiềm năng từ bên ngoài phục vụ CNH, phát triển kinh tế đất nước, hai nước đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư trong nước. Bên cạnh đó, để mở rộng quan hệ KTQT, hai nước đã và đang có nhiều biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài.

3.2.2. Những điểm khác biệt

3.2.2.1. Về thể chế kinh tế và chính trị

Ngay sau khi giành được độc lập, Malaixia đã kế thừa những nhân tố cho sự phát triển kinh tế của thời kỳ thuộc địa do người Anh để lại, đó là những thành quả và mẫu hình kinh tế tư nhân. Nhà nước Malaixia được xây dựng theo chế độ dân chủ dựa trên thể chế chính trị đa nguyên. Hệ tư tưởng chính thống của Malaixia là bản tuyên ngôn “Rukunegara” công bố năm 1970 với quan điểm đạt được các mục tiêu: Đạt được sự thống nhất hơn nữa trong nhân dân; duy trì một lối sống dân chủ; tạo lập xã hội công bằng mà trong đó của cải của đất nước được phân phối công bằng; bảo đảm một khả năng tồn tại tự do của các truyền thống văn hóa giàu có và đa dạng của đất nước; xây dựng một xã hội tiên bộ, định hướng khoa học và công nghệ. Để đạt các mục tiêu đó, Rukunegara đề ra các nguyên tắc: Tin vào Thánh; trung thành với Quốc vương và đất nước; tôn trọng hiến pháp; pháp quyền và hành vi đạo đức tốt. Với nền tảng kinh tế và chính sách tự do kinh tế được kế thừa từ trước cùng với tư duy chính trị và thể chế nhà nước, nền kinh tế Malaixia chủ yếu dựa trên hình thức sở hữu tư nhân. Malaixia phát triển nền kinh tế thị trường tự do với việc tự do hóa tiền tệ, giá cả, hối đoái rất sớm. Nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp vào các hoạt động nền kinh tế. Kinh tế nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời nhà nước chú trọng khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Malaixia. Chính vì thế, Malaixia đã khai thác và phát huy được nguồn lực đa dạng cả trong và ngoài nước cho phát triển, hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế diễn ra đa dạng và hiệu quả hơn.

Đối với nước ta, sau ngày giành độc lập dân tộc, bước vào thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong một thời gian dài quan điểm độc lập, tự chủ về kinh tế; quan điểm ai thắng ai giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và XHCN đã chi phối và ảnh hưởng rất rõ đến thể chế chính trị và kinh tế của nước ta. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kinh tế tư nhân không được thừa nhận là đối tượng phải cải tạo. Nhà nước thường can thiệp sâu, trực tiếp vào các hoạt động cả nền kinh tế nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước. Tình hình này kéo dài đã dẫn đến sự trì trệ trong phát triển và đưa đến khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta vào giữa những năm

1980. Thực tế cho thấy, do xuất phát điểm của cả nền kinh tế ở trình độ thấp nên ngoài sự phát huy nội lực, thì cần phải tranh thủ tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Điều này chỉ có thể thực hiện được gắn với quá trình mở cửa, hội nhập KTQT. Do vậy, Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước, đưa nền kinh tế nước ta chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, đồng thời chủ trương tăng cường hội nhập theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại.

3.2.2.2. Về thời điểm hội nhập KTQT

Ngay sau khi giành được độc lập năm 1957, Malaixia đã theo đuổi chính sách kinh tế thị trường tự do, tức là nền kinh tế mở. Nhà nước khuyến khích và tạo bầu không khí đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh có lợi cho đất nước. Trong bối cảnh tư bản tư nhân trong nước còn yếu thì khuyến khích tự do kinh doanh được hướng mạnh vào các nhà tư bản nước ngoài. Như vậy, Malaixia đã thực hiện mở cửa, hội nhập KTQT và chú trọng thu hút FDI ngay từ khi giành được độc lập. Thực tế thời điểm đó, Malaixia đã ban hành chính sách CNH trên cơ sở huy động các nguồn đầu tư tư nhân trong nước và nguồn vốn FDI, đồng thời mở rộng thị trường sang các nước châu Âu, Mỹ và Nhật Bản. Chính sách mở cửa hội nhập KTQT của Malaixia cũng được điều chỉnh từng giai đoạn xuất phát từ nhu cầu phục vụ chiến lược phát triển đất nước cũng như tình hình môi trường quốc tế. ở thập kỷ 1970, khu vực Châu á - Thái Bình Dương có vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại và thu hút đầu tư của Malaixia. Với chiến lược CNH HVXK, ngoài việc duy trì quan hệ kinh tế với các nước truyền thống, Malaixia mở rộng quan hệ sang các nước Nam á, Tây á, Trung Quốc và Đông Âu. Có thể nói, Malaixia không ngừng củng cố và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới. Năm 1990, Malaixia đề ra việc lập "Nhóm kinh tế Đông á - EAEC" bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và 3 nước Đông Dương. Đồng thời, Malaixia rất chú trọng

đến các nước có nhiều tiềm lực giúp cho hoạt động thu hút đầu tư vào Malaixia cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa sản xuất trong nước.

Đối với Việt Nam, năm 1978 đã gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) đánh dấu bước đi đầu tiên trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, quan hệ kinh tế cũng chỉ bó hẹp trong các nước XHCN, các nước khối SEV, hoạt động viện trợ, trả nợ vay là chủ yếu và phần lớn dành cho việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Hơn nữa, trong hoàn cảnh đất nước bị các thế lực thù địch bao vây cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị nên quan hệ kinh tế với các nước ngoài khối XHCN rất hạn chế. Tháng 9/1977 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Liên hiệp quốc đã tạo tiền đề để hội nhập mạnh mẽ hơn. Tháng 12/1986 Đại hội lần VI của Đảng chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước với chủ trương "tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi" [8, tr 85]. Năm 1987, ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tạo điều kiện thu hút FDI vào Việt Nam. Năm 1994, Mỹ xóa bỏ cấm vận và sau đó tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, tiếp đến lần lượt Việt Nam gia nhập ASEAN (1995), APEC (1998) và WTO (11/2006).

Như vậy, thời điểm mở cửa, hội nhập KTQT và thu hút FDI phục vụ sự nghiệp CNH của Việt Nam thực hiện chậm hơn Malaixia. Mặt khác, Việt Nam tiến hành CNH trong điều kiện khoa học công nghệ thế giới phát triển mạnh mẽ và trở thành động lực của CNH, vì thế CNH của Việt Nam gắn liền với HĐH.

3.2.2.3. Trong hội nhập KTQT, xu hướng tự do hóa đầu tư của Malaixia diễn ra sớm hơn so với Việt Nam

Do đặc điểm cơ cấu thành phần kinh tế, hoàn cảnh chính trị trong nước và quốc tế nên mức độ hội nhập KTQT và hình thức thu hút FDI của Malaixia có nhiều điểm khác với Việt Nam. Đối với Malaixia, hội nhập KTQT, chủ động thu hút FDI trong điều kiện nền kinh tế tư nhân phát triển. Mục đích mở cửa nền kinh tế là để mở rộng hơn việc hợp tác kỹ thuật và giao lưu kinh tế với bên ngoài, mở rộng thị trường, thu hút vốn, công nghệ thông qua hoạt động FDI. Vì thế, tuy mức độ hội

nhập KTQT và thu hút FDI có điều chỉnh theo yêu cầu từng giai đoạn CNH nhưng hầu như các ngành, lĩnh vực kinh tế đều được khuyến khích thu hút FDI. Kết quả là, nguồn vốn FDI chảy vào Malaixia ngày càng tăng, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế, nâng cao đời sống dân cư, thúc đẩy hoạt động thương mại, mở rộng thị trường... Malaixia được đánh giá có nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa tích cực nhất trong các nước ĐPT [54, tr 192].

Đối với Việt Nam, thực hiện công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế để thu hút FDI trong điều kiện nền kinh tế mới chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, thành phần kinh tế quốc doanh (sở hữu nhà nước) đóng vai trò chủ đạo và chiếm tỷ trọng lớn. Chúng ta chủ trương thu hút vốn bên ngoài là quan trọng, vốn trong nước đóng vai trò quyết định, sự nghiệp CNH là sự nghiệp của toàn dân, do nhân dân quyết định. Ngoài ra còn nhiều lý do về lịch sử, văn hóa, tập quán dẫn đến sự nhận thức cũng như ban hành và thực thi các chính sách thu hút FDI còn có hạn chế, chúng ta thực hiện hội nhập KTQT cũng như thực hiện tự do hóa đầu tư từng bước thận trọng. Tuy nhiên, đến nay các cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động FDI đã thông thoáng, cởi mở hơn, nên đã và đang tạo làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam với nhiều điểm sáng trong tương lai.

3.2.2.4. Về những cơ hội và thách thức mới từ những thay đổi của tình hình thế giới

Malaixia bắt đầu thực hiện CNH trong bối cảnh thế giới hình thành hai hệ thống kinh tế đối lập đó là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện chiến lược bá chủ của mình, Mỹ tăng cường đầu tư dưới nhiều hình thức ra nước ngoài, nhất là khu vực Đông Nam á, trong đó có Malaixia. Do vậy, Malaixia có rất nhiều thuận lợi để tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt là từ các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Anh và các đối tác truyền thống.

Việt Nam khi bước vào thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, thu hút FDI trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là sau khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ. Tuy nhiên trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, xu

thế hòa bình, hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực khác trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát huy các lợi thế so sánh, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để đẩy nhanh tiến trình phát triển.

Điều kiện trong nước hiện nay của Việt Nam đang có nhiều lợi thế mới: Có vị trí địa lý chính trị quan trọng trong khu vực và thế giới, môi trường chính trị được đánh giá ổn định nhất trong khu vực, dân số đông và lực lượng lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được đầu tư phát triển nhanh, sau nhiều năm thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, khi chuyển sang kinh tế thị trường nhu cầu về vốn, công nghệ trở lên cấp thiết ở tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế... Những điều đó tạo ra sức hút vốn lớn, mở ra cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, Việt Nam cũng cần phải chú ý khắc phục những hạn chế so với Malaixia về môi trường đầu tư, như: Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư còn chưa đồng bộ, thiếu minh bạch, hay thay đổi; thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; chi phí cao, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu...

3.3. khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam

Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều biến đổi hết sức sâu sắc, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập KTQT và khu vực đang diễn ra mạnh mẽ. Qua nghiên cứu cho thấy, Malaixia là nước có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, đã rất quan tâm, năng động trong xây dựng và thực thi những chính sách thu hút FDI và đã đem lại những thành công, giúp cho Malaixia có những bước tăng trưởng mạnh và đang dần tiến tới mục tiêu trở thành NIC vào năm 2020. Do đó, việc chọn lọc một số bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI trong quá trình hội nhập KTQT của Malaixia có ý nghĩa tham khảo đối với Việt Nam hiện nay.

Tuy nhiên, qua đối chứng so sánh hệ thống chính sách đã được hoạch định và thực thi trong thu hút FDI ở Malaixia và Việt Nam cho thấy trong lộ trình thu hút FDI cả hai nước đều tuân thủ bước đi mang tính thông lệ. Tuy nhiên, trong mỗi

bước đi, do những điều kiện kinh tế chính trị xã hội trong nước và quốc tế đã có những thay đổi thì ở mỗi nước mức độ điều chỉnh, điều kiện để thực hiện chính sách cũng như những cơ hội để thu hút FDI có khác nhau. Điều đó cho thấy, khi nghiên cứu xem xét để vận dụng những kinh nghiệm trong chính sách thu hút FDI của Malaixia cần phải đứng trên quan điểm lịch sử cụ thể để xây dựng hệ thống quan điểm và các luận cứ khoa học đối với các chính sách thu hút FDI. Thực tế cũng cho thấy, trong bối cảnh thế giới hiện nay, nhiều vấn đề kinh tế chính trị rất nhạy cảm liên quan đến thu hút FDI, nên việc tiếp thu những kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia cần được tiếp thu có chọn lọc. Đồng thời không thể áp dụng một cách máy móc, dập khuôn các chính sách thu hút FDI của Malaixia vào điều kiện nước ta vì hoàn cảnh kinh tế chính trị quốc tế và mỗi nước luôn có sự thay đổi theo thời gian và vấn đề kinh tế thế giới được xem như một thể thống nhất nhưng cũng hàm chứa đầy mâu thuẫn. Thời gian qua, không ít những bất ổn định của tình hình kinh tế thế giới, đặc biệt là tình hình tài chính - tiền tệ luôn là vấn đề đặt ra với mỗi nước trong mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, trong đó có vấn đề thu hút FDI. Kinh nghiệm lịch sử từ các nước và Malaixia cũng cho thấy cần có chiến lược thu hút FDI gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó có nghĩa là, hệ thống các chính sách thu hút FDI cần phải được xem xét một cách toàn diện nhằm đáp ứng được những mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập KTQT hiện nay.

3.3.1. Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư an toàn, minh bạch, ổn định để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài

Để tăng cường thu hút FDI, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật liên quan đến thu hút FDI nói riêng phù hợp với thông lệ quốc tế. Bởi vì, không thể hội nhập thành công nếu như hệ thống luật pháp và chính sách chưa phù hợp với các nguyên tắc chung của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. Do vậy, cần nhanh chóng rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện hệ thống pháp luật, chẳng hạn quy định về giao dịch vốn, cạnh tranh, bảo hộ sản phẩm nội địa, bảo hộ quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, cải cách hệ thống thuế...

Kinh nghiệm cho thấy, để tiến hành hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo môi trường thuận lợi thu hút FDI cần nghiêm túc và nhất quán cải cách kinh tế theo hướng thị trường nhiều hơn, vì quan hệ kinh tế thị trường là điều kiện cần thiết thúc đẩy nền kinh tế hội nhập sâu rộng vào đời sống KTQT theo xu hướng tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư. Từ đó, chính sự nhất quán, ổn định và hiệu lực cao trong thực thi các cam kết quốc tế sẽ tạo uy tín và môi trường mang tính cạnh tranh để tăng cường thu hút FDI của nước ta. Điều đó cũng có nghĩa là, *vai trò của nhà nước không chỉ đẩy nhanh tốc độ cải thiện môi trường đầu tư mà còn chú ý định hướng chất lượng của môi trường đầu tư*. Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để tiếp tục thúc đẩy thu hút FDI, nhà nước cần:

- Nhanh chóng ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư năm 2005 và các luật liên quan đến FDI. Thực tế, các doanh nghiệp FDI là do các nhà đầu tư nước ngoài ở các nước có nền kinh tế phát triển, có quan hệ đối ngoại rộng lớn và có quan hệ hợp tác đa phương; họ luôn phải quan tâm đến lợi ích của đồng vốn đầu tư bỏ ra ở nước ngoài, cho nên đòi hỏi về việc hiểu biết và tuân thủ luật pháp quốc tế ở các nước sở tại là hết sức cần thiết. Đồng thời khi Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO, ảnh hưởng của một số thiết chế toàn cầu như vấn đề tự do hóa thương mại và đầu tư đã trở thành một khuynh hướng không thể đảo ngược và có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách và pháp luật về phát triển đầu tư đối với nước ta. Do vậy, để tiếp tục thúc đẩy thu hút FDI, cần chú ý một số vấn đề về cơ chế chính sách và luật pháp sau:

Rà soát loại bỏ các văn bản không còn phù hợp. Hiện nay nước ta đã và đang diễn ra quá trình rà soát các văn bản pháp lý liên quan đến Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp năm 2005 và các cam kết với WTO ở các địa phương và bộ, ban, ngành. Trước yêu cầu của hội nhập KTQT cho thấy, cần nhanh chóng công khai hóa các văn bản hết hiệu lực pháp lý đồng thời kịp thời bổ sung các văn bản thay thế cần thiết nhằm hạn chế tối đa khoảng trống và thời gian không có văn bản luật chế định.

Nghiên cứu triển khai quá trình soạn thảo các quy định cụ thể, có tính

nguyên tắc lâu dài chế định hoạt động đầu tư phù hợp với nền kinh tế thị trường trong xu thế tăng cường hội nhập để bổ sung vào luật, hạn chế dần và đi đến xóa bỏ các nghị định và thông tư hướng dẫn thực hiện luật không cần thiết.

Bổ sung các quy định quản lý gián tiếp của nhà nước đối với hoạt động của các dự án đã hoàn thành khâu đầu tư nhằm vừa tăng cường khả năng kiểm soát của nhà nước, vừa không tạo ra các thủ tục trước thực hiện đầu tư quá nặng nề, đồng thời cũng nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Bên cạnh đó, những quy định mang tính tình thế, ví dụ việc gia hạn cho thuê đất đối với các dự án cũ nên tách ra thành một văn bản riêng và có quy định thời hạn giải quyết dứt điểm để tránh làm cho các quy định trong Luật Đầu tư vừa phức tạp, vừa dễ nhầm lẫn...

Đồng thời về môi trường pháp lý, cần tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Trong thời gian tới, để ưu đãi đầu tư có hiệu quả, về nguyên tắc nên tuân thủ các yêu cầu sau: Sử dụng các ưu đãi một cách chọn lọc và thận trọng trong việc đưa ra các ưu đãi cụ thể sát với điều kiện thực tế; ưu đãi phải được thực hiện đơn giản, dễ dàng; các ưu đãi phải được ban hành rõ ràng, cụ thể và công bố công khai để tránh tình trạng áp dụng tùy tiện; những ưu đãi đầu tư phải dựa trên cơ sở kết quả hoạt động của dự án đầu tư mà không dựa trên kế hoạch hay những đề xuất trong kế hoạch của các nhà đầu tư. Dựa trên các nguyên tắc chung này, nhà nước cần có sự đổi mới chính sách ưu đãi trong hoạt động đầu tư ở nước ta hiện nay như sau:

+ Chính sách ưu đãi thuế. Nhà nước có thể chuyển sang áp dụng nhiều hơn hình thức khấu hao nhanh để khuyến khích thực sự các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ. Do vậy, cần lựa chọn các tiêu chí ưu đãi sát với mục tiêu cần ưu đãi, tránh ưu đãi tràn lan. Chính sách này còn có tác dụng định hướng và thu hút FDI vào các lĩnh vực, các ngành, các địa phương gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

+ Chính sách ổn định tiền tệ, chống lạm phát. Hiện nay vấn đề này đang trở thành vấn đề thời sự đối với điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế nước ta.

Việc ổn định tiền tệ, chống lạm phát không chỉ đơn thuần là việc đưa ra các chính sách, giải pháp đúng cho một thời kỳ nhất định mà còn là năng lực điều chỉnh chính sách và hệ thống công cụ để chúng thích nghi được với những biến động nhanh chóng của tình hình thực tế. Cái khó ở đây là đầu tư cao thường có khả năng dẫn tới lạm phát (do mua vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng làm cho giá cả tăng theo). Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997 tác động tới kinh tế Malaixia cho thấy, Việt Nam cần có những biện pháp hữu hiệu trong kiểm soát và điều chỉnh nhịp độ cơ cấu đầu tư làm cho nền kinh tế không bị quá nóng, song vẫn đảm bảo được tốc độ tăng trưởng dự kiến; cần khắc phục hiện tượng mở rộng và gia tăng đầu tư nhưng hiệu quả thấp, tình trạng thất thoát vốn lớn... Những bất cập của môi trường tài chính - tiền tệ sớm hay muộn sẽ gây ra những bất ổn định với nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý của các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, bên cạnh những chính sách ổn định tài chính - tiền tệ hiện nay, cần chú ý xây dựng, hoàn thiện các quy định về bảo đảm vay vốn, cầm cố, thế chấp để doanh nghiệp FDI có thể vay vốn của các ngân hàng trong và ngoài nước và các tổ chức quốc tế; từng bước nới lỏng hạn chế áp dụng đối với ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi bằng tiền đồng Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI được tiếp cận thị trường vốn; được vay tín dụng tại các tổ chức tín dụng hoạt động ở Việt Nam tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ của dự án và có thể bảo đảm bằng tài sản của các công ty mẹ ở nước ngoài. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI có đủ điều kiện được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Chính sách đất đai. Cần tiếp tục rà soát và xem xét lại giá cho thuê đất, quy định miễn, giảm thuế đất trong một số năm đầu để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp FDI; sớm giải quyết dứt điểm vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng đang gây ách tắc đối với việc triển khai dự án FDI ở một số địa phương hiện nay. Điều cần chú ý là trong thực hiện giá cả đền bù, giải phóng mặt bằng hợp lý không phân biệt đối xử với các dự án FDI và dự án trong nước để tránh đẩy giá thuê đất thực tế lên cao. Cần sớm chấm dứt cơ chế các doanh nghiệp Việt

Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để chuyển sang thực hiện chế độ nhà nước cho thuê đất. Do vậy, trước mắt cần xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003, ở đó có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các nhà đầu tư nước ngoài trong sử dụng đất.

+ Về lĩnh vực đầu tư và hình thức đầu tư, cần có chính sách xử lý linh hoạt để tăng cường mức độ tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam gia nhập WTO, cần mở rộng danh mục các dự án cho phép nhà đầu tư nước ngoài được chủ động lựa chọn lĩnh vực kinh doanh và hình thức đầu tư xuất phát từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh ngoại trừ những lĩnh vực do yêu cầu về an ninh quốc phòng; cho phép các doanh nghiệp liên doanh trong một số trường hợp chuyển sang doanh nghiệp 100% vốn trong nước hoặc 100% vốn nước ngoài.

+ Về giải quyết vấn đề phá sản và tranh chấp đối với doanh nghiệp FDI

Từ thực tế cho thấy, không ít doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh kém hiệu quả và có những doanh nghiệp đã rơi vào tình trạng phá sản. Như vậy, cần nghiên cứu và đảm bảo thủ tục giải thể và phá sản một cách nhanh chóng đối với các doanh nghiệp FDI phù hợp với thông lệ quốc tế mà không nên gây cản trở về thủ tục hành chính đối với các nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề này.

Về giải quyết các tranh chấp trong thời gian tới cần nghiên cứu tiếp tục sửa đổi Luật Khiếu nại, tố cáo theo hướng mở rộng quyền khiếu kiện của các nhà đầu tư nước ngoài ra toà án, kể cả đối với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của cơ quan nhà nước. Ngoài ra, cần nghiên cứu để tham gia Công ước giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với nước nhận đầu tư (Công ước ISCID) nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài.

3.3.2. Thu hút FDI cần gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước

Trong mấy thập kỷ qua, việc thu hút FDI của Malaixia luôn gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước này và có sự đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế của các ngành, các lĩnh vực theo như mục tiêu của nhà nước đã

đề ra. Điều này có ý nghĩa tham khảo trong thu hút FDI với nước ta khi tình hình trong nước và quốc tế đã có những thay đổi lớn và có ảnh hưởng nhiều đến khả năng thu hút FDI hiện nay. Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, cần phải có sự đa dạng về đối tác, hình thức, phương thức thu hút FDI vào các lĩnh vực, các ngành kinh tế trên cơ sở xem xét phát huy các lợi thế kinh tế của đất nước.

Thực tế so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, Việt Nam đang có lợi thế: Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, có đức tính cần cù, khéo tay, học hỏi nhanh, nếu được đào tạo tốt sẽ tạo ra nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao. Có nguồn tài nguyên đất đai, rừng, biển, khoáng sản (nhất là dầu khí, đá quý) rất hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là trong điều kiện nhiều nước đang dần cạn kiệt nguồn tài nguyên này. Với vị trí địa lý thuận lợi, đặc biệt là lợi thế về biển có thể phát triển các dịch vụ giao thông hàng hải, hàng không quốc tế. Là thành viên ASEAN năng động và phát triển nhanh, lại gần NICs như Đài Loan, Hàn Quốc và cường quốc kinh tế Nhật Bản, chúng ta có điều kiện phát triển thương mại và đầu tư quốc tế. Môi trường chính trị và xã hội của Việt Nam đang được đánh giá là ổn định nhất trong khu vực, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên. Nền kinh tế phát triển khá cao, thị trường nội địa với hơn 80 triệu dân thực sự là địa chỉ rất hấp dẫn FDI. Những tiềm năng này cho thấy, Việt Nam cần biết khai thác để hướng FDI vào những lĩnh vực và ngành kinh tế gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Điều đó cần được thực hiện theo hướng đa dạng hóa và có trọng điểm về hình thức, lĩnh vực, đối tác đầu tư trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế mạnh mẽ.

Thời gian qua, chủ trương đa dạng hóa các lĩnh vực, hình thức và đối tác đầu tư đã được khẳng định, nhưng kết quả chưa đạt như mong muốn. Dòng FDI vào các ngành kinh tế, các vùng, địa phương còn bị mất cân đối nên hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao. Nguồn FDI đã có sự tham gia của nhiều nước nhưng một số nước có tiềm lực mạnh như Mỹ... đầu tư vào Việt Nam chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, mức độ đầu tư ra bên ngoài của các nước đó. Việc thu hút các TNCs còn hạn chế, chủ yếu đầu tư qua chi nhánh ở nước thứ ba nên công nghệ nguồn tiếp nhận được còn ít... Do vậy, trong điều kiện cạnh tranh thu hút FDI gay gắt hiện nay,

Việt Nam cần thực hiện tốt hơn nữa chủ trương đa dạng hóa kết hợp có trọng điểm trong vấn đề lựa chọn lĩnh vực, đối tác đầu tư với một số nội dung sau:

- Ngành và lĩnh vực đầu tư

+ Chú ý thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực để tạo sự liên kết và phát triển cân đối chung của nền kinh tế. Những ngành, lĩnh vực chúng ta còn hạn chế về năng lực cạnh tranh thì cần có biện pháp khắc phục để từng bước mở cửa theo lộ trình phù hợp với xu thế chung và cam kết của Việt Nam trong hội nhập KTQT và khu vực, khắc phục tư tưởng ỷ lại hay lo sợ về mở cửa, hội nhập với bên ngoài.

+ Có chính sách khuyến khích thu hút FDI vào những ngành, những dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, các ngành Việt Nam có lợi thế so sánh, có vai trò phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu và HĐH nền kinh tế.

+ Có chính sách khuyến khích thu hút FDI vào các vùng khó khăn tạo sự cân đối và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Những vùng đô thị lớn, trọng điểm kinh tế cần thu hút những dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao để tranh thủ nâng cấp trình độ công nghệ, tránh tụt hậu xa so với thế giới. Những vùng kinh tế - xã hội còn khó khăn, trước mắt thu hút các dự án có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ có thể chưa cao nhưng tuyển dụng nhiều lao động để giải quyết công ăn việc làm. Đây cũng là một trong những biện pháp góp phần ngăn chặn sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn, giảm dần xu hướng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết về nhà ở, an ninh xã hội.

Thực tế cho thấy, việc hướng FDI vào ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế nhằm tạo lập một cơ cấu kinh tế năng động và hiệu quả, tuy nhiên cơ cấu kinh tế đó là căn cứ chứ không phải là điều kiện duy nhất để thu hút FDI. Vì các nhà đầu tư nước ngoài với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, họ sẽ lựa chọn những ngành, sản phẩm, lĩnh vực có khả năng sinh lời cao để đầu tư. Điều đó có nghĩa là, đầu tư của họ có thể phù hợp hoặc không phù hợp với định hướng xây dựng cơ cấu kinh tế của đất nước. Trong trường hợp đó, sẽ có sự phát sinh mâu thuẫn giữa nhà đầu tư nước ngoài và

nước chủ nhà và Nhà nước phải đưa ra các quyết định của mình, hoặc chấp nhận dự án đầu tư của họ, hoặc áp dụng các chính sách khuyến khích mạnh mẽ để hướng dự án FDI phù hợp với cơ cấu kinh tế chung. Ví dụ, hướng FDI vào các vùng miền núi ở nước ta hiện nay như thế nào? Thực tế ấy cũng cho thấy, từ đặc điểm của FDI, về nhận thức không thể tuyệt đối hóa việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý để tiếp nhận hoặc từ chối các dự án FDI. Cần coi FDI là bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân mà việc hình thành cơ cấu kinh tế là một quá trình gắn với nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài. Trong tình hình thị trường thế giới đang biến động nhanh chóng thì khó có thể xác định được một cơ cấu kinh tế có tính ổn định trong thời gian dài, mà cần phải điều chỉnh, bổ sung để có được cơ cấu kinh tế thích ứng với đòi hỏi của thị trường cũng như sự biến động của công nghệ.

- Về đối tác đầu tư

+ Thực hiện chính sách đa dạng hóa đối tác đầu tư nhưng cần phải quan tâm và có biện pháp khơi thông dòng FDI từ các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản, các nước Tây Âu vì những nước này có nguồn vốn lớn, công nghệ cao và tính đầu tư ổn định. Đồng thời, cũng như Malaixia, cần chú trọng mở rộng quan hệ kinh tế và thu hút FDI từ các nước trong khu vực.

Có chính sách thu hút các TNCs trực tiếp đầu tư vào Việt Nam. Thu hút được các TNCs trực tiếp đầu tư mới có cơ hội tiếp nhận được công nghệ nguồn để HĐH nền kinh tế. Đồng thời từ hoạt động đầu tư của các TNCs sẽ kéo theo những đối tác hay công ty vệ tinh của TNCs này đầu tư vào Việt Nam, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Thông qua các TNCs giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại, tích cực hội nhập KTQT.

+ Trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi như hiện nay cho phép chúng ta mời gọi đồng bào Việt kiều tích cực đầu tư về nước. Đây cũng là một nguồn lực, lợi thế của Việt Nam cần phải biết khai thác.

- Về hình thức và phương thức đầu tư

Về cơ bản, nước ta đã áp dụng các hình thức đầu tư nước ngoài phổ biến trên thế giới như hợp đồng hợp tác kinh doanh; doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp

100% vốn nước ngoài; thành lập các khu chế xuất, KCN, khu CNC. Các phương thức gắn với FDI như BOT và các biến dạng của nó BT, BTO... không chỉ được áp dụng đối với FDI, mà còn được áp dụng với cả các doanh nghiệp trong nước. Sự chuyển dịch giữa các hình thức đầu tư đã được luật pháp quy định và thuộc thẩm quyền của nhà đầu tư. Điều đáng chú ý, năm 2003 Chính phủ đã chủ trương tiến hành thí điểm một số doanh nghiệp FDI có đủ điều kiện phát hành cổ phiếu trên thị trường trong nước và thế giới. Đây là một hướng tiến bộ cần áp dụng rộng rãi trong tất cả các doanh nghiệp FDI.

Kinh nghiệm của Malaixia và nhiều nước cho thấy, việc áp dụng phương thức BOT trên thực tế chỉ đạt được những kết quả có giới hạn. Phương thức BOT là một phương thức thường được thực hiện đối với những dự án quan trọng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, với các ưu đãi đặc biệt và có sự bảo đảm cao nhất với quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư. Để BOT trở thành phương thức đầu tư có hiệu quả, vấn đề cốt lõi là phải xử lý đầu vào và đầu ra của sản phẩm. Từ thực tế áp dụng phương thức BOT trong hoạt động FDI cần giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, xóa bỏ tình trạng độc quyền trong việc định giá đầu vào, đầu ra của sản phẩm theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện để các ngành hiện đang giữ độc quyền phải chấp nhận tính đa dạng trong sở hữu và sản xuất kinh doanh

Thứ hai, cần xác định rõ lĩnh vực thích hợp đối với việc áp dụng phương thức này nhằm đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ Việt Nam.

Thứ ba, BOT là hình thức đặc thù của FDI, do vậy không chỉ cần chính sách ưu đãi đặc biệt mà còn cần sự chỉ đạo chặt chẽ của nhà nước đối với từng dự án.

Đối với các KCN hiện nay, xét theo quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội cần chú ý: Những KCN được lấp đầy diện tích nếu có nhu cầu phát triển thì tiếp tục mở rộng sẽ có lợi hơn với việc lập thêm KCN mới vì giảm được chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; những KCN có dự án đầu tư nhưng số lượng dự án còn ít và thấy không đẩy nhanh tốc độ thực hiện có thể cho thu hẹp diện tích để tránh sử dụng lãng phí đất đai; những KCN sau một hai năm không có dự án đầu tư có thể chấm dứt hoạt động để sử dụng đất vào mục đích khác.

- Khuyến khích FDI cần gắn với chiến lược tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Thực tế ở nhiều nước ĐPT trong đó có Malaixia, khi bước vào CNH, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển tăng lên. Do vậy, không ít quốc gia bằng mọi cách tăng cường thu hút FDI và chấp nhận sự thua thiệt và trả giá ở mức độ nhất định cho sự tăng trưởng của mình. Đây là điều các nhà đầu tư nước ngoài thường lợi dụng để tạo lợi nhuận tối đa trong đầu tư kinh doanh. Thực tế cho thấy, có hai khía cạnh ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái từ các doanh nghiệp FDI. *Thứ nhất*, với các doanh nghiệp liên doanh, các nhà đầu tư nước ngoài thường nâng giá máy móc thiết bị để tăng vốn liên doanh và cũng thường lựa chọn công nghệ ở mức độ trung bình, thậm chí dưới mức trung bình, còn nhược điểm về công nghệ sẽ được khắc phục bằng lao động rẻ, dồi dào ở nước tiếp nhận đầu tư. Chính máy móc, thiết bị chất lượng thấp sẽ dẫn đến hệ quả tất yếu là tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường. *Thứ hai*, tâm lý chung của các nhà đầu tư nước ngoài, để gia tăng lợi nhuận thường tìm mọi cách để giảm chi phí trong sản xuất, trong đó có việc giảm chi phí cho việc xử lý chất thải trong công nghiệp. Kinh nghiệm cho thấy ở các nước tư bản phát triển, riêng với những ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao để xử lý một tấn chất thải trong công nghiệp cần tiêu tốn 1.500 USD. Điều đó cho thấy những vấn đề bức bách về môi trường đặt ra với các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay. Để giải quyết vấn đề này cần có sự phối hợp giữa các cơ quan liên ngành của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm giảm tối đa tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường đang diễn ra khá nghiêm trọng ở những địa phương có doanh nghiệp FDI. Do vậy, cần xác định rõ những tiêu chuẩn, những giới hạn nhất định đối với công nghệ được chuyển giao. Không chỉ giới hạn về bảo vệ môi trường, mà còn cả tiêu chuẩn, giới hạn về trình độ kỹ thuật, mức độ tiên tiến của công nghệ được chuyển giao và chúng được thay đổi theo từng thời kỳ. Đồng thời hoàn thiện các quy định, tổ chức và thực hiện giám định và kiểm tra đối với các công nghệ được chuyển giao; có chế tài, biện pháp xử lý nghiêm khắc những vi phạm; xây dựng các trung tâm dịch vụ tư vấn và thẩm định công nghệ để giúp các nhà quản lý và đối tác Việt Nam thực hiện giám định chất lượng, giá cả công nghệ

chuẩn xác và chặt chẽ.

Tóm lại, việc thu hút FDI cần phải gắn với hiệu quả kinh tế - xã hội xét trên phạm vi địa phương, ngành, vùng lãnh thổ và cả đất nước. Các dự án FDI phải thể hiện được tính hiệu quả của nó ở các tiêu chuẩn sau đây: Dự án đầu tư phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch chung; tạo giá trị sản lượng hàng hóa tương đối lớn, nhất là hàng xuất khẩu có chất lượng, gắn với công nghệ hiện đại; tạo nhiều việc làm và nâng cao mức sống của người lao động; thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành nghề trong nước có liên quan đến dự án FDI; có đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước và góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế đất nước nói chung.

3.3.3. Tiếp tục đổi mới và chú trọng hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư

Kinh nghiệm từ Malaixia về hoạt động xúc tiến đầu tư cho thấy, đây là biện pháp quan trọng tạo nên sự thành công trong thu hút FDI. Hoạt động xúc tiến đầu tư của Malaixia được làm thường xuyên dưới nhiều hình thức rất đa dạng, phong phú và được thực hiện dưới nhiều cấp độ khác nhau từ hoạt động của những người đứng đầu chính phủ, các cơ quan trung ương tới chính quyền các bang và trực tiếp từ các doanh nghiệp trong nước.

Những năm qua, công tác xúc tiến đầu tư của Việt Nam đã có những thành công nhất định, nhưng hiệu quả xúc tiến đầu tư vẫn còn thấp, chủ yếu thực hiện ở trong nước, chưa mở rộng ở nước ngoài. Để hoạt động xúc tiến đầu tư đạt hiệu quả cao hơn nữa trong thời gian tới cần thực hiện một số nội dung sau:

- Tăng cường việc kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với các chuyến thăm nước ngoài hay tại các diễn đàn quốc tế và khu vực của lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ. Việc xuất hiện của các vị lãnh đạo cấp cao sẽ giúp chính phủ các nước, các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng vào thiện chí, chủ trương, chính sách nhất quán của Việt Nam về khuyến khích thu hút FDI.

- Đổi mới cách thức xúc tiến đầu tư, trong đó cần quan tâm một số nội dung: (1) Phải chuẩn bị sẵn dự án với những mục tiêu thật cụ thể, nhất là những ngành chiến lược, những địa điểm chiến lược; (2) xác định rõ nhu cầu, mong muốn thu hút

về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... để từ đó có phương án lựa chọn đối tác nước ngoài, vì mỗi quốc gia, mỗi TNCs có thế mạnh riêng về công nghệ, kỹ năng quản lý chuyên sâu trên từng lĩnh vực. Có như vậy mới thu hút được những đối tác có tiềm lực, đáp ứng tốt nhất mục tiêu thu hút FDI vào mỗi ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế cũng như trong từng dự án cụ thể. Cũng cần chủ động tìm hiểu xem phía đối tác cần gì để chuẩn bị các phương án đáp ứng nhu cầu của họ với khả năng cao nhất; (3) tiếp xúc vận động các nhà đầu tư nước ngoài đã được lựa chọn theo hướng đối thoại trực tiếp, thẳng thắn và thật cụ thể. Có như vậy mới giúp các nhà đầu tư nắm được những thông tin về tình hình thị trường, môi trường luật pháp, những ưu đãi khuyến khích đầu tư, kể cả những khó khăn, những mục tiêu chúng ta mong muốn, từ đó cùng thương thảo xem xét quyết định đầu tư nhanh hơn và hạn chế tới mức thấp nhất các vướng mắc sau này.

- Thực hiện đa dạng các hình thức xúc tiến đầu tư: Tổ chức các cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư ở trong nước và ở nước ngoài. Trong hội thảo cần tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước, môi trường đầu tư tại Việt Nam, những chính sách ưu đãi đầu tư và những thông tin cập nhật mới nhất về những thay đổi (nếu có); tuyên truyền xúc tiến đầu tư qua các ấn phẩm (tạp chí, đĩa CD, trang Web) về đầu tư nước ngoài bằng nhiều thứ tiếng; khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, doanh nhân ra nước ngoài học tập, trao đổi, tìm hiểu đối tác vận động đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư cần được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa. Do vậy, cần duy trì mối quan hệ hợp tác với các nước ASEAN, đồng thời tăng cường quan hệ với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Tây Âu và coi đó là những đối tác quan trọng để thu hút công nghệ, tạo thế cân bằng lực lượng có lợi cho việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, giữ vững an ninh chính trị và kinh tế. Đồng thời tiếp tục duy trì, mở rộng hợp tác trong khuôn khổ hợp tác đa phương về đầu tư với các tổ chức như ASEAN, APEC, ASEM, OECD, xây dựng và cập nhật thường xuyên các chương trình hành động quốc gia về tự do hóa thương mại và đầu tư mà Việt Nam đã cam kết trong khuôn khổ của các tổ chức này. Phối hợp chặt chẽ với

các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch ASEAN - Nhật để thực hiện các chương trình thỏa thuận. Đồng thời duy trì, mở rộng quan hệ hợp tác xúc tiến đầu tư và đào tạo với các tổ chức quốc tế: WB, IFC, FIAC, MIGA, ESCAP.

- Cần có sự phối hợp thống nhất từ trung ương đến địa phương về hoạt động xúc tiến đầu tư, tránh tình trạng không thống nhất, chông chéo trong hoạt động này. Do vậy, cần thành lập một bộ phận về xúc tiến đầu tư nước ngoài tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận này sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các công việc liên quan đến xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước; lập kế hoạch tổng thể về xúc tiến đầu tư trong cả nước; tại nước ngoài, bộ phận này có thể cử đại diện làm việc tại các cơ quan đại diện ngoại giao để tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức gặp gỡ trao đổi, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp FDI. Chính thông qua hoạt động thành công của các doanh nghiệp FDI cũng như những đánh giá hay thiện ý tốt của các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư tại Việt Nam là hình thức tuyên truyền có tính thuyết phục cao đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong vận động, thu hút FDI.

3.3.4. Phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút FDI

Kinh nghiệm từ Malaixia cho thấy, cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng, nó có thể tăng tính hấp dẫn hoặc cản trở tới việc thu hút FDI. ở nước ta trong thời gian qua hệ thống cơ sở hạ tầng đã được cải thiện một cách đáng kể, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Do đó, trong thời gian tới cần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng không chỉ là điều kiện để tăng sự hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án, mà còn là cơ hội để nước ta tăng thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng, cũng như có thể và có khả năng thu lợi đầy đủ hơn từ dòng vốn nước ngoài đã thu hút được (thông qua tăng thu nhập từ dịch vụ vận tải, thương mại, tài chính, thông tin phục vụ các dự án đầu tư đang và sẽ triển khai...).

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng có thể từ nhiều nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, vốn ODA, vay thương mại, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế, khuyến khích vốn tư nhân đầu tư và khuyến khích

các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án BOT, BT để phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại theo quy hoạch thống nhất, đáp ứng kịp thời với sự phát triển kinh tế - xã hội, kể cả trước mắt và lâu dài. Do vậy, nhà nước cần giữ vai trò chủ yếu và chủ động hơn trong xây dựng kết cấu hạ tầng, bởi lẽ đầu tư vào cơ sở hạ tầng hết sức tốn kém, thời gian thu hồi vốn chậm. Trước mắt, cần đặc biệt coi trọng việc nâng cấp và HĐH mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống điện, nước sạch, sân bay, cảng biển, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường...

Cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng của ba vùng kinh tế trọng điểm tạo đà cho tăng trưởng nhanh nền kinh tế. Trong thực tế, những địa bàn này đang thu hút được nhiều dự án FDI nhất trong cả nước. Việc tập trung cho phát triển hạ tầng tại ba vùng này sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI và có tác động lan tỏa đến sự phát triển kinh tế của các vùng khác.

Trong phát triển cơ sở hạ tầng, cần xây dựng những quy chế ưu đãi rõ ràng, cụ thể và đủ sức hấp dẫn đối với các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào các địa bàn trọng điểm để kích thích các nhà đầu tư thực hiện, góp phần giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho ngân sách. Đồng thời, khuyến khích đầu tư xây dựng KCN, khu chế xuất và thành lập các đặc khu kinh tế tại các địa bàn thích hợp. Do vậy, để tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các KCN, cần thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp trong các KCN, bảo đảm các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện, cơ sở thương mại dịch vụ...).

Cải thiện hệ thống dịch vụ hiện tại và phát triển một hệ thống dịch vụ rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao, đặc biệt là các dịch vụ hải quan, tài chính - ngân hàng, thương mại... Chú trọng tăng cường mạng lưới tư vấn về đầu tư, xuất nhập khẩu, giải quyết các tranh chấp trong đầu tư, thương mại...

3.3.5. Xây dựng bộ máy quản lý FDI gọn nhẹ, hiệu quả

Từ kinh nghiệm của Malaixia, Việt Nam cần xây dựng mô hình quản lý các dự án đầu tư gọn nhẹ, theo nguyên tắc "một cửa" và được thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Đồng thời, việc tiếp nhận và quản lý các dự án FDI được đảm bảo tính minh bạch, nhất quán và thực thi nghiêm túc.

Trong thu hút FDI thời gian qua ở nước ta, việc đẩy mạnh cải cách hành chính đã có những tiến bộ nhất định, nhưng vẫn còn nhiều bất cập, ảnh hưởng tới hiệu quả thu hút FDI. Do vậy trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung:

- Thực hiện phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhà nước tập trung vào hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thu hút FDI, không nên can thiệp quá sâu vào quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Nhưng cần nâng cao năng lực kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp, phòng tránh hiện tượng doanh nghiệp FDI lợi dụng yếu kém trong quản lý để thu lợi bất hợp pháp như trốn thuế, chuyển giá...

- Các cơ quan nhà nước cần có tư duy đúng về hoạt động đầu tư và kinh doanh, trước hết là lợi ích và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp. Trên cơ sở đó mọi thủ tục hành chính cần hướng vào việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là, các thủ tục hành chính sẽ được thực hiện với thời gian ngắn nhất và chi phí thấp nhất.

- Thống nhất chức năng quản lý hoạt động FDI từ trung ương đến địa phương. Tránh tình trạng chùng chေo trong quản lý như hiện nay giữa ủy ban nhân dân tỉnh, ban quản lý các KCN, sở công thương ở các tỉnh, thành phố. Nâng cấp Cục đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có tính chuyên trách, có thẩm quyền và trách nhiệm cao hơn, thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục, thẩm định, cấp phép và quản lý hoạt động các dự án FDI.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo đúng cơ chế "một cửa", và tính thực thi nghiêm túc. Việc cấp giấy phép đầu tư phải được công khai hóa để tránh tình trạng lợi dụng, sách nhiễu với nhà đầu tư. Việc triển khai thực hiện dự án bao gồm các thủ tục về cấp đất, giải tỏa, đền bù đất đai, xây dựng công trình, nhập khẩu vật tư thiết bị, đánh giá tác động môi trường... cần đơn giản theo hướng các cơ quan chức năng hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện đúng những quy định của luật pháp. Trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật, cần hướng các nhà đầu tư khắc phục tình trạng đó, chỉ áp dụng việc xử phạt đối với trường hợp nghiêm trọng hoặc không chịu sửa chữa theo hướng dẫn, quy định của cơ quan nhà nước.

- Thực hiện phân cấp cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về quản lý hoạt động FDI gắn với trách nhiệm cá nhân người đứng đầu. Quy định rõ nhiệm vụ giải phóng mặt bằng thuộc chính quyền địa phương, xử lý nghiêm những địa phương ban hành những chính sách cạnh tranh thu hút FDI trái quy định của Chính phủ. Chính phủ thường xuyên tổ chức gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp để hướng dẫn những chính sách, pháp luật mới có liên quan, giải đáp và tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp FDI.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp là cần thiết, nhưng trước hết phải hướng vào mục đích làm cho các doanh nghiệp tự giác tuân thủ pháp luật, tránh tình trạng lợi dụng thanh tra, kiểm tra gây khó khăn cho hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Việc xử lý các hành vi phạm pháp cần thực hiện đúng trình tự và nghiêm minh theo pháp luật quy định.

- Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ công chức làm nhiệm vụ quản lý FDI, đặc biệt chú ý lực lượng lao động trực tiếp tham gia quản lý trong các doanh nghiệp liên doanh để thực thi tốt nhiệm vụ theo yêu cầu. Không để xảy ra trường hợp chỉ vì không tìm kiếm được nhân sự người địa phương làm công tác quản lý mà dự án không triển khai được. Thực tế ở Malaixia có nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi tiếng Anh nên đã hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

3.4. Điều kiện cần thiết để thực hiện tốt hơn những bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Malaixia đối với Việt Nam

Để những bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam có tính khả thi cao cần phải có những giải pháp về nội lực đất nước với tư cách là nước tiếp nhận đầu tư và nắm bắt, khai thác các điều kiện thuận lợi khách quan từ bên ngoài. Trong đó, các yếu tố chủ quan là cơ bản, yếu tố khách quan là quan trọng. Việc vận dụng các bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam chỉ có thể thực hiện tốt hơn nếu có những giải pháp thực hiện thiết thực và hiệu quả. Nhưng đồng thời, những giải pháp thực hiện này cũng phải có được điều kiện bên ngoài thuận lợi thì các giải pháp mới phát huy tác dụng tốt. Vì vậy, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày nay và từ kinh nghiệm của

Malaixia cho thấy, việc hoạch định và thực thi chính sách cần gắn với những điều kiện cụ thể về kinh tế, chính trị xã hội trong nước và quốc tế, luận án đề xuất một số kiến nghị như những điều kiện cần thiết để làm tăng tính khả thi trong vận dụng một số kinh nghiệm từ chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam hiện nay.

3.4.1. Về điều kiện chủ quan

Một là: Cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục để các cấp, các ngành và dân cư hiểu rõ và có sự nhất quán trong nhận thức về vị trí, vai trò của FDI trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Mục tiêu là tạo sự thống nhất và chuyển biến mạnh mẽ trong hoạch định và thực thi chính sách, đảm bảo doanh nghiệp FDI thực sự bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, giải quyết hài hòa các lợi ích, hạn chế các quan điểm kỳ thị, định kiến về FDI.

Hai là: Cùng với việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan về thu hút FDI đảm bảo đồng bộ, nhất quán, rõ ràng, minh bạch, và quan trọng là phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, mang tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực. Cần mở rộng quyền tự do kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là trong điều kiện tiềm lực về R&D, khoa học công nghệ, trình độ quản lý của chúng ta còn hạn chế; việc mở rộng tự do hóa đầu tư vào các ngành mà nhà nước vẫn giữ độc quyền hay vẫn còn hạn chế đối với FDI hiện nay là hết sức cần thiết (trừ quốc phòng an ninh, trường hợp đặc biệt). Có như vậy mới tận dụng các điều kiện tốt nhất để phát triển đất nước.

Có những quy định pháp lý để bảo vệ và khuyến khích một số hình thức đầu tư kinh doanh mới nhằm thực hiện tốt chủ trương đa dạng hóa đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài chủ động lựa chọn như: M & A; R & D; cho thuê tài chính; ủy thác bán; kết hợp khai thác; công ty mẹ, công ty con theo hướng đa mục tiêu, đa hình thức; tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp liên doanh...

Ba là: Tiếp tục cải thiện và phát huy một số yếu tố tạo sự hấp dẫn về môi trường đầu tư để tăng khả năng cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Bởi vì, những lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI của mỗi quốc gia luôn thay đổi, và muốn duy trì được sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài thì phải không ngừng

tạo ra những lợi thế so sánh mới.

+ Đảm bảo sự ổn định vững chắc về kinh tế và chính trị. Đây là điều kiện quan trọng quyết định phương hướng đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam đang có lợi thế so với một số nước trong khu vực về ổn định chính trị - xã hội, nên cần phải được quan tâm và có biện pháp phát huy yếu tố này. Trong thời gian tới, phải chú trọng hơn nữa công tác phòng chống tham nhũng, xử lý nghiêm minh những vụ án kinh tế, giải quyết dứt điểm và có biện pháp ngăn chặn hiệu quả những vướng mắc trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp FDI, đặc biệt là những tranh chấp và hiện tượng dân cư ở một số nơi có hành vi cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, không ngừng củng cố và mở rộng các quan hệ kinh tế, chính trị đối ngoại, cải thiện vị thế đất nước trên trường quốc tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi có tính cạnh tranh cao trong thu hút FDI.

+ Về cơ sở hạ tầng, phải chủ động đầu tư theo quy hoạch, khắc phục tình trạng đầu tư chạy theo dự án đầu tư, vì như vậy chẳng những không tạo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ban đầu, làm chậm tiến độ triển khai dự án FDI, mà còn có thể dẫn đến chất lượng và hiệu quả kinh tế công trình hạ tầng không cao. Đặc biệt, để thu hút được những TNCs có tiềm lực lớn, những dự án có công nghệ cao, đòi hỏi cơ sở hạ tầng phải đáp ứng được yêu cầu cao cả về quy mô và chất lượng. Trong thời đại ngày nay, hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin đóng vai trò vô cùng quan trọng, cần phải được quan tâm đầu tư thỏa đáng theo hướng HĐH.

+ Nguồn nhân lực có ý nghĩa lớn trong việc tạo môi trường thu hút FDI, bởi không những là yếu tố cần thiết, yếu tố đầu vào của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, mà chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực có tác động trực tiếp đến cơ cấu vốn đầu tư. Hay nói cách khác, hiệu quả đầu tư chịu tác động trực tiếp của nguồn nhân lực, chính người lao động có vai trò quyết định năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm do khai thác tốt công suất máy móc, thiết bị, tiết kiệm tiêu hao nguyên nhiên liệu, các kỹ năng, thái độ ứng xử với thị trường để đem lại lợi ích cho nhà đầu tư... Cũng có nghĩa là, để thu hút được TNCs, các dự án công nghệ cao theo mục tiêu chiến lược phát triển đất nước thì cần phải có chính sách tạo ra đội

ngũ lao động có đủ trình độ, khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các nhà đầu tư. Nhà đầu tư sẽ không đầu tư hoặc đầu tư với mức độ hạn chế nếu như nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu, không tạo ra sức hấp dẫn cho việc tối đa hóa lợi ích của họ. Do vậy, thời gian tới Việt Nam cần phải phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong đó, cần chú ý một số vấn đề sau:

Thực hiện cải cách chương trình đào tạo kỹ thuật, kỹ năng kinh doanh, ngoại ngữ để tạo ra đội ngũ lao động có đủ khả năng đón nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của mọi doanh nghiệp. Ngoài việc mở thêm các trường, trung tâm đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, cần có chính sách thúc đẩy sự liên kết đào tạo, thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu của doanh nghiệp với đào tạo của nhà trường; kết hợp giữa đào tạo theo yêu cầu sử dụng lao động theo ngành, nghề, kỹ năng kỹ thuật của các doanh nghiệp với môi trường thực hành tại doanh nghiệp trong quá trình đào tạo. Đồng thời, có chính sách thúc đẩy mô hình học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp liên tục. Theo đó, nhà trường đào tạo những kỹ năng cơ bản để người học ra trường vừa lao động vừa tiếp tục học tập, đào tạo bổ sung, nâng cao suốt đời.

Chủ động đào tạo và sử dụng lao động theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhất là lao động trong vùng quy hoạch xây dựng các KCN, khu CNC, tránh tình trạng lao động ở khu vực này khi có dự án đầu tư nhưng lại thiếu nguồn lao động đáp ứng, buộc doanh nghiệp phải tuyển dụng lao động ở nơi khác, trong khi đó số lao động công ăn việc làm do nhà nước thu hồi đất để xây dựng công nghiệp trong thời gian dài sẽ nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp xã hội.

Hoàn thiện chính sách về lao động, tiền lương, tiền thưởng trong các doanh nghiệp FDI gắn với kết quả sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành của người lao động trong các doanh nghiệp FDI.

+ Nhanh chóng hoàn thiện thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài về khả năng tiếp cận và sử dụng linh hoạt các nhân tố này cả về thời gian, không gian và chi phí (giá cả).

+ Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay, trong cạnh tranh thu hút

FDI, ưu đãi đầu tư đôi khi tỏ ra ít hiệu quả hơn so với yếu tố về môi trường đầu tư an toàn và chi phí đầu vào. Do vậy, cần khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ để đảm bảo nâng cao khả năng cung cấp đủ nhu cầu với chất lượng và giá cả có tính cạnh tranh trong khu vực, nhất là một số dịch vụ hiện còn kém hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài như dịch vụ vận tải, điện, nước, bưu chính viễn thông, kiểm toán, tư vấn...

Về phía Nhà nước cũng cần nâng cao chất lượng dịch vụ công và hạ thấp chi phí quản lý hành chính. Ngoài một số dịch vụ Nhà nước cần tập trung thực hiện như đăng ký, quản lý thông tin sử dụng chung, bảo hộ phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường; còn lại các dịch vụ khác như dịch vụ vận tải, điện, nước sạch, thu phí giao thông, dịch vụ hải quan, quản lý đô thị... khuyến khích khu vực tư nhân (kể cả trong nước và nước ngoài) có thể đảm nhận dưới hình thức đấu thầu. Đây cũng là biện pháp để thực hiện chính sách một giá và tuân theo thị trường.

Bốn là: Đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư, một mặt tăng cường chính sách ưu đãi có sức hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng mặt khác cần cải tiến các hình thức ưu đãi, tránh việc áp dụng ưu đãi dàn trải như hiện nay. Trong đó, cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Thực hiện cơ chế ưu đãi vừa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, vừa có lợi ích thiết thực đối với xã hội, như: Chính quyền địa phương chủ động thực hiện giải phóng mặt bằng sau đó giao lại cho các nhà đầu tư nhằm tránh sự chênh lệch về chi phí đền bù thực tế giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; hỗ trợ thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài các KCN, kể cả các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở cho công nhân; hỗ trợ công tác đào tạo lao động; điều chỉnh giảm và áp dụng thống nhất một mức giá cho thuê đất, chi phí thuê văn phòng...; tích cực kiểm chế lạm phát, bình ổn giá cả một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu để góp phần giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Tập trung các ưu đãi, đặc biệt là ưu đãi về thuế để khuyến khích các dự án công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu, chế biến nông - lâm - thủy sản, thực hiện nhanh chương trình nội địa hóa, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các

dự án có hoạt động R&D mà hiện nay Việt Nam đang thiếu vắng...

- Cho phép gia hạn thời gian thuê đất đối với những dự án có khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ đưa dự án vào hoạt động. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện chuyển đổi hình thức đầu tư, chuyển nhượng vốn, thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

- Sửa đổi, điều chỉnh mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo lũy tiến hiện nay còn cao hơn nhiều nước trong khu vực đang làm giảm sức thu hút đầu tư.

- Sớm có những đánh giá để điều chỉnh chính sách bảo hộ đầu tư. Chính sách này cần áp dụng thận trọng, chỉ nên áp dụng đối với những ngành, hay sản phẩm có tiềm năng cạnh tranh dài hạn và cũng không nên kéo dài thời gian bảo hộ. Vì làm như vậy, không tạo được động lực cải tiến công nghệ, thúc đẩy cạnh tranh của doanh nghiệp mà lợi ích quốc gia, lợi ích của người dân cũng không được đảm bảo.

Năm là: Tạo bước chuyển biến mạnh trong định hướng thu hút FDI

- Thu hút mạnh TNCs đến từ các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu... vào các ngành, lĩnh vực quan trọng theo mục tiêu chiến lược phát triển nền kinh tế. Muốn vậy, cần xây dựng tốt quy hoạch, kế hoạch phát triển, đánh giá đúng tiềm năng và nhu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực cụ thể để từ đó xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư với những yêu cầu rõ về quy mô, tiến độ, trình độ công nghệ, thị trường tiêu thụ... Thực hiện công khai, minh bạch quy hoạch các dự án đầu tư để các cấp, các ngành, các địa phương, nhất là TNCs được biết và tự do lựa chọn đầu tư. Thu hút được các đối tác có tiềm lực đầu tư mạnh này, chẳng những giúp cho việc thu hút vốn đầu tư đi đôi với thu hút công nghệ, chuyển dịch cơ cấu đầu tư, góp phần tạo động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, mà còn giúp cho việc đẩy mạnh quan hệ đối ngoại trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao, hội nhập KTQT. Hơn nữa, TNCs còn có tác động cuốn hút nhiều công ty khác sẽ đầu tư vào Việt Nam.

- Điều chỉnh, cân đối thu hút FDI vào các vùng, miền trong nước. Ngoài việc tiếp tục thu hút đầu tư vào những vùng "tam giác kinh tế", cần gia tăng ưu tiên, ưu

đãi để thu hút đầu tư vào các địa phương còn nhiều khó khăn để đảm bảo phát triển cân đối giữa các vùng, giảm sức ép về đô thị hóa. Đặc biệt chú ý, hạn chế sử dụng những vùng đất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, điều này sẽ giúp cho việc khai thác sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả hơn, nhất là tiết kiệm đất dành cho phát triển nông nghiệp để đảm bảo an ninh lâu dài về lương thực. Hơn nữa, nó còn tiết giảm được chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và giảm thiểu những vấn đề phức tạp xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án đầu tư. Muốn vậy, phải ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chủ động đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, làm tốt công tác vận động xúc tiến đầu tư vào những vùng này...

- Trong thu hút FDI, cần chú trọng chất lượng dự án, đảm bảo hài hòa các lợi ích theo mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Trong đó, cần quan tâm đúng mức tới công tác bảo vệ môi trường trong lựa chọn dự án, kiểm soát công nghệ, không vì thiếu vốn đầu tư mà coi nhẹ chỉ tiêu này sẽ làm tổn hại lợi ích lâu dài của đất nước. Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, nhà nước tôn trọng quyền tự do kinh doanh, không can thiệp và gây khó khăn cho doanh nghiệp, nhưng cũng phải có biện pháp theo dõi và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc, bình đẳng các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động; ngăn chặn có hiệu quả những hành vi vi phạm của các doanh nghiệp FDI có thể xảy ra như việc chuyển giá, vi phạm về sử dụng đất đai...

Sáu là: Tạo lập đối tác đầu tư trong nước

- Để tạo sức hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các TNCs, thì việc tạo ra đội ngũ các doanh nghiệp trong nước có đủ năng lực trong hoạt động liên doanh, hợp tác đầu tư với đối tác nước ngoài có vai trò quan trọng. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là TNCs khi tiến hành đầu tư ra nước ngoài, bên cạnh việc tìm hiểu môi trường kinh tế, chính trị - xã hội, tình hình thị trường, họ còn quan tâm đến đối tác đầu tư của nước sở tại. Do đó, thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục củng cố và phát triển đội ngũ doanh nghiệp trong nước tạo ra lực lượng đối tác hùng hậu, đủ năng lực để thu hút FDI. Phát triển doanh nghiệp trong nước đủ mạnh còn có ý nghĩa tạo sức mạnh nội sinh trong việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ.

- Phát triển doanh nghiệp trong nước còn tạo ra đối tác cạnh tranh bình đẳng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thế và lực của đất nước trong hội nhập KTQT. Muốn vậy, thời gian tới cần đẩy mạnh quá trình sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Trong đó, cần xây dựng và phát triển những tập đoàn kinh tế nhà nước mạnh để đảm bảo cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

3.4.2. Về nắm bắt điều kiện khách quan

Thời gian gần đây, tình hình kinh tế chính trị thế giới có nhiều biến động vừa có những ảnh hưởng tích cực, vừa có những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh tế của mỗi nước. Vì vậy, trong quá trình hội nhập KTQT, cần chủ động nắm bắt những điều kiện khách quan thuận lợi trong vận dụng những kinh nghiệm về hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI của Malaixia với nước ta hiện nay.

Một là: Toàn cầu hóa kinh tế thế giới tiếp tục sẽ là xu thế tất yếu nên tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Thị trường tài chính ngày càng được quốc tế hóa, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trên thế giới sẽ tăng lên do ảnh hưởng của sự dịch chuyển các luồng vốn, trong đó có dòng FDI. Trong điều kiện ấy, cần làm tốt công tác phân tích, dự báo về xu thế biến động của FDI để có những chính sách, giải pháp phù hợp nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI. Đồng thời cần xây dựng chiến lược thu hút FDI gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hai là: Xu thế gia tăng các liên kết kinh tế quốc tế sẽ giúp Việt Nam mở rộng thêm các quan hệ kinh tế, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Để phát triển, Việt Nam cần dựa trên tiềm năng phát triển của mình đó là tài nguyên, nguồn nhân lực, sự ổn định về chính trị - xã hội, nó được xem như những nhân tố tích cực nhằm thu hút FDI. Đồng thời thông qua hợp tác song phương, đa phương, việc mở rộng các mối quan hệ kinh tế sẽ giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững, không bị phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ đối tác nào. Như vậy, dòng lưu chuyển vốn FDI, công nghệ kỹ thuật mới, các loại hình dịch vụ mới sẽ được mở rộng và giúp Việt Nam có cơ hội để thu hút nhiều hơn FDI cùng công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm

quản lý hiện đại nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, đưa nền kinh tế phát triển nhanh, có hiệu quả, bền vững. Thực tế, khi các dự án FDI vào Việt Nam ngày càng tăng lên, trong đó có nhiều công ty và tập đoàn lớn có tiềm lực về công nghệ và tài chính và thêm vào đó là những thay đổi về cơ cấu ngành trên thế giới sẽ góp phần tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng CNH, HĐH. Đồng thời, chính việc áp dụng kỹ thuật công nghệ mới sẽ làm tăng hàm lượng khoa học kỹ thuật trong các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam phù hợp với yêu cầu của thị trường thế giới.

Vấn đề điều tra nắm chắc tiềm lực thực tế của các đối tác đầu tư cũng vô cùng quan trọng. Thực hiện tốt công tác này sẽ giúp cho việc giải ngân vốn FDI tốt hơn, tức là vốn thực hiện của dự án cao hơn, sẽ tránh được hiện tượng "dự án treo". Thực tế cho thấy, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký của dự án thấp, việc giải ngân vốn chậm sẽ gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và làm cho môi trường kinh doanh cũng như môi trường đầu tư bị xấu đi. Như trên đã phân tích, Việt Nam cần tìm hiểu và thu hút được các nhà đầu tư có tiềm năng kinh tế ở các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản Kỳ thì tính khả thi của dự án đã cấp phép cao hơn. Các nhà đầu tư này có tiềm lực vốn lớn, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý giỏi, có bề dày kinh nghiệm kinh doanh giúp cho dự án đi vào hoạt động có hiệu quả. Chính tính khả thi của dự án và hiệu quả dự án là sự quảng bá tốt nhất cho một Việt Nam năng động, an toàn và là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là: Khoa học công nghệ phát triển và xu hướng chuyên giao công nghệ sang các nước ĐPT sẽ đặt Việt Nam trước thách thức trong hợp tác và thu hút FDI phải lựa chọn công nghệ và có chính sách thu hút công nghệ hợp lý nếu không muốn trở thành bãi rác công nghệ của thế giới và sự trả giá do ô nhiễm môi sinh, môi trường. Đây cũng là vấn đề đặt ra trong công tác quản lý nhà nước đối với các dự án FDI là phải thẩm định những công nghệ mà các dự án này đưa vào Việt Nam.

Bốn là: Trong thời đại toàn cầu hóa, cần tiếp tục đổi mới tư duy phát triển. Cùng với kế tục và phát triển đường lối đổi mới đã được vạch ra, sẽ tiếp tục nâng cao tư duy phát triển, bao gồm cả tư duy kinh tế, tư duy chính trị trên toàn hệ thống,

đồng thời gắn tư duy phát triển đất nước với những nguyên tắc và quy luật phát triển kinh tế toàn cầu. Nhận thức đó cũng là điều kiện cho việc hoạch định các chính sách có tính linh hoạt trong thu hút FDI nhằm vừa đảm bảo lợi ích đất nước, vừa đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong điều kiện có thể, nhà nước định hướng dòng FDI vào những lĩnh vực, những ngành, những địa phương gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Tóm tắt chương 3

Để làm rõ khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam hiện nay, luận án đã khái quát một số chính sách thu hút FDI của Việt Nam từ khi bước vào công cuộc đổi mới kinh tế, rút ra những đánh giá về tác động tích cực cũng như những hạn chế trong chính sách thu hút FDI của Việt Nam và so sánh chính sách thu hút FDI giữa Việt Nam và Malaixia. Luận án phân tích rõ những điểm tương đồng và khác biệt về điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của Việt Nam và Malaixia cùng những thay đổi về môi trường kinh tế chính trị quốc tế là cơ sở cho việc tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm đã đem lại thành công trong thu hút FDI từ chính sách của Malaixia. Luận án cũng đã luận giải năm bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận thực tiễn trong việc hoàn thiện chính sách thu hút FDI với Việt Nam hiện nay, đó là: Chú trọng hoàn thiện khung khổ pháp lý an toàn, minh bạch, ổn định để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài; thu hút FDI gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; tiếp tục đổi mới và tăng cường xúc tiến đầu tư; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật để thu hút FDI; xây dựng bộ máy quản lý FDI gọn nhẹ, hiệu quả. Để các bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam có tính khả thi cao, luận án đã đề xuất sáu kiến nghị về điều kiện chủ quan và bốn kiến nghị về nắm bắt điều kiện khách quan như những điều kiện cần thiết thực hiện tốt hơn nữa trong thời gian tới.

Kết luận

Nghiên cứu đề tài "*Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của*

Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế - thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam", luận án đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu và có những đóng góp sau:

Thứ nhất, đã làm rõ một số vấn đề lý luận về chính sách trong thu hút FDI trên cơ sở tiếp cận các lý thuyết về FDI của các nhà kinh tế học, từ đó làm rõ thêm những tác động theo hướng tích cực cũng như một số hạn chế của FDI đối với sự phát triển kinh tế của các nước ĐPT. Đặc biệt là ảnh hưởng và tác động đến tình hình kinh tế các nước ĐPT trong những thập kỷ gần đây. Luận án đã đi sâu phân tích vai trò của chính sách thu hút FDI trong hội nhập KTQT. Luận án đã nghiên cứu những nhân tố trong nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách thu hút FDI. Để tạo môi trường mang tính cạnh tranh trong thu hút FDI, nội dung chính sách thu hút FDI bao hàm nhiều vấn đề như: Sử dụng các công cụ tài chính - tiền tệ; công cụ giá; chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng; chính sách xúc tiến đầu tư... Thực tế, các nước ĐPT chỉ có thể thành công trong thu hút FDI khi có một hệ thống chính sách đồng bộ nhằm tạo được môi trường hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, luận án đã tập trung nghiên cứu làm rõ các chính sách về thu hút FDI của Malaixia trong quá trình hội nhập KTQT. Nội dung nghiên cứu được chia thành hai giai đoạn cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Malaixia và những thay đổi của điều kiện kinh tế quốc tế: Giai đoạn bước vào thực hiện chiến lược CNH HVXX (1971 - 1996); giai đoạn điều chỉnh chính sách thu hút FDI sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu á (1997 - 2005). Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng chính sách thu hút FDI, những kết quả đạt được trong thu hút FDI và tác động của nó đối với sự phát triển của nền kinh tế, luận án đã rút ra sáu bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia trong hội nhập KTQT.

Thứ ba, để luận giải khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về chính sách thu hút FDI của Malaixia vào Việt Nam, luận án đã làm rõ những mặt hạn chế của chính sách thu hút FDI đã được thực thi ở nước ta trong thời kỳ đổi mới, so sánh chính sách thu hút FDI của Việt Nam với Malaixia. Đồng thời luận án nghiên cứu

một số điểm tương đồng và khác biệt về bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam và Malaixia cũng như những thay đổi của đời sống kinh tế chính trị quốc tế có ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI của mỗi nước. Từ đó, luận án đã luận giải khả năng vận dụng có chọn lọc năm kinh nghiệm trong chính sách thu hút FDI của Malaixia vào điều kiện nước ta hiện nay.

Thứ tư, trong quá trình CNH - HĐH và đẩy nhanh lộ trình hội nhập KTQT, chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có nguồn FDI ngày càng có ý nghĩa quan trọng cho đầu tư phát triển ở Việt Nam. Điều đó như một nhu cầu khách quan để thúc đẩy tiến trình CNH - HĐH nền kinh tế đất nước. Xuất phát từ thực tế ấy, luận án đã đề xuất sáu kiến nghị về điều kiện chủ quan và bốn kiến nghị về nắm bắt điều kiện khách quan như những điều kiện cần thiết để làm tăng tính khả thi trong vận dụng một số kinh nghiệm từ chính sách thu hút FDI của Malaixia với Việt Nam hiện nay.

**Danh mục các công trình khoa học của tác giả
đã công bố liên quan đến luận án**

1. Nguyễn Tiến Cơi (2001), *Vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaixia trong thời kỳ công nghiệp hóa hướng xuất khẩu (1971-2000) thực trạng và những bài học kinh nghiệm có khả năng vận dụng vào Việt Nam*, luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Hà Nội.

2. Nguyễn Tiến Cơi (4/2004), "Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Malaixia thời kỳ 1971 - 1995", *Tạp chí Thị trường giá cả*, (205) tr 17 - 18.

3. Nguyễn Tiến Cơi (12/2007), "Chính sách thu hút FDI của Malaixia sau khủng hoảng tài chính, tiền tệ khu vực", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, (12), tr 34 - 37.

4. Nguyễn Tiến Cơi (3/2008), "Về tạo lập môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mang tính cạnh tranh với các nước đang phát triển", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (đặc san tháng 3/2008), tr. 55 - 58.

5. Nguyễn Minh Phong - Nguyễn Tiến Cơi (6/2008), "Xu hướng FDI và vai trò của các công ty xuyên quốc gia thế giới", *Tạp chí Quản lý ngân quỹ quốc gia*, (72), tr 10-11.

6. Nguyễn Tiến Cơi - Nguyễn Minh Phong (8/2008), "Kinh nghiệm về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Trung Quốc", *Tạp chí Quản lý ngân quỹ quốc gia*, (74), tr 48- 50.

7. Nguyễn Tiến Cơi (8/2008), "Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút FDI trong hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, (8), tr 53 - 57.

Danh mục tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế-xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài, kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
2. Lê Bình - Thu Phương (2005), "Giải pháp ưu đãi thuế thúc đẩy sự phát triển khu công nghiệp tập trung", *Tạp chí Thuế Nhà nước* (kỳ 1 tháng 10/2005), tr 16-18.
3. Phạm Thị Thanh Bình (2005), "Phát triển khoa học công nghệ ở các nước ASEAN", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (2), tr 53-60.
4. CIEM-SIDA (2003), *Hội nhập kinh tế áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
5. Mai Ngọc Cường (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Dũng (2006), *Tìm hiểu Luật Đầu tư*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Phan Huy Dũng (2004), *Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Bích Đạt (2006), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Vũ Bá Định (2004), "Hoàn thiện năng lực quản lý và xúc tiến đầu tư để thu hút các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam", *Tạp chí Thuế nhà nước* (1/2004), tr 28-30.
12. Trần Thanh Hải (2001), *Từ điển ASEAN*, NXB Trẻ, T.P Hồ Chí Minh.

13. Dương Phú Hiệp (1996), *Con đường phát triển của một số nước Châu á - Thái Bình Dương*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đặng Thu Hương (2007), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc thời kỳ 1978-2003 - thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
15. Trần Thị Lan Hương (2006), "Malaixia - Hội nhập nhanh trong 11 lĩnh vực ưu tiên", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (3), tr 13-23.
16. JICA-NEU (2004), *Chính sách công nghiệp hoá và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, NXB Thanh Hóa, Hà Nội.
17. Ngụy Kiệt - Hạ Diệu (1993), *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Duy Lợi (2005), "Chênh lệch phát triển trong ASEAN", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (2), tr 40-52.
19. Đinh Xuân Lý (2003), *Quá trình Việt Nam hội nhập khu vực Châu á- Thái Bình Dương theo đường lối đổi mới của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Lê Quốc Lý, Lê Huy Trọng (2003), *Nợ nước ngoài những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý ở Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
21. Mahathir Mohamad (2004), *Toàn cầu hóa và những hiện thực mới*, NXB Trẻ, T.P Hồ chí Minh.
22. Ngân hàng thế giới (1999), *Đông á - Con đường dẫn đến phục hồi*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Ngân hàng thế giới (2002), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1997), *Malaixia - kế hoạch triển vọng lần thứ hai 1991-2000*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Hoàng Thị Thanh Nhân (2005), "Tổ chức dân tộc Malay thống nhất trong hệ thống chính trị ở Malaixia", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (10), tr 11-22.

26. Phùng Xuân Nhạ (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Malaixia*, NXB Thế giới, Hà Nội.
27. Nguyễn Thiện Nhân (2002), *Khủng hoảng kinh tế tài chính ở châu á 1997-1999 nguyên nhân, hậu quả và những bài học kinh nghiệm với Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
28. Hà Thị Ngọc Oanh (2006), *Đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam*, NXB Lao động-xã hội, T.P Hồ Chí Minh.
29. Quốc hội khóa VIII (1987), *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
30. Quốc hội khóa VIII (1990), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
31. Quốc hội khóa IX (1992), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
32. Quốc hội khóa IX (1996), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
33. Quốc hội khóa X (2000), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
34. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật Đầu tư*.
35. Nguyễn Duy Quý (2001), *Một số vấn đề kinh tế toàn cầu hiện nay*, NXB Thế giới, Hà Nội.
36. Phạm Hồng Tiến (2005), "Hoạt động FDI của các Công ty xuyên quốc gia trong hơn một thập kỷ qua" *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (12), tr 50-58.
37. Võ Thanh Thu (2005), *Quan hệ Kinh tế quốc tế*, NXB Thống kê, T.P Hồ Chí Minh.
38. Phạm Mạnh Thường (2006), "Xử lý nợ tồn đọng nhằm khắc phục khủng hoảng tài chính ở Malaixia", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới* (5), tr 35-45.
39. Lê Minh Toàn (2004), *Tìm hiểu đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Tổng cục thống kê (1996), *Tư liệu kinh tế các nước ASEAN*, NXB Thống kê, Hà

Nội.

41. Tổng cục thống kê (2004), *Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN*, NXB Thống kê, Hà Nội.
42. Tổng cục thống kê (2005), *Toàn cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21*, NXB Thống kê, Hà Nội.
43. Tổng cục Thống kê (2006), *Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới*, NXB Thống kê, Hà Nội.
44. Nguyễn Ngọc Trân (2003), *Một số vấn đề kinh tế toàn cầu hiện nay*, NXB Thế giới, Hà Nội.
45. Trung tâm kinh tế Châu á - Thái Bình Dương (2002), *Công ty xuyên quốc gia các nền kinh tế công nghiệp mới châu á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1999), *Chính sách kinh tế - xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
47. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2003), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
48. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông á*, NXB Thế giới, Hà Nội.
49. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
50. Trần Xuân Tùng (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Vũ Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Tiến Thuận, Vũ Duy Vĩnh (2004), *Vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
52. UBQG về hợp tác kinh tế quốc tế (2000), *Việt Nam và các tổ chức quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Viện Kinh tế thế giới (1999), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Phát huy lợi thế so sánh kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển ở châu á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Viện Kinh tế thế giới (2001), *Kinh tế Malaixia*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Viện Kinh tế thế giới (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia*

và *Thái Lan*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

56. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới (2004), *Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông á*, NXB Thế giới, Hà Nội.
57. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới (2005), *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế 2004-2005*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới (2006), *Kinh tế chính trị thế giới 2005 và dự báo 2006*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
59. Viện nghiên cứu Đông Nam á (2002), *Kinh tế các nước Đông Nam á, thực trạng và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Vụ Hợp tác kinh tế đa phương - Bộ Ngoại giao (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

61. Arumugam Rajenthiran (2002), *Malaysia: An Overview of the Legal Framework for Foreign Direct Investment*, Insititute of Southeast Asian Studies, Singapore, ISS 0218-8937.
62. Association of Southeast Asian Nations (2005), *ASEAN Statistical Yearbook 2005*.
63. Association of Southeast Asian Nations (2006), *ASEAN Statistical Yearbook 2006*.
64. Linda Y. C. Lim and Pang E. Fong (1991), *Foreign direct investment and industrialisation in Malaysia, Singapore, Taiwan and Thailand*, Development Center Studies, OECD.
65. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1995), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, January 1995.
66. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1998), *Ministry of International Trade and Industry Malaysia Report 1997/98*, Kuala Lumpur, August 1998.

67. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1998), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, May 1998.
68. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1999), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, February 1999.
69. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (2002), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, March 2002.
70. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (2004), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, January 2004.
71. Rajah Rasiah (1995), *Foreign capital and industrialisation in Malaysia*, St. Martin's Press, 1995.
72. Tham Siew Yean (1997), *Foreign direct investment and productivity growth in Malaysia*, UKM, 1997.
73. UKM (1997), *Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia*
74. UNTAD (1998), *World Investment Report 1998*.
75. UNTAD (2001), *World Investment Report 2001*.
76. Yumiko Okamoto (1994), *Impact of trade and FDI liberalization policies on the Malaysian economy*, the Development Economics XXXII-4, December 1994, tr. 460 - 477.

Phân phụ lục

Phụ lục 1. Lợi thế của DN FDI so với DN nước nhận đầu tư

<i>Lợi thế</i>	<i>Mô tả</i>
Vốn	Có vốn lớn và chi phí vốn thấp hơn so với các DN trong nước.
Trình độ quản lý	Có trình độ quản trị doanh nghiệp tốt hơn, có khả năng dự báo và xác định rủi ro cũng như lợi nhuận tốt hơn.
Công nghệ	Có công nghệ tiên tiến và có khả năng ứng dụng vào sản xuất; có khả năng phát minh ra công nghệ mới và áp dụng trong sản xuất.
Marketing	Có khả năng nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối sản phẩm
Mua nguyên vật liệu	Có những ưu đãi trong việc tìm kiếm và mua nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất.
Quan hệ với Chính phủ	Có khả năng đàm phán, thỏa thuận để được hưởng những ưu đãi từ phía chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư.

Nguồn: Imad A.Moosa, FDI theory, Evidence and Practice, Palgrave.

Phụ lục 2. Sự phụ thuộc thương mại của các nước Đông á vào Mỹ

Đơn vị: %

Nước	1970	1975	1980	1985	1990	1995	2000
Trung Quốc	-	3	5,4	8,5	8,2	16,6	20,9
Nhật Bản	31	20	24,5	37,6	31,7	27,5	30,2
Hàn Quốc	47	30	26,4	35,6	29,9	19,3	22,0
Philippin	42	29	16,4	12,8	16,9	20,8	20,5
Malaixia	13	16	27,5	35,9	38,0	35,8	29,9
Xingapo	11	14	12,5	21,2	21,3	18,3	17,3
Thái Lan	13	11	12,7	19,7	22,7	17,6	22,5

Nguồn: IMF (2002), Direction of Trade Statistics Yearbook.

Phụ lục 3. FDI vào các ngành kinh tế của Malaixia 1988 - 1996

Đơn vị: tỷ RM*

Ngành kinh tế	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
1. Chế tạo	2,1	3,8	5,1	8,3	10,5	12,0	15,0
2. Dầu mỏ	1,7	2,0	2,5	2,9	2,9	3,2	3,0
3. Nông nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,3	0,2
2. Bất động sản	0,1	0,1	0,3	1,1	1,5	2,4	1,7
Tổng cộng	4,0	6,1	8,0	12,7	15,6	17,9	19,9

* Tỷ giá bình quân giai đoạn 1988 - 1996 là: 1USD ~ 2,6 RM

Nguồn: Foreign Direct Investment Policies and Related Institution Building in Malaysia, Development Papers, No.19.1998, tr.111

Phụ lục 4. Cơ cấu nguồn FDI vào Malaixia, 1982-1993 (%)

<i>Nước/năm</i>	<i>1982</i>	<i>1986</i>	<i>1987</i>	<i>1988</i>	<i>1989</i>	<i>1990</i>	<i>1991</i>	<i>1992</i>	<i>1993</i>
- úc	12,0	3,0	2,8	2,7	2,7	2,8	2,2	2,2	1,8
- Canada	2,6	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2	1,0	0,1	0,1
- Hồng Kông	0,9	5,9	5,2	4,7	4,5	4,8	4,0	3,8	2,5
- Nhật Bản	26,4	20,1	19,7	21,1	25,7	25,9	32,3	35,5	27,6
- Hàn Quốc	0,1	0,1	1,3	1,2	1,0	1,0	0,9	0,8	1,1
- Niu Dilân	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
- Philippin	5,3	0,6	0,5	0,5	0,6	0,4	0,4	0,3	0,2
- Xingapo	1,8	29,2	28,9	30,5	30,3	28,7	24,1	22,0	21,2
- Đài Loan	0,3	0,5	0,5	1,1	1,3	2,0	6,9	8,5	9,3
- Thái Lan	5,1	0,7	0,8	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4	0,4
- Mỹ	4,4	6,4	5,8	5,5	5,4	7,1	4,4	4,4	6,1
Châu á - TBD	64,5	68,6	67,6	70,1	74,2	75,3	77,4	78,6	70,9
- Đan Mạch	-	1,8	1,8	1,9	1,5	1,8	1,5	1,4	0,8
- Pháp	-	0,3	0,3	1,0	0,2	0,2	0,4	0,1	0,1
- Đức	-	2,7	2,5	2,6	3,0	3,5	2,7	2,4	2,8
- Luých X.bua	-	1,6	1,5	0,1	0,8	1,3	0,2	0,1	0,1
- Hà Lan	-	2,6	3,1	3,3	3,4	2,5	3,2	2,8	4,5
- Thụy Sĩ	-	2,3	2,5	2,2	2,0	2,2	1,6	1,4	1,3
- Anh quốc	-	15,5	16,2	13,3	11,6	10,0	9,3	8,9	7,0
Các nước EU	21,8	27,8	28,2	24,8	22,8	21,8	19,1	17,3	16,8
Các nước khác	13,7	3,6	4,2	5,1	3,0	2,9	3,5	4,1	12,3
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: + 1982: The Changing Role of Foreign Direct Investment, Malaysian Economy in Transition, Tokyo 1991, tr.76

+ 1986 - 1993: Foreign Direct Investment and Productivity Growth Malaysia, UKM, 1997 tr.20

Phụ lục 5. Cơ cấu FDI vào các nước đang phát triển

Đơn vị: %

<i>Khu vực</i>	<i>1975</i>	<i>1985</i>	<i>1990</i>	<i>1994</i>	<i>1996</i>	<i>1997</i>
1. Trung Đông và Bắc Phi	23	17	11	5	4	2
2. Châu Âu và Trung á	2	5	8	10	9	11
3. Đông, Nam và ĐNA	16	30	47	56	57	53
4. Châu Phi (cận Sahara)	15	8	3	4	3	2
5. Mỹ la tinh và Caribê	44	40	31	26	27	32
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: + 1975 - 1994: World bank, 1996, tr.56;

+ 1996 - 1997: World Investment report 1998, tr. 361 - 365

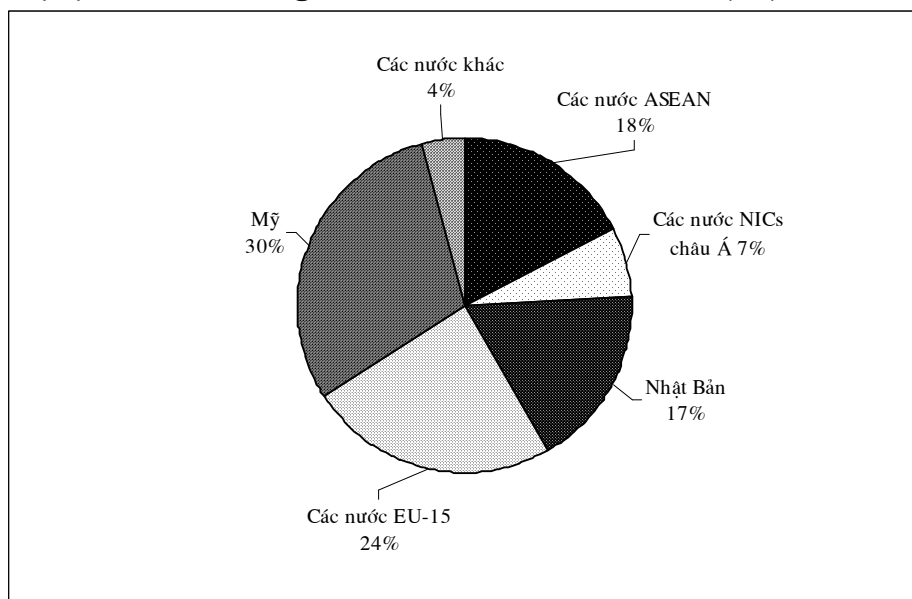
Phụ lục 6. Tỷ lệ tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế Malaixia, 1980-1995 (%)

Năm	Đầu tư		Xuất khẩu	GDP	Sản xuất hàng chế tạo	CPI	Tỷ lệ thất nghiệp	Thu nhập đầu người (USD)
	Tư nhân	Công cộng						
1980	17,9	38,1	3,2	7.4	9.2	6.7	5.7	1.723
1985	-8,6	-10,4	0,4	-1.0	-3.8	0.4	7.6	1.850
1986	-16,6	-20,4	11,8	1.2	7.5	0.6	8.7	1.607
1987	6,2	-17,0	14,6	5.3	13.4	0.8	8.2	1.793
1988	22,0	5,0	11,8	8.7	17.6	2.7	8.1	1.934
1989	30,5	34,3	18,1	9.2	12.0	2.8	6.3	2.057
1990	24,8	17,1	18,3	9.7	15.7	3.1	5.1	2.306
1991	27,2	9,2	15,0	8.7	13.9	4.4	4.3	2.496
1992	6,6	11,1	5,2	7.8	10.5	4.7	3.7	2.948
1993	8,9	18,0	14,6	8.3	12.9	3.6	3.0	3.124
1994	25,5	10,6	20,6	8.6	14.7	3.7	2.9	3.418
1995	16,0	25,5	16,1	8.5	14.5	3.4	2.8	4.137

Nguồn: - Malaysia: Laying the Ground Work to Meet the need foan Industrial Stretare Examining Asia's Tigers; 1996

- Malaysia, Economic Outlook, 1995

Phụ lục 7. Cơ cấu dòng FDI vào Malaixia, 1997- 2004 (%)



Nguồn: ASEAN Secretariat – ASEAN FDI Database, 2005.

Phụ lục 8. Vốn đầu tư thực hiện vào ngành chế tạo của Malaixia

Đơn vị: triệu USD

	2002	2003	2004	2005
Hóa chất	130	94	146	35
Sản phẩm dầu khí	1.261	115	214	193
Điện tử	1.054	955	1.796	2.979
Kim loại thô	42	1.112	70	113
Dệt may	8	20	97	38
Sản xuất thức ăn	113	116	101	140
Giấy, xuất bản	47	27	358	33
Sản phẩm cao su	58	28	29	57
Phi kim loại	26	86	100	157
Kim loại chế tạo	56	157	194	66
Phương tiện vận chuyển	37	1.050	67	133
Khác	-	356	287	762
Tổng	3.047	4.116	3.459	4.706

Nguồn: MIDA

Phụ lục 9. Một số công ty Malaixia bán cổ phần cho nước ngoài

(đến cuối 1998)

<i>Người mua</i>	<i>Người bán</i>	<i>Tài sản được bán</i>	<i>Giá trị</i>
British Telecom (Anh)	Binariang	33,3% of Binariang	1,8 tỷ RM
Blue Circle (Anh)	Associated Pan Malaysian cement	50% of Pan- Malaysian cement works	1,2 tỷ RM
Blue Circle (Anh)	Hicom Holding & Bolton	65% of kedah Cement	701,4 triệu RM
Pioneer International (úc)	Sungei Way Holdings	50% of quarry and premix business	524,2 triệu RM
China Development Corp (Đài Loan)	Malaysian Pacific Industries	6,8% of Malaysian Pacific Industries	152,5 triệu RM
Vivendi (Pháp)	Berjaya group	30% of Intan Utilities	91 triệu RM

Nguồn: Far eastern economic review, may 13.1999, tr. 50.[21]

Phụ lục 10. Tình hình FDI và tăng trưởng GDP của Malaixia, 1997-2005

Đơn vị: triệu USD

<i>Năm</i>	<i>1997</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
Thu hút FDI	6.323	2.714	3.895	3.788	554	3.203	4.273	4.624	3.967
Tốc độ tăng GDP (%)	7,32	-7,36	6,14	8,9	0,3	4,4	5,4	7,1	5,2

Nguồn:- ASEAN Statistical Yearbook 2006, Association of Southeast Asian Nations; UN/DESA, IMF, International Financial Statistics.

Phụ lục 11. Tình hình thực hiện CEPT của các nước ASEAN, thời điểm 2003

<i>Nước</i>	<i>IL</i>		<i>TEL</i>		<i>GEL</i>		<i>SL</i>		<i>Tổng số dòng thuế</i>
	<i>Số dòng thuế</i>	<i>Tỷ trọng %</i>	<i>Số dòng thuế</i>	<i>Tỷ trọng %</i>	<i>Số dòng thuế</i>	<i>Tỷ trọng %</i>	<i>Số dòng thuế</i>	<i>Tỷ trọng %</i>	
Brunei	6.337	97,61	-	-	155	2,39	-	-	6.492
Indônêxia	7.206	98,92	-	-	68	0,93	11	0,15	7.285
Malaixia	10.116	97,32	218	2,10	53	0,51	8	0,08	10.395
Philippin	5.632	99,54	-	-	16	0,28	10	0,18	5.658
Xingapo	10.716	100,00	-	-	-	-	-	-	10.716
Thái Lan	9.211	100,00	-	-	-	-	-	-	9.211
Campuchia	3.115	45,66	3.523	51,64	134	1,96	50	0,73	6.822
Lào	2.962	83,41	437	12,31	74	2,08	78	2,20	3.551
Myanma	4.779	87,34	628	11,48	48	0,88	17	0,31	5.472
Việt Nam	10.143	97,07	41	-	416	2,14	89	0,79	10.689

Nguồn: Bộ Tài chính.

Phụ lục 12. Tỷ giá ở một số nước, 1973 - 1997 (đơn vị tiền tệ so với 1 đô la mỹ)

<i>Năm</i>	<i>Thái Lan</i>	<i>Malaixia</i>	<i>Indônêxia</i>	<i>Nhật Bản</i>	<i>Hàn Quốc</i>	<i>Xingapo</i>
1973	20,119	2,443	415,000	271,702	398,322	2,457
1975	20,391	2,402	415,000	296,787	484,000	2,371
1980	20,587	2,117	626,990	226,741	607,432	2,141
1985	26,469	2,483	1.110,600	238,536	870,020	2,200
1990	25,114	2,705	1.842,810	144,792	707,764	1,813
1991	25,465	2,750	1.950,300	134,707	733,353	1,728
1992	25,387	2,574	2.029,920	126,651	780,651	1,629
1993	25,354	2,574	2.087,100	111,198	802,671	1,614
1994	25,011	2,624	2.160,800	102,210	803,450	1,527
1995	25,141	2,504	2.248,600	94,060	771,270	1,417
1996	25,487	2,516	2.342,300	108,780	804,450	1,141
1997	40,662	2,813	2.909,400	120,990	951,290	1,485

Nguồn: WB và IMF.

Phụ lục 13. Xếp hạng 10 nước nhận FDI nhiều nhất trong các nước ĐPT, giai đoạn 1970-1996

<i>Giai đoạn 1970-1996</i>				<i>Năm 1996</i>		
Xếp hạng	1970-1979	1980-1989	1990-1996	Xếp hạng	Giá trị	% GDP
1	Bra-xin	Mêxicô	T. Quốc	1	T. Quốc	Ăng gôla
2	Mêhicô	Bra xin	Mê hi cô	2	Mê hi cô	Việt Nam
3	Ni giê	T. Quốc	Malaixia	3	Malaixia	Malaixia
4	Malaixia	Malaixia	Bra xin	4	Indônêxia	Côlômbia
5	Indônêxia	Ai Cập	Indônêxia	5	Bra xin	CH.Séc
6	Hy Lạp	áchentina	Thái Lan	6	Ba Lan	T. Quốc
7	Nam Phi	Hy Lạp	áchentina	7	Côlômbia	Tanrania
8	Iran	Thái Lan	Hungari	8	CH. Séc	Bô li via
9	Ai cập	Côlômbia	Ba Lan	9	Thái Lan	Peru
10	Ê cu a đo	Ni-giê	Côlômbia	10	Pê-ru	Chi lê

Nguồn: Foreign Direct Investment - Lessons and Experience, IIFC, 1997, tr.17.

Phụ lục 14. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Malaixia, 1995-2005

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
- Tốc độ tăng GDP (%)	9,4	8,9	0,3	4,4	5,4	7,1	5,2
- Tổng dự trữ quốc tế (tr.USD)	23.898	29.523	30.474	34.222	44.515	66.384	-
- Số máy tính/1.000 dân	36	95	126	147	167	-	-
- Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,1	3,1	3,6	3,5	3,6	3,5	3,8
- Xếp hạng chỉ số PT con người	60	59	-	59	61	-	-
- Sản lượng điện phát ra (tr.kw)	43.016	65.405	67.453	70.009	79.277	-	-
- Sản lượng điện tiêu dùng (tr.kw)	40.116	60.802	62.641	65.038	73.628	-	-
- Xuất khẩu	73,9	98,2	88,0	93,3	99,4	126,5	140,5
- Nhập khẩu	77,7	79,6	73,1	78,8	80,1	105,3	114,2
- Cán cân T. M (tỷ USD)	-3,8	18,5	14,9	14,5	19,3	21,2	26,3
- Tỷ giá hối đoái bình quân.	2,50	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,78

Nguồn: - Tổng cục Thống kê, Số liệu kinh tế-xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, tr.48,161,180, 204, 208, 234, 401, 408, 435, 487.

- ASEAN Statistical Yearbook 2006, Association of Southeast Asian Nations.

Phụ lục 15. FDI vào các nước ASEAN, 1997-2004

Đơn vị: triệu USD

<i>Năm</i>	<i>1997</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>
Brunei	701,7	573,3	747,6	549,2	526,4	1.035,3	3.123,0	161,2
Campuchia	168,1	242,9	232,3	148,5	149,4	145,1	84,0	131,4
Indônêxia	4.678,0	356,0	2.745,1	4.550,	3.278,5	144,7	595,6	1.023,4
Lào	86,3	45,3	51,6	34,0	23,9	25,4	19,5	16,9
Malaixia	6.323,0	2.714,0	3.895,1	3.787,6	553,9	3.203,4	2.473,2	4.623,9
Myanma	878,8	683,4	304,2	208,0	192,0	191,4	291,2	145,1
Philipin	1.261,0	1.718,0	1.725,0	1.345,0	982,0	1.111,0	319,0	469,0
Xingapo	13.532,5	7.594,3	16.067,4	16.485,0	14.121,7	5.821,3	9.330,6	16.059,1
Thái Lan	3,881,8	7.491,2	6.090,8	3.350,3	3.886,0	947,0	1.952,0	1.414,0
Việt Nam	2.822,0	2.214,0	1.971,0	2.043,0	2.100,0	2.345,0	1.740,0	2.850,0
ASEAN	34.074,6	22.354,5	27.805	22.570	18,37.5	12.407,7	18.410	24.414

*Nguồn: Cơ sở dữ liệu ASEAN - Ban thư ký ASEAN(2005)
Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Phụ lục 16. FDI vào Malaixia theo nguồn gốc đầu tư, 1997 - 2004

Đơn vị: Triệu USD

	<i>1997</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>Công</i>
Các nước ASEAN	2.261,5	469,9	536,9	258,1	80,0	-	251,1	980,2	4.837,7
NICs châu á	435,0	200,9	296,5	315,6	-	264,3	-	292,2	1.804,5
Hồng Kông	315,8	126,3	234,0	294,5	-	231,0	29,1	91,2	
Hàn Quốc	-	1,0	5,7	-	-	16,1	35,5	101,5	
Đài Loan	119,5	73,5	56,8	53,4	15,0	17,2	-	99,5	
Tr. Quốc	43,6	5,5	3,2	0,7	16,4	13,2	1,8	2,0	
Nhật Bản	889,3	468,0	462,9	430,2		679,5	753,6	1.137,9	4.821,4
Các nước EU-15*	552,3	878,5	1.263,5	1.290,1	135,1	726,0	664,8	1.195,2	6.705,5
Canada	39,4	13,0		10,6		367,8		12,2	
Mỹ	1.227,9	248,0	1.182,0	1.266,0	2.215,6	818,7	633,7	638,2	8.230,1
Nước khác									
Tổng cộng	6.323,0	2.714,0	3.895,1	3.787,6	553,9	3.203,4	2.473,2	4.623,9	27.574,1

* Bao gồm: úc, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Ailen, Italia, Luxămpua, Niu zi lân, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Anh.

Nguồn: ASEAN Secretariat - ASEAN FDI Database, 2005.

Phụ lục 17. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện vào Malaixia, 2002-2005

Đơn vị: triệu USD, tỷ lệ %

<i>Nước</i>	2002	2003	2004	2005
Đức	1.330	45	1.243	102
Mỹ	702	574	279	1.357
Xingapo	268	322	399	768
Niudilân	160	83	26	441
Nhật Bản	155	341	266	966
Trung Quốc (gồm cả H. Kông)	32	92	62	38
Anh	44	1.019	40	26
Thụy Sĩ	7	4	32	148
Úc	29	28	31	41
Hàn Quốc	97	118	85	177
Ấn Độ	5	12	77	147
Pháp	18	11	36	9
Các nước khác	200	1.467	883	486
Tổng đầu tư nước ngoài	3.047	4.116	3.459	4.706
Đầu tư của Mỹ trong tổng số	14,9%	13,9%	8,0%	28,8%
Đầu tư nước ngoài trong tổng đầu tư	64,8%	53,7%	45,7%	57,6%

Nguồn: MIDA

Phụ lục 18. FDI đăng ký vào một số ngành kinh tế Malaixia, 1990 - 2003

Đơn vị: %

	1990	2000	2001	2002	2003
Thực phẩm	2,0	3,1	3,5	8,3	8,7
Dệt, may mặc	4,2	3,5	1,7	1,1	8,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5,2	1,1	1,6	2,5	3,7
Giấy, in và xuất bản	4,0	4,5	19,5	1,9	0,9
Hóa chất và sp hóa chất	10,7	2,9	5,8	4,9	3,1
Dầu khí và sp dầu khí	12,1	7,0	0,6	29,1	1,5
Sản phẩm cao su	0,5	2,8	2,5	1,7	0,7
Sản phẩm nhựa	1,0	1,8	2,1	2,7	3,0
Sản phẩm phi kim loại	1,8	5,3	7,8	2,3	1,6
Sản phẩm kim loại thô	32,1	2,3	2,8	2,0	20,9
Sản phẩm kim loại chế tạo	1,9	1,2	2,0	2,7	4,4
Sản xuất máy móc	4,5	2,4	2,8	2,8	2,2
Sản phẩm điện, điện tử	16,0	26,2	40,0	23,6	17,1
Phương tiện vận chuyển	1,2	2,0	1,4	3,5	24,0
Khác	1,8	29,9	3,8	2,9	3,1
Tổng số	28.168,1	33.610,3	25.774,9	17.876,9	29.696,0

Nguồn: MITI

Phụ lục 19. Tốc độ tăng GDP của một số nước, 1997-2005

Đơn vị: %

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Brunây	3,6	-3,9	2,6	2,8	3,1	2,8	3,2		
Campuchia	6,8	3,7	10,8	7,0	5,7	5,5	5,1		
Indônêxia	4,7	-13,1	0,8	4,9	3,5	3,7	4,1	5,1	5,6
Lào	6,9	4,0	7,3	5,8	5,8	5,7	5,9		
Malaixia	7,3	-7,4	6,1	8,6	0,3	4,1	5,2	7,1	5,0
Mianma	5,7	5,8	10,9	13,7	10,5	5,0	5,1		
Philippin	5,2	-0,6	3,4	4,4	4,5	4,4	4,5	6,2	5,0
Xingapo	8,5	-0,9	6,4	9,4	-2,4	3,3	1,1	8,7	6,4
Thái Lan	-1,7	-10,5	4,5	4,8	2,1	5,4	6,6	6,4	4,5
Việt Nam	8,2	5,8	4,7	6,8	6,9	7,0	7,2		
ASEAN	4,2	- 7,1	3,6	5,9	3,3	4,5	4,9		
Hàn Quốc	4,7	-6,9	9,5	8,5	3,8	7,0	3,1	4,7	4,0
Trung Quốc	9,3	7,8	7,6	8,4	8,3	9,1	10,0	10,1	10,2

* Số liệu được làm tròn

Nguồn: - ASEAN Finance and Macroeconomic Surveillance Unit (FMSU) Database

- UN/DESA, IMF, International Financia Statistics

Phụ lục 20. FDI vào Việt Nam theo địa phương 1988 - 2005

(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: Triệu USD

STT	Địa phương	Số dự án	%	TVĐT	%	Đầu tư thực hiện
	Cả nước	6.030		51.017.946.248		27.986.335.577
1	TP Hồ Chí Minh	1.869	31,00	12.239.898.606	23,99	6.056.463.599
2	Hà Nội	654	10,85	9.319.622.815	18,27	3.402.096.156
3	Đồng Nai	700	11,61	8.494.859.254	16,65	3.842.121.843
4	Bình Dương	1.083	17,96	5.031.857.583	9,86	1.862.200.644
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	1,99	2.896.444.896	5,68	1.253.723.412
6	Hải Phòng	185	3,07	2.034.582.644	3,99	1.228.474.035
7	Dầu khí	27	0,45	1.891.191.815	3,71	5.541.671.381
8	Vĩnh Phúc	95	1,58	773.943.472	1,52	413.832.958
9	Long An	102	1,69	766.080.839	1,50	331.522.836
10	Hải Dương	77	1,28	720.072.061	1,41	375.261.454
11	Thanh Hóa	17	0,28	712.525.606	1,40	410.351.460
	Cộng 11 địa phương	4.929	81,7	44.881.079.591	87,9	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 21. FDI vào Việt Nam theo ngành 1988 - 2005

(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: Triệu USD

<i>TT</i>	<i>Chuyên ngành</i>	<i>Số dự án</i>	<i>%</i>	<i>Số vốn đăng ký</i>	<i>%</i>	<i>Số vốn thực hiện</i>
I	Công nghiệp	4.053	67,21	31.040.965.617	60,84	19.448.451.295
	CN dầu khí	27	0,45	1.891.191.815	3,71	5.541.671.381
	CN nhẹ	1.693	28,08	8.470.890.198	16,60	3.142.740.953
	CN nặng	1.754	29,09	13.528.255.775	26,52	6.543.204.390
	CN thực phẩm	263	4,36	3.139.159.903	6,15	1.894.630.585
	Xây dựng	316	5,24	4.011.467.926	7,86	2.326.203.986
II	Nông. lâm nghiệp	789	13,08	3.774.878.343	7,40	1.816.117.188
	Nông-Lâm nghiệp	675	11,19	3.465.982.163	6,79	1.660.641.099
	Thủy sản	114	1,89	308.896.180	0,61	155.476.089
III	Dịch vụ	1.188	19,70	16.202.102.288	31,76	6.721.767.094
	GTVT-Bưu điện	166	2,75	2.924.239.255	5,73	740.508.517
	Khách sạn-Du lịch	164	2,72	2.864.268.774	5,61	2.342.005.454
	Tài chính-Ngân hàng	60	1,00	788.150.000	1,54	642.870.077
	Văn hóa-Y tế-GDục	205	3,40	908.322.251	1,78	284.351.599
	XD Khu đô thị mới	4	0,07	2.551.674.000	5,00	51.294.598
	XD Văn phòng-căn hộ	112	1,86	3.936.781.068	7,72	1.779.776.677
	XD hạ tầng KCX-KCN	21	0,35	1.025.599.546	2,01	526.521.777
	Dịch vụ khác	456	7,56	1.203.067.394	2,36	354.438.395
Tổng số	6.030	100%	51.017.946.248	100%	27.986.335.577	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 22. FDI tại Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 - 2005

(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

<i>Hình thức đầu tư</i>	<i>Số dự án</i>	<i>%</i>	<i>TVĐT</i>	<i>%</i>	<i>Đầu tư thực hiện</i>
100% vốn nước ngoài	4.504	74,69	26.041.421.663	51,04	9.884.072.976
Liên doanh	1.327	22,01	19.180.914.141	37,60	11.145.954.535
Hợp đồng hợp tác KD	184	3,05	4.170.613.253	8,17	6.053.093.245
BOT	6	0,10	1.370.125.000	2,69	727.030.774
Công ty cổ phần	8	0,13	199.314.191	0,39	170.184.047
Công ty quản lý vốn	1	0,02	55.558.000	0,11	6.000.000
Tổng số	6.030	100	51.017.946.248	100	27.986.335.577

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 23. Nguồn FDI vào Việt Nam, 1988 - 2005
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

<i>STT</i>	<i>Nước, vùng lãnh thổ</i>	<i>Số dự án</i>	<i>%</i>	<i>TVĐT</i>	<i>%</i>	<i>Đầu tư thực hiện</i>
1	Đài Loan	1.422	23,58	7.769.027.127	15,23	2.830.865.801
2	Xingapo	403	6,68	7.610.672.977	14,92	3.620.630.556
3	Nhật Bản	600	9,95	6.289.749.999	12,33	4.669.368.734
4	Hàn Quốc	1.064	17,65	5.337.858.695	10,46	2.590.655.156
5	Hồng Kông	360	5,97	3.727.943.431	7,31	1.986.420.590
6	BritishVirginIslands	251	4,16	2.692.708.280	5,28	1.240.029.418
7	Pháp	164	2,72	2.171.243.593	4,26	1.188.407.723
8	Hà Lan	62	1,03	1.996.039.210	3,91	1.924.278.712
9	Malaixia	184	3,05	1.571.072.072	3,08	840.223.801
10	Thái Lan	130	2,16	1.456.109.156	2,85	803.521.179
11	Mỹ	265	4,39	1.455.112.949	2,85	746.507.914
12	Anh	68	1,13	1.248.301.073	2,45	636.361.434

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 24. Xếp hạng cạnh tranh quốc tế giữa các nền kinh tế

<i>Nước</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>
Mỹ	1	1	1	1	1
Xingapor	2	3	8	4	2
Hồng Kông	9	4	13	10	6
Đài Loan	17	16	20	17	12
Malaixia	26	28	24	21	16
Niudilân	20	21	18	16	18
Anh	15	17	16	19	22
Nhật Bản	21	23	27	25	23
Trung Quốc	24	26	28	29	24
Thái Lan	31	34	31	30	29
Hàn Quốc	29	29	29	37	35
Philippin	35	39	40	49	52
Indônêxia	43	46	47	57	58

Nguồn: <http://WWW.imd.ch/documents/Wcy/content/ranking.xls>

- Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004-2005, phụ lục trang 146.

Phụ lục 25.

<p>Bản tuyên ngôn Rukunegara</p>
<p>Đất nước Malaixia chúng ta, xin nguyện sẽ</p> <ul style="list-style-type: none">- Đạt được mục tiêu thống nhất hơn nữa trong nhân dân;- Duy trì một lối sống dân chủ;- Tạo lập một xã hội công bằng mà trong đó, của cải của đất nước được phân phối công bằng;- Bảo đảm một khả năng tồn tại tự do của các truyền thống văn hóa giàu có và đa dạng của đất nước;- Xây dựng một xã hội tiên bộ, định hướng khoa học và công nghệ. <p>Chúng ta, những công dân của đất nước, xin hứa sẽ đem hết nỗ lực của mình để đạt được những mục tiêu này, tuân theo những nguyên tắc sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tin vào thánh- Trung thành với Quốc vương và đất nước- Tôn trọng Hiến pháp- Pháp quyền- Hành vi và đạo đức tốt

Nguồn: Malaixia- Kế hoạch triển vọng lần thứ hai 1991-2000, tr. 7

Phụ lục 26. So sánh cơ sở hạ tầng trong các nước Asean

<i>Nước</i>	<i>Sân bay</i>	<i>Cảng biển</i>	<i>Giao thông</i>	<i>Điện lực</i>	<i>Viễn thông</i>	<i>Bình quân</i>
Brunei	3,3	3,0	3,3	3,6	3,5	3,3
Indônêxia	3,0	2,4	2,3	2,6	2,7	2,6
Malaixia	3,1	3,1	2,7	2,6	3,2	2,9
Philipin	2,3	2,5	1,9	2,2	2,7	2,3
Xingapo	4,9	4,9	4,6	4,4	4,7	4,7
Thái Lan	3,1	3,1	1,6	2,7	3,0	2,6
Việt Nam	1,9	2,4	1,9	1,9	2,2	2,0
Lào	1,5	1,5	1,5	1,7	1,5	1,5
Căm pu chia	1,6	1,5	1,8	1,4	1,4	1,5
Mianma	1,6	2,0	1,6	1,4	1,4	1,5

* Cách tính điểm từ 1 (thấp nhất) đến 5 (cao nhất)

Nguồn: Daily Economic News, Taiwan, 14/8/1997